

HỌC TIẾNG VIỆT

TẬP ĐỌC
CHÍNH TẢ
NGŨ VỤNG
VĂN PHẠM
TẬP LÀM VĂN
TẬP VIẾT

HUYỄN HỮU THANH — THỀM VĂN ĐẮT
NGUYỄN HỮU BẢNG

Trường Quốc-Gia Sư-Phạm Saigon

VIỆT NGỮ TOÀN-THO

SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH
CỦA BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC
BAN HÀNH NGÀY 16-7-1959

LỚP NHÌ



nam sơn xuất bản

VIỆT NGỮ TOÀN THƠ LỚP NHÌ
NAM-SƠN XUẤT-BẢN

Lời nói đầu

Chúng tôi cho xuất bản cuốn sách VIỆT-NGŨ TOÀN-THƠ (Lớp Nhì) với mục đích cung cấp cho học sinh bậc Tiểu học một tài liệu giáo khoa soạn theo phương pháp sư phạm mới được giảng dạy tại trường Quốc-Gia Sư-Phạm. Sách gồm có những môn:

Bài giảng ngữ vựng, Ngữ vựng, Tập đọc, Tập làm văn

Bài học thuộc lòng, Tập viết, Chánh tả, Văn phạm đầy đủ cho cả một niên học : 32 tuần lễ.

Khác hẳn với những sách cùng loại đã xuất bản, chúng tôi đặc biệt chú trọng đến bài Ngữ vựng bằng cách soạn thêm một Bài giảng Ngữ vựng cùng phần Tập nói chuyện khiến học sinh không còn thấy bỡ ngỡ trước những chữ khó.

Về bài Tập đọc và Học thuộc lòng, bài soạn nào cũng đi sát với chương trình cùng trình độ của học sinh theo những chủ đề có liên quan tới nhiều môn khác.

Phần Tập làm văn, Văn phạm cùng Tập viết được trình bày rõ ràng giúp cho học sinh cảm thấy vui thích khi dùng sách này.

Các phụ bản in kèm bài học khiến cho cuốn sách đẹp hơn lên và xứng đáng là một tài liệu giáo khoa soạn theo đúng những nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt-Nam mới.

Với lòng mong ước cuốn sách sẽ được hoàn toàn hơn nữa trong kỳ tái bản, chúng tôi dám mong quý vị giáo chức nhiều kinh nghiệm trong nghề vui lòng chỉ bảo cho những khuyết điểm

Chúng tôi xin gửi lời đa tạ trước.

SOẠN GIẢ

sách giáo khoa lớp Nhì

- **VIỆT NGŨ TOÀN THƠ** của HUỖNH HỮU THANH —
THÊM VĂN ĐẤT — NGUYỄN HỮU BẢNG
- **TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG**
của MỘT NHÓM GIÁO VIÊN
- **QUỐC VĂN MỚI** của ĐẶNG DUY CHIỀU
- **ĐỊA LÝ** của NGUYỄN HỮU BẢNG
- **VIỆT SỬ** của BÙI QUANG LY
- **CÔNG DÂN GIÁO DỤC** của LÊ ĐÌNH HUYỀN
và TRỊNH NGỌC NGUYỄN
- **VỆ SINH** của NGUYỄN TẮT LÂM
- **TOÁN PHÁP** của NGUYỄN VĂN PHÚC
- **CÁCH TRÍ** của NGUYỄN VĂN TUÂN

Nam-Son

THÔN QUÊ

BÀI GIẢNG NGŨ-VỤNG

Làng tôi gồm nhiều trại ở rải rác hai bên đường cái. Mỗi trại có xóm với vài chục nhà tranh và đôi ba mái ngói.

Xóm Chợ, Xóm Lò heo, Xóm Chùa thuộc Ấp trên, Xóm Bà Hai, Xóm Cầu tre, Xóm Nhà thờ thuộc Xóm Giữa. Ấp Dưới có hai xóm : Xóm Ngã ba, Xóm Lò búng.

Xung quanh thôn, xóm là những vườn, ruộng bao-la bát-ngát. Ấp Giữa đông-dúc nhứt, có chợ bằng thiếc nhóm vào buổi mai, có ngôi chùa cũ mái rêu, có nhà thờ đứng sừng cật bên trường tiểu học. Mỗi ngày, hội đồng hương chính tụ-hợp tại công sở nghiêm trang để lo việc làng. Đình thờ thần vừa được tu bổ lại. Dân quê ở đây yêu mến làng mạc và quen sống nơi thôn dã êm-dềm nên họ ít muốn rời chốn chôn nhau cắt rún. Họ không muốn đi xa nên thường nói với nhau «Sống ở làng, sang ở nước». Mấy chục năm về trước làng này là nơi hoang vắng. Ông bà họ ra công khai phá đất hoang, tổ chức hương thôn. Gần đây, nhờ sự trợ giúp của Chánh-phủ Cộng-Hòa và chánh sách cải cách điền-địa, họ được phân chia ruộng đất nên đời sống họ được ấm-no.

TẬP NÓI CHUYỆN

Làng gồm có nhiều gì ? — Nhiều xóm hợp lại thành gì ? — Xung quanh làng, vườn ruộng ra sao ? — Ở làng dân quê họp tại đâu để buôn bán ? — Hội đồng hương chính làm việc tại đâu ? — Trường, đình, chùa, nhà thờ được xây cất thế nào ? — Ai đã có công khai phá đất hoang ? — Nhờ ai mà dân làng bây giờ sống cuộc đời no ấm ?

NGỮ VỤNG.— THÔN QUÊ

Danh từ : Làng-Xóm — Ấp-Trại — Thôn-dã — Vườn-ruộng — Đình-Chùa — Nhà thờ — Chợ — Công sở — Trường làng.

Tính từ : (Ruộng vườn) bát ngát — (Công sở) trang nghiêm.

Động từ : Khai phá (đất hoang) — Tổ chức (hương thôn) — Cấp phát (ruộng đất).

Thành ngữ, tục ngữ :

- Quê cha đất tổ.
- Nơi chôn nhau cắt rún.
- Sống ở làng sang ở nước.

GIẢI NGHĨA

Thôn : nơi làng xóm, nhà quê — **Ấp** : một xóm, một làng nhỏ hay một làng thành lập ở chỗ đất mới khai-khẩn — **Trại** : nhà ở nơi đồng ruộng — **Xóm** : khu có nhiều nhà ở — **Công-sở** : nơi hội đồng hương chính hội họp để làm việc công trong làng (còn gọi là nhà hội, nhà làng) — **Nhà thờ** : nơi thờ phượng của một tôn giáo như nhà thờ đạo Thiên-Chúa, nhà thờ đạo Tin Lành... — **Bát-ngát** : rộng mênh-mông — **Khai phá** : (khai : mở ra — phá : làm cho tan-nát) mở-mang đất hoang (chặt cây, phát cỏ) để cấy trồng trọt — **Tổ chức hương thôn** : lập làng xóm có trật tự — **Quê cha đất tổ** : quê của ông, cha. Đất của tổ tiên, chỉ nơi quê quán của mình — **Sống ở làng, sang ở nước** : câu tục ngữ này có ý khuyên ta chớ nên bỏ quê cha đất tổ.

BÀI TẬP

Chọn các tiếng vừa học, thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Làng tôi chia làm ba . . . mỗi . . . lại chia ra làm nhiều . . . Giữa làng có . . . là những ngôi nhà cao ráo còn phần đông là nhà tranh vách đất. Xung quanh làng, vườn ruộng . . . Cảnh sống ở . . . thật êm đềm nên dân quê ít muốn rời chỗ . . . Họ thường nói thà « . . . » để tỏ mối tình yêu thâm-thúy . . . , là nơi mà ông bà, tổ tiên họ có công . . . đất hoang và . . . hương thôn.

TẬP ĐỌC

BUỔI TRƯA NẮNG TRONG LÀNG

1.— Mặt trời nung-nấu cả bãi cát chói-lọi bên kia sông, hơi nước bốc lên như **nô-giôn** trong bầu không khí yên-lặng nặng nề. Thỉnh-thoảng một ngọn gió vụt qua, những đám bụi như hình chiếc nón **tung** bay lên trời rồi hạ lần xuống, để tuôn rơi muôn ngàn mảnh cát.

2.— Xa xa mấy xóm nhà tranh **lụp-xụp** sau lũy-tre, như ngủ-mê, im-lim không động-đậy. Khói ở vài túp lều con nấu cơm trưa tan lẫn trong khoảng lò-mò **vẩn-đục**. Dòng sông lặng-lẽ như dùng khúc say sưa uống ánh nắng. Vài ba con **trâu mọp ven bờ** ao, để lộ trên mặt nước cặp sừng **cong vút** và sống lưng còn lấm bụi. Cánh đồng lúa chín bên tay trái, mấy cây lúa cọ nhau, nghe ào-rào như mưa hay tiếng thì thầm của ai nói chuyện.

3.— Thỉnh-thoảng, một vài tiếng hò đập nước ở đâu nổi lên, tiếng hát chậm rãi mệt-nhọc bắt cao rồi bỗng nhiên giữ lấy **âm-điệu** trong một vài giây **uể-oải** kéo dài ra để lẫn vào tiếng lúa, tiếng gió chạy theo dòng sông.

ĐINH-NGÂN
(Phong-Lan)

ĐẠI Ý

Cảnh vật trong làng một buổi trưa trời nắng gắt.

DÀN BÀI

- 1) Không khí nặng-nề, oi-bức.
- 2) Cảnh vật trong làng dưới nắng trưa.
- 3) Những tiếng động nổi lên phá sự im lặng của cánh đồng.

GIẢI NGHĨA

Nung nấu : đốt trong lò cho thật đỏ, thật chín — **Nô-giôn** : lộn lên lộn xuống như đùa nghịch với nhau — **Tung** : hất lên cao — **Lụp-**

xup : thấp (*lup xup*) nói về nhà cửa — **Vản-đục** : đục ngầu — **Mộp-ven bờ** : nằm sát xuống bờ để tránh nắng — **Cong vút** : cong và nhọn
Tiếng hò : tiếng hát đối đáp với nhau của các người dân-quê trong lúc làm việc để quên mệt nhọc — **Âm-điệu** : tiếng cao, thấp trong âm nhạc hoặc thơ phú — **Uề-oải** : coi về mệt nhọc.

CÂU HỎI

Ý.— *Tại sao hơi nóng bốc lên? — Máy nhà tranh trong xóm thế nào? Máy con trâu làm gì dưới ao? — Thỉnh thoảng có tiếng gì phá tan sự im-lặng của cánh đồng?*

LỜI VĂN.— *Tác-giả so sánh những đám bụi tung lên như những gì? So sánh như vậy có đúng không? — Tìm những tiếng phản nghĩa với im-lìm, chậm-rãi.*



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng từ ngữ «**Chỉ mà thôi**»

Theo mẫu dưới đây, đặt năm câu khác nhau với từ ngữ **Chỉ. mà thôi.**

- 1) **Chỉ** có người giàu mới dám mua những món hàng này **mà thôi.**
- 2) **Chỉ** có hành khách mới được vào sân bay **mà thôi.**
- 3) Ghế này **chỉ** dành cho khán giả thượng hạng **mà thôi.**
- 4) Anh Ba **chỉ** thích đi coi hát cải lương **mà thôi.**
- 5) **Chỉ** có các nhà ái quốc chân chính mới hoàn toàn hy-sinh cho Tổ-quốc **mà thôi.**



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

QUÊ TÔI

- 1.— *Quê tôi có một con sông,
Có nương khoai tím có đồng lúa xanh.
Bốn mùa gió mát trăng thanh,
Bốn mùa lúa tốt, dân lành vui tươi.*

2.— *Đó đây vang tiếng nói cười,
Câu hò giọng hát của người nông dân.
Ngày đêm chẳng quản tằm thân,
Nắng mưa dầu-dãi bao lần nào than.*

3.— *Mồ hôi đem tưới mùa màng,
Chân tay xới mảnh đất vàng thân yêu.
Quê tôi trong ánh nắng chiều,
Vi vu thoảng tiếng sáo diều nhặt khoan.*

HÀN GIANG

(Duy Tân)

ĐẠI Ý

Trong cảnh đồng quê thật êm-dịu, người nông dân tuy cực-khổ vẫn sống yên vui.

DÀN BÀI

- 1) Cảnh vật đồng quê qua bốn mùa.
- 2) Người nông dân vui sống ở hương thôn.
- 3) Công việc tuy vất vả nhưng nhà nông mến mảnh đất thân yêu của họ.

GIẢI NGHĨA

Trăng thanh : trăng trong — **Dân lành** : người nông dân hiền lành và chất-phác — **Chẳng quản** : chẳng nề, chẳng kể — **Dầu-dãi** : (dãi dầu) chịu đựng cực khổ — **Mồ hôi đem tưới mùa màng** : đem nhiều sức lực, đổ nhiều công phu làm cho mùa màng được tốt — **Tiếng sáo diều** : con diều ở đồng quê thường thả có bộ sáo gió đánh vào khiến tiếng kêu vi vu — **Nhặt khoan** : khi chậm, khi mau.

CÂU HỎI

Quê của tác-giả có gì ? — Dân quê nơi đây sống thế nào ? — Tại sao người nông dân làm cực nhọc mà không than vãn ?— Vì lẽ gì tác-giả yêu mến quê nhà ?



TẬP VIẾT

Chữ N và M theo lối thường

CHÁNH TẢ

CẢNH ĐỒNG LỤC TỈNH

1.— Ra khỏi Đô thành Sài-gòn vài cây số, đi về nẻo Hậu-giang, du khách đã nhìn thấy toàn ruộng là ruộng.

2.— Những cánh đồng, **phẳng** như một tờ giấy đặt trải ra, **mênh-mông** không biết đâu là **giới hạn**. Xe càng chạy, đồng lúa lại càng mở rộng ra **bát ngát**.

Người ta tưởng dù có đi đến tận **chân trời** cũng không hết được ruộng. **Thỉnh-thoảng** trên sóng lúa **mênh-mông** nổi lên một vài làng xóm um-tùm dưới bóng dừa xanh, với bóng đen của nhà nông đang **lúi-húi** làm việc.

3.— Trong khoảng rộng **vô-biên** ấy chỉ nghe thấy gió rì-rào xuyên qua lá lúa.

ĐỀ-QUYEN

ĐẠI Ý

Ra khỏi Đô-thành Sài-gòn, chạy mãi về miền Hậu-giang là một cánh đồng ruộng lúa **mênh mông** vô tận.

DÀN BÀI

- 1) Ra khỏi Đô-thành đường về Hậu-giang toàn là ruộng :
- 2) Quang cảnh ruộng lúa **mênh-mông** vô tận.
- 3) Cảnh yên lặng của cánh đồng.

GIẢI NGHĨA

Lục tỉnh : nói chung là 6 tỉnh cũ ở Nam-Phần như Gia-Định, Biên-Hòa, Vĩnh-Long, Định-Tường, An-Giang, Hà-Tiên.— **Mênh mông** : rộng lớn tưởng chừng như không bao giờ hết.— **Bóng đen** : bộ đồ đen của người làm ruộng thường mặc.— **Vô-biên** : không bờ bến, giới hạn nào hết.— **Lúi-húi** : cặm-cui làm việc.— **Chân trời** : chỗ mức tầm con mắt người ta, nơi mà đường như trời đất thấy ráp dính với nhau.— **Phẳng** : bằng mặt.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Đặt (*đề, bày*) : đặt-đề, đặt ra, đặt tên, bày đặt.

Đặc (*riêng*) : đặc-sắc, đặc-biệt, (*động lại*) sửa đặc.

Hạn : giới hạn — trời hạn (*không mưa lâu ngày*), kỷ hạn — thời hạn.

Hạng : (*hàng, bậc*) thượng hạng — sắp hạng.

Vài : vài người.

Dài : bề dài.

Dày : dày mỏng.

CÂU HỎI

Ý.— Định nghĩa : du khách — bát ngát — xuyên qua.— Cái gì làm nổi bật cảnh im lặng của cánh đồng lúa mênh mông.— Phản nghĩa : mở — nổi.

LỜI VĂN.— Tác-giả dùng tiếng «sóng lúa», «nổi lên» có đúng không và bóng bẩy thế nào ?



VĂN PHẠM.— GỐC TIẾNG VIỆT NAM

NHẬN XÉT

Trong bài chánh tả «Cánh đồng lục tỉnh» khi đọc đoạn : «*xe càng chạy, đồng lúa lại càng mở rộng ra*», chúng ta đều hiểu hết, nhưng khi đọc đoạn «*trong khoảng rộng vô biên*» thì có tiếng **vô biên** cần phải giảng nghĩa mới hiểu rõ.

Vậy tiếng «*Xe càng chạy, đồng lúa lại càng mở rộng ra*» là những tiếng do tổ tiên ta đặt ra còn gọi là **tiếng nôm**. Còn tiếng **vô biên** là tiếng mượn của người Trung-Hoa nên gọi là **chữ Hán**.

CẦN NHỚ

Tiếng Việt-Nam do hai nguồn gốc chánh :

- 1) Tiếng riêng của người Việt hay **tiếng nôm** như *xe, đồng lúa*.
- 2) Tiếng mượn của **chữ Hán** như *vô biên, du khách*.

Tiếng Việt còn mượn thêm ở các tiếng Âu, Mỹ cho được dồi-dào hơn như : *ô-tô, xà-bông, sơ-mi, buy-đinh*.

CÁCH SANH HOẠT Ở THÔN QUÊ

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Dân quê Việt-Nam chuyên về nông-nghiệp. Họ là những nông phu chắt-phác, cần-cù.

Đề canh-tác, nông dân ta hiện còn sử-dụng nông-cụ thô-sơ nên công việc thật là vất-vả.

Từ khi cày cấy, gieo mạ cho đến lúc thành hạt gặt về, thật biết bao công-lao khó-nhọc dãi nắng dầm mưa. Thế mà hồi Pháp thuộc, sau vụ mùa, người làm ruộng mướn chẳng còn dư là bao vì họ phải đóng địa tô rất nặng. Câu «đổi bát mồ hôi lấy bát cơm» quả thật là đúng.

Dưới Chánh thể Cộng-Hòa do Ngô Tổng-Thống lãnh đạo với chánh-sách cải-cách điền-địa công-bằng, hợp-lý, tá-diền không còn bị bóc lột nữa.

Trong việc phát-canh, lãnh-canh, hai bên tá-diền và chủ-diền đều thỏa-thuận nhau lập khế-ước với địa-tô đúng mức. Các chủ-diền thức thời lại tự ý giảm tô và nâng đỡ rất nhiều tá-diền.

Ngoài công-việc ruộng nương quanh năm, dân ta còn nuôi gia-súc, đánh cá và đươn-đát.

TẬP NÓI CHUYỆN

Dân quê Việt-Nam chuyên sống về gì?— Họ là những người thế nào? Vì sao công việc làm ăn của họ lại vất vả? — Đời sống tá-diền thời Pháp thuộc thế nào? — Chánh sách cải-cách ruộng đất của Chánh Phủ Cộng Hòa do Ngô Tổng Thống lãnh đạo đem lại cho đời sống nông dân những gì?

NGŨ-VỤNG

CÁCH SANH HOẠT Ở THÔN QUÊ

Danh-từ : Nông-nghiệp — Nông-phu — Nông-dân — Canh-tác — Nông-cụ — Tá-điền — Chủ-điền — Địa-tô — Khế-ước — Gia-súc — Đánh cá — Đuron-đát.

Tính-từ : (Nông-phu) chất-phác, cần-cù — (Công-việc) vất-vả — (Nông-cụ) thô-sơ — (Chủ-điền) thức-thời.

Động-từ : Đóng (địa tô) — Lập (khế-ước) — Phát canh — Lãn canh.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Dãi nắng, dầm mưa.
- Thức khuya, dậy sớm,
- Đồi bát mồ hôi lấy bát cơm.

GIẢI NGHĨA

Nông-nghiệp : nghề làm ruộng.— **Nông-phu** : người chuyên nghề làm ruộng.— **Việc canh tác** : việc làm ruộng.— **Nông-cụ** (còn gọi là **điền khí**) : đồ dùng để làm ruộng như cày, bừa, cuốc v.v...— **Điền-chủ** : người có nhiều ruộng không cấy hết cho tá-điền mướn cấy để thu lúa tô.— **Tá-điền** (tá : mướn — điền : ruộng) người mướn ruộng đất để cày cấy.— **Địa-tô** : (địa : đất—tô : thuế ruộng) lúa hoặc tiền mà người tá điền phải đóng cho người chủ ruộng.— **Khế-ước** : (tiếng thường gọi là *giao kèo*) giấy tờ giao kết.— **Gia-súc** : những giống vật nuôi ở trong nhà như: trâu, bò, chó v.v...— **Chất-phác** : thật thà, mộc mạc.— **Thức thời** : hiểu biết thời thế, không cố giữ ý kiến đã cũ lỗi thời của mình. **Lãn canh** : nhận mướn ruộng để nạp tô.— **Phát canh** : cho cấy để thu tô.— **Nông cụ thô sơ** : nông cụ sơ sài, chưa được hoàn mỹ như cày bừa bằng cây đơn sơ.— **Dãi nắng, dầm mưa** : chịu cực khổ làm ngoài mưa nắng.— **Đồi bát mồ-hôi lấy bát cơm** : mất nhiều sức-lực, cực-khổ lắm mới có mà ăn.— **Đuron-đát** : đan đồ bằng tre như thúng, rổ đem bán lấy tiền.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học, thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Phân công, dân quê ta sống về Công việc
vất-vả vô cùng vì họ vẫn còn sử-dụng các thô sơ.

Chỉ có một số ít có ruộng nhiều cho cấy mướn còn bao nhiêu đều là phải và nộp tô.

Chủ điền và tá-điền lập định rõ mức địa tô để tránh việc bất bình có thể xảy ra.

Ngoài công việc làm ruộng nương, nông dân Việt-Nam còn lo nuôi hoặc để kiếm thêm cho gia đình đỡ thiếu hụt.



TẬP ĐỌC

CẢNH ĐỒNG RUỘNG NGÀY MÙA

1.— Trời mưa luôn luôn hơn mười hôm. Đồng ruộng đã biến thành bể. Khắp đó đây nước bạc trắng xóa, người vật **lô-nhồ** rộn ràng.

2.— Bao nhiêu người trong nhà đều kéo ra đồng. Họ đi từ đàn, từ lũ, trên những con đường đất **gồ-gề**, vai vác cuốc, **phảng**, cào cỏ, tay xách một nông-cụ cần thiết.

Đầu này, năm ba người **gàu dai**, **gàu sòng**, tát nước, **dọn đất**, gieo mạ, đằng kia, vài người khác **điều-khiển** một đôi trâu, một cặp bò, **thá-ví** inh-ỏi. Họ đang cày một thửa ruộng sáu. Chỗ khác, một lũ trẻ đang nhổ mạ. Họ vừa làm vừa chuyện trò, cười giỡn, hò hát.

Thỉnh thoảng họ lại nghỉ tay, ngưng câu chuyện để hút thuốc hay ăn miếng trầu rồi lại tiếp tục công-việc một cách **cần-cù**, lao-lực như không biết mệt.

3.— Từ thửa ruộng này qua thửa ruộng kia, giọng hát trong trẻo của các cô thôn-nữ pha lẫn tiếng cười đùa vui vẻ của lũ **mục-đồng** liên tiếp tận chân trời.

Theo **HOÀNG-ĐẠO**

ĐẠI Ý

Ngày mùa, trong cảnh đồng ruộng, người ta làm việc vui vẻ và nhộn nhịp.

DÀN BÀI

- 1) Đồng ruộng ngập mưa.
- 2) Dân quê dọn đất làm mùa.
- 3) Tiếng hát dân cày.

GIẢI NGHĨA

Lô-nhồ : đám người làm việc ngoài ruộng cao thấp lộn xộn.— **Gồ-ghề** : không bằng phẳng, chỗ lồi chỗ lõm.— **Phẳng**: dụng-cụ có lưỡi dài, bèn để phát cỏ năng mọc trên ruộng.— **Gàu dai** : gàu có bốn sợi dây dài, hai người đứng hai bên cầm hai sợi dây tát nước.— **Gàu sòng** : gàu có cán dài treo trên cái cọc, một người tát.— **Dọn đất** : làm đất cho sạch cỏ, cày bừa cho kỹ để gieo mạ.— **Điều-khiển** : diu-dắt và sai khiển.— **Thá-ví** : tiếng la để cho bò quay qua mặt hoặc qua trái.— **Cần cù** : chăm-chỉ và chịu khó làm-lụng.— **Mục-đồng** : trẻ chăn trâu.

CÂU HỎI

Ý— Dân làng chờ gì mới ra dọn đất?— Họ dùng những nông-cụ gì để làm việc?— Dân làng làm việc thế nào?— Tại sao họ vừa làm lại vừa hát?

LỜI VĂN— Tìm những tiếng chỉ cảnh nhộn nhịp của đồng quê và sự làm việc vui vẻ của dân nông dân.

Tìm những chữ phản nghĩa với vui-vẻ — inh-ỏi.



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng từ ngữ : **Không những... lại còn... nữa**

Theo mẫu dưới đây, làm năm câu khác nhau với từ ngữ :
«*Không những... lại còn... nữa*».

- 1) **Không những** bác Hai giàu có **lại còn** hơn đức **nữa**.
- 2) Muốn cho mạnh khỏe, **không những** ta phải ăn uống đúng vệ-sinh mà **lại còn** phải năng tập thể dục **nữa**.

3) Chánh-phủ do Ngô Tổng-Thống lãnh-đạo không những lo chống nạn Cộng-Sản mà lại còn lo kiến thiết quốc gia nữa.

4) Anh Tư không những đi làm mà lại còn đi học thêm nữa.

5) Người dân quê không những lo cày sâu cuốc bẫm mà lại còn nom-nớp lo hạn hán bất ngờ nữa.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

LỜI MỘT NÔNG DÂN

1.— Tôi là một người trai làng chất-phác,
Sống yên lành với ruộng ngát hương thơm.

2.— Cấy cấy sâu cánh ruộng mạ xanh non,
Đời đơn-giản nhưng hồn không nhỏ hẹp.
Khi vác cuốc thăm đồng trong nắng sớm,
Chân nhẹ-nhàng đạp cỏ đượm hơi sương;
Niềm vui tươi sung sướng ngập cả lòng,
Trời đẹp quá! Trên cành chim rộn hót.

3.— Có những lúc mồ-hôi đua rỏ giọt,
Tôi vẫn làm, cực nhọc có là bao!
Đôi bàn tay vun xới cánh đồng sâu,
Tràn hy-vọng mùa sau nhà lo ấm.

HOÀNG-BẢO-QUỐC

ĐẠI Ý

Người nông-dân sống một cuộc đời cần-cù vất-vả nhưng trong sạch.

DÀN BÀI

1) Người nông dân tự giới thiệu.

2) Công việc nhà nông hằng ngày.

3) Sự vui sống với hy vọng được mùa, toàn dân no ấm.

GIẢI NGHĨA

Thơm-ngát : mùi hương rất thơm.— **Nhơ bợn** : dơ và đục.—
Đượm : thấm ướt hơi sương buổi sáng.— **Mồ-hôi đũa rở giọt** : đổ mồ
hôi nhiều vì lấy hết sức lực ra làm việc.— **Hy-vọng** : trông mong,
mong mỏi.— **Rộn hót** : hót rối rít.

CÂU HỎI

*Đời sống của người trai làng thế nào? — Hằng ngày họ phải làm việc
gì? — Công việc ấy ra sao? — Họ có than vãn không và cảm thấy đời họ
thế nào?*



TẬP VIẾT

*Viết theo lối thường : một hàng chữ I, U và hai hàng :
Mũm-mĩm. Nín im..*



CHÁNH TẢ

ĐẬP LÚA

1.— Những người lực điền đứng xếp từng hàng, trước một dãy cối đá lớn, ngẩng lên, cúi xuống, đập lúa đều đều. Những bắp thít lấp-loáng dưới ánh trắng. Những bóng đen thu nhỏ lại rồi kéo dài ra trên sàn gạch. Hạt lúa bắn tung-toé nghe như mưa rào. Mùi thơm của lúa mới lẫn mùi rạ ướt, mùi bụi rác bốc lên.

2.— Bỗng một nhịp cười giòn ở phía kia sân đưa lại. Đó là toán thợ con gái ra vò lúa. Họ vịn tay lên thân một cây tre buộc ngang lưng chừng, lấy chân đạp những lượm lúa đã đập gần hết hạt, thì thăm cười nói.

ĐẠI Ý

Những người lực-điền vui vẻ và hăng hái đập lúa.

DÀN BÀI

- 1) Dáng điệu những người lực-điền đập lúa.
- 2) Dáng điệu đám thợ con gái đập lúa.

GIẢI NGHĨA

Lực-điền : người làm ruộng lực-lượng khỏe mạnh.— **Lấp-lóang** : chiếu sáng lóng lánh.— **Tung-táo** : văng ra tứ phía.— **Rạ** : thân cây lúa còn lại khi đã gặt rồi.— **Day** : ấn mạnh lên trên một vật và đưa đi đưa lại.— **Lượm** : một bó nhỏ.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Cúi (*khom xuống*) : cúi đầu — cúi xin — luồn cúi, con cúi (*bó rom để giữ lửa*).

Cuối (*sau cùng*) : cuối tháng — cuối làng.

Ướt (*thấm nước vào*) : ướt át — ướt rượt.

Ước (*hẹn*) : giao ước — ước-ao — mơ ước (*mong cầu*)

Tre : cây tre.

Che : che đậy — che chở.

BÀI TẬP

Ý— Định nghĩa : bốc lên — lưng chừng — thì thầm cười.— Những người lực-điền đứng thế nào?— Đám thợ con gái làm gì?

LỜI VĂN— Tìm những tiếng tả dáng điệu đám người đập lúa.— Tìm những từ-ngữ có tiếng điền như lực-điền.



VĂN PHẠM.— MỆNH ĐỀ

NHẬN XÉT

Trong bài chánh tả «Đập lúa» có câu «*Những bóng đèn nhỏ thu lại*» Câu này đầy đủ ý nghĩa. Đó là một mệnh đề.

Trong mệnh-đề, ta nhận thấy có :

Chủ từ : những bóng đen.

Động từ : thu.

Túc từ : nhỏ lại.

CẦN NHỚ

Mệnh đề là một câu có đủ các chủ từ, động-từ và túc từ. Đó là mệnh đề đủ.

Thí dụ :

Cha cày ruộng.

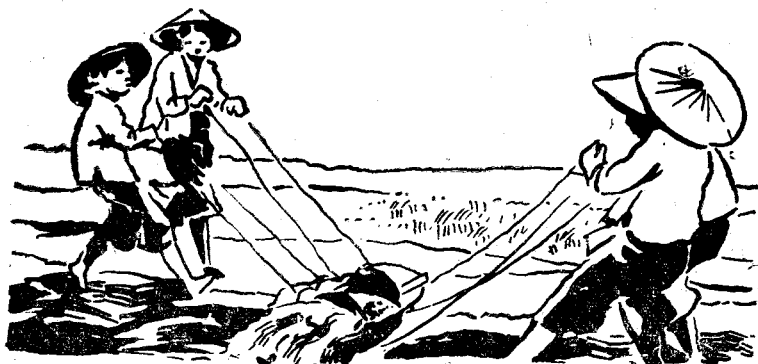
Mẹ may áo.

Nhiều khi có những mệnh đề thiếu một hay hai phần đó mà vẫn đủ nghĩa.

Thí dụ :

Lá rụng (chủ từ và động từ)

Tiến ! (động từ)



CÁCH SANH HOẠT Ở THÔN QUÊ

(tiếp theo)

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

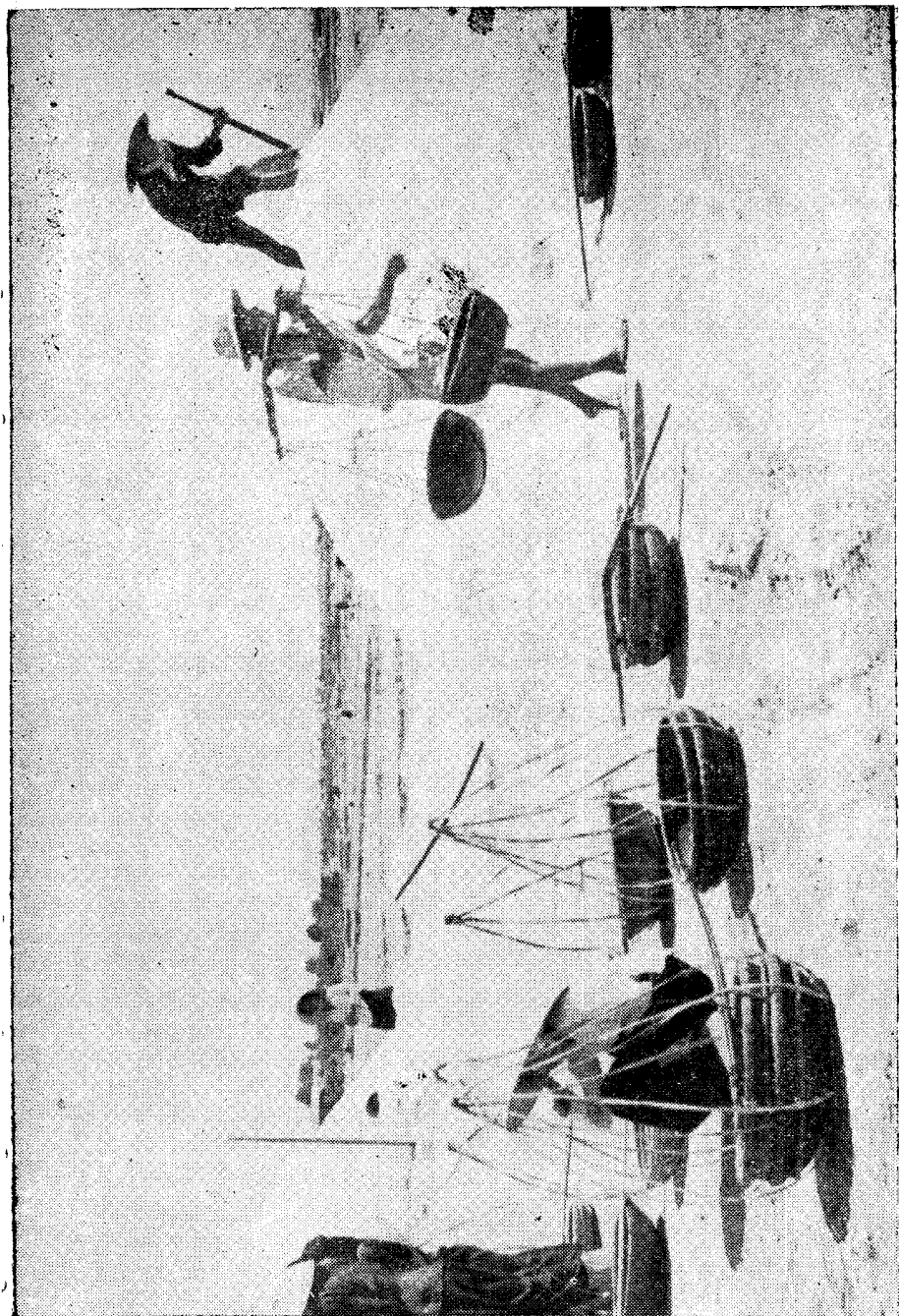
Cơ-quan hành-chánh cấp xã là **hội đồng xã**. Đứng đầu hội đồng xã là một vị **đại diện xã**. Các **hội-viên** khác mỗi người phụ-trách một hoặc vài ngành trong hội đồng như **hội-viên tài-chánh** giữ việc chi tiêu tiền bạc, **hội-viên cảnh-sát** giữ gìn an-ninh trật-tự, **hội-viên xã-hội** trông coi về hộ-tịch, y-tế, giáo-dục. Trong xã lại có **ban y-tế xã** lo phòng bệnh và chữa bệnh cho đồng bào, **nhà hộ sinh** để săn sóc đàn bà sanh đẻ **trường học** dành cho trẻ em học tập. Cách sanh-hoạt ở thôn quê thật **giản-dị**. Muốn có giếng nước, **phòng phát thuốc**, **trạm thông-tin**, **sân vận động**, **trường tiểu-học** dân chúng sẽ gom công, góp của dựng lên. Có **phát-triển cộng đồng** để **thực hiện kế hoạch cải-tiến dân sinh**, đời sống ở hương thôn mỗi ngày mới **sung-túc** thêm.

Nhiều nhà kế cận nhau **tổ-hợp** thành **liên-gia tương-trợ** để tiện việc liên-lạc với chánh quyền, bảo-vệ và giúp đỡ lẫn nhau.

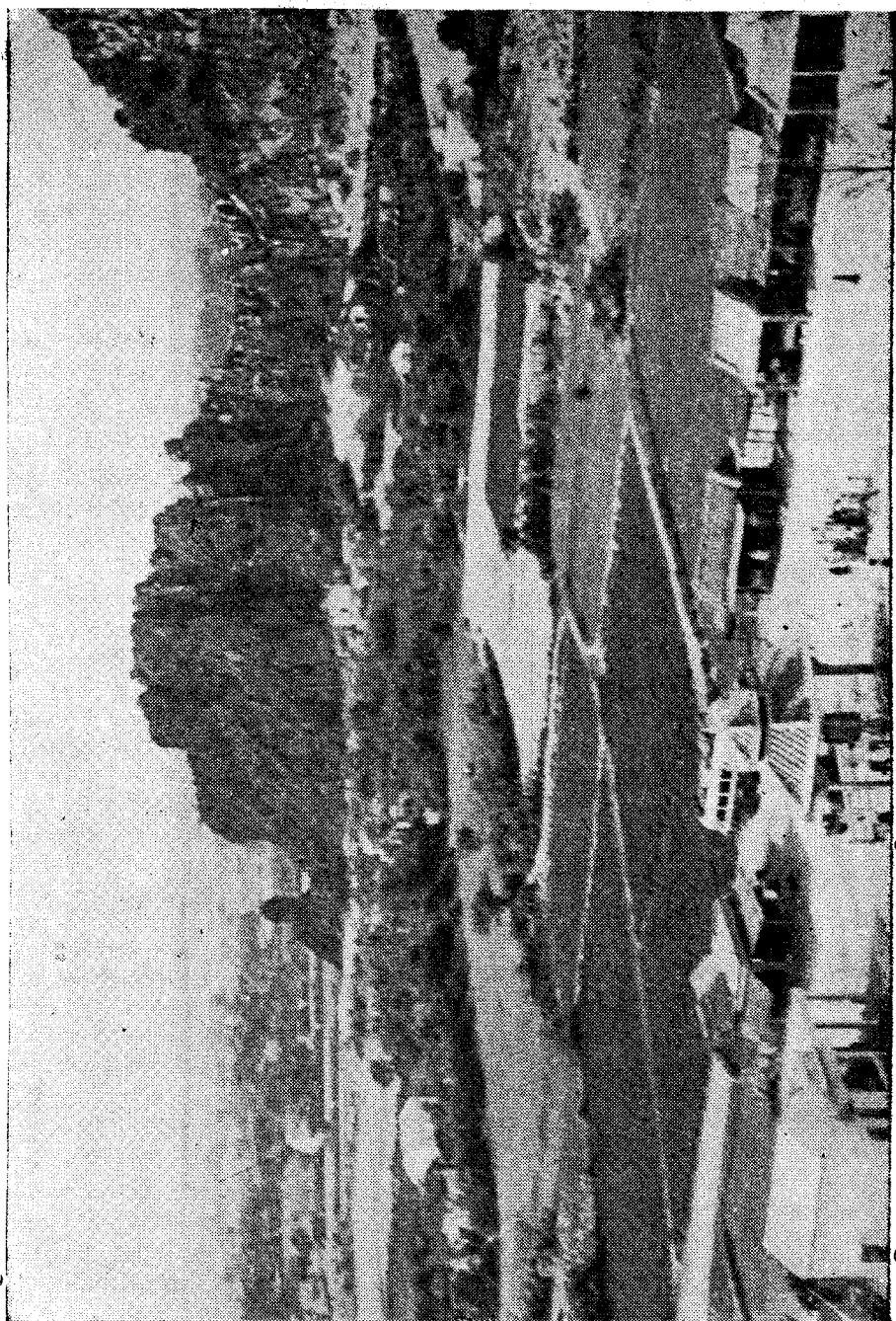
Tiến bộ hơn, gần đây Chánh phủ thành lập những **khâu trú-mật** rất tiện-lợi về mặt an-ninh và xã-hội.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cơ-quan hành chánh cấp xã gọi là gì?— Hội đồng xã gồm có những chức vụ gì?—Hội-viên tài chánh, hội-viên cảnh sát lo về những việc gì? Ở làng còn có những cơ quan nào nữa?— Muốn cải-tiến dân sinh, Chánh phủ lo phát triển gì?— Lợi ích của sự tổ-chức liên-gia tương-trợ và sự thành-lập các khu trú-mật thế nào?



Ruộng muối ở Phan-Thiết (Trung phần)



**Ruộng trồng hoa màu dưới chân
Ngũ Hành Sơn (Trung phần)**

NGŨ-VỤNG

CÁCH SANH HOẠT Ở THÔN QUÊ (tiếp theo)

Danh-từ : Hội đồng xã — Đại diện xã — Hội-viên tài chánh — Hội viên cảnh-sát — Hội viên xã-hội — Phòng phát thuốc — Nhà hộ sinh — Ban y tế xã — Trạm thông tin — Trường tiểu học — Liên gia trưởng.

Tính-từ : (Đời sống) sung túc — (Sanh-hoạt) giản dị.

Động-từ : Phát triển (cộng-đồng) — Thực hiện (kế-hoạch) — Thành lập (khu trú mật).

Thành-ngữ, tục-ngữ, ca-dao :

— Phép vua thua lệ làng.

— Ăn trên ngồi trước.

— Một miếng thịt làng hơn một sàng thịt chợ.

GIẢI NGHĨA

Sung-túc : đầy đủ.— **Hội đồng xã :** cơ quan hành chánh cấp xã.
Đại-diện xã : người đứng đầu hội đồng xã.— **Trạm thông-tin :** nơi trưng bày các báo chí, sách vở cho mọi người đến xem.— **Liên gia :** nhiều nhà họp lại để cùng sanh-hoạt, giúp đỡ và bảo-vệ lẫn nhau.— **Liên gia trưởng :** người đứng đầu một liên gia.— **Phát triển :** làm cho thịnh-vượng thêm.— **Thực hiện :** đem làm thành sự thực.— **Thành lập :** dựng lên.— **Phép vua thua lệ làng :** ở làng có những tục-lệ riêng mà dân làng rất tôn trọng, có khi còn tôn trọng hơn phép vua, luật nước.— **Ăn trên ngồi trước :** quá chú trọng về chỗ ăn, chỗ ngồi ở làng (óc xôi thịt).— **Một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ :** một miếng thịt làng kiến cho (danh dự) hơn một sàng thịt mua ở chợ.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

. lo việc hành chánh trong xã đứng đầu hội đồng. Hội-viên lo việc chi thu tiền bạc. Hội-viên giữ gìn an ninh trật-tự. Cảnh nhà hội đồng xã, có lo phòng và chữa bệnh cho đồng bào thu nhận dạy dỗ một số đồng

trẻ em. Các sản phụ được nằm và săn sóc tại Nhờ
cộng đồng mà đã được kế hoạch cải tiến dân sinh nên đời
sống dân quê ngày càng Tò chức và sự thành
lập các rất có ích và tiện-lợi về mặt an-ninh và xã hội hiện nay.



TẬP ĐỌC

HOÀN THÀNH ĐÊ HÀ-LIÊN

1— Làng Hà-Liên, ở vào phía bắc Nha-Trang, cách tỉnh
này không đầy 35 cây số, có một khoảng đất rộng 750 mẫu táy
luôn luôn bị ngập nước biển. Cho nên tự bao năm nay, phần
lớn khoảng đất này bị bỏ hoang. Để giữ cho nước biển khỏi
tràn ngập, người ta nhận thấy cần phải đắp một hệ-thống đê-
điều dài 2.800 thước. Đó là một công cuộc khó khăn vì hệ-thống
này cần phải được thực-hiện trong một thời gian chớp nhoáng,
giữa hai làn nước thủy-triều.

2— Nông dân nam nữ quần áo gọn gàng thi nhau đào đất.
Họ làm việc hăng-hái, vui-vẻ, ai nấy cố sức làm cho công cuộc
chóng được hoàn-thành. Tầng đất này đến tầng đất khác nằm
chồng-chất lên nhau, con đê dần hiện rõ dưới mắt mọi người
trong khi mấy cô gái thuộc ban tiếp-tế mang nước tới cho họ
giải khát cùng với nụ cười tươi-tắn giúp cho họ quên bớt
nhọc-nhẫn.

3— Thế là chỉ trong vòng 5 tiếng đồng hồ, dân chúng Ninh-
Hòa đã làm xong hai con đê ngăn nước mặn. Hệ-thống thủy
nông quan trọng này tượng-trưng cho sự cộng-tác chặt-chẽ
giữa dân chúng và chánh quyền.

Theo T. G. T. D.

ĐẠI Ý

Thanh-niên nông dân nam nữ nỗ-lực đắp đê cản nước mặn.

DÀN BÀI

- 1) Sự cần-thiết đắp con đê Hà-Liên.
- 2) Thanh niên hăng-hái đào đất đắp đê.
- 3) Con đê này tượng-trung cho sự cộng-tác chặt-chẽ giữa dân chúng và chánh quyền (phát-triển cộng đồng).

GIẢI NGHĨA

Hệ-thống : sự kết-hợp của nhiều phần lại với nhau làm thành một khối chung (hệ-thống tổ-chức hành-chánh — hệ-thống thủy nông).—
Chớp-nhoáng : mau lẹ.— **Thi nhau** : tranh nhau.— **Hoàn-thành** : làm cho xong công việc.— **Ban tiếp-tế** : một nhóm người được giao phó công việc mang nước và thức ăn cho các người đang làm việc.— **Giải khát** : làm cho hết khát.— **Tượng-trung** : lấy một vật cụ-thể để chỉ rõ một ý tưởng.

Thí dụ :

Cờ vàng ba sọc đỏ là tượng-trung nước Việt-Nam thân yêu của chúng ta.

CÂU HỎI

Ý.— *Tại sao khoảng đất hơn 750 mẫu tây phải bỏ hoang không trồng trọt được ?— Công việc đắp đê Hà-Liên khó khăn thế nào ?— Nhờ gì mà công việc hoàn thành đê mau lẹ ?— Hệ-thống thủy nông này tượng trung cho gì ?*

LỜI VĂN.— *Tìm từ ngữ tả sự hăng hái và vui tươi làm việc của nông dân nam nữ — Tìm chữ phản nghĩa với gọn gàng — chặt chẽ.*



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng những tiếng : mỗi, mọi, mấy.

CHỈ DẪN

Tiếng **mỗi** là lượng-số chỉ-định-từ có thể đứng trước tiếng danh-từ làm chủ-từ hay túc-từ.

Thí dụ :

Mỗi công dân phải đóng thuế.

Thầy phát cho **mỗi** trò một quyển tập đọc.

Tiếng **mọi** cũng là *lượng-số chi-định-từ* dùng để chỉ các số lượng lớn và toàn số.

Thí dụ :

Mọi người đều phải đi bầu-cử Quốc-Hội.

Ông Giám Đốc xem xét **mọi** công việc trong cơ-quan.

Tiếng **mấy** cũng như tiếng **mỗi**, **mọi** là *lượng-số chi-định-từ* dùng để chỉ các số lượng nhỏ với ước-lượng không nhất-định.

Thí dụ :

Kỳ thi này, lớp em chỉ có **mấy** trò trúng tuyển.

Mấy người này đi đâu ?

Tiếng **mấy** còn là *trạng-từ* chỉ lượng số dùng đứng sau động-từ.

Thí dụ :

Tôi hiểu chưa rành **mấy**.

Tiếng **mấy** còn dùng để hỏi.

Thí dụ :

Nhà anh số **mấy** ?

Theo các thí-dụ trên làm những câu ngắn với những tiếng **mỗi**, **mọi**, **mấy** (3 câu cho mỗi tiếng).



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

LỚP HỌC BÌNH DÂN Ở LÀNG

- 1— Cô quán nay thành cô giáo mới,
Mở trường ngay lòng quán đình làng.
- 2— Dân làng kết tóc trăm hoa nở
Ra giữa Giêng làm lễ tựu trường.
Những mái đầu xanh vừa hót tóc,

Cờm tay còn ngắn sợi vằm trâu.
Tắm rồi đi chợ mua manh giấy,
Đóng tập, bao thêm lớp giấy dầu.

3— *Buổi khai trường vui hơn ngày Tết*
Lân múa năm con đủ sắc màu.
Mừng quán đình làng vừa cất lại.
Tối nay hát bội hát ba chầu.

4— *Phấn trắng, bảng đen, màu mực tím*
Xông hương sách vở ôi ! thiêng liêng !

KIÊN-GIANG
(Quán đình làng)

ĐẠI Ý

Dân làng nô nức làm lễ khánh thành lớp học bình dân.

DÀN BÀI

- 1) Quán đình làng biến thành lớp học bình dân.
- 2) Trẻ chăn trâu được đến học.
- 3) Lễ khai trường.
- 4) Phấn bảng, mực, sách vở thật là tốt đẹp và thiêng liêng.

GIẢI NGHĨA

Kết-tuội : kết tua bằng hoa để trang-hoàng phòng lễ.— **Giữa**
Giêng : giữa tháng Giêng sau vụ mùa và ăn Tết xong (*rảnh rang*).—
Vằm trâu : dây sỏ mũi trâu để dắt đi.— **Mái đầu xanh** : đứa trẻ — chỉ
người còn nhỏ tuổi).— **Ba chầu** : hát bội hát ba buổi. Ở thôn quê, khi
lễ lớn thường có các cuộc vui (*múa lân và hát bội*).

CÂU HỎI

Ý.— Ai mở trường dạy trẻ chăn trâu học ?— Ai đứng ra dạy học ?—
Dân làng lo làm gì ?— Trong buổi lễ khánh thành lớp học bình dân có tổ-
chức các cuộc vui gì ?— Cảm tưởng của người ta đối với lớp học này
ra sao ?

LỜI VĂN.— Tìm từ ngữ chỉ đám trẻ sắp đến trường học là trẻ chăn
trâu và những từ ngữ chỉ sự vui mừng của dân làng.—Tìm tiếng đồng
nghĩa với : khai trường.

TẬP VIẾT

Viết theo lối thường chữ: O, D. (1 hàng)

Ôn-độ (2 hàng).



CHÁNH TẢ

ĐỜI SỐNG CỦA NÔNG DÂN NGÀY NAY

1— Quê hương Khanh nay đã trở lại **thanh bình**, nhà cửa, chợ búa, trường học, nhà thương đều được **kiến thiết** lại, giếng nước được đào thêm.

2— Chánh phủ lại giúp đỡ trâu cày, tiền nong, thóc giống, vải vóc cho nhân dân. Gia đình Khanh lần lần **để chịu**, anh đã cất được vài nếp nhà cây mới và hy vọng rồi đây sẽ **mua đoạn** những thửa ruộng anh đang cấy tô để trở nên một tiểu điền chủ.

Anh **phấn khởi** vô cùng, nhiệt liệt tham-gia các công-tác xã-hội và hân-hoan góp sức với dân làng để tu sửa lại làng mạc cho thêm phần tươi đẹp.

3— Nghĩ đến anh Tư, anh Sáu cùng muôn ngàn nông dân khác, sống trong miền Nam tự do này cũng được như anh, anh nở một nụ cười khoan khoái.

ĐÀO-VIÊN

ĐẠI Ý

Nhờ phát-triển cộng đồng và sự giúp đỡ của Chánh phủ, đời sống dân quê được cải-thiện rất nhiều.

DÀN BÀI

- 1) Làng của Khanh được kiến thiết lại.
- 2) Nhờ sự-giúp đỡ của Chánh-phủ, gia đình Khanh sống để chịu.
- 3) Ý nghĩ của Khanh.

GIẢI NGHĨA

Thanh bình : yên ổn, không có loạn, giặc.— **Kiến thiết** : gây dựng lại.— **Đễ chịu** : đủ ăn tiêu, thông thả, không thiếu thốn, nợ nần — **Mua đọan** : mua đứt.— **Cấy tồ** : mướn ruộng cấy, tới mùa đóng lúa tồ cho chủ điền.— **Phấn khởi**: hăng hái, mạnh mẽ.—**Khoan khoái**: vui sướng.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

V : vài ngày, vài nếp nhà, vài người.

D : dài (đường dài, đời dài).
dày (dày-dặn, dày công).

GI : giày dép — giày xéo — giày đạp.

TR . trường học — can trường — đọan trường. **TRườn** : đừa bé biết trườn.

CH : chườn (lộ ra), chán chường, chường mặt.

CÂU HỎI

Định nghĩa : hy-vọng — hân-hoan—tham-gia.— Kề vài công-tác xã-hội ?— Câu : «Anh phấn-khởi vô cùng, nhiệt-liệt tham-gia các công-tác xã-hội và hân-hoan góp sức với dân làng để tu sửa làng mạc thêm phần tươi đẹp » có mấy mệnh-đề và phân rành từng mệnh-đề.



VĂN PHẠM.— CHỦ TỪ TRONG MỆNH ĐỀ

NHẬN XÉT

Các chữ « *Chánh phủ* (giúp đỡ) anh Tư, anh Sáu cùng *muôn ngàn nông dân khác* (sống) » trong bài chánh tả là chủ-từ của mệnh-đề.

CẦN NHỚ

Chủ-từ là tiếng đứng làm chủ trong mệnh-đề. Những tiếng chủ-từ có thể là :

Danh-từ :

Thí-dụ : *Học* trở đọc sách.

Đại danh-từ :

Thí-dụ : *Chúng nó* cố-gắng học tập.

Tính-từ :

Thí-dụ : *Khôn* thì sống, *dại* thì chết.

Động-từ :

Thí-dụ : *Chết* là hết.

THÀNH THỊ

BÀI GIẢNG NGŨ-VỤNG

Thành-thị khác thôn-quê ở chỗ **đông-đúc** và **huyền-náo**.

Đô-thành Sài-gòn là **thủ-đô** nước Việt-Nam Cộng-Hòa. Ngoài Sài-gòn có danh hiệu là «Hòn ngọc Viễn-Đông» ra, nước ta còn có nhiều **thị-trấn** như Nha-Trang, Đà-Nẵng hoặc các **thành-phố** cùng các **tỉnh-ly** như Gia-Định, Biên-Hòa v.v...

Càng ngày Sài-gòn càng thêm **mỹ-lệ** nhờ Chánh-phủ một mặt lo **giải tỏa đô-thành**, một mặt xây cất **khu cư xá**, lập **công-viên**, **mở-mang** đường sá và **lần-lượt** thực-hiện chương-trình **thiết-kế đô-thị**.

Trung tâm thành-phố có các **khu thương mại sầm-uất** và các **khu công-nghệ sung-túc**.

Ở đây « **củi quế gạo châu** » đời sống **mắc mủ** nên phần **đông thợ-thuyền** phải tản ra ở vùng **ngoại ô** như Phú-Thọ, Bình-Hòa, Phú-Nhuận...

Nhiều người vì **loạn lạc** mấy năm phải **nuơng-náu** tại các **đô-thị**, nay **hòa-bình** trở lại, họ trở về **với đồng quê thân mến** vì « **sống trong ngõ hẻm đô-thành**, **sao bằng về với đồng xanh lúa vàng** ».

TẬP NÓI CHUYỆN

Thành-thị khác thôn-quê ở chỗ nào? — Thủ-đô nước Việt-Nam Cộng-Hòa là gì? — Kể vài thị-trấn, thành-phố và tỉnh-ly của nước Việt-Nam Cộng-Hòa? — Nhờ gì mà Sài-gòn ngày càng đẹp đẽ? — Các khu thương mại và công-nghệ-thế nào? — Thợ-thuyền thường ở đâu? — So sánh đời sống ở thôn-quê và nơi thành-thị ta thấy gì?

NGỮ-VỤNG.— THÀNH THỊ

Danh từ : Thành-thị — Thủ-đô — Đô-thành — Thị-trấn — Thành-phố — Châu-thành — Ngoại-ô — Khu cư-xá — Khu công nghệ — Khu thương mại — Công-viên — Giải trí trường.

Tính từ : (Đô-thành) mỹ lệ — (Thị-trấn) đông đúc — (Khu thương mại) sầm-uất.

Động-từ : Mở-mang (đường sá) — Giải tỏa (đô-thành) — Thiết-kế (đô-thị).

Thành ngữ, tục ngữ, ca-dao :

— Gạo châu củi quế.

— Sống trong ngõ hẻm đô-thành.

Sao bằng về với đồng xanh lúa vàng.

GIẢI · NGHĨA

Thành-thị : nơi có dân cư đông-đúc và sự buôn bán sầm-uất.—
Thủ-đô : nơi có nhiều cơ quan Chánh-Phủ Trung Ương đóng.— **Đô-thành :** cùng nghĩa với thủ-đô.— **Thị-trấn :** nơi có rất đông người đến ở, làm ăn buôn bán lớn hơn tỉnh bấy giờ.— **Châu-thành :** nơi thành-thị có dân cư đông-đúc.— **Ngoại ô :** (ngoài cửa ô) vùng kế-cận phía ngoài thành-phố.— **Khu cư xá :** khu có nhà ở.— **Khu công nghệ :** khu có nhiều người làm công nghệ.— **Khu thương mại :** khu buôn bán.— **Công-viên :** vườn hoa công cộng cho mọi người đến hóng mát và ngắm cảnh.— **Giải trí trường :** nơi để mọi người đến vui chơi sau giờ làm việc mệt nhọc để tâm trí được thanh thoi.— **Mỹ-lệ :** đẹp-đẽ.— **Sầm-uất :** đông-đúc.— **Giải tỏa :** (giải : mở ra — tỏa : khóa) vì lẽ đông người, nhà cửa chen-chúc không thành hàng lối khiến thành phố mất vẻ đẹp và vệ-sinh nên Chánh-phủ phải rời một số nhà lụp-sụp đi nơi khác.— **Thiết-kế đô-thị :** chương-trình, kế hoạch kiến thiết đô-thị để tăng thêm phần đẹp-đẽ.— **Gạo châu củi quế :** (gạo quý như châu, củi mắc như quế) các thứ cần-thiết rất đắt đỏ.— **Sống trong ngõ hẻm đô-thành, sao bằng về với đồng xanh lúa vàng :** sống ở đô-thành mà ở chỗ chật-chội, tối túng, kém vệ-sinh sao bằng về làng ở thanh-thoi, vui thú với vườn ruộng.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Sài-gòn, nơi có các cơ quan Chánh-phủ Trung Ương đóng gọi là
Sài-gòn còn gọi là Nước Việt-Nam Cộng-Hòa thân yêu của
chúng ta còn có nhiều lớn đông-đức như Nha-Trang trong tỉnh
Khánh-Hòa Phan-thiết trong tỉnh Bình-thuận và các cũng các
. . . . rải-rác trên toàn quốc.

Ở trung tâm đô-thành có nhiều khu sung-túc và khu
sầm-uất. Những ngày nghỉ lễ đông nghẹt người đi
chơi, dạo mát. Sau giờ làm lụng mệt nhọc, dân chúng đô-thành còn đến
các tìm thú vui tao-nhã và lành mạnh.



TẬP ĐỌC

ĐÔ-THÀNH SÀI-GÒN

1.— Từ trên trời nhìn xuống, thành-phố Sài-gòn rực-rỡ trong ánh-sáng vàng chói của buổi bình-minh, hiện ra dưới mắt tôi như một vòng chuỗi kim cương vô cùng mỹ-lệ đặt trên một thảm nhung xanh biếc màu ngọc thạch.

2.— Ngồi trên xe hơi từ phi trường về thành phố, tôi nhận thấy rõ-ràng vẻ mỹ-lệ chốn đồng quê đã được hòa-hợp cùng vẻ thanh nhã của nơi đô-hội văn-minh.

Thành phố Sài-gòn đã hiển cho tầm mắt du-khách những đường phố quang-đãng, những đại lộ dài thăm-thẳm với những hàng cây vô-tận uốn cong thành hình cung hai bên đường, những phố-xả sạch-sẽ đầy xe cộ chạy như mắc cửi nhưng hoàn-toàn theo đúng trật-tự, những công-viên ngoạn-mục tả-hữu đối xứng với nhau.

3.— Thực thành-phố Sài-gòn đã trình-bày một cảnh trái ngược rõ-ràng với hầu hết những thành phố khác tại Ấn-Độ và Hồi-Quốc.

ĐẠI Ý

Sài-gòn dưới mắt của một ký giả Hôi-Quốc,

DÀN BÀI

- 1) Trên phi-cơ nhìn xuống thành-phố Sài-gòn.
- 2) Thành-phố Sài-gòn qua các con đường.
- 3) Cảm tưởng của ký giả Hôi-Quốc

GIẢI NGHĨA

Bình-minh : trời vừa rạng sáng.— **Kim cương** : có nơi gọi là hột xoàn, thứ đá quý rất cứng do than đá thuần chất kết thành.— **Màu ngọc thạch** : màu xanh lục của một thứ đá quý giá.— **Thanh-nhã** : thanh-tao, hòa-nhã.— **Quang đặng** : sáng-sủa.— **Phi-trường** : sân bay.— **Ngoạn-mục** : coi rất đẹp mắt,

CÂU HỎI

Ý.— *Trên phi-cơ nhìn xuống, thành phố Sài-gòn buổi sáng hiện ra như gì? — Chốn thôn quê và thành-phố hòa-hợp với nhau thế nào? — Theo ký giả Hôi-Quốc, Sài-gòn có khác các thành phố ở Ấn-Độ và Hôi-Quốc không?*

LỜI VĂN.— *Tim những từ ngữ tả vẻ đẹp đặc-biệt của thành phố Sài-gòn. Tim tiếng phân nghĩa với : quang đặng.*



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng những tiếng : những, các.

CHỈ DẪN

Tiếng **những** và tiếng **các** đều là *mạo-từ* đứng trước danh từ dùng để chỉ số nhiều. Có điều khác là tiếng **các** thường đứng trước danh-từ chỉ người hay vật đã được chỉ-định rõ rồi, không cần phải chỉ rõ trong câu nói nữa.

Thí dụ :

Những trò chăm học được thầy khen.

Nơi trường, ta học **những** môn gì ?

Tiếng **những** còn dùng để làm cho rõ nghĩa tiếng danh-từ.

Thí dụ :

Chợ Tết năm nay, toàn **những** dưa là dưa.

Tiếng **những** còn gọi là *trạng-từ* đứng sau tiếng động-từ, và trước số mục, có nghĩa là đến, tới . . .

Thí dụ :

Anh Ba kiếm lời được **những** vạn bạc.

Mỗi sáng, anh tôi ăn **những** ba tô phở.

CÁC

Thí dụ :

Các : Chủ-điền lập tờ khế-ước với **các** tá điền.

Các dụng-cụ làm mùa đều được giữ gìn cẩn-thận.

BÀI TẬP

Theo mẫu trên tập làm 4 câu ngắn với tiếng *những* và 3 câu ngắn với tiếng *các*.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

THÀNH-PHỐ BAN ĐÊM

- 1— *Kìa xem thành-phố ban đêm,
Đèn điện chiếu sáng lại thêm mát trời.*
- 2— *Nam thanh, nữ tú dạo chơi,
Đua nhau rảo bước mọi nơi phố phường.
Tiệm buôn rộng mở tranh thương,
Chủ nhân đủ lối, **phô-trương** món hàng.
Cao-lâu tửu-quán trang hoàng,
Đờn ca xướng hát khách sang ra vào.*

*Ngoài đường xe cộ biết bao,
Tới lui rầm-rộ ồn-ào điếc tai.*

3— *Ban đêm khác buổi sớm mai,
Tung-bùng náo-nhiệt kéo dài chẳng ngưng.*

ĐẠI Ý

Quang cảnh thành-phố ban đêm tung-bùng náo-nhiệt như ban ngày.

DÀN BÀI

- 1) Thành-phố ban đêm đèn điện sáng như ban ngày lại thêm trời mát-mẻ.
- 2) Đường phố tấp-nập,
- 3) Cảm-tưởng chung : thành-phố ban đêm tấp-nập và náo-nhiệt như ban ngày.

GIẢI NGHĨA

Nam thanh, nữ tú : trai xinh, gái đẹp—. **Tranh thương** : cạnh tranh trong việc buôn bán.— **Phô-trương** : bày ra ngoài cho nhiều người trông thấy.— **Cao-lâu** : tiệm ăn lớn.— **Tửu-quán** : quán rượu.— **Tung-bùng** : rộn-rịp, rục-rỡ.

CÂU HỎI

Ý.— Quang cảnh thành phố ban đêm thế nào ? — Khách đi dạo phố gồm có ai nhiều hơn hết ? — Tiệm buôn mở rộng và phô-trương món hàng để làm gì ? — Trong cao lâu, tửu quán người ta vừa ăn uống vừa thưởng thức gì ? — Ngoài đường xe cộ thế nào ?

LỜI VĂN.— Tìm trong bài những từ-ngữ tả cảnh rộn-rịp, ồn-ào của thành phố. Tìm tiếng phản nghĩa với sang và tiếng đồng nghĩa với ngưng



TẬP VIẾT

Tập viết theo lối thường chữ : a, e (1 hàng)

Em nằm em ăn (2 hàng)

CHÁNH TẢ

ĐÀ - NẴNG

1.— Đà-Nẵng là một **hải-cảng quan-trọng** trong tỉnh Quảng-Nam thuộc miền Trung-Việt. Sau khi Chúa Nguyễn vào miền Thuận-Hóa, đóng **kinh-đô** ở thành Phú-Xuân thì cửa biển Đà-Nẵng trở nên một **hải-cảng thông-thương** với ngoại-quốc. Nào người Âu-Châu, người Nhật-Bổn, người Trung-Hoa thường đi tàu tới đây, đưa quốc thư xin **mậu-dịch** với nước ta. Hồi Trịnh-Nguyễn phân-tranh, người Âu-Châu thường đem quân-giới tới đây bán cho Chúa Nguyễn để chống với kẻ **đối-thủ** phương Bắc.

2.— Đà-Nẵng lại là một **hải-cảng chiến-lược**. Cách ba trăm năm trước, **hải-quân** nước ta đã đánh thắng **hải-quân** Tây-phương tại đây một trận rất vẻ-vang.

Trích **ĐỌC THẤY**

ĐẠI Ý

Đà-Nẵng là một **hải-cảng lịch-sử** rất quan-trọng.

DÀN BÀI

- 1) Đà-Nẵng, **hải-cảng thông-thương** với ngoại-quốc.
- 2) Đà-Nẵng còn là một **quân-cảng quan-trọng**.

GIẢI NGHĨA

Hải-cảng : cửa biển làm nơi thông-thương với các nước.— **Ngoại quốc** : nước ngoài.— **Chiến-lược** : mưu-mô đánh giặc.— **Mậu-dịch** : sự mua bán, đổi chác.— **Đối-thủ** : kẻ đối địch với mình.— **Hải-quân** : quân đội trên biển gồm có tàu chiến và lính thủy.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

GI : giới, giới-hạn — thể-giới.

V : với.

TR : trở lại — trở mặt — trở lực — trở nên — trở ngại.

CH : chuyên-chở.

X : xin — xinh-xắn

S : sánh để — sanh-hoạt — sanh-kế — khai sanh.

CÂU HỎI

Định nghĩa : kinh-dô — quốc thơ — phân-tranh. — Đà-Nẵng có tên là gì ? — Người Pháp còn gọi là gì ? — Tìm những tiếng đối ghép với Quốc như Quốc-gia. — Trong câu «Đà-Nẵng là một hải-cảng quan-trọng trong tỉnh Quảng-Nam thuộc miền Trung-Việt» chữ nào là chủ-từ ?



VĂN PHẠM.— CÁC THỨ MỆNH ĐỀ

NHẬN-XÉT

1) Câu «Đà-Nẵng là một hải-cảng quan-trọng trong tỉnh Quảng Nam» có một mệnh-đề. Mệnh-đề này là mệnh đề độc lập vì nó có đầy đủ ý nghĩa một mình nó.

2) Câu «Huế có lầu Phú-Văn, mới theo bằng vàng cho các vị tân-khoa ngày trước » có 2 mệnh-đề :

a) Huế có lầu Phú-Văn (mệnh-đề chánh).

b) Nơi treo bằng vàng cho các vị tân-khoa ngày trước (mệnh-đề phụ).

CẦN NHỚ

Có 3 thứ mệnh-đề :

— mệnh-đề độc lập,

— mệnh đề-chánh

— mệnh-đề phụ.

BÀI TẬP

1) Tìm một câu có 2 mệnh-đề độc lập.

2) Tìm một câu có 1 mệnh-đề chánh và một mệnh-đề phụ.

CÔNG SỞ' DINH THỰ'

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Sài-gòn ngày nay cả Việt-Nam thu hẹp nên có rất nhiều dinh thự như dinh Độc-Lập, nơi Tổng-Thống làm việc. Ông Đô-Trưởng làm việc tại tòa Đô-Sảnh hay tòa Đô-Chính. Các dinh-thự này thật là nguy-nga, đồ-sộ. Phòng khánh tiết tòa Đô-Sảnh, trên tầng lầu, được trang-hoàng rất lịch-sự, dành cho các cuộc tiếp-tân, đại-hội và quốc lễ.

Cơ-quan Pháp-đình xử các sự kiện tụng. Ngân-kho trung-ương chiếm một tòa nhà lộng-lẫy tại đường Nguyễn-Huệ lo việc thâu, phát tiền bạc. Bệnh-viện Bình dân, Hồng-Bàng, Thanh-Quan v.v... chăm lo săn-sóc các bệnh nhân. Còn học đường các cấp từ Tiểu học đến Đại học thâu nhận một số lớn học-sinh và sinh-viên nam nữ. Mọi việc về binh-bị đã có cơ-quan quân-sự đảm-nhiệm. Các công-sở này thật trang-nghiêm, vĩ-đại. Ngoài ra, viện Bảo-tàng, đài kỷ-niệm, xây-dựng tại Sở Thú là những nơi cổ-kính nhất ở thủ-đô.

TẬP NÓI CHUYỆN

Tổng-Thống tiếp khách và làm việc ở đâu ? — Dinh Độc-Lập ở đường nào ? — Ông Đô-Trưởng làm việc tại đâu ? — Các dinh-thự được trang hoàng thế nào ? — Kể các công-sở Chánh-phủ Trung-Ương của Việt-Nam Cộng-Hòa đặt tại thủ-đô. — Tìm tiếng đồng nghĩa với: nguy-nga. Ghép tiếng «Công» với vài tiếng khác và giải nghĩa.

NGŨ VỰNG.— CÔNG SỞ — DINH THỰ

Danh từ : Dinh Độc-Lập — Tòa Đ. Sảnh — Tòa Đ. Chính — Pháp-đình — Tòa Tỉnh-Trưởng — Học-đường — Bệnh-viện — Bảo-tàng — Đài kỷ-niệm — Phòng khánh-tiết.

Tính-từ : (Công-sở) trang-nghiêm, vĩ-đại—(Dinh-thự) nguy-nga đồ-sộ.

Động-từ : Thăm viếng, — Trang-hoàng — Xây-dựng.

Thành-ngữ, tục-ngữ :

— lâu sơn, gác tía.

— Tòa ngang, dãy dọc.

GIẢI NGHĨA

Dinh Độc-Lập : nơi Tổng-Thống làm việc và tiếp các thượng khách.— **Tòa Đ. Chính** : nơi Ông Đ. Trưởng làm việc.— **Tòa Đ. Sảnh** : nơi các cơ-quan chuyên môn của Đ. thành làm việc.— **Tòa Tỉnh-Trưởng** : nơi Ông Tỉnh-Trưởng làm việc và điều khiển các cơ-quan trong tỉnh.— **Pháp-đình** : tòa án, nơi xử các vụ kiện-tung.— **Bệnh-viện** : nhà thương chữa các bệnh tật.— **Học-đường** : trường học.— **Ngân-kho** : kho bạc, chỗ thu và phát tiền.— **Cơ-quan quân-sự** : nơi trông coi về việc binh bị. **Viện Bảo-tàng** : nhà chứa những vật quý từ các đời trước để lại— **Đài kỷ-niệm** : đài xây cất để ghi nhớ công nghiệp các bậc anh hùng tử-sĩ.— **Phòng khánh tiết** : (*khánh* : mừng, làm lễ mừng — *tiết* : tiết, tết, ngày kỷ-niệm) nơi dành riêng cho mọi người đến họp trong những ngày lễ Tết, hội hè.— **Trang nghiêm** : làm cho mọi người phải kính-nể.— **Nguy-nga** : cao lớn, lộng lẫy.— **Cổ-kính** : già-giận, lâu đời.— **Trang-hoàng** : tô-điểm, làm cho đẹp thêm. **Gác tía, lâu sơn** : gác sơn màu tía, lâu sơn màu son, chỉ những hạng giàu sang ngày xưa thường sơn nhà bằng những màu đỏ thắm, rực rỡ.— **Tòa ngang, dãy dọc** : nhiều nhà cửa dinh-thự rộng lớn xây cất cùng một chỗ.



TẬP ĐỌC

ĐÀI KỶ - NIỆM

1.— Giữa những tàn cây cỏ thụ xanh tươi, về phía tay mặt công chánh vườn Bách-Thảo, ngôi đền «Kỷ-Niệm» oai linh đứng đối diện với Viện Bảo-Tàng.

2.— Tòa nhà hình-dáng cân đối và trang-nghiêm. Mái hơi uốn cong, màu ngói rêu phong nổi bật dưới nền trời xanh thẫm. Đường phong-tô đúc hình rồng chầu, phượng múa biểu-lộ nét kiến-trúc thuần-túy Việt-Nam giản-di, trang-nhã !

Bước chân đến sân đền, du khách gặp trước tiên một tấm bia khắc ba chữ «Đền kỷ-niệm» kể đến hai đỉnh đồng đặt dưới chân ở giữa hai mươi hai bậc thềm dẫn đến cửa đền sơn son thếp vàng. Hằng ngày các cửa đều đóng kín và chỉ mở ra khi nào có cuộc lễ.

Bên trong ngôi đền trống rỗng...Mười hai cây cột to sơn đỏ xẫm, cao ngất, phía hậu có giá trống với vài trụ cờ hiệu, bốn vách treo ngay hàng hai mươi tấm bảng sơn ghi tên những người đã có công đối với nhà cầm-quyền thuở xưa của mười tám tỉnh miền Nam và hai thành phố Sài-gòn — Chợ-lớn.

3.— Kề về vật chất, đền kỷ-niệm chẳng có gì đáng qui, nhưng về mặt tinh-thần, nó là nơi tượng-trung một sức mạnh tinh-thần **thiênng-liêng** cao cả, lòng sùng kính giữa người sống đối với kẻ chết, của lớp **hậu-sinh** đối với bao **tiền-nbán liệt-sĩ** đã lấy xương làm bút, đổ máu làm mực tô đậm cho nước non, giống nòi những trang sử sáng lạn huy-hoàng...

Theo **GIANG MINH LÝ**

ĐẠI Ý

Ngôi đền Kỷ-niệm uy-nghiêm, nơi tỏ lòng sùng-kính của toàn dân đối với các bậc anh hùng liệt-sĩ.

DÀN BÀI

- 1) Vị-tri của «Đền Kỷ-niệm».
- 2) Bên ngoài và bên trong ngôi đền .
- 3) Cảm-tưởng đối với nơi **thiênng-liêng** ghi nhớ công ơn các chiến-sĩ trận vong.

GIẢI NGHĨA

Đổi-diện: xáp mặt nhau.— **Thuần-túy**: xây cất theo lối Việt-Nam, không giống lối Tàu hay Tây vãn...vãn.— **Giá-trống**: cái giá bằng cây để đặt cái trống lên.— **Sùng-kính**: mền chuộng và tôn-trọng.— **Thiêng-thiêng**: đáng kính trọng, đáng tôn thờ.— **Huy-hoàng**: chói-lọi, tung-bừng.

CÂU HỎI

Ý.— *Đền Kỵ-niệm ở đâu và thế nào? — Tòa nhà này xây cất theo kiểu gì? — Đền này dùng để làm gì? — Bên trong có những gì? — Đền này tượng-trung cho cái gì?*

LỜI VĂN.— *Tim những từ-ngữ chỉ cách kiến-trúc đền này theo lối thuần-túy Việt-Nam*

Tim chữ phản nghĩa với hậu-sinh.



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng những tiếng : Rất, lắm, quá

CHỈ DẪN

Rất, lắm, quá đều là trạng-từ dùng để chỉ đẳng cấp tối cao, không có ý gì cả. Tiếng **lắm, quá**, thường đứng liền sau tiếng tính-từ hoặc tiếng trạng-từ khác.

Thí dụ :

Người đàn bà ấy giàu **lắm**!

Học-sinh trường Sư-Phạm Thực-hành chăm-chỉ **lắm**.

Phong cảnh Hà-Tiên đẹp **quá**!

Ô-tô chạy mau **quá** làm hành khách khó chịu.

RẤT :

Tiếng **rất** đặt sau tiếng động-từ và trước tiếng tính-từ hoặc trạng-từ khác.

Thí dụ :

Dân số đô-thành lên rất mau.

Rất nhiều khách đến viếng Viện Bảo-Tàng.

Con chó là loài vật rất trung thành với chủ.

BÀI TẬP :

Theo mẫu trên, làm hai câu ngắn với mỗi tiếng : **rất, lắm,** quá.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

VƯỜN TAO - ĐÀN

- 1.— Giữa Sài-gòn, thủ-đô ánh sáng,
Vườn Tao-Đàn duyên-dáng, mỹ-miêu,
Hoa tươi, cỏ đẹp trăm chiều,
Người thanh, kẻ lịch dập-dìu rong chơi.
- 2.— Kia, hồ nước, nước rơi muôn hạt.
Nọ bồn bông, hương sắc rủ người !
Cây cao, tàn mát mọi nơi
Chốn **phồn-hoa**, một góc trời xanh um.
Kìa vườn trẻ om-xòm giọng trẻ
Nọ sân quần nào kẻ thung-dung !
Sân banh, hội «Xet» oai hùng,
Biết bao thành bại, mấy vòng tang-thương.
- 3.— Kia du-khách ven đường ngắm cảnh,
Nọ những nhà nhiếp ảnh đua tranh,
Không gian ghi lại những hình,
Thời gian ghi lại **bất-bình** cho ai.

Theo **PHƯƠNG THẢO**

ĐẠI Ý

Vườn Tao-Đàn ở trung-tâm Sài-gòn rất đẹp và có nhiều khách nhân-du dạo quanh.

DÀN BÀI

- 1) Quang cảnh vườn Tao-Đàn.
- 3) Cảnh hồ nước, vườn trẻ, sân banh.
- 3) Cảm tưởng của du-khách.

GIẢI NGHĨA

Mỹ-miêu : xinh đẹp, kiều-diễm.— **Phồn-hoa** : phồn-thịnh và náo-nhiệt.— **Kẻ thanh người lịch** : thanh-nhã, lịch sự.— **Thung-dung** : thanh-thời.— **Thành-bại** : khi thắng, khi thua.— **Tang-thương** : sự biến đổi.— **Nhiếp ảnh** : người chụp hình có tài.— **Bất-bình** : không bằng lòng.

CÂU HỎI

Ý.— *Vườn Tao-Đàn ở đâu? — Quang cảnh vườn này ra sao? — Vườn có những cảnh gì vui đẹp? — Tại sao du-khách lại bất-bình? — Hội «Xẹt» là hội gì?*

LỜI VĂN.— *Từ ngữ «dập-dìu» gọi ta ý gì? — Tìm tiếng phản nghĩa với thung-dung. — Không gian với thời gian khác nhau thế nào?*



TẬP VIẾT

Tập viết theo lối thường : E, T, S (1 hàng)

Sen tốt tươi (2 hàng)



CHÁNH TẢ

ĐÔ-THÀNH SÀI-GÒN

1.— Sài-gòn với những dinh-thự nguy-nga, đại-lộ rộng lớn, đã có cái **mỹ-danh** là «Hòn ngọc Viễn-Đông».

2.— Thật thế, **trụ-sở** Quốc-Hội, Tòa Đô-Sảnh, nhà Bru-diện, dinh Gia-Long đều là những công trình **kiến-trúc** tuyệt-đẹp.

Dinh Độc-Lập trông thẳng ra đại-lộ Thống-Nhứt, trọng-trung trọn- vẹn cho chủ-quyền Quốc-gia. Gân Dinh Độc-Lập là nhà thờ Đức Bà, xây cất theo kiểu La-Mã. Chùa Xá-Lợi, nơi thờ xá-lợi, quốc-bảo của Việt-Nam thì kiến-trúc lại hoàn toàn theo lối Á-Châu...

Đặc-biệt hơn nữa là **Thảo cầm-viên** có hồ thả sen, có ao nuôi cá, có chuồng nhốt dã-thú, **hấp-dẫn** nhiều du-khách. Vườn Tao-Đàn không khác gì một khu rừng nhỏ ở giữa thủ-đô để cho trẻ em chơi đùa thỏa-thích.

Theo **AN TÙNG**

ĐẠI Ý

Sài-gòn với các dinh-thự và công-sở nguy-nga đã được mỹ-danh là «Hòn-Ngọc Viên-Đông».

DÀN BÀI

- 1) Vì sao Sài-gòn lại có tên «Hòn ngọc Viên-Đông».
- 2) Những dinh-thự và thắng cảnh ở thủ-đô.

GIẢI NGHĨA

Mỹ-danh : tên đẹp. — **Trụ-sở** : tức là trú sở, nơi có cơ-quan đóng làm việc. — **Quốc-bảo** : của quý một nước. — **Ngọc xá-lợi** : tro của di-cốt Đức Phật Thích-Ca bèn Ấn-Độ thỉnh về rất quý nên người ta gọi là ngọc. — **Thảo-cầm-viên** : vườn trồng cây cỏ lạ và nuôi các loài chim, tiếng thường gọi vườn thú hoặc sở thú. — **Hấp-dẫn** : lôi kéo, thu hút.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

D : dã thú — dã man — thôn dã — dã tâm — con dã tràng — dã-dượi.

GI : giả (không thiệt) — giả mạo — giả đồ — giả danh — độc giả — tác giả — giả : giả gạo — giả từ — giặc giả — giòn-giã — giục-giã.

V : vả miệng — xỉ-vả — vả chằng — vả lại — vất-vả.

vã (lấy nước vổ vào) — vã nước trên trán — cãi-vã — vội-vã.

TR : trúc — cây trúc — kiến-trúc.

trút : trút nước — trút nợ — trút túi — trút linh hồn.

CH : chúc — cầu chúc — chúc mừng.
 di-chúc (lời dặn khi chết).
 chút : chút ít — chút đỉnh.

CÂU HỎI

Định nghĩa : tuyệt-đẹp — đại-lộ — kiến-trúc — thỏa-thích. — Trong Thảo-cầm-viên có những gì? — Ghép tiếng quốc với vài tiếng khác cho có nghĩa. — Câu đầu «Sài-gòn với dinh-thự . . . Hòn-Ngọc Viễn-Đông» có mấy mệnh-đề và là những mệnh-đề gì ?



VĂN PHẠM.— DANH TỪ

NHẬN XÉT

Các tiếng *dinh-thự, đại-lộ, hòn ngọc, trẻ em* trong bài chánh tả «Đô-thành Sài-gòn» dùng để chỉ đồ vật (*dinh-thự, đại-lộ*), loài-vật (*cá*) người (*trẻ em*). Những tiếng đó là **danh-từ**.

CẦN NHỚ

Danh-từ là những tiếng dùng để chỉ người, đồ-vật hoặc loài-vật.

Thí dụ :

Học sinh, cây viết, con chó.



CÁCH SANH HOẠT Ở THÀNH THỊ

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Tân mới đặt chân đến đất Sài-gòn. Chàng rất ngạc nhiên vì các cách sanh hoạt ở đây khác hẳn nơi quê chàng. Trở mắt nhìn phố xá náo nhiệt, cửa hàng tấp nập, tiệm buôn phát đạt chàng nghĩ : «Thật, sự thương mại ở thủ đô rất thịnh vượng ». Lại thêm các tửu điếm, phạn điếm và trà thất sang trọng đêm ngày tiếp khách ăn uống cùng nhiều khách sạn lộng lẫy, đầy đủ tiện nghi làm nơi nghỉ-ngoi cho khách viễn phương đến Đô-thành có việc năm ba bữa. Có nhiều người chuyên về buôn bán, một số ít là các nhà công nghệ còn phần đông là công nhân các xưởng thợ. Tân ngơ ngác trước những nhà máy đồ sộ, rit lên tiếng dữ dội, khắc lằn khói đen mù mịt trời như con quái vật khổng lồ.

Người càng đông, tiệm hàng mọc lên như nấm, sự cạnh tranh thương mại càng gay go. Các cửa hàng cần phải làm quảng cáo rầm rộ, rộng rãi mới mong bán chạy hàng mình.

TẬP NÓI CHUYỆN

Các cách sanh hoạt ở thành-thị có giống cách sanh hoạt ở thôn-quê không ? — Ở Đô-thành, người ta thường sống về nghề gì ? — Phố xá, các cửa tiệm, cửa hàng ở thành-thị thế nào ? — Ngoài các tiệm, các cửa hàng còn có những gì ? — Sự thương mại ở đây ra sao ? — Muốn hàng mình chạy, người buôn bán cần làm gì ? — Các công nhân làm việc tại đâu ?

NGŨ VỤNG.— CÁCH SANH HOẠT Ở THÀNH THỊ

Danh từ : Thương mại — Công nghệ — Nhà máy — Xưởng thợ — Công nhân — Trà thất — Tửu điếm — Phạn điếm — Khách sạn.

Tình từ : (Phổ xá) náo nhiệt — (Tiệm buôn) phát đạt — (thương mãi) thịnh vượng

Động tự : Buôn bán — Cạnh tranh — Quảng cáo.

Thành ngữ, tục ngữ :

- Buôn may bán đắt.
- Buôn tảo bán tàn.
- Đổ mồ hôi, sôi nước mắt.

GIẢI NGHĨA

Cách sanh hoạt : cách làm lụng để sanh sống.— **Thương mãi** : (thương : buôn—mãi : bán) việc buôn bán.— **Công nghệ** : nghề chế tạo, kiến trúc, do công thợ làm ra.— **Trà thất** : phòng uống trà, tiệm uống trà.— **Tửu điểm** : quán bán rượu.— **Phạn điểm** : quán bán cơm.— **Khách sạn** : nhà ngủ, nơi để cho khách đường xa ở trọ.— **Náo nhiệt** : ồn-ào, nhộn-nhịp.— **Phát đạt** : thịnh vượng (càng mở lớn thêm).— **Buôn may bán đắt** : đi buôn gặp cơ hội, mua rẻ bán nhiều người mua. **Buôn tảo bán tàn** : nghề buôn bán phải đi nhiều nơi xa, có nghĩa là cực nhọc.— **Đổ mồ hôi, sôi nước mắt** : làm việc vất vả lắm.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở thành-thị dân cư đông đúc nên các khác hẳn ở thôn quê. Nghề ở đây được thịnh hành nhất. Kẻ người tấp nập. Phổ xá tiệm buôn Việc thương mãi vì thế càng ngày càng Gần đây, có người mở nhiều nơi tụ họp khách ăn uống sáng đêm lại có lộng lẫy giúp khách ở tỉnh đến đô-thành có chỗ nghỉ-ngơi. Các nhà lập nhiều thu một số lợi lớn

Hiện giờ, trên thương trường có một cuộc gay go và quyết liệt mà lợi khí thông thường là

TẬP ĐỌC

THÀNH PHỐ VỀ CHIỀU

1— Một lúc sau, Bích trở ra khỏi bến tàu và gọi xe trở về Sài-gòn.

2— Bóng chiều đã thấp xuống thành phố. Thiên hạ từ công tư sở ra về chật cả đường lối, họ ò-ạt lên xuống, lại, qua, đông như bầy chim một ngày tha hương nay tìm về tổ ấm.

Tiếng xe cộ, tiếng người la hét cười đùa, tiếng giầy guốc chạm dưới nền gạch đá, tiếng máy truyền thanh, tiếng kèn trong các nhà hàng hòa trộn nhau làm thành một khúc nhạc hỗn loạn, đánh át tiếng ăn xin của những kẻ ăn mày.

3— Bích xuống xe, chàng trà trộn trong làn sóng người ò-ạt của thành phố về chiều.

Về một quán nhỏ, Bích dùng cơm và ngồi nơi ấy uống trà chờ tối đến.

NGỌC SƠN
(Biết sống)

ĐẠI Ý

Quang cảnh tấp nập của thành phố về chiều.

DÀN BÀI

- 1) Bích đến Sài-gòn.
- 2) Sài-gòn về chiều : ồn ào, tấp-nập.
- 3) Bích vào quán cơm ngồi chờ cảnh đêm của Sài-gòn.

GIẢI NGHĨA

Ò-ạt : đông đảo, ồn-ào, dữ-dội không có trật-tự.— **Tha hương** : đi xứ lạ.— **Truyền thanh** : phát tiếng ra do một cái máy nhờ luồng sóng điện truyền đi.— **Hỗn loạn** : lộn xộn.— **Trà trộn** : xen lẫn vào.— **Đánh át** : che lấp.

CÂU HỎI

Ý.— Bích ra khỏi bến tàu và gọi xe đi đâu ? — Quang cảnh Đô-thành lúc về chiều thế nào ? — Tại sao người và xe cộ tấp nập ồn-ào hơn lúc khác trong ngày ? — Sau khi xuống xe Bích làm gì ?

LỜI VĂN.— Tìm các từ-ngữ chỉ sự ồn-ào, rộn rịp của thành-phố về chiều.— Tìm tiếng phản nghĩa với : **động**.— Ghép thành tiếng đôi có nghĩa với chữ thiên.



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng tiếng : hơn, thua

CHỈ DẪN :

Tiếng **hơn** là tiếng trạng từ đặt sau tiếng tính từ để chỉ bậc hơn.

HƠN

Thí dụ :

Miền Tây Nam-Phần Việt-Nam giàu **hơn** miền Đông.
Ba thông minh **hơn** Tư.

THUA

Tiếng **thua** cũng là trạng từ đặt sau tiếng tính từ để chỉ bậc kém.

Thí dụ :

Bãi biển Vũng Tàu vẻ đẹp **thua** bãi biển Nha-Trang.
Quýt ngọt **thua** cam.

HƠN, THUA (động-từ hoặc tính-từ)

Tiếng **hơn, thua** có khi dùng làm động từ hoặc tính từ.

Thí dụ :

Người sống **hơn** đồng vàng.
Thua em kém chị cũng nên hổ mình.
Mây **thua** nước tóc...

BÀI TẬP :

Theo những thí-dụ trên đây, đặt 4 câu ngắn với tiếng **hơn** và 4 câu ngắn với tiếng **thua**.

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

GÁNH NƯỚC ĐÊM

- 1.— *Đỉnh đầu một bóng trăng,
Trên vai một gánh nước,
Đêm khuya xóm Bàn Cờ,
Một cô cao thấp bước...*
- 2.— *Trong thùng nước có trăng
Cô gánh đi thung thăng,
Lầu cao trong ấp ánh,
Một gánh hai chị Hằng.*
- 3.— *Trăng lòng cây xóm vắng,
Nước đỏ . . . chân người trắng,
Nhẹ bước trên đường trăng,
Cô quên mình gánh nặng.*

ĐÔNG XUYEN

ĐẠI Ý

Cô gái gánh nước đêm tại xóm Bàn Cờ dưới ánh trăng khuya.

DÀN BÀI

- 1) Thời gian và vị trí : đêm trăng tại xóm Bàn Cờ.
- 2) Cô gái gánh hai thùng nước.
- 3) Nhờ trời mát đêm vắng, cô đi mau quên mình gánh nặng.

GIẢI NGHĨA

Cao thấp bước : đường trong xóm lao-động Bàn Cờ chỗ cao chỗ thấp.— **Đi thung thăng** : đi mau và gọn gàng.— **Một gánh hai chị Hằng** : (chị Hằng chỉ mặt trăng) một gánh nước có hai thùng in hình hai mặt trăng.— **Đỏ** : nước chảy xuống từng giọt.— **Trên đường trăng** : đường sáng ánh trăng vắng vặc.— **Cô quên mình gánh nặng** : nhờ trời mát, đêm vắng, trăng tỏ, cô quên nổi nặng nhọc với đôi thùng.

CÂU HỎI

Ý.— *Cô gái gánh nước vào lúc nào ? — Tại sao cô phải gánh nước khuya như thế ? — Nhờ gì mà cô quên mình gánh nặng ?*

LỜI VĂN.— *Về câu văn «trong thùng nước có trăng» và «một gánh hai chị Hằng» ta cảm thấy thế nào ?*



TẬP VIẾT

Tập viết theo lối thường chữ : C, X (1 hàng)

Xa-xôi, còi-cút (2 hàng)



CHÁNH TẢ

TIẾNG ĐỘNG TRONG THÀNH PHỐ

1— Trong thành-phố lao-động này không thiếu gì những tiếng động suốt ngày đêm. Những tiếng còi rúc của các xưởng máy vang động trong buổi sớm và lúc chiều đã báo hiệu giờ làm, giấc nghỉ của các công nhân, tiếng còi tàu thủy, tiếng còi xe lửa ở nhà ga và tiếng còi liên tiếp của xe cộ qua lại trong các phố báo hiệu một cuộc sống tấp-nập rộn-ràng.

Sống trong các tiếng động hỗn-loạn này, người dân miền bẽ đã có ý trông mạnh-mẽ về cuộc sống thực-tế.

2— Tuy nhiên, không hẳn chỉ có những tiếng động hối thúc người ta lao mình vào các xưởng thợ, các công-sở. Ở trong thành-phố còn có nhiều tiếng động khác nữa. Những tiếng động êm-dịu khiến cho người nhẹ-nhàng đó là những điệu nhạc ở các nhà khiêu vũ.

Theo THẾ MINH

ĐẠI Ý

Các tiếng động trong thành phố báo hiệu một cuộc sống tấp nập rộn ràng.

DÀN BÀI

- 1) Các tiếng động hỗn-loạn, chát chúa, nhưc óc, điếc tai.
- 2) Những tiếng động êm-dịu : điệu nhạc ở các nhà khiêu vũ.

GIẢI NGHĨA

Hối thúc : thúc giục làm cho mau.— **Thực tế** : nói về những cái hiện ra trong sự thật mình thấy và kiểm soát được.— **Lao mình** : phóng vào, đi mau vào.— **Khiêu vũ** : nhảy múa.— **Báo hiệu** : ra dấu để cho biết.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

D : Dang ra — dờ dang.

V : (van) van lơn — than van.

Vang (tiếng dội) — vang động — tiếng vang.

G : Giang (sông) — giang bờ — giang san, quá giang.

Gian (xảo trá) — gian lận — gian xảo.

Gian (thời gian) — thế gian — gian nan — gian truân (tai nạn — khổ sở)

X : Xe — xe bò.

Xe (thắt lại) : xe chỉ — xe tơ.

S : Se mình — se da (thấy trong mình khó chịu, muốn đau) — Se sua (khỏe đẹp).

CÂU HỎI

Định nghĩa : còi rúc — liên tiếp — công sở.— Thành phố này thuộc về loại thành phố nào?— Tìm những danh từ trong câu đầu của bài chánh tả.— Ghép tiếng lao với các tiếng khác thành tiếng đôi có nghĩa.



VĂN PHẠM.— DANH TỪ CHUNG

NHẬN XÉT

Câu «*Những tiếng còi rúc của các xưởng máy vang động trong buổi sớm và lúc chiều đã báo giờ làm, giặc nghỉ của các công nhân*» trong bài chánh tả có những tiếng chỉ chung một vật, mọi người (tiếng còi, xưởng máy — công nhân) là **những danh-từ chung**.

CẦN NHỚ

Danh-từ chung dùng để chỉ chung một loại như học trò, trường học, heo, gà v.v...

CÁCH SANH HOẠT Ở THÀNH THỊ *(tiếp theo)*

BÀI GIẢNG NGŨ-VỤNG

Thái bình trở lại, Chánh phủ lo phát-triển kinh-tế. Đường sá được tu bổ và mở rộng thêm. Các loại xe hạng lớn vận tải hàng hóa thay thế các loại xe bò, xe ngựa hoặc thuyền bè chậm-chạp và bất-tiện.

Nhờ vậy, sự giao thông được tiện-lợi, sự vận tải hàng hóa nhanh chóng giữa thủ-đô và các tỉnh. Việc tiếp-tế thực-phẩm rất dễ-dàng, giá sanh-hoạt không đắt-đỏ lắm và đời sống dân cư không đến nỗi khó-khăn như mấy năm chiến tranh về trước.

Có viếng thành phố Sài-gòn buổi sáng và buổi chiều, ta mới nhận thức rõ cách sanh hoạt tấp nập ở nơi đây.

Sáng đến, chiều về, nhân-viên các công sở cùng thợ thuyền các nhà máy, ò-ạt như các làn sóng tràn khắp nẻo đường.

Sau ngày làm lụng vất-vả để kiếm ăn, ai cũng có thể đến các rạp hát, rạp chiếu bóng, sân vận-động v.v... để giải-trí lành mạnh.

TẬP NÓI CHUYỆN

Sự giao-thông được tiện-lợi nhờ gì ? — Cách vận-tải nào nhanh chóng nhất ? — Giá sanh-hoạt ở Đô-thành hiện giờ thế nào ? — Vào lúc nào các đường phố tấp-nập ? — Kể những nơi giải trí lành mạnh cho dân chúng Đô-thành ?

NGỮ VỤNG

CÁCH SANH HOẠT Ở THÀNH THỊ (*tiếp theo*)

Danh từ : Sự giao thông — Sự vận tải — Thực phẩm — Công sở —
Tur sở — Giá sanh-hoạt — Rạp hát — Rạp chiếu bóng — Sân vận-động.

Tính từ : (Sự giao-thông) tiện lợi — (Sự vận tải) nhanh chóng —
(Đời sống) khó khăn — (Giá sanh-hoạt) đắt đỏ.

Động từ : Làm lụng — Kiếm ăn — Giải trí — Tiếp tế (thực phẩm) —
Vận tải (hàng-hóa).

Thành ngữ, tục ngữ :

— Người khôn của khó.

— Liệng tiền ra cửa sổ.

GIẢI NGHĨA

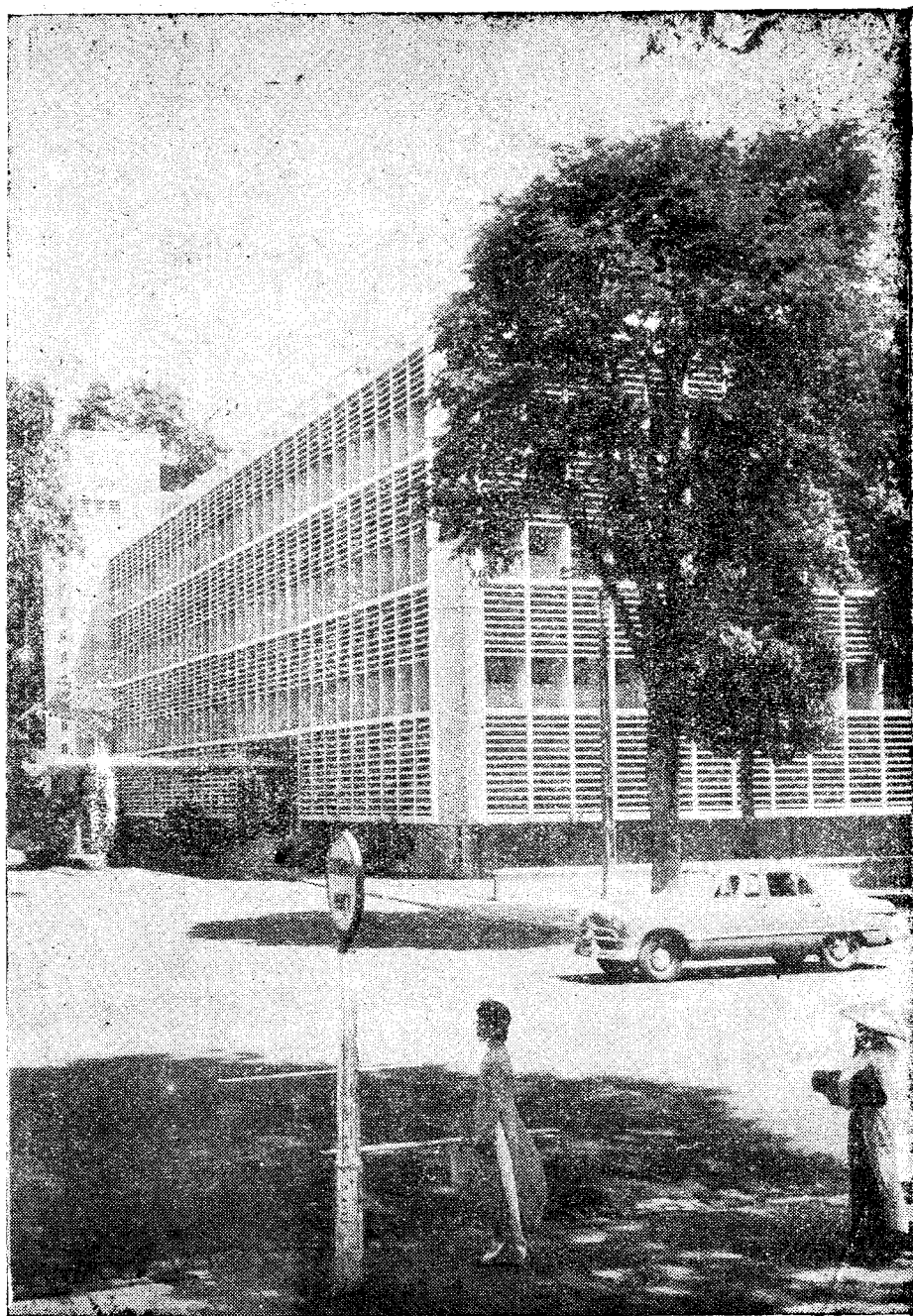
Sự giao thông : các phương tiện đường sá dùng để đi lại từ chỗ này đến chỗ kia.— **Sự vận-tải :** sự chuyên-chở.— **Thực-phẩm :** thức ăn.
Công sở : nơi làm việc công.— **Tur sở :** các cơ sở của tư nhân.—
Giá sanh hoạt : giá các món cần-thiết cho sự sống.— **Sân vận động :** nơi để vận động thân thể. Thí dụ : Sân Vận động Cộng Hòa to nhưt Việt-Nam tại đường Nguyễn-Kim (Chợ-lớn).— **Tiếp-tế :** đem lương thực đến.— **Người khôn của khó :** người càng khôn thì sự cạnh tranh để kiếm tiền lại càng trở nên khó-khăn.— **Liệng tiền ra cửa sổ :** tiêu phí xa xỉ quá.

BÀI TẬP

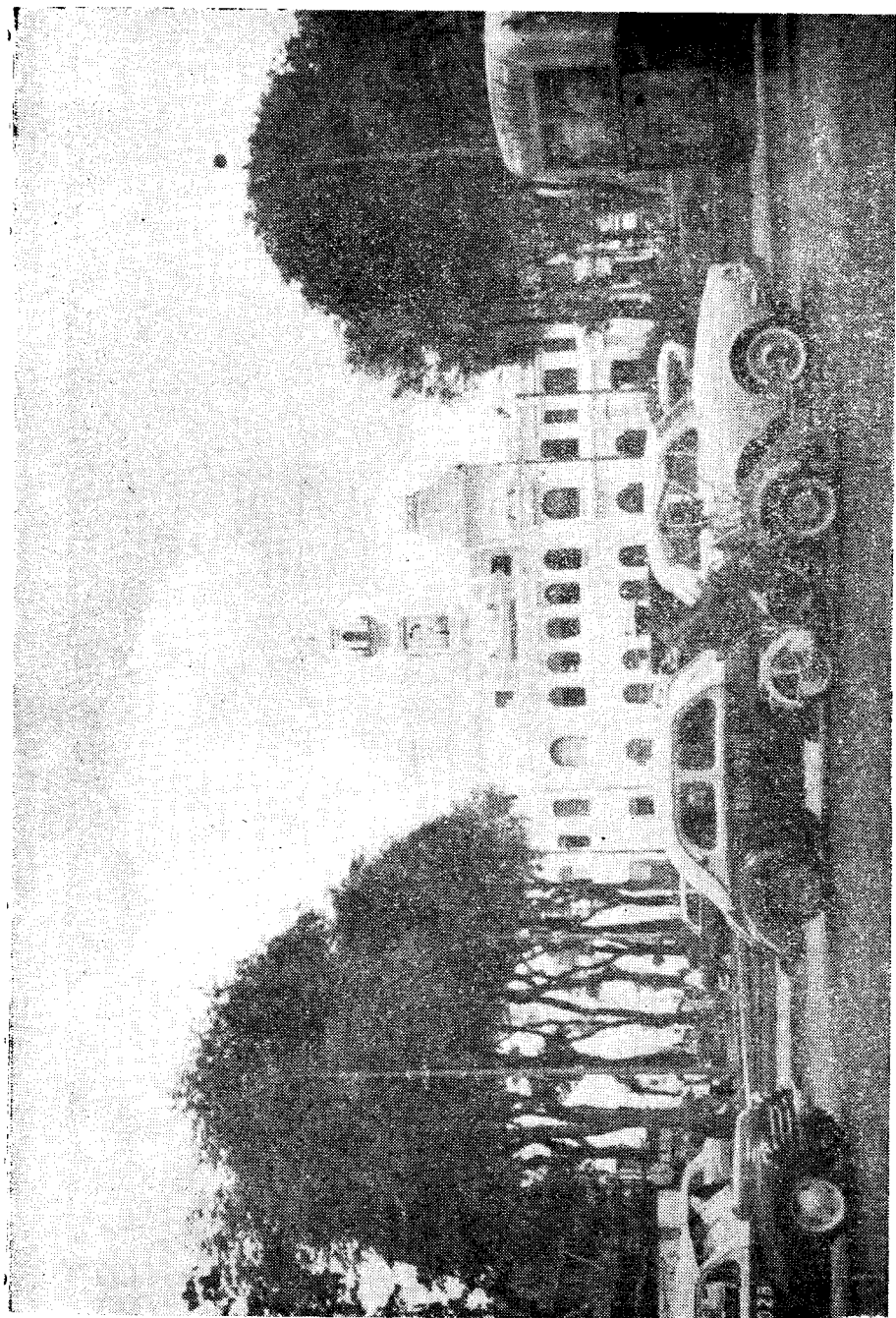
Chọn các tiếng vừa học thêm vào những chỗ trống cho hợp nghĩa :

Lúc trước, có sự khan-hiếu thực-phẩm ở thủ-đô vì sự bất
tiện và sự hàng hóa bằng xe bò, xe ngựa, thuyền bè rất chậm
chạp. Sự trở nên khó-khăn. Giá đắt đỏ, đời sống
thật

Hiện nay, sự giao thông thuận-tiện, sự vận tải , sự tiếp-
tế được



Một lối kiến trúc ở thủ đô Saigon



Tòa Đô-sảnh Saigon

Vào buổi mai và buổi chiều, đường phố tấp-nập, xe cộ rộn-rịp. Đó là giờ đi làm và giờ về của nhân-viên các . . . và thợ thuyền các xí-nghiệp.



TẬP ĐỌC

CÔ BÁN HÀNG

1.— Trời về chiều. Nắng gay-gắt nhường ánh hồng êm-dịu rải trên đường phố, đem lại niềm cảm-giác dễ chịu cho lòng người.

Chợ Đồng-Xuân, lúc nãy người ồn-ào đông nghịt bây giờ đã vắng thưa-thớt, còn lại người đang lục-tục dọn hàng.

2.— Dãy hàng xén, nổi bật một thiếu nữ, dáng điệu yêu kiều, đang thoăn-thoắt đưa tay nồn-nà buộc hàng. Rồi thỉnh-thoảng quệt mồ-hôi chảy ròng ròng trên mặt trái soan xinh-xắn.

3.— Nàng rất chịu khó. Hôm nào cũng đi sớm về muộn. Hôm nay cũng vậy, mọi người về gần hết, nàng mới dọn dẹp hàng.

Sau khi xếp hàng vào gánh, Lan cầm quạt đứng nghỉ-ngơi. Áo lụa ngoài ướt thấm dính vào da thịt, in hằn các đường cong tuyệt-mỹ.

ĐOÀN THU
(Đời)

ĐẠI Ý

Lan, một cô hàng ? vừa xinh đẹp, duyên-dáng vừa chịu khó.

DÀN BÀI

- 1) Cảnh chợ Đồng-Xuân về chiều.
- 2) Cô hàng xinh tươi và duyên-dáng.
- 3) Cô hàng chịu khó, đi sớm về muộn.

GIẢI NGHĨA

Cảm giác : sự nhận biết, nhận thấy trong người.— **Chợ Đồng-Xuân** : chợ ở thành-phố Hà-nội.— **Lục-tục** : lần lượt, kể trước người sau.— **Hàng xén** : cửa hàng nhỏ bán nhiều thứ hàng hóa lặt vặt như kim, chỉ v.v...— **Yêu-kiều** : đẹp, tha-thuốt.— **Tuyệt-mỹ** : rất đẹp.

CÂU HỎI

Ý.— *Trời về chiều, ta cảm thấy thế nào ?— Chợ Đồng-Xuân bây giờ trở nên thế nào ?— Trong dãy hàng xén, ai được nổi bật nhất ?*

LỜI VĂN.— *Tìm từ ngữ tả cái đẹp mỹ-miệu của cô hàng ?— Tìm những chữ phản nghĩa với : nỡn nà, ờn-ào.*



TẬP LÀM VĂN

TẢ ĐỒ VẬT

CHỈ DẪN :

Tả một vật là hình dung vật ấy một cách xác thật, nói lên những ý, cảm-giác mà vật ấy gợi nơi ta.

Sự tả sẽ được đúng, thành-thật nếu ta đã quan-sát trước kỹ đến hình dáng tổng quát và tỉ-mỉ với đặc-điểm của từng bộ-phận một (mắt trông, mũi ngửi, tay sờ, lưỡi nếm, tai nghe...)

CẦN CHÚ Ý :

Tránh những điều quá vô-vị, tầm thường. Nên lựa chọn cái gì đặc-biệt nhất mà thôi. *Tránh biến bài tập làm văn thành bài quan-sát khoa học*, khô khan, tẻ ngắt mà cố tìm những tính-từ, động-từ hoặc trạng-từ thích đáng (dùng lối nhân-cách-hóa) cho bài có nhiều màu sắc, ý nhị.

DÀN BÀI CHUNG

Mở bài : Trông thấy vật ấy ở đâu ? Lúc nào ? Trong khung cảnh nào ?

- Thân bài :**
- a) Hình dáng chung.
 - b) Các bộ phận : những điểm đặc-sắc.
 - c) Công dụng.
 - d) Cảm tưởng hoặc ý nghĩ mà vật đó gợi cho ta.

Kết luận : Cách giữ gìn.



ĐỀ : Tả cái cặp sách của trò

DÀN BÀI

Mở bài : Trò được cặp sách ấy trong trường hợp nào ?

- Thân bài :**
- 1) Hình dáng chung : kích thước, hình thức, màu, làm bằng gì ?
 - 2) Các bộ phận đặc sắc : ngoài, trong, các ngăn, ổ khóa, quai xách.
 - 3) Công dụng.

Kết luận : Cách giữ gìn.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

BÁNH MÌ NÓNG HỔI

- 1— *Bánh mì nóng hổi, giòn đây !
Em rao rao mãi suốt ngày gian nan.
Giọng em, ôi ! giọng cổ khàn,
Chân em, ôi ! gót nát tan rã rời.
Đém tiền có mấy đồng thôi !
Em rao từ lúc mặt trời chưa lên.*
- 2— *Chuông nhà thờ đã đã quen ;
Em liền cuốn chiếu nhìn xem bên mảnh.*

*Rối bù tóc vội vuốt nhanh
Em lay gọi thức mấy anh ngủ li.
Ngủ mê man ! ngủ li bì !
Sao chưa dậy sớm để đi bán hàng ?*

Theo **HOÀNG-BẢO-VIỆT**

ĐẠI Ý

Đời sống vất-vả, cơ cực của một em nhỏ bán bánh mì ở Đô-thành.

DÀN BÀI

- 1) Em bé rao hết tiếng mà bán chẳng được bao nhiêu.
- 2) Thức dậy sớm, em gọi các bạn đồng nghiệp đi bán hàng.

GIẢI NGHĨA

Nóng hổi : thật nóng vừa mới ra lò nên rất giòn.— **Gót nát** : đi khắp phố-phường, gót chân như bị nát ra.— **Lay** : giục cẳng, lay tay để đánh thức.— **Ngủ li** : ngủ hoài không chịu thức dậy.

CÂU HỎI

*Em bé bán bánh mì đã đi từ lúc nào?— Vừa đi em nhỏ vừa làm gì ?
Em ấy bán có được nhiều tiền không?— Em nhỏ phải ngủ ở đâu và làm
gì khi vừa thức dậy? — Em thấy cảnh sống của em nhỏ ấy thế nào? —
Nói tình cảm của em đối với đứa nhỏ ấy ?*



TẬP VIẾT

Tập viết theo lối thường chữ : V,R. (1 hàng).

Đi ra, đi vào (2 hàng.)

CHÁNH TẢ

BUỔI CHIẾU BÓNG

1.— Hôm nay phim hay lắm. Tôi cố sức chen mãi mới mua được vé.

2.— Đàng-hoàng vào trong ghế ngồi, tôi dở thuốc ra hút. Bà bên cạnh chắc khó chịu về hơi thuốc nên thỉnh-thoảng sẽ hắt-hơi.

Phim chiếu, mỗi lần hay tôi thích quá reo inh lên, đến bấy giờ chắc bà bên cạnh khó chịu về tôi lắm nên bà khê vỗ vai : «Em đừng hút thuốc nữa và cũng đừng hét thề». Tôi như không nghe thấy cứ phớt tỉnh và càng làm già.

3.— Bỗng tôi bị một cái tát nẩy dom-dóm mắt kèm theo câu «Câm mồm bé con» của ông cảnh binh đứng gần đó.

Lúc ấy tôi mới thấy lời bà kia là qui.

TRẦN THẾ BẢO

ĐẠI Ý

Dự các cuộc vui, ta chớ nên làm phiền lòng người khác.

DÀN BÀI

- 1) Mua vé vào coi phim hay.
- 2) Ngồi xem mà hút thuốc và la hét àm ỉ.
- 3) Một bài học đích đáng.

GIẢI NGHĨA

Hắt hơi : nhảy mũi vì khói thuốc.— **Thích** : ưa, muốn.— **Khê** : nhẹ nhẹ.— **Phớt tỉnh** : bỏ qua không thèm để ý tới.— **Làm già** : làm hơn lúc trước.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

D : dở (mở ra) — dở sách,
dở (không hay) — dở mặt.

dở (lỡ chừng) — lỡ-dở — dở-dang — dở bữa.

Dỡ (lấy ra từng mảnh) — dở nhà.

V : Vỡ : sách vỡ — vỡ tường — kiêu vỡ.

vỡ (bề) — vỡ đầu, — vỡ nợ.

vỡ (lộ) — vỡ-lở — vạm vỡ.

S : Sẻ (chim) — chim sẻ.

sẻ (chia) san-sẻ — chia cơm sẻ áo.

sẻ (nhẹ) — nói sẻ — sẻ thức.

sẻ : mai sẻ làm

sạch-sẻ (tiếng đôi)

X : xẻ (bỏ dọc ra) — mổ xẻ — chia xẻ — xẻ rãnh.

Tác : tuổi tác — bạn tác.

Tác (làm ra) — tác thành — tạo-tác — tác giả.

Tiếng đôi : tan-tác — gà đẽ kêu cục tác.

Tát : Tát tay — tát nước.

CÂU HỎI

Định nghĩa : thỉnh-thoảng — hét — tát này dom-dóm.— Hút thuốc và la hét trong rạp hát là tỏ ra người thế nào? — Tìm tiếng đồng nghĩa với : bông — mồm — cảnh bình.—Tìm những danh-từ chung trong câu «đàng hoàng...ra hút».



VĂN PHẠM.— DANH TỪ RIÊNG

NHẬN XÉT

Tiếng Sài-gòn, Cửu-Long, Thị-Hằng, Miu là những tiếng để chỉ một địa-điểm, một người, một con vật riêng. Đó là danh từ riêng phải viết bằng chữ hoa.

BÀI HỌC

Có hai thứ danh-từ, danh-từ chung và danh-từ riêng. *Danh-từ riêng* dùng để chỉ riêng một người, một con vật, một vị-trí hay một địa-điểm nào : Nguyễn-Trãi, Chợ-lớn, Vàng.

CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

BÀI GIẢNG NGŨ VƯƠNG

Dưới Chánh-thể Cộng-hòa, các cơ-quan hành-chính đều hết lòng phục-vụ nhân-dân. Cơ-quan Chánh-phủ Trung-Uơng là Nội-Các gồm có các Bộ.

Trên đường cải-cách, những tỉnh nhỏ được sáp-nhập vào các tỉnh lớn để nền hành-chánh, kinh-tế và quân-sự thêm phần vững-chắc. Ở tỉnh, có vị Tỉnh-trưởng điều-khiển các cơ-quan chuyên-môn gọi là các Ty do trưởng-ty đảm-trách với sự phụ-lực của chủ-sự và nhân-viên.

Ty Cảnh-sát, ty Công-an lo bảo-vệ an-ninh và trật-tự địa-phương.

Tỉnh chia làm nhiều quận, đứng đầu mỗi quận có ông quận-Trưởng. Quận gồm nhiều xã do Hội-đồng-xã trực-tiếp làm việc cho dân. Các nha, sở đặt tại đô-thành làm việc cho toàn-quốc. Năm bảy tỉnh đặt dưới quyền kiểm-soát của một vị đại-biểu chánh-phủ. Theo đúng chánh-sách của Ngô-Tổng-Thống «Đĩ dân vi quý», các công-chức liêm-khiết, cần-mẫn, thi-hành nghiêm-chỉnh mệnh-lệnh của Chánh-Phủ, lo bảo-vệ an-ninh, nâng-cao dân trí, cải-tiến dân-sinh, do đó mà người dân được an-cư lạc-nghiệp và nức-lòng kiến-thiết quốc-gia.

TẬP NÓI CHUYỆN

Dưới chánh-thể Cộng-Hòa, các cơ-quan hành-chánh có nhiệm-vụ gì ? — Nội-các gồm có cơ-quan nào ? — Ai đứng đầu tỉnh và điều-khiển các ty chuyên-môn ? — Quận-trưởng có nhiệm-vụ gì ? — Hội-đồng-xã làm việc trực-tiếp với ai ? — Các nha, sở đặt ở đâu ? — Người công-chức liêm-khiết, cần-mẫn lo làm những việc gì ?

NGŨ VỤNG

CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

Danh từ : Cơ-quan hành-chánh — Chánh-Phủ — Nội-Các — Đại-biểu Chánh-phủ — Tỉnh-trưởng — Quận-trưởng — Hội-đồng-xã — Nha — Ty — Sở — Ty Cảnh-sát — Ty Công-An — Trưởng-ty — Chủ sự — Nhân-viên.

Tính từ : (Cơ-quan) chuyên môn — (Công-chức) liêm khiết.

Động từ : (Thi hành) mệnh-lệnh — (Bảo vệ) an-ninh — Nâng cao (dân trí) — Cải tiến (dân sinh) — Phục vụ (nhân-dân).

Thành ngữ, tục ngữ :

- Dân vi quý.
- Nước giàu, dân mạnh.
- Công-An là bạn dân.

GIẢI NGHĨA

Chánh phủ : cơ quan giữ quyền chánh trị của một nước.— **Nội các :** thành phần gồm có các vị Bộ Trưởng làm việc với Tổng Thống.
Tỉnh trưởng : viên chức đứng đầu một tỉnh có trách nhiệm về công việc hành chánh trong tỉnh.— **Ty Cảnh Sát Công An :** cơ quan coi về an ninh trật tự chung.— **Trưởng ty :** viên chức đứng đầu một ty.— **Chủ sự :** viên chức đứng đầu một phòng giấy.— **Chuyên môn :** chuyên việc gì.— **Công an là bạn dân :** cơ quan công an giúp đỡ dân chúng và là người bạn tốt của dân.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

. . . . do Ngô Tổng-Thống lãnh đạo lấy dân làm gốc nên các
. đều tận lực nhân dân.

Nội-Các, cơ-quan Chánh-Phủ Trung-Uơng gồm có nhiều Bộ. Nước Việt-Nam ta còn chia ra các Đứng đầu mỗi tỉnh có Ông đảm nhiệm việc điều-khiển các do phụ-trách với sự cộng-tác của một và nhiều

Ty , Ty lo bảo-vệ an-ninh, trật-tự trong tỉnh.
Tỉnh có nhiều quận dưới quyền quản-trị của một vị Mỗi xã
có làm việc trực-tiếp với dân. Người công-chức ,
chú trọng đến việc dân sinh và dân trí.



TẬP LÀM VĂN

TẢ ĐỒ VẬT

ĐỀ : Tả trường học của trò

DÀN BÀI

Mở bài : Trò học trường nào? Trường ở tại đâu hay thuộc làng nào?

Thân bài : Hình dáng chung : lớn, nhỏ, cao thấp, mấy dãy, xây cất bằng vật-liệu gì ?

b) Chung quanh trường : cổng trường, hàng rào, sân trường, vườn.

c) Bên ngoài trật hay lầu, tường, cửa.

d) Bên trong : hiên trường, hàng ba, phòng học.

Kết luận : Tại sao trò mến trường của trò ?



TẬP ĐỌC

PHỤC-VỤ NHÂN DÂN

1.— Dững liên-tưởng đến đời sống no ấm, yên vui của nhân dân sau cơn binh lửa, dưới Chánh-thề Cộng-Hòa.

Từ ngày giữ chức đoàn-trưởng Công-dân-vụ về đây công-tác, anh cảm thấy cái thú man-mác được hòa mình vào đời sống của đồng bào thôn-quê. Hơn bao giờ hết, anh nhận thấy dân là nước. Yêu nước chính là yêu dân.

2.— Cho nên về nông thôn với nhiệm-vụ cải-thiện dân-sinh, anh đã hăng-hái bắt tay vào việc, giúp thuốc men cho đồng bào, tổ-chức những đoàn-thể thiếu-nhi, những đội thanh niên thể-thao, lập những phòng đọc sách, những lớp binh-dân đặt cơ-sở cho những đội an-ninh, trật-tự...

3.— Nghĩ đến những kết-quả công-tác của mình, Dũng mỉm một nụ cười sung-sướng vì thấy đã làm tròn phận sự trên đường phục-vụ nhân dân.

Theo N.L

ĐẠI Ý

Tinh-thần rất cao phục-vụ nhân dân của một đoàn-trưởng Công Dân Vụ.

DÀN BÀI

- 1) Dũng vui thú được hòa mình vào đời sống dân quê.
- 2) Dũng hăng-hái với nhiệm-vụ.
- 3) Dũng sung sướng khi nghĩ đến kết-quả đã thâm hoạch được trong công-tác.

GIẢI NGHĨA

Phục-vụ : làm phận-sự của mình.— **Liên-tưởng** : do cái này mà nghĩ đến cái khác.— **Bình lửa** : giặc giả.— **Công-tác** : làm việc cho dân chúng.— **Man-mác** : rộng lớn, nhiều lắm.— **Đặt cơ sở** : đặt thành nền tảng, thành lập.— **Cải thiện dân sanh** : làm cho đời sống của nhân dân ngày thêm tốt đẹp.

CÂU HỎI

Ý.— Từ ngày được đi công-tác ở thôn-quê, Dũng cảm thấy thế nào ? Anh có làm đầy đủ nhiệm-vụ không ? — Tại sao anh thấy sung sướng ?

LỜI VĂN.— Tìm những tiếng phản nghĩa với : trật-tự — sung-sướng. Đặt hai câu trong đó có tiếng «yêu nước».

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

KÍNH MỪNG NGÔ TỔNG THỐNG

- 1— **Hương, Bình** non nước thiêng-liêng,
Anh hùng sinh lúc giữa nghiêng sơn hà.
Hai vai nọ nước thù nhà,
Mãi gươm dưới bóng trắng tà bao năm.
- 2— Quyết lòng xây-dựng trời Nam,
Trừ Phong, Thực, Cộng, **kiện toàn quốc-gia.**
Lập nên Chánh-thề Cộng-Hòa,
Muốn người hạnh-phúc, muốn nhà vui tươi.
- 3— Nước non rày đã có người,
Đáng ngôi Tổng Thống để đời cây trồng.
Toàn dân cương-quyết một lòng,
Cùng người xây-dựng Công bằng, Tự-do.

NAM CHI

ĐẠI Ý

Mừng Ngô-Chí-Sĩ được suy tôn làm Tổng-Thống Việt-Nam.

DÀN BÀI

- 1) Ngô-Chí-Sĩ, vị anh hùng cứu quốc.
- 2) Công-trạng của Ngài.
- 3) Toàn dân trồng cây vào Ngài để cùng xây-dựng Công-bằng và Tự-do.

GIẢI NGHĨA

Hương, Bình : Sông Hương và núi Ngự Bình là hai thắng cảnh ở kinh-đô Huế, nơi sanh trưởng của Ngô-Chí-Sĩ.— **Sơn hà** : (núi, sông) chỉ nước nhà.— **Trắng tà** : trăng khuya.— **Kiện toàn** : làm cho được hoàn-toàn vững-chắc.— **Phong** (phong-kiến) : chế-độ vua chúa áp bức dân đen.— **Thực** (thực-dân) : đem dân nước mình đến chiếm quốc gia

khác đề bóc-lột và đàn-áp.— **Cộng** : (cộng-sản) : chế-độ nô-lệ hóa nhân dân để phục-vụ cho đảng Cộng-sản.

CÂU HỎI

Ngô-Chí-Sĩ luyện-chí chờ lúc nào mới ra sức gánh vác việc nước nhà ? — Ngài quyết lòng thực-hiện gì ? — Nhân dân Việt-Nam suy-tôn vị anh-hùng cứu quốc lên ngôi thứ nào ?



TẬP VIẾT

Tập viết theo lối thường chữ : L, H (1 hàng)

«Lo học lo hành» (2 hàng).



CHÁNH TẢ

TẠI VĂN PHÒNG ÔNG QUẬN-TRƯỞNG

1.— Tới công quán, bác Tư được người lính gác tiếp-đón lễ-phép, nhã-nhận.

Người này niềm-nở chỉ cho bác văn-phòng ông Quận-Trưởng.

Lên khỏi bậc thềm cao, bác Tư nhìn thấy trên tường các phòng giấy cửa mở toang, những khẩu-hiệu viết bằng chữ lớn : «Công-chức là công bộc của dân», «Tận-tâm phục-vụ nhân dân».

2.— Ông Quận-Trưởng niềm-nở kéo ghế mời bác ngồi và giải-thích cặn kẽ những điều bác muốn biết. Rồi ông đưa bác sang bàn giấy nhận đơn xin cấp trâu, nói với người thư-ký làm giúp những giấy tờ cần-thiết.

Chưa đầy nửa tiếng đồng hồ, công việc đã xong xuôi.

3.— Bác ra về, hoan-hỉ và khoe với bác gái : «Đơn từ nộp đủ rồi. Minh cứ tưởng là phải mấy ngày, không ngờ nhanh chóng đến thế ! Độc-Lập rồi có khác»

Theo **THANH HẢI**

ĐẠI Ý

Người công-chức đã ý-thức được nhiệm-vụ của mình, tận-tâm phục-vụ nhân dân.

DÀN BÀI

- 1) Bác Tư tới văn phòng của Ông Quận Trưởng.
- 2) Sự tiếp-xúc của bác Tư với các nhân-viên ở quận.
- 3) Bác Tư hoan-hỉ ra về.

GIẢI NGHĨA

Niềm nở : sớt-sảng và vui-vẻ.— **Công bộc** : người hầu việc của dân chúng.— **Tận tâm** : hết lòng.— **Cặn kẽ** : tỉ-mỉ, rõ-ràng từng chi-tiết.— **Hoan hỉ** : vui-vẻ.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

X : xong (rồi) làm xong — xong-xuôi.

xông : xông vào nhà — xông pha — xông lên (bốc lên).

S : song (nhưng mà) : song le—song (hai) : xe song mã—để song thai.
sông (con sông) : non sông.

Hoan : hân-hoan — hoan-hỉ — hoan-nghinh (vui mừng).

Hoang : ruộng hoang (bỏ không) — chó hoang (không chủ).

Oan : oan-ức — oan uổng — Oan trái, oan gia.

Quan : quan-sát (xem) — quan-niệm.

Quan liêu (người có chức vụ).

Quan lộ (lộ công cộng) — cơ-quan (then chốt)

Quang : (sáng) quang minh — hào-quang (sáng).

CÂU HỎI

Định nghĩa : nhả-nhận—mở toang—giải-thích.— Ông Quận-Trưởng tiếp bác Tư như thế nào ?— Tìm các danh từ riêng trong bài chánh tả — Tìm những danh từ ghép có tiếng Văn.



VĂN PHẠM

DANH-TỪ GHEP VÀ DANH-TỪ ĐƠN

NHẬN XÉT

Danh-từ *công, linh, tường* có một tiếng nên gọi là *danh-từ đơn*.
Danh-từ *khẩu-hiệu, thơ ký* vì có hai tiếng nên gọi *danh-từ ghép*.

CẦN NHỚ

Danh-từ đơn là danh-từ chỉ có một tiếng mà thôi.

Thí dụ :

Nhà, chim, người.

Danh-từ ghép : là danh từ có hai hay ba tiếng ghép lại.

Thí dụ :

giáo-sư, giáo-viên, vận-động-trường, thơ ký.



NHỮNG THUẦN PHONG MỸ TỤC

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Từ ngàn xưa, dân tộc Việt-Nam thâm-nhiêm lễ giáo Khổng Mạnh nên tinh thần gia-tộc ăn sâu trong tâm trí của mọi người. Trong gia-đình, con đối với cha mẹ lấy chữ hiếu làm đầu, anh em với nhau lấy chữ đễ làm trọng. Với người ngoài, giữa thầy trò, tình sư-đệ, giữa bạn bè, tình bằng-hữu, với xóm làng tình lân-lý rất tốt đẹp. Lúc cha mẹ mãn phần, con cháu lo việc ma chay gọi là tang lễ. Hằng năm, họ hàng lo việc giỗ chạp hay đám giỗ để tỏ lòng nhớ ơn các bậc có công với gia-đình. Ở vài nơi, còn nhiều tục-lệ khắt-khe, phiền-phức : đám cưới linh đình, đám tang rình rang. Dân quê còn phải tốn công, tốn của để mở cuộc hội-hè, đình-đám. Ta nên bài trừ các hủ-tục, nhưt là các tục dị-đoan như tống Ôn, tống Gió, đồng bóng v.v... đồng thời nên chấn-hưng các thuần phong mỹ-tục cho thích-hợp với đời sống ngày nay.

TẬP NÓI CHUYỆN

Kể một vài thuần phong mỹ-tục và một vài hủ-tục ở nước ta? — Ở thôn quê người ta hay tin những điều dị-đoan gì? — Tang lễ, cưới xin, giỗ chạp ta nên làm như thế nào?



NGŨ VỤNG

NHỮNG THUẦN PHONG MỸ TỤC

Danh từ : Hội-hè — Đình-đám — Việc ma chay — Tang lễ — Việc cưới hỏi — Đám giỗ — Lễ giáo — Chữ hiếu — Chữ đễ — Tinh thần gia tộc — Tình sư-đệ — Tình bằng hữu — Tình lân lý — Dị

đoan — Hủ-tục.

Tính từ : (Đám cưới) linh đình — (Đám táng) rình rang — (Tục lệ) khắt khe.

Động từ : Mờ (hội) — Chấn hưng (mỹ-tục) — Bài trừ (hủ-tục).

Thành ngữ, tục ngữ :

— Phép vua thua lệ làng.

— Bói ra ma, quét nhà ra rác.

GIẢI NGHĨA

Thuần phong : phong-tục thuần-hậu, chất-phác.— **Mỹ tục :** thói tốt.— **Tinh thần gia tộc :** tinh thiêng-liêng khiến ta yêu quý họ hàng và không làm gì xằng bậy có hại đến danh giá của gia tộc.— **Lễ giáo :** cách ăn ở và sự dạy dỗ.— **Hiếu :** lòng kính yêu và vâng lời cha mẹ.— **Đễ :** hòa thuận với anh em.— **Khắt khe :** chặt chẽ, nghiêm ngặt.— **Linh đình :** to lớn, sang trọng, tốn kém.— **Dị-doan :** việc tin nhảm về ma quỷ v.v...— **Hủ-tục :** thói xấu.— **Rình-rang :** lớn, tốn kém.— **Chấn-hưng :** làm cho mạnh thêm.— **Bài-trừ :** làm cho tiêu mất.— **Phép vua thua lệ làng :** phép tắc của nhà vua cũng không hiệu-lực bằng tục-lệ ở trong làng.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Theo Không Mạnh, con phải giữ với cha mẹ, anh em giữ với nhau.

Tinh , tình , tình được quý trọng.

Đó là những tốt đẹp đáng Còn nhiều , dị-doan như cần phải



TẬP ĐỌC

ĐÁM MA

1— Vừa bước chân xuống đường, Minh thấy trong nhà cầu đối, khăn, áo trắng lôm-lốp, tiếng khóc òn-ào, nằng hoa mắt lên, òm mặt, chạy thẳng vào phía màn thờ đèn thấp sáng chùng, lẩn-lộn khóc rầm-rĩ.

2— Bạn làm ăn ở Trung-phần hay tin bác nàng vừa tạ thế, Minh vội đáp xe lửa về ngay Sài-gòn để dự lễ đưa đám. Nhìn các chị họ xúng xính trong chiếc áo xô xỏ gấu với khăn ngang trên đầu quanh quần bên quan tài, nàng cảm thấy lòng đau xót vì người bác thân yêu nay còn đâu nữa. Mỗi khi có người tới viếng trước linh cửu, tiếng khóc náo nùng của tang gia lại cất lên.

3— Chiếc xe tang đã tới, lễ chuyển cửu bắt đầu.

Đám tang cửu hành, đi đầu là những vòng hoa tươi lớn nhỏ đủ cỡ. Đoàn người đi đưa yên lặng, tiếng khóc cũng ngừng.

Trên công lộ như thêm vào cảnh ảm đạm của đám tang, vài chiếc lá vàng rơi. Minh tưởng chừng như hồn thiêng của bác nàng còn phảng phất đâu đây.

QUẾ SƠN

ĐẠI Ý

Một đám ma được cử-hành đơn-giản và vô cùng ảm-đạm.

DÀN BÀI

- 1) Minh về dự đám táng của bác.
- 2) Nỗi đau khổ của người cháu trước quan tài của bác.
- 3) Đám táng cửu-hành lặng-lẽ trong cảnh vật u buồn.

GIẢI NGHĨA

Trắng lôm lôm : tang quyến mặc toàn đồ màu trắng.— **Áo xô xỏ gấu** : áo vải thô, không may lai.— **Quan tài** : cái hòm đựng xác chết.— **Náo-nùng** : buồn thảm.— **Chuyển cửu** : khiêng cái hòm đi.— **Cử-hành** : khởi sự đi.— **Ảm-đạm** : buồn bã.

CÂU HỎI

Ý.— Vừa bước chân vào, Minh thấy trong nhà thế nào?— Minh ăn mặc ra sao? — Minh làm gì trước quan-tài của người bác thân yêu? — Đám lảng cử hành ra sao?

LỜI VĂN— Tìm từ ngữ chỉ sự đau khổ của Minh.— Tìm tiếng phản nghĩa với âm-đạm.— Ghép tiếng hành với tiếng khác thành danh từ ghép có nghĩa.



TẬP LÀM VĂN

TẢ ĐỒ VẬT

ĐỀ : Tả nhà cha mẹ em

DÀN BÀI

- 1) Mở bài : Vị-trí ở đâu? Tại đường nào? Làng nào?
- 2) Thân bài:
 - 1) Hình dáng tổng quát : nhà bằng gạch, bằng lá.
 - 2) Chung quanh nhà : sân, vườn.
 - 3) Các gian phòng và tác dụng của mỗi gian.
 - 4) Các nhà phụ : nhà bếp, chuồng trâu, bò.
- 3) Kết luận : Tại sao trò quý mến nhà cha mẹ trò.



HỌC THUỘC LÒNG

RẼM THÁNG BẢY

Gió hiu hắt trời thu muôn lá đổ,
Trời mờ sương mây xám rủ nhau về,
Chiều hôm nay hầu hết khắp miền quê,
Cúng tháng bảy, lễ vong nhân xá tội.

Trong chùa **điện** nhang đèn thay bóng tối.
Tiếng mõ chuông với trống nổi bên đình.
Quyển cô hồn đầu đó tới nghe kinh,
Bên cửa **phật** hiền từ luôn cứu khổ.
Nhang đèn thấp mỗi ngày thêm sáng tỏ,
Lễ chúng sinh nời cháo đặt bên đàn.
Bồ **đài** nghiêng các giọt cháo chảy lan,
Em bố thí những cô hồn lạc lũng.

NGUYỄN KHANG

ĐẠI Ý

Ngày rằm tháng bảy, ở các chùa và đình đều có lễ cúng những cô-hồn.

DÀN BÀI

- 1) Thời-tiết và quang cảnh rằm tháng bảy.
- 2) Lễ cúng cô-hồn ở các chùa.

GIẢI NGHĨA

Gió hiu-hắt : ngọn gió nhẹ nhẹ.— **Điện** : nơi thờ thánh.— **Quyển** : cuốn đem theo.— **Cô-hồn** : hồn không ai thờ phượng và cúng kiến.— **Bồ-đài** : mo cau uốn thành gáo để mức nước.— **Lễ chúng-sinh** : lễ cúng các cô-hồn.— **Kinh** : lời đức Phật dạy.

CÂU HỎI

Tiết rằm tháng bảy thế nào ? — Tại sao hôm ấy nhà nào cũng cúng lễ ?— Lễ vong nhân xá tội là lễ gì ?— «Quyển cô hồn đầu đó tới nghe kinh» là gì ?— Tìm tiếng phản nghĩa với «hiền từ».



TẬP VIẾT

Tập viết theo lối thường chữ : b, k (1 hàng).
binh-khi (2 hàng).

CHÁNH TÁ

LỤC-VÂN-TIÊN NƠI MỒ MẸ

1.— Trước bàn thờ, qua làn khói hương nghi-ngút, hồi tưởng lại công ơn mẹ, ruột con đau như cắt từng đoạn.

2.— Mẹ ơi ! Nhớ linh xưa, tánh tình **phúc hậu**, gương mặt hiền-từ, tiếng thơm về lòng từ-thiện và nhân-đạo của mẹ bay xa khắp xóm làng. Siêng năng, mẹ đã làm trọn đạo vợ đối với cha. **Cần-mẫn** trong mọi việc, mẹ đã tạo một cảnh gia-đình êm-ấm.

3.— Mẹ ơi ! Ai có thể tưởng được mẹ đã qua như một **giấc-mơ**.

Đau-đớn lắm ! Cha còn đó mà nay mẹ ở đâu !

Theo **NGHIÊM và LIÊN**

ĐẠI Ý

Lục-vân-Tiên khóc mẹ trước phần mộ.

DÀN BÀI

- 1) Lòng đau đớn của con trước mộ mẹ.
- 2) Lục-vân-Tiên nhắc lại các đức-tính của mẹ.
- 3) Sự mến tiếc của người con chí hiếu đối với mẹ đã qua đời.

GIẢI NGHĨA

Hồi tưởng : nhớ lại khi trước.— **Phúc-hậu** : phúc đức và trung hậu.— **Nhân-đạo** : lòng thương tất cả mọi người.— **Cần-mẫn** : siêng năng và khéo léo.— **Giấc mơ** : việc qua rất mau như một giấc mơ.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TÁ

Làn (luồng) : làn sóng — làn tên — làn khói.

Làng (xã) : làng mạc — làng văn.

Mặc : mặc áo — mặc kệ — mặc ý — mặc dầu — mặc tình (không thêm nói đến) — mặc niệm — mặc cảm (nín-lặng)

Mặt : mặt mày — mặt mũi — tay mặt.

Gi : giấc ngủ — giấc mơ — chết giấc.

V : vất vả (cực-khô) — vất-vơ.

CÂU HỎI

*Định nghĩa : từng đoạn — linh xưa — tiếng thơm. — Lục-vân-Tiên
đổ ra là người con thế nào ? — Tìm những danh từ ghép trong bài chánh
tả. — Tìm tiếng phân nghĩa với : hiển-từ — êm-ấm.*



VĂN PHẠM

LOẠI TỰ CHUNG

NHẬN XÉT

Cái bàn thờ, con chim.

Cái và con đứng trước danh-từ bàn thờ và chim. Cái là loại tự dùng để chỉ các đồ vật không biết cử-động.

Tiếng con là loại tự dùng để chỉ loài động vật.

CẦN NHỚ

Loại tự chung có hai tiếng là con và cái. Người ta thường dùng chữ con để chỉ những động vật. Có lúc ta lại dùng tiếng con để chỉ đồ vật có tánh cách chuyển-động và tiếng cái để chỉ đồ vật nhỏ bé.

Thí dụ :

Con dao — Cái rựa.



CÁC NGHỀ NGHIỆP

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Tục ngữ có câu : «Nhân sinh bách nghệ tùy thân » nghĩa là người ta có hằng trăm nghề làm để sống. Thiết ra, bây giờ ta lại có đến hàng vạn **nghề nghiệp**. Tất cả các nghề có thể chia làm hai loại : **nghề trí óc** còn gọi là **nghề thầy** và **nghề tay chân** thường kêu là **nghề thợ**.

Trong nghề thầy có các giáo viên, thơ ký, nhà văn v.v... Họ là những **lao động trí óc** vì họ phải nghĩ-ngợi nhiều trong khi làm việc. Các công nhân, thợ-thuyền là những người làm nghề thợ như **thợ rèn, thợ mộc, thợ sơn, thợ tiện, thợ máy**. Họ là những người **lao động chân tay** vì phải vận động tay chân nhiều mới làm nổi công việc.

Dù nghề thầy hay nghề thợ, không nghề nào **sang** không nghề nào **hèn**, nghề nào cũng quý vì nghề gì cũng có ích cho xã hội cả.

Thanh-niên nên **chọn nghề** cho hợp với khả-năng, sở-thích. Xong ta phải **học** và **tập** nghề cho rành. Có **yêu nghề**, ta mới nghĩ đến việc **trau giồi** nghề nghiệp và làm mới hết **lương tâm chức nghiệp**.

Có một nghề mà **giỏi** thì cũng được **sung sướng** tâm thân, chẳng lo cảnh **thất nghiệp** khổ sở.

TẬP NÓI CHUYỆN

Kể những nghề trí óc ? — Kể những nghề tay chân ? — Có nghề nào sang nghề nào hèn chẳng ? — Tại sao nghề nào cũng quý ? — Muốn nghề mình càng tinh xảo, ta phải làm gì ?

NGŨ VỤNG

CÁC NGHỀ NGHIỆP

Danh từ : Nghề nghiệp — Nghề trí óc — Nghề chân tay — Nghề thầy — Nghề thợ — Nghề lao động trí óc — Nghề lao động chân tay — Thợ mộc — Thợ hồ — Thợ sơn — Thợ rèn — Thợ máy — Lương tâm chức nghiệp.

Tính từ : (Thợ) sang hèn — (Nghề) có ích — (Người thợ) rành nghề, vựng về — (Công nhân) thất nghiệp.

Động từ : Chọn, học, yêu (nghề) — Trau dồi (nghề nghiệp)

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Sanh nghề tử nghiệp.
- Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh.
- Ruộng bè bè không bằng một nghề trong tay.

GIẢI NGHĨA

Sang : có vẻ cao quý.— **Hèn :** thấp kém.— **Vụng về :** dở, không khéo tay.— **Thất nghiệp :** mất việc làm, không có việc làm.— **Trau dồi :** làm cho hay, đẹp hơn.— **Lương tâm chức nghiệp :** lòng thành với nghề nghiệp.— **Sanh nghề tử nghiệp :** sống vì nghề mà chết cũng vì nghề. Người ta nói: «Thế là sanh nghề tử nghiệp».— **Nhứt nghệ tinh nhứt thân vinh :** một nghề mà tinh xảo, thì thân được sung sướng.— **Ruộng bè bè không bằng một nghề trong tay :** có ruộng nhiều không chắc bằng nghề vì ruộng có thể bán hết, chớ nghề thì làm ra tiền mãi.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Người ta phải có ít nhứt một để sinh sống. Người làm bằng như , , v. v gọi là nghề Người làm bằng như thợ , thợ , thợ là nghề Nghề thầy hay nghề thợ đều là nghề cả. Tục ngữ đã có câu « » để nói đến đời sống sung sướng của một người thợ

TẬP ĐỌC

PHỤNG SỰ XÃ HỘI

1.— Nhìn vào xã-hội, ta thấy sự hoạt-động không ngừng.

2.— Trong một ngày, ngay từ buổi sớm mai, những người đi buôn, kẻ đi làm đã tất tưởi trên đường. Người quét đường tay đưa lê cái chổi cố quét cho sạch đường. Người làm thợ, tay giơ cao cái búa cố đập cho thật mạnh. Người đi buôn tay nâng thật khéo cái cân để cho khỏi **chòng chành**. Người thợ ký tay đưa cái bút cho thật nhanh để chóng xong sổ sách. Ông thầy dạy, miệng nói rất rõ ràng cố cho học trò dễ hiểu. Học trò ngồi, **lắng tai** nghe như nuốt lấy lời thầy giảng.

3.— Trăm người, trăm việc khác nhau, nhưng việc nào cũng chung một **mục-đích** là phụng-sự.

ĐỨC CƯỜNG

ĐẠI Ý

Nghề nào cũng quý vì nghề gì cũng giúp ích cho nhân quần xã hội.

DÀN BÀI

- 1) Sự hoạt-động không ngừng của xã-hội.
- 2) Vài nghề lao-lực và lao-tâm.
- 3) Nghề nào cũng phụng sự cho xã hội.

GIẢI NGHĨA

Tất tưởi : cực khổ, vất vả.— **Đưa lê** : kéo lết cây chổi để quét cho thật sạch.— **Nâng** : đưa nhẹ lên cao một cách cẩn thận.— **Chòng chành** : nghiêng qua, lật lại.— **Lắng tai** : chăm chú nghe.— **Mục-đích** : cái đích nhắm để thực-hiện.

CÂU HỎI

Ý.— Tại sao sự hoạt-động trong xã-hội không ngừng được ? — Có mấy thứ nghề ? — Có nghề nào đáng khinh không ? — Vì lẽ gì ?

LỜI VĂN.— *Tìm những từ-ngữ chỉ sự cố gắng làm việc của người thợ, người đi buôn, người thợ kỹ, ông thầy giáo và cả đến học sinh.
Ghép tiếng giảng với một tiếng khác thành một tiếng đôi có nghĩa.*



TẬP LÀM VĂN

TẢ ĐỒ VẬT

ĐỀ : Tả cái bàn viết của thầy giáo

DÀN BÀI

Mở bài : Vị-trí cái bàn trong lớp học.

Thân bài : 1) Hình dáng chung : lớn, nhỏ, hình-thức, màu, làm bằng gì ?

2) Các bộ phận : mặt bàn, học tủ, chân bàn v.v..

Kết luận : Sự ích lợi của cái bàn ấy.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

CÁC NGHỀ

- 1.— *Thiếu người làm ruộng bạn ơi,
Lấy đâu có gạo bạn xơi hằng ngày.
Đồ ăn thiếu thốn khổ thay,
Nếu nơi ruộng lúa luống cày bỏ không.
Thợ hồ, thợ mộc bãi công,
Làm sao có được căn phòng ấm-êm.
Củi, than đâu có người đem,
Nếu anh đốn củi nhỏ nhem bỏ nghề.*

- 2.— *Thị thành cho tới đồng quê,
Việc gì cũng quý chẳng nghề nào khinh.
Thế gian xã hội lập thành,
Nghề này nghiệp nọ dân lành ấm no.*
- 3.— *Việc tuy vất vả không lo,
Những người hữu dụng công to với đời.*

ĐẮC KÍNH

Phỏng theo J. Aicard

ĐẠI Ý

Mọi nghề đều rất cần-thiết cho đời sống xã-hội.

DÀN BÀI

- 1) Các nghề giúp đời sống được no-ấm.
- 2) Nghề nào cũng quý.
- 3) Tuy làm việc vất-vả nghề hữu ích cũng có công với xã-hội.

GIẢI NGHĨA

Bỏ nghề : không chịu làm nghề đó nữa.— **Khinh** : coi nhẹ, coi rẻ.
Quý : coi trọng.— **Hữu-dụng** : có ích.

CÂU HỎI

Ý.— *Nếu chẳng ai chịu làm ruộng thì xã-hội sẽ ra sao ? Nếu thợ hồ (thợ nề) thợ mộc nghỉ làm, ta phải chịu thiếu thốn như thế nào ? — Tại sao ta nên quý trọng nghề ? — Ở đời có nghề nào sang và nghề nào hèn không ?*

LỜI VĂN.— *Nói rằng người hữu dụng công to với đời có đúng không ?*

Tìm tiếng phản nghĩa với «hữu-dụng».



TẬP VIẾT

Viết theo lối thường chữ : g, y (1 hàng).

«Thân-thể gầy gò» (2 hàng)

CHÁNH TẢ

NHỨT NGHỆ TINH NHỨT THÂN VINH

1.— Phạm-ngũ-Lão đan sọt bên cạnh đường. Sọt tốt bên người ta ai cũng nhớ. Đến lúc làm tướng vẫn cái chí làm **cẩn-thận** ấy mà làm tròn được công việc **đại tướng**. Trần-nguyên-Hãn bán dầu, dầu tốt mà dong đầy, cả một vùng ai cũng nhớ mua.

Đang làm đại tướng mà rồi phải bán than trên bến Bình-Tham, Trần-khánh-Dư được tiếng là than ròn và gánh nặng nên **đắt hàng**.

2.— Không chê việc nhỏ mà chẳng làm, không lấy công-việc hèn mà kém cố sức đó là những điều ta nên nhớ.

Phỏng theo H. Đ. T.

ĐẠI Ý

Nhờ lúc làm nghề nhỏ mà cẩn thận nên các đại tướng đời Trần đều thành công trong việc lớn cả.

DÀN BÀI

- 1) Những gương sáng lịch-sử của các vị tướng nhà Trần.
- 2) Bí quyết thành công trong việc lớn.

GIẢI NGHĨA

Sọt : giỏ tre.— **Đại tướng** : vị chỉ huy tối cao của quân đội một nước.— **Cẩn-thận** : kỹ lưỡng, chăm chú.— **Đắt hàng** : có nhiều người mua, hàng bán chạy.— **Than ròn và gánh nặng** : than đốt thật chín (kỹ) và bằng cây tốt nên nặng, đượm lửa, xài ít hao.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Đan (*duan*) : đan rổ — đan lưới — đan-đát.
Đang (*duang*) : đang làm.

Than (*gỗ cháy đen*) : than lửa — than đá.

Tiếng đôi : than thở — than vãn.

Thang (*dồ dề treo cao*) : bắc thang.

tiếng đôi : đi lang-thang — thuốc thang.

Bán (*đổi vật lấy tiền*) : bán hàng.

Báng (*bình lớn bụng*) : bình báng.

(*chè*) : nhạo báng — phi-báng.

CÂU HỎI

Định nghĩa : bền — cố-sức — làm tròn. — Đặt câu với chữ : chê — khen — cần thận. — Nói đức tính chính của các vị đại tướng đời Trần. — Tìm tiếng phản nghĩa với : dặt hàng — cần thận.



VĂN PHẠM.— LOẠI TỰ RIÊNG

NHẬN XÉT

Trong câu «**cây** dừa, **cây** cau là **những loại cây** được trồng nhiều nhất ở miền Nam đất Việt». Tiếng **cây** dùng để chỉ riêng các loại thảo mộc như cây chuối, cây cam v.v... Vậy tiếng **cây** ở đây là *loại tự riêng*.

Thí dụ :

Chim sẽ làm tổ ở cột đình.

Hoa hường đẹp và thơm.

Thợ may đo vải.

Những tiếng **chim** chỉ riêng một giống động vật, **hoa** chỉ riêng một loại thực vật và **thợ** chỉ riêng một hạng người đều là *những loại tự riêng*.

CẦN NHỚ

Loại tự riêng dùng để chỉ riêng loài, hạng, giống động-vật hay thực vật.

Loại tự riêng thường là tiếng danh-từ biến thành.

ĐỒ DÙNG CỦA THỢ

BÀI GIẢNG NGŨ-VỤNG

Thợ mộc bào cây cho nhẵn, **tra mộng** các khung cửa cho khít. Họ phải xử-dụng những đồ dùng như **cưa, đục, búa, dây mực, bào, thước thợ**.

Thỉnh thoảng có vài người thợ mộc làm lấy lệ, chằm công ăn tiền nên có câu ca-dao chế nhạo: **sáng giữa cưa, trưa mài đục, tối lục đục dọn đồ**».

Thợ nề dùng **dao xây** để **xây tường**, dùng **dây dọi** và **thước thẳng bằng** để ngắm tường cho thật ngay và thẳng. Khi tường đã xây xong, họ còn lấy **bay** tô hồ cho nhẵn (láng). Thợ sơn có cây **chổi quét sơn** và vài cây **cọ**.

Đồ dùng của thợ rèn gồm có: **búa lớn** hay **búa tạ, búa nhỏ, kềm**, một cái ống **bể** để thổi lửa. Nhiều người đã thay ống **bể nặng** nề bằng cái **máy quạt** nhẹ-nhàng hơn.

Sau những nhát **búa giáng** xuống liên-tiếp, thanh sắt biến thành con dao, cái kéo hay **lưỡi mai, lưỡi cuốc**.

Phần đông, thợ Việt-Nam hãy còn **xử-dụng** những **đồ nghề thô sơ** nên công việc vất-vả, chậm-chạp. Hiện giờ, một số đã bắt đầu dùng đến những dụng-cụ, **máy móc tinh vi** vì vậy công việc được nhẹ-nhàng và tiện-lợi.

TẬP NÓI CHUYỆN

Người thợ mộc làm những công việc gì?— Dụng-cụ của người thợ mộc có những thứ gì?— Kể vài dụng cụ của người thợ hồ, thợ sơn, thợ rèn?— Phần đông, người thợ Việt-Nam xử-dụng những đồ nghề thế nào? Muốn cho công việc được nhẹ-nhàng, mau chóng và có lợi nhiều, người thợ phải dùng những dụng-cụ gì?

NGŨ VỤNG

ĐỒ DÙNG CỦA THỢ

Danh từ : Đồ dùng của thợ mộc : Cưa — Đục — Búa — Bào — Thước thợ. Đồ dùng của thợ hồ : Dao xây — Bay. Đồ dùng của thợ sơn : Chổi quét vôi — Cọ sơn. Đồ dùng của thợ rèn : Búa tạ — Đe — Kềm — Ống bễ — Máy quạt — Lò than.

Tính từ : (Dụng-cụ) thô sơ, tinh-vi—(Công việc) nặng-nề, nhẹ-nhàng.

Động từ : Xử-dụng (đồ nghề)—Tra (mộng) — Xây (tường) — Quét (sơn) — Giáng (búa).

Thành-ngữ, tục-ngữ, ca-dao :

- Trên đe, dưới búa.
- Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- Sáng giữa cưa, trưa mài đục, tối lục-đục dọn đồ.

GIẢI NGHĨA

Dây mực : dây tầm mực để gạch (kẻ) những đường thẳng dài trên tấm cây.— **Thước thợ :** thước vuông cạnh để gạch những đường thẳng góc.— **Mộng :** chỗ hai đầu gỗ gắn liền với nhau.— **Dây dọi :** dây có cục chì ở đầu, để ngắm xem bức tường có thẳng không.— **Thước thẳng bằng :** bờ dùng để đặt lên bức tường xem có ngay thẳng không.— **Dao xây :** dao để chém gạch và xúc hồ.— **Đe :** hòn sắt lớn làm đồ kê để đập sắt.— **Ống bễ :** đồ thổi gió vào lò than làm bằng hai cái ống đứng thẳng trong có hai cây thụt do tay người ấn xuống, kéo lên.— **Trên đe dưới búa :** ý nói cảnh khổ của những kẻ bị người trên hoặc dưới ức hiếp chẳng khác miếng sắt bị búa đập trên đe, không còn đỡ đâu được.— **Giáng búa :** lấy hết sức giơ búa lên cao rồi đập mạnh xuống một vật.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Thợ hồ tường bằng Khi tường lên cao, họ phải nhắm **ch**o ngay và thẳng bằng và Thợ sơn dùng để quét nước vôi. Thợ rèn đặt miếng sắt thật **đ**ỏ lên và búa xuống mảnh sắt ấy. Thợ rèn phải **kh**o mới nôi các dụng-cụ và nặng nề. Người thợ Việt-nam cần phải tiến bộ và nên xử-dụng các đồ nghề

TẬP ĐỌC

THỢ RÈN

1— Từ đằng xa đã nghe tiếng búa đập chan-chát ở trên đe. Vừa lại gần, tôi đã thấy bác thợ rèn mình xoay tròn, nhem-nhuốc.

Tay trái cầm bìm cặp một miếng sắt nhỏ, tay phải cầm búa tạ, bác ra sức giáng thoi sắt đỏ hồng vừa kéo trong lò ra. Tiếng búa nện trên đe chan-chát, tia lửa bắn vung tứ phía

2.— Bên cạnh bác, một em nhỏ độ mười lăm tuổi, người cũng đen thui, kéo bễ phi-phò. Lò than đỏ hồng đặt giữa quán. Chốc-chốc, bác phò cả lại cầm cái chổi rấp nước, vun than vào lò. Thỉnh-thoảng bác gỡ cái điếu cày treo ở vách rít một hơi, trông có vẻ khoái-trá lắm . . .

3.— Bác chăm-chỉ làm việc nên chẳng mấy chốc đã rèn được bao nhiêu là dao, kéo, lưỡi cuốc, lưỡi mai.

Theo NAM-CHI

ĐẠI Ý

Người thợ rèn đang làm việc với đũa nhỏ kéo ống bễ.

DÀN DÀI

- 1) Người thợ rèn đập sắt.
- 2) Đũa nhỏ kéo ống bễ.
- 3) Người thợ rèn làm việc rất chăm chỉ.

GIẢI NGHĨA

Chan chát : tiếng búa đập mạnh xuống đe.— **Rấp nước** : nhúng nước ướt.— **Khoái trá** : vui thích.— **Phi-phò** : tiếng kêu của ống bễ lúc kéo lên và ấn xuống.— **Điếu cày** : đồ dùng để hút thuốc.— **Lưỡi mai** : đồ dùng để xới đất.— **Thỏi sắt** : miếng sắt dài.— **Xoay tròn** : không mặc áo.

CÂU HỎI

Ý.— Ở đằng xa ta nghe thấy gì? — Bộ điệu của người thợ rèn đang làm việc thế nào?— Đưa nhỏ làm gì?— Hãy kể đức-tính của người thợ rèn?

LỜI VĂN.— Tìm những từ-ngữ chỉ công việc của người thợ rèn nặng nhọc lắm.— Tìm trong bài đọc những tiếng đồng nghĩa với nhau.



TẬP LÀM VĂN

TẢ THÚ VẬT

CHỈ DẪN ĐẠI CƯƠNG :

Tả thú vật cũng như tả đồ vật, trước hết phải nêu hình dáng chung (cao thấp, hình thức, màu sắc). Kế tiếp tả các bộ phận của con vật (đầu, mình, chân, đuôi, lông v.v..) vài nét đặc-sắc của con vật như sừng con bò, vòi con voi, mắt trong xanh ngời của con mèo... phải được làm nổi bật lên. Thêm vào đó, con vật không ở yên một chỗ, ta phải ngắm những cử-động và cách sanh hoạt (ăn, ngủ, kêu, bay, nhảy, làm việc...)

Nhiều con vật có trí khôn và cảm-giác. Ta cố-gắng tìm các đặc tính ấy.

Sau hết đừng quên kể những công việc của nó giúp ích cho chúng ta và nói cảm tình của ta đối với nó.



DÀN BÀI MẪU

Mở bài : Chỗ gặp con vật và vào lúc nào.

Thân bài: Hình dáng chung (vóc, hình thức, màu da, lông...) Các bộ-phận (mình, đầu, chân, đuôi...) Tính tình và cách sanh hoạt. Sự ích lợi.

Kết luận: Cảm tình của ta đối với con vật ấy.



ĐỀ : Tả con bò mà trò đã thấy và nêu các công việc nó giúp ích cho ta.

DÀN BÀI

Mở bài : Trò thấy con bò ở đâu? Vào lúc nào?

Thân bài : Hình dáng chung : vóc lớn hay nhỏ, sắc lông.

Nét đặc sắc, các bộ phận : (mình, đầu, chân, đuôi...)

Các sinh hoạt và tính tình : cử động lúc đi, lúc ăn, lúc làm việc. Sự ích lợi.

Kết luận : Cảm tình của trò với con bò ấy.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

THỢ CÂY

*Làm ăn từ sáng đến chiều,
Giữa trưa bêu nắng như thiêu ngoài đồng.
Ruộng nương chẳng chịu bỏ không,
Hết mùa thóc lúa lại trồng ngô khoai,
Nghiệp nhà gánh vác hai vai,
Chẳng chồn gót sắt, chẳng phai da vàng.
Ấm no là cái vẻ vang,
Quyền cao chức trọng không màng không ham.*

NAM-HƯƠNG

ĐẠI Ý

Người thợ cây làm ăn vất vả, kiên nhẫn với nghề của mình và chẳng màng đến chuyện cao xa.

DÀN BÀI

- 1) Sự làm ăn vất vả của người thợ cây.
- 2) Lòng kiên nhẫn của người thợ cây và họ chẳng nghĩ đến chuyện cao xa.

GIẢI NGHĨA

Làm ăn từ sáng đến chiều : làm ăn vất vả hết sức.— **Nắng như thiêu :** nắng lắm và nóng như thiêu như đốt.— **Nghiệp nhà :** nghề

làm ruộng trong gia-đình đã có từ lâu.— **Gót sắt** : gót chân vì làm ăn vất vả nên cứng như sắt.

CÂU HỎI

Ý.— Người thợ cấy làm ăn vất vả như thế nào? — Vì lẽ gì phải bêu nắng ngoài đồng? — Tại sao người này lại chẳng chịu để ruộng nương bỏ không?

LỜI VĂN.— Tác giả dùng hai chữ «gót sắt» có đúng không?— Ý nghĩ giản dị của người thợ cấy như thế nào?



TẬP VIẾT

Tập viết theo lối hoa chữ : I, K (1 hàng)

«Khao khát — Ích lợi» (2 hàng)



CHÍNH TẢ

XƯỞNG THỢ MỘC

1.— Hải theo mẹ vào xưởng đóng đồ gỗ (cây)

2.— Những chiếc tủ kính (kiếng) đủ các kiểu, những bộ bàn ghế bằng cây gỗ lên màu làm cho Hải nhìn không chán mắt.

Phía sau, hàng chục người thợ đang lúi húi làm việc, kẻ kéo cưa, người bào ván. Tiếng chàng, tiếng đục, tiếng hò lơ làm cho xưởng thợ càng thêm náo-nhiệt. Giữa sân mấy chú bé quần áo lôi thôi, tay đầy những vết dầu. Chúng lấy véc-ni đánh bóng những bộ bàn ghế mộc. Thịnh thoảng chúng lại kẻ chuyện khôi hài, nhìn nhau cười khúe khích. Mọi người làm việc tuy vất vả nhưng rất vui vẻ.

3.— Hải thích quá! Giá không phải về đi học thì Hải quyết ở lại đây để tập đánh véc-ni cùng mấy chú bé này.

Theo NAM CHI

ĐẠI Ý

Trong xưởng mộc, mọi người làm việc rất tích cực và vui-vẻ.

DÀN BÀI

- 1) Hải theo mẹ vào xưởng mộc.
- 2) Các người thợ làm việc hăng-hái và vui-vẻ.
- 3) Hải rất thích công việc của những em bé ở xưởng mộc.

GIẢI NGHĨA

Không chán mắt : muốn nhìn mãi.— **Lúi-húi** : đang cặm cụi, chăm chỉ làm việc.— **Chàng** : dụng-cụ thợ mộc, lưỡi dài và đẹp hơn lưỡi đục.
Chuyện khôi-hài : chuyện pha trò để cười cho vui.— **Khúc-khích** : cười nho nhỏ.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Tính : (*nết trời cho*) tính nết — tính chất.

(*đếm theo số*) tính toán.

(*trù nghĩ*) bàn tính — vụng tính.

(*tên họ*) danh tánh.

(*gồm chiêm*) thôn tính.

Tin : (*tin*) tin nhiệm — tin ngưỡng.

(*thuốc độc*) thạch tín.

Đục : (*dụng cụ thợ mộc*) cái đục.

(*không trong*) nước đục — đục ngầu.

Đụt : (*ăn núp*) đụt mưa.

(*chỗ cá gom lại trong cái lưới đáy*) cái đụt cá.

Kín : (*không hở*) kín mít — lính kín.

Kính : (*tôn trọng*) kính-cần — kính nể.

(*quang soi*) tấm kính.

VĂN PHẠM.— CHỈ ĐỊNH TỪ

NHẬN XÉT

Trong bài chính tả «*Xưởng thợ mộc*» có câu «*Giá không phải về đi học thì Hải quyết ở lại đây để đánh véc-ni cùng mấy chú bé này*». Tiếng này làm cho ta hiểu rõ ràng các chú bé mà tác giả định nói. Vậy tiếng này là chỉ định từ.

CẦN NHỚ

Chỉ định từ là những tiếng đặt sau danh từ để chỉ rõ người hay vật mà người ta nói tới.

Thí dụ :

Bữa nay.

Trường học này.

Các người thợ ấy.

Các tiếng này, ấy, kia, đó đều là chỉ định-từ.



CÁC NHÀ MÁY

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Trước đây mấy chục năm, Việt-Nam còn trong thời ấu-trĩ của nền kỹ-nghệ nên những nhà máy chỉ có ở những tỉnh lớn như nhà máy làm xi-măng ở Hải-Phòng, nhà máy dệt ở Nam-Định, xưởng làm giấy ở Đập-cầu. Trong một vài tỉnh khác có nhà máy thuộc da, máy diêm (quẹt). Theo thời gian, với một sự tiến triển khá nhanh và với sự giúp đỡ lớn lao của các nước bạn giàu mạnh, ngày nay nước Việt-Nam đã có nhiều nhà máy, cung cấp đủ nhu-cầu cho dân chúng như nhà máy điện, đem đến ánh sáng nhân tạo cho mọi người, nhà máy dệt, nhà máy cura. Dân ta vốn chuộng nghề nông nên ở các thôn-quê ta còn thấy những nhà máy xay lúa, biến thê dễ dàng, mau lẹ hạt lúa thành hạt gạo thơm ngon.

Nhờ những nhà máy, con người đỡ được nhiều vất vả và đời sống lần lần được cải thiện.

GIẢI NGHĨA

Thời ấu-trĩ : lúc mới khởi đầu, khoảng thời gian còn non nớt.—
Kỹ-nghệ : kỹ-thuật và công-nghệ.— **Nhà máy làm xi-măng** : nơi chế tạo ra xi-măng, thứ vật liệu dùng để trộn hồ xây nhà.— **Nhà máy dệt** : nơi dệt ra vải, hàng lụa.— **Xưởng làm giấy** : nơi chế tạo ra giấy để viết hay bọc hàng.— **Nhà máy thuộc da** : nơi chế da thú như trâu, bò còn tươi thành da thuộc để đóng giày, làm cặp, va-li...— **Nhà máy diêm** : nơi làm ra hộp quẹt.— **Như cầu** : những vật cần thiết.— **Nhà máy điện** : nơi sản xuất ra điện để truyền đến các nơi khác.— **Ánh sáng nhân tạo** : ánh sáng do người tạo ra khác với ánh sáng thiên nhiên là ánh sáng của mặt trời hay mặt trăng.— **Nhà máy xay** : nơi biến lúa thóc thành gạo.— **Cải thiện** : sửa đổi cho tốt đẹp hơn.

TẬP NÓI CHUYỆN

Nhà máy xay ở đâu có nhiều?— Trong các nhà máy người ta có cần dùng nhiều thợ không? Tại sao?— Trước kia ở Nam-Định có nhà máy gì?— Hiện nay nhà máy gì cung cấp điện khí cho Đô-thành Sài-gòn?



NGỮ VỤNG

CÁC NHÀ MÁY

Danh từ : Nhà máy điện — Nhà máy dệt — Nhà máy cưa — Nhà máy diêm — Nhà máy thuộc da — Nhà máy xay — Xưởng đúc — Nhà máy làm giấy — Đốc-công — Công nhân — Thợ — Chủ nhân.

Tính từ : Đều sộ — Vĩ đại — Tối tân — Gọn gàng — Bề bộn — Nhanh — Mau lẹ.

Động từ : Sản xuất — Điều khiển — Chế tạo.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

Một giờ xay máy, ba ngày xay tay.

BÀI TẬP

1) *Đặt một câu với những tiếng :*

Nhà máy xay, Công nhân, Chủ nhân.

Giải nghĩa :

«Một giờ xay máy, ba ngày xay tay».

2) *Tìm chữ để thêm vào chỗ trống cho đúng nghĩa :*

Ở các nước trên thế giới ngày nay ta thấy những vật dụng đều được chế tạo tại các . . . hay những . . . Người nào làm . . . nhiều nhà máy sẽ có cơ hội trở nên nhà triệu phú. Nhờ có . . . mà chúng ta được sống sáng sủa dưới ánh sáng của những ngọn đèn điện. Một nước có nhiều . . . là nước đó có nền kỹ nghệ mạnh.

TẬP ĐỌC

XAY LÚA

1.— Thủy bước vào trong theo hai chị để xem tận mắt cách làm việc của chiếc máy xay lúa. Lăn trong tiếng **động cơ** rầm rầm, những lớp bụi bay **tung tõe**. Thủy nhận thấy chiếc máy xay thật là **vĩ-đại**.

2.— Từng thúng lúa đổ vào miệng chiếc **phễu** hình chữ nhật rồi chừng mười lăm phút, hình ảnh của thúng lúa biến mất. Thủy chỉ còn thấy chảy ra ở một cửa miệng khác của chiếc máy xay lớp gạo mới trắng tinh. Những **vỏ trấu** đã được đưa theo một đường khác đổ thành đống ở sau nhà máy. Những hạt gạo gãy vụn được gọi là **tấm** cũng như lớp phần bám chung quanh hạt gạo thường gọi là **cám** đều nhờ cách xếp đặt của chiếc máy **tối tân** mà được chọn lựa riêng biệt.

Thủy tưởng tượng đến những đêm trăng xay lúa ở thôn quê. Muốn có hột gạo trắng, người ta phải **sàng**, **sảy**, **giã** rồi **giần** để lấy **cám**. Hai phương tiện đều chỉ đi tới một mục đích nhưng kết quả khác nhau.

3.— Nếu lui về những **thế kỷ** trước, nhà máy xay lúa ngày nay quả là một phép thần thông biến hóa của con người vậy.

ĐẠI Ý

Thủy đi xem một nhà máy xay lúa và nghĩ đến sự tiến bộ của khoa học.

DÀN BÀI

- 1) Quang cảnh lúc Thủy mới bước vào nhà máy.
- 2) Sự hoạt động của chiếc máy xay.
- 3) Nhà máy xay lúa là một phép thần thông của loài người.

GIẢI NGHĨA

Động cơ : cơ-quan, máy móc, bộ phận làm chuyển động.— **Tung tõe** : không có thứ tự.— **Vĩ-đại** : to lớn.— **Phễu** : vật dụng dùng để

rót hay đổ vào một nơi chứa có miệng nhỏ.— **Vỏ trấu** : lớp vỏ ngoài hạt gạo.— **Tấm** : những hạt gạo nhỏ không còn nguyên vẹn.— **Cám** : thứ bột bám chung quanh hạt gạo.— **Tối tân** : mới mẻ nhất. **Sông, sậy, già, giã** : những động từ chỉ cách làm phân biệt những phần của hạt lúa.— **Thế kỷ** : một trăm năm.

CÂU HỎI

Ý.— Nhà máy xay lúa có ích lợi gì?— Dùng phương pháp cũ làm bằng khí cụ thô sơ với dùng nhà máy xay, dạng nào có lợi hơn?— Tại sao? — Thủy nhận thấy chiếc máy xay thế nào?

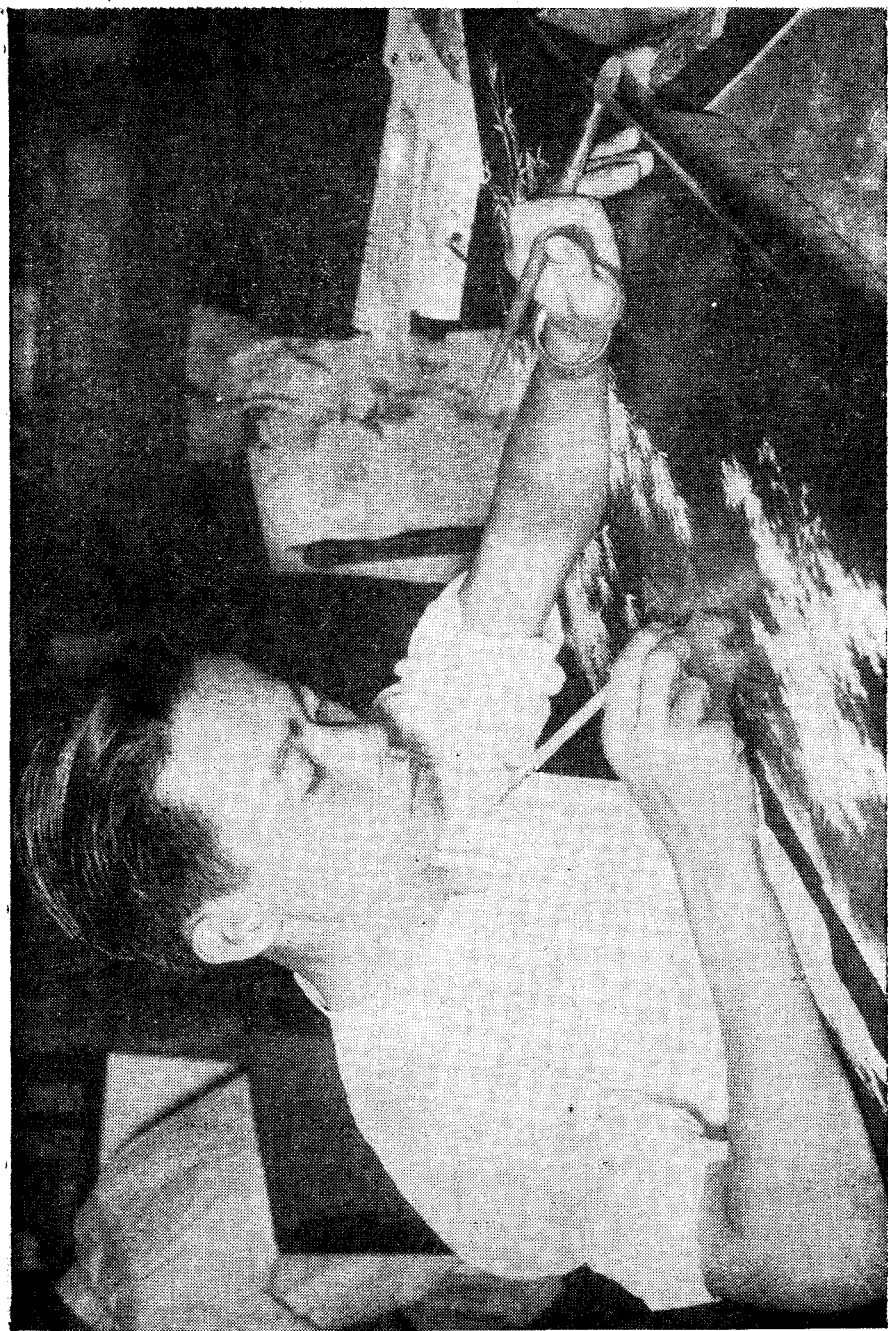
LỜI VĂN.— Hãy kể những giai đoạn phải làm để hạt lúa biến thành gạo?— Khi nói đến sự to lớn của nhà máy, người ta dùng tiếng gì?— Tiếng «tung tóe» nói lên ý nghĩ gì?— Thành ngữ nào nói được sự tán phục của người khi thấy máy xay lúa?



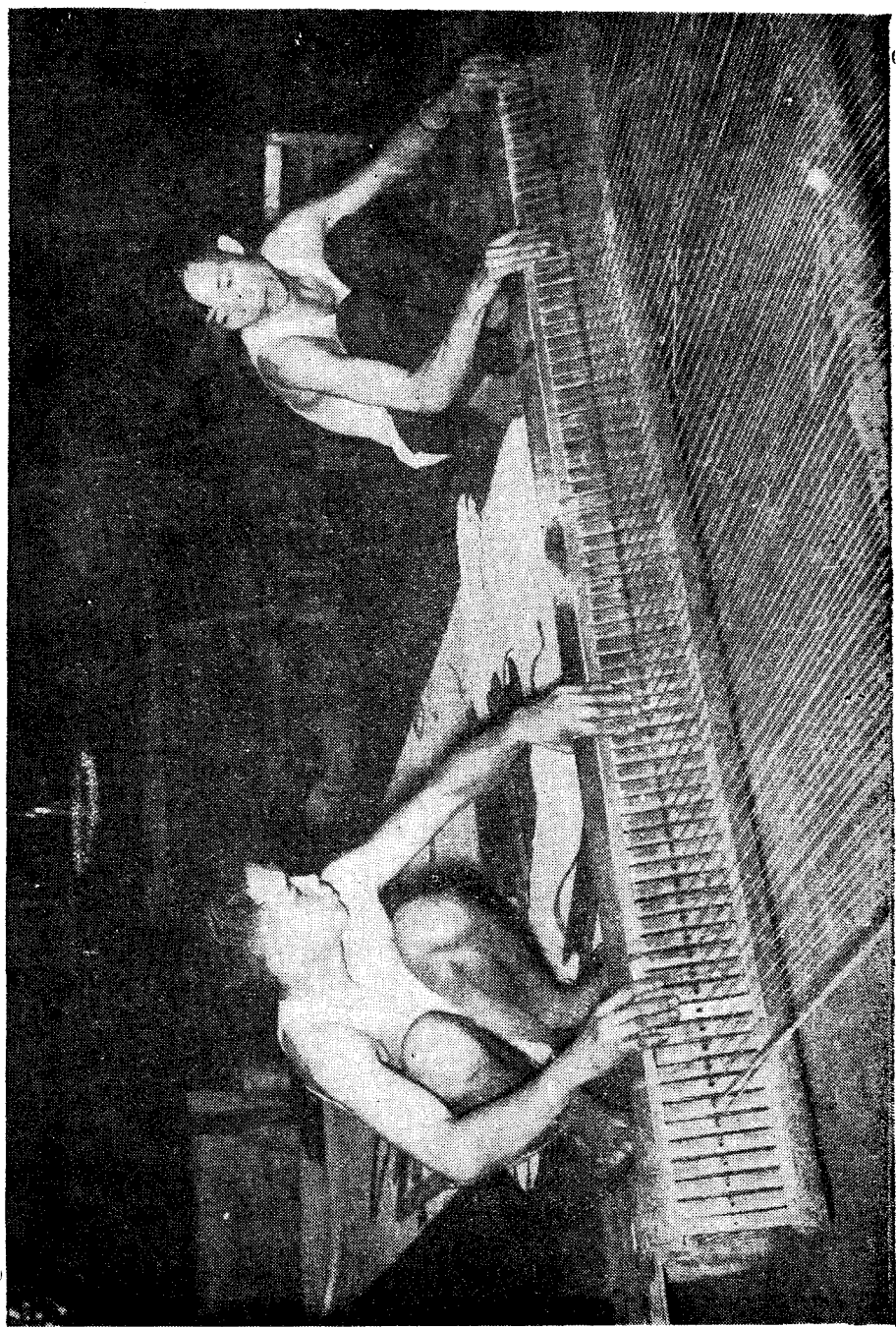
HỌC THUỘC LÒNG

NHÀ MÁY ĐIỆN

- 1— Thầy giải nghĩa «Trong nhà đèn sáng
Điện âm dương vừa thoáng gặp nhau.
Tóc đèn như một nhịp cầu,
Tải nguồn nhiệt lượng qua bầu thủy tinh.
- 2— Sức nóng tỏa ra quanh dây tóc,
Chúng tỏ rằng khoa học phát minh.
Điện là cả một công trình,
Nhiều khi kiên nhẫn hy-sinh cuộc đời.
Trong nhà máy dây thừng chẳng chặt,
Không làm sao phân biệt tổ tằm.
Hiềm nguy mệnh bạc sự thương,
Học mà không kỹ biết đường nào tra.



Nghề vẽ tranh sơn mài



Nghe dệt chiếu

3— *Quyền tạo hóa nay đã bị mất !
Nghĩ loài người quả thật to gan.
Điện làm kỹ nghệ mở mang,
Người dân được sống thênh thang với đời.*

THANH HỮU

ĐẠI Ý

Điện làm cho đèn sáng và giúp ích nền kỹ nghệ.

DÀN BÀI

- 1) Đèn sáng được nhờ có điện.
- 2) Vào nhà máy điện rất nguy hiểm, nghiên cứu về điện có khi phải hy-sinh cả tính mạng.
- 3) Nhờ có điện, cuộc đời chúng ta mới sáng sủa vì có ánh sáng rực rỡ.

GIẢI NGHĨA

Tóc đèn : sợi dây nhỏ ở trong bóng đèn.— **Tải** : chuyên-chở, mang từ nơi này đến nơi khác.— **Nhiệt-lượng** : số sức nóng.— **Phát-minh** : sáng tạo ra.— **Mệnh bạc** : số phận mong manh, ý nói chết.— **Tra** : tìm tòi, tìm kiếm.— **Tạo hóa** : ý nói ông trời, người ta thường cho rằng những cái gì mà người không làm được, không nghĩ đến được thì đều do tạo hóa sanh ra cả.

CÂU HỎI

Ý.— *Nhờ gì mà đèn cháy được ? — Sợi tóc trong bóng đèn dùng để làm gì ? — Sợi tóc này làm bằng chất gì ? — Điện giúp ích gì cho đời sống ? — Tại sao người ta lại nói là quyền tạo hóa bị mất ?*

LỜI VĂN.— *Tại sao người ta lại vì sợi tóc trong bóng đèn như nhíp cầu ? — Chữ «tỏa» dùng chỉ sự gì ?*

CHÁNH TẢ**NHÀ MÁY CƯA**

Trên một khoảng đất rộng nằm bên cạnh dòng sông Thị Nghè, nhà máy cưa Hữu-Hân được dựng lên từ hơn một năm nay. Hàng ngày từng chiếc **xe be** nối đuôi nhau chở những khúc cây đủ loại nào bằng lăng, cây dầu, cây sao, vàng tâm, gỗ vào **xưởng**.

Những thân cây khổng lồ có lớp vỏ ngoài bản thủ, nứt nẻ từ các khu rừng xa xôi miền Trung chở đến, nằm im lìm một bên hông nhà. Trong trại cưa, tiếng máy chạy, tiếng **dây trần** đập vào không khí nghe phần phật, tạo nên một sự ồn ào lạ thường cho đến nỗi muốn nói chuyện với nhau, người ta phải hét to lên bên lỗ tai mới nghe nổi. Tiếng lưỡi cưa sắc chạm vào cây nghe ngọt sót khiến ta phải rùng mình, rợn óc. Đám thân cây to cứng như gỗ, sao, được đặt nằm trên những bản **đầy** chạy trên **đường rầy** sắt, khi qua lưỡi cưa luôn luôn chuyển động đã biến thành những phiến gỗ **thẳng băng** hay chia ra từng đoạn ngắn.

Những người thợ làm việc, mình trần dính đầy **mạt cưa** có bộ mặt im lặng, kiên nhẫn như những khúc gỗ chưa đưa lên **bàn đầy** chờ tới phiên mình để biến thành những vật hữu ích dùng làm bàn ghế, nhà cửa.

THANH VĂN

GIẢI NGHĨA

Xe be : xe đặc biệt để chở cây súc.— **Xưởng** : nơi làm việc.—
Dây trần : dây dùng để truyền sự chuyển động từ động cơ sang máy.—
Đường rầy : đường sắt giống như đường xe lửa.— **Thẳng băng** : rất thẳng.— **Mạt cưa** : những mảnh cây vụn, rất nhỏ do lưỡi cưa cào ra.—
Bàn đầy : cái bàn có gắn bánh xe chạy trên đường rầy để chuyển những khúc cây đến máy cưa.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

D : dòng sông — thầy dòng — dòng dãi — dòng giống.

C : màu sắc — sắc đẹp — sắc bén.

R : rung mình — run rẩy — rung cây.

L : luôn luôn — luôn lỗi — luôn cúi — luôn tuổi.

CÂU HỎI

Giải nghĩa xe be, bàn dầy, dường rầy — Kể một vài loại cây thường dùng? — Những người thợ làm trong nhà máy چرا sao lại im lặng và có vẻ kèn nhân?

Tìm những tiếng ghép với chữ phiến.



TẬP LÀM VĂN

TẢ THÚ VẬT

ĐỀ : Giờ ra chơi, tình cờ em được thấy con ong đang hút mật trên một bông hoa. Em hãy tả con ong đó.

DÀN BÀI

Mở bài : Em đang xem mấy bông hoa ở ngoài sân trường trong giờ chơi, bỗng thấy một con ong bay đến đậu trên bông hoa.

Thân bài : 1) Hình dáng con ong.

a) Thân, đầu, cánh, chân.

b) Vòi (kim) màu sắc đặc biệt của con ong.

c) Tiếng con ong bay.

2) Cách hút mật : ong hút mật như thế nào (mình cong, chân duỗi thẳng).

Kết luận : Con ong có ích lợi gì? Nọc ong rất độc, mật ong bổ. Theo em ong là loài có ích hay có hại.

VĂN PHẠM.— ĐẠI DANH TỪ

NHẬN XÉT :

Trong bài chánh tả có câu : «*Những người thợ làm việc... họ có bộ mặt im lặng...*» Tiếng họ trong câu này đã dùng thay cho những người thợ để tránh sự lặp lại.

Trong câu «*Quyền sách này rách, quyền sách kia mới hơn.*» Để tránh sự lặp lại chữ sách người ta dùng quyền kia.

CẦN NHỚ :

Đại danh từ là tiếng dùng để thay thế cho danh từ tránh sự lặp đi lặp lại một danh từ trong câu.

Có hai thứ đại danh từ :

- nhân vật đại danh từ.
- chỉ định đại danh từ.

Nhân vật đại danh từ có 3 ngôi :

a) Ngôi thứ nhất chỉ người đang nói (tôi, anh, chị, chúng tôi, ta).

Thí dụ :

Lại đây cho anh bảo.

b) Ngôi thứ hai chỉ người đang nghe nói (anh, mày, các anh, chúng bây.)

Thí dụ :

Chúng bay không chăm học.

c) Ngôi thứ ba chỉ người và vật đang nói đến (họ, các ông ấy, chúng nó.)

Thí dụ :

Chúng nó là những học trò lớn nhất lớp.

BÀI TẬP

Đặt câu với những tiếng đại-danh-từ : anh, nó, vật này, cái kia.

CỬA HÀNG

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Cửa hàng là nơi trưng bày những hàng hóa, vật dụng để khách đi đường có thể xem hoặc hỏi giá cả mà mua.

Tùy theo sự giàu nghèo của chủ nhân và óc mỹ thuật của mỗi người, chúng ta thấy dọc theo những đại-lộ hay đường hẹp các cửa hàng trang trí khác nhau. Vật cần thiết cho một cửa hàng là tấm bảng hiệu. Khách mua hàng dễ bị lôi cuốn vì sự trang hoàng rực-rỡ với nhiều hình thức quảng cáo. Tiệm sách có kệ hay tủ dài đựng đầy âm áp sách đủ loại. Tiệm may, hàng bán vải thì treo đủ thứ vải, màu sắc rực rỡ. Ghé ngang tiệm giày, chúng ta thấy nào là giày da đen, đỏ, mũi tròn, mũi nhọn, đủ cỡ. Trên tấm bảng hiệu đôi khi người ta còn vẽ những chiếc giày khổng lồ để từ xa có thể nhìn thấy mà chú ý đến.

GIẢI NGHĨA

Chủ nhân : người chủ cửa hàng.— **Óc mỹ-thuật** : sự hiểu biết về cái gì đẹp.— **Đại lộ** : con đường lớn.— **Trang trí** : xếp đặt cho gọn gàng đẹp-đẽ.— **Bảng hiệu** : bảng viết tên hiệu của tiệm buôn treo trước cửa hàng.— **Kệ** : cái giá để đồ vật.— **Mặt hàng** : phía trước cửa hàng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trước cửa hàng thường treo gì ? — Bảng hiệu có ích gì cho khách mua hàng ? — Cách trang hoàng tại các cửa hàng có giống nhau không ? Tại sao ?

NGŨ VỤNG

CỬA HÀNG

Danh từ : Bảng hiệu — Tủ hàng — Kệ — Quầy hàng — Hàng hóa — Khách-hàng — Chủ nhân — Giám đốc — Người bán hàng — Người thu tiền — Người thử hàng — Đèn quảng cáo — Hóa đơn — Biên lai.

Tính từ : Đắt — Ế — Phát đạt — Huy hoàng — (Giá) nhất định — Niềm nở.

Động từ : Trả giá — Khai trương — Tiếp đón — Thử hàng — Treo — Vẽ — Chú ý.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ
- Cửa rẻ cửa ôi
- Trăm kẻ bán, vạn người mua.

BÀI TẬP

1) *Đặt câu với những tiếng :*

Quầy hàng, hàng hóa, khai trương

2) *Tìm chữ thêm vào chỗ trống cho đủ nghĩa :*

Nhìn trên người ta có thể biết bán thứ gì cũng thường bị lôi cuốn vì sự trang hoàng mỹ thuật của và sự tiếp đón của Một cửa hàng đông khách thường là cửa hàng đẹp đẽ và bán giá vì không sợ làm.



TẬP ĐỌC

TIỆM TẠP HÓA

1.— Qua một khoảng đường ngắn đến đầu ngõ hẻm chật hẹp, Diệp đã đứng trước một cửa hàng tạp hóa. Đó là cửa

tiệm của một người Trung-hoa nhập Việt-tịch. Chiếc bảng hiệu treo hồ hững trước cửa nổi bật hai chữ «Vạn-Đức» với nước sơn còn mới.

2.— Liếc nhìn vào trong, Điệp thấy một quầy hàng dựng đủ thứ cần dùng như xà-phòng, lược, bàn chải, thuốc đánh răng, một ít cây viết máy, viết nguyên tử treo lơ lửng trong lớp kính. Ở một góc bày la liệt những cuốn tập, giấy thấm, thước kẻ, những lọ kem chải tóc, những lọ nước tím, đỏ. Sâu hơn ở trong là những bao gạo, những tin nước mắm, một thúng than đặt bên cạnh nhiều chiếc rô nhỏ dựng chanh ớt. Trên một chiếc kệ, Điệp còn thấy lọ kẹo, lọ bánh và mấy chai rượu...

Cửa hàng không được gọn gàng nhưng bán rất nhiều thứ.

3.— Điệp hỏi mua một cục xà-bông. Bà chủ tiệm là một thím xăm vồn vã ra vẻ chiều chuộng khách hàng khiến Điệp thấy tự nhiên. Ra về, Điệp mới chợt hiểu tại sao người ta thường bảo người Trung-hoa có thể làm giàu bằng một gánh ve chai.

VĂN ANH

ĐẠI Ý

Tả một cửa tiệm bán tạp hóa của một người Trung-hoa nhập Việt tịch.

DÀN BÀI

- 1) Cửa hàng tạp hóa «Vạn-Đức».
- 2) Tiệm bán đủ thứ cần dùng, đồ dùng học trò, thức ăn uống.
- 3) Sự chiều chuộng khách hàng của bà chủ.

GIẢI NGHĨA

Tạp-hóa : hàng hóa đủ loại.— **Việt-tịch** : quốc tịch Việt Nam (tịch là số biên dân số trong nước).— **Viết nguyên-tử** : viết đầu có hòn bi nhỏ với thứ mực đặc biệt, khi viết không cần chấm mực.— **Kem**

chải tóc : một thứ kem dùng để chải tóc cho dính, có mùi thơm.—
Tỉn : thứ lọ lớn bằng sành để đựng nước mắt.— **Thím xảm** : danh từ chỉ người đàn bà Trung-hoa.— **Vồn-vã** : ăn cần, săn sóc.— **Tự-nhiên** : không ngượng ngịu e dè.— **Gánh ve chai** : gánh đựng những vỏ chai, lọ.

CÂU HỎI

Ý.— Cửa hàng «*Vạn-Đức*» do ai làm chủ ? — Tiệm bán những thứ gì ? — Chiếc bảng hiệu ra sao ? — Cửa hàng có trang-hoàng rực rỡ không ?

LỜI VĂN.— Chữ «*chợt*» có ý gì ? — Phân biệt nghĩa hai chữ : *hờ hững* và *lơ lửng*.— Danh từ «*tỉn*» dùng để chỉ cái gì đặc biệt ?



HỌC THUỘC LÒNG

HÀNG SÁCH CŨ

- 1.— Bên lề phố vắng buổi chiều,
Thấy chằng những sách tiêu điều ngổn ngang,
Phố bày trước mặt khách hàng,
Mới lành, cũ rách, tím vàng xanh đen.
- 5.— Dù cho kẻ lạ người quen,
Sách còn nửa giá, đua chen mua hời,
Người quây, lớp đứng lớp ngồi,
Khách nài giá rẻ, chủ đòi tiền cao.
Vấn chương rẽ mặt trách nào.
- 10.— Văn gia bốp óc biết bao công trình.
Tạo nên cuốn sách xinh xinh,
Ngờ đâu tác phẩm của mình nằm tro.
Thế gian lắm kẻ hững hờ,
- 14.— Đi bên sách quý còn ngờ của ới.

ĐẠI Ý

Sách cũ thường bán đủ thứ bên lề phố vắng và có ai nghĩ tới các văn gia đã bóp óc tạo nên những ấn loát phẩm đó không?

DÀN BÀI

- 1) Từ câu 1 đến 2 — Cảnh hàng sách cũ bên ở đường.
- 2) Từ câu 3 đến 9 — Cảnh mua bán, giá cả.
- 3) Từ câu 10 đến 14 — Sự chán nản của kiếp nhà văn.

GIẢI NGHĨA

Mua hơi : mua rẻ.— **Nồi** : nói đi nói lại, cố ý đòi cho được, năn nỉ.— **Rẻ mạt** : rẻ lắm.— **Bóp óc** : ý nói người viết sách, viết văn phải cực khổ mới viết thành sách.— **Cửa ối** : vật hư hỏng, không dùng được.

CÂU HỎI

Ý.— *Tại sao sách bày nhiều như vậy?— Hàng sách bày ở đâu?— Giá bán thế nào?*

LỜI VĂN.— *Tác giả dùng chữ «tiểu điều, ngôn ngang» là muốn tỏ ý gì?— Cắt nghĩa : sách còn nửa giá — nằm trơ — cửa ối.— Câu : «Thế gian lắm kẻ hững hờ» ý muốn nói gì?*



TẬP VIẾT

Giàu của — Giàu nhân



CHÁNH TẢ

SÀI-GÒN, BUỔI CHIỀU

Du khách đến Sài-gòn không thể nào không chú ý tới những con đường Nguyễn Huệ, Tự-do, Lê-Lợi, thứ nhất vào buổi chiều thứ bảy và chủ nhật. Người ta có thể nói đó là nơi

tiêu biểu cho cảnh phồn hoa đô hội của « hòn ngọc Viễn-đông ».

Cứ lảng-lặng mà đi dọc theo lề đường, ta sẽ thấy những cửa hàng bán sách khách tấp nập ra vào. Tiệm bán vải, tiệm kem và rạp chiếu bóng với nhiều tấm quảng cáo hấp dẫn như mời khách bước chân đến.

Muốn tìm mua một vài món quà đặc biệt Việt-Nam ta sẽ có những bức sơn mài lộng lẫy, những tập lưu ảnh mà bìa là bức tranh thuần túy Á-đông vẽ hình con nai vàng ngơ ngác bên cánh rừng trong buổi hoàng-hôn.

Sài-gòn buổi chiều là bức tranh linh động đủ màu sắc.

GIẢI NGHĨA

Du khách : người đi nơi đây nơi đó.— **Tiêu biểu** : dùng để thay mặt cho một cái gì.— **Phồn hoa, đô hội** : náo-nhiệt, ồn ào vì có nhiều người.— **Hòn ngọc Viễn đông** : tên gán cho thành phố Sài-gòn.— **Thuần-túy** : không có sự pha trộn.— **Hoàng hôn** : lúc chạng vạng tối, trời gần tối.— **Linh động** : có vẻ sống và hoạt động.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

D : du khách — nhân du — du lịch — du hí.

L : lảng lạng — lảng lơ — lũng lảng — lặn hụp — lặn lội.

R : ru hồn — ru ngủ — run rẩy — rủ rê.

NG : ngơ ngác — ngơ ngẩn.

CÂU HỎI

Tại sao du khách đến Sài-gòn lại không thể không chú ý đến những con đường Nguyễn Huệ, Tự-do, Lê Lợi ?— Người ta thấy gì trên những con đường đó ? — Bức tranh thuần túy của Việt-Nam là bức tranh như thế nào? — Tìm những tiếng mạo tự trong bài.

TẬP LÀM VĂN

TẢ THÚ VẬT

ĐỀ : Em hãy tả con mèo của em.

DÀN BÀI

Mở bài : Trường hợp nào em có con mèo (người ta cho, em xin ở đâu hay tự nhiên nó đến nhà em). Em nuôi được bao lâu rồi.

Thân bài : a) Hình dáng con mèo :

— Thân hình : lớn, nhỏ, cẳng cao hay thấp, đuôi dài hoặc ngắn.

— Sắc lông : màu gì, tuyền một màu hay đốm hoặc tam thể, lông mịn hay cứng, dày hay thưa.

— Bộ điệu : tướng đi gọn gàng, nhẹ nhàng.

— Tiếng kêu : lớn hay nhỏ

b) Đặc tính : hay bắt chuột hoặc chỉ tìm ăn vụng.

Kết luận : Em có hay chọc phá nó và săn sóc nó mỗi khi rảnh việc không ? Em có mến nó không ? Tại sao ?



VĂN PHẠM.— ĐẠI DANH TỪ (tiếp theo)

NHẬN XÉT

Trong bài chánh tả câu : «*Người ta có thể nói đó là những nơi tiêu biểu cho sự phồn hoa.*»

Chữ «*người ta*» dùng để chỉ chung tất cả mọi người, không nhất định người nào — Chữ *đó* thay thế cho những con đường đã kể và người ta gọi *đó* là chỉ thị đại danh từ.

BÀI HỌC

Khi không muốn chỉ nhất định một ai mà nói chung ta dùng
phiếm chỉ đại danh từ : người ta, tất cả, hết thấy.

Thí dụ :

Tất cả đều phải làm việc.
Tôi nhớ hết thấy.

Khi đề hỏi, người ta dùng nghi vấn đại danh từ : ai, gì, chi.

Thí dụ :

Ai làm việc này ?
Biết làm gì bây giờ.
Còn mong chi nữa ?

Chỉ thị đại danh từ dùng để thay thế một danh từ mình nói đến.

Thí dụ :

Cái đó tôi đã hiểu rồi.
Ấy là của chung mọi người.

BÀI TẬP

Đặt câu với đại danh từ chỉ nhân vật ngôi thứ ba.



CHỢ

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Trong sự chung dụng hàng ngày, mỗi người dân đều có thể sản-xuất ra một thứ khác nhau. Nông dân có lúa, khoai bắp, rau, trái cây. Người thành-thị nhờ có nhiều máy móc nên làm ra được các vật-dụng như vải vóc, tơ lụa, đồ nhôm. Người miền bể có cá tươi, tôm sống. Có nơi sự chăn nuôi phồn-thịnh nhưng lại kém về hoa quả, rau tươi. Đời sống đầy đủ của một người còn cần nhiều thứ vật dụng khác nữa vì vậy phải có một nơi trao-đổi mua bán hàng-hóa gọi là chợ.

Chợ do chánh-phủ cất lên có mái che mưa nắng cho các bạn hàng. Những người buôn bán trong chợ có bổn phận phải đóng thuế cho chánh phủ. Chợ là nơi công-cộng cần có sự trật-tự nên mọi người nên tôn trọng luật-lệ đã yết thị trong những gian hàng.

GIẢI NGHĨA

Sản-xuất : chế-tạo ra, làm ra.— **Đồ nhôm** : những vật làm bằng kim khí nhẹ gọi là nhôm.— **Phồn-thịnh** : đông-đúc, thịnh-vượng, sự làm ăn tiến triển.— **Công-cộng** : không thuộc quyền của một người nào riêng biệt.

TẬP NÓI CHUYỆN

Chợ là gì ? — Tại sao phải lập ra chợ ? — Vì lẽ gì những người buôn bán phải đóng thuế ? — Chợ thường bán những gì ?



NGŨ VỤNG — CHỢ

Danh-từ : Chợ — Gian hàng — Hàng thịt — Hàng cá — Hàng vải — Hàng rau — Thực-phẩm — Gà vịt — Hoa-quả — Chợ phiên — Thuế

chợ — Tiền chợ — Khu — Dãy.

Tính-từ : Tung-bừng — Náo-nhiệt — Tấp-nập — Vắng-vẻ — Thật thà — Xảo-trá — Cao-ráo — Sạch-sẽ.

Động-từ : Nhóm chợ — Mở chợ — Rao — Chen lấn — Nói thách — Trả giá — Tan chợ — Kiểm-soát — Sản-xuất

Thành-ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Nhất cận thị, nhị cận giang
- Hàng thị nguyệt hàng cá
- Òn ào như vỡ chợ.
- Vắng cô thì chợ cũng đông,
Cô đi lấy chồng thì chợ vẫn vui.

BÀI TẬP

1) Đặt câu với những tính-từ:

Náo-nhiệt — vắng vẻ — thật-thà.

2) Tìm chữ điền vào chỗ trống cho đủ nghĩa:

Từ sáng tinh sương, trên các nẻo đường làng đã. những người đi. kẻ gánh người gồng đủ những vật thực nào. nào. Ai nấy đều mong đến sớm vì hôm nay đặc-biệt là. Có người cao hứng. lên mấy câu : « Ai mưa ra mà mưa. »



TẬP ĐỌC

PHIÊN CHỢ TẾT

1.— Đây là lần đầu tiên Tổ-Oanh theo mẹ đi chợ Tết. Nàng thấy trong lòng sung-sướng rạo-rực. Chiếc xe ô-tô-buýt vừa ngừng ở bến, trước mắt nàng đã hiện ra một khung cảnh náo-nhiệt tung bừng.

2.— Nắng sớm còn dịu, tà áo màu thiên thanh của nàng chen lẫn vào những màu hoa tươi đang nhón như khoe sắc

đọc hai bên đại-lộ Lê-Lợi. Người ta **lũ-lượ** nối đuôi nhau, đứng ngắm nghĩa từng nhánh mai hay nài nỉ mua mấy chậu quất về làm kiềng. Ngang hàng bán trái cây, nhìn đồng dưa hấu ngon lành, từng sọt quít chín bên đám rổ cam sành, Tổ-Oanh vội nắm lấy tay mẹ.

— Ta mua mỗi thứ mấy chục về **chưng** đi mẹ !

Tiếng ồn-ào càng ngày càng tăng, chợ thật là nhộn nhịp.

Đi vài vòng chợ Tổ-Oanh đã **phải** **lẽ** **mẽ**, tay xách, nách mang.

3.— Ra khỏi đám đông người, nàng cảm thấy khỏe khoắn nhưng vẫn còn luyến tiếc chưa muốn rời cảnh chợ Tết.

MAI SƠN

ĐẠI Ý

Khung cảnh ồn-ào náo-nhiệt buổi chợ Tết dưới mắt một thiếu nữ.

DÀN BÀI

- 1) Tổ-Oanh vừa đến chợ : cảnh náo-nhiệt bên ngoài.
- 2) Cảnh chợ và chung quanh chợ.
- 3) Cảm tưởng của Tổ-Oanh khi sắp ra về.

GIẢI NGHĨA

Phiên chợ : một buổi họp chợ.— **Xe ô-tô-buýt** : do chữ autobus, xe chở hành khách trên đường nhất định có những trạm rước khách.— **Náo-nhiệt** : rộn rịp, ồn-ào.— **Thiên thanh** : màu xanh da trời.— **Lũ-lượ** : người này đi sau người kia thành từng đoàn.— **Chưng** : bày ra có vẻ mỹ-thuật.— **Lẽ** **mẽ** : xách nặng lắm các đồ xếp không gọn gàng.

CÂU HỎI

Ý.— *Khung cảnh chợ lúc Tổ Oanh mới đến như thế nào ?— Đọc hai bên đại-lộ Lê-Lợi có bán gì ?— Người đi chợ có đông không ?*

LỜI VĂN.— *Giải nghĩa : lẽ-mẽ — màu thiên-thanh.— Chữ «nhờn như khoe sắc» ý muốn nói gì ?*

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

CHỢ HÀNG HOA

- 1.— Theo mẹ em ra chợ,
Giấc mới thơm mùi sơn
Hoa thắm cài trên tóc,
Áo màu xanh lụa trơn.
- 5.— Đi quanh các gian hàng
Sao chợ rộng thành thang
Mẹ mua, em đừng ngắm
Mẹ xoa đầu khen ngoan!
Mua xong cam và bưởi
- 10.— Đến nơi đầy những hoa
Nào cúc vàng, huệ trắng
Mùi hương phảng phất xa.
Tiếng chào mời rộn rã:
«Hoa tươi đẹp, thưa bà,
- 15.— Coi này cảnh nhiều nu
Xuân sớm sẽ nở hoa.»
Em mong đời học-sinh,
Đẹp như buổi bình minh,
Đầy hoa thơm bướm trắng,
- 20.— Vui bè bạn bên mình.

THANH SƠN

ĐẠI Ý

Đời học-sinh đẹp như buổi bình minh với hoa thơm bướm trắng.

DÀN BÀI

Từ câu 1 đến 4 : Em sửa soạn theo mẹ.

« 5 » 16 : Mẹ em mua cam, bưởi và hoa.

« 17 » 20 : Em mong đời học-sinh như buổi bình minh
đầy hoa bướm

GIẢI NGHĨA

Thơm mùi sơn : sơn còn mới.— **Lụa trơn** : lụa không có hoa.—
Gian hàng : nơi bán các thứ hàng.— **Ngắm** : xem xét một cách tỉ mỉ.—
Cúc vàng : hoa cúc màu vàng.— **Huệ trắng** : hoa huệ màu trắng.—
Phẳng-phất : không rõ rệt, ở đây muốn nói mùi thơm nhẹ nhàng,
 thoang thoảng.— **Nhiều nụ** : nhiều hoa chưa nở.

CÂU HỎI

Ý.— *Mẹ em mua những gì?— Tại sao người ta lại thích hoa nhiều nụ?— Trong câu «mùi hương phẳng-phất xa» mùi hương là mùi gì?— Em mong đời học sinh ra sao?*

LỜI VĂN.— *Giải nghĩa : ngắm, gian hàng, phẳng phất.*



TẬP VIẾT

Buôn may, bán đắt



CHÁNH TẢ

CHỢ BÊN LỀ

Một ngày nào đó **thong thả** em hãy xin phép cha mẹ đi chợ với chị. Chị sẽ không dẫn em vào trong chợ Bến-thành để đi qua những gian hàng bán đồ **trang sức**, sách-vở hay vải vóc luôn luôn sáng trưng bởi những ngọn **đèn ống** mà đưa em đi coi một vòng rộng lớn xem cuộc sống linh động của **chợ bên lề**.

Đó là đám lều vải đối diện với những cửa hàng lộng-lẫy hay các **tấm** vải trải ngay trên hè phố bày đủ món đồ chơi, vải chục đôi vợ, khăn tay, chiếc lược nhựa hay nhiều **tấm** hình **ngôi sao** điện ảnh.

Tiếng rao lanh-lảnh của mấy em nhỏ bán bao thơ hay mấy chị hàng rong, cảnh đông đúc tấp nập với đám người qua lại tạo cho chợ bên lề một cảnh tượng đặc biệt. Khách hàng tha hồ xem, trả giá tùy theo túi tiền của mình.

GIẢI NGHĨA

Thong thả : không bận rộn về việc gì.— **Trang-sức** : những đồ dùng làm tăng vẻ đẹp của phụ nữ— **Đèn ống** : thứ đèn điện ống dài trong có khí nê-ông. **Chợ bên lề** : chợ họp trên lề đường.— **Ngôi sao điện ảnh** : tài tử có tiếng của điện ảnh.— **Hàng rong** : hàng bán không ngồi một chỗ nhất định.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Th : thong thả — thanh thản — thân thể — thung dung.

D : dẫn — dao dài — dầy — dung túng — dụ dỗ.

L : lộng lẫy — lớn lao — lung lay — lỏng lẻo — chiếc lược — lượt là — lanh lảnh.

Tr : vị trí — trang trí — trình bày — trả giá — trao hàng.

CÂU HỎI

Đèn ống là đèn gì ? — Chợ bên lề có bán đủ thứ hàng không ? Ngôi sao điện ảnh là gì ? Những chi tiết nào đã tạo cho chợ bên lề một cảnh tượng đặc biệt ? — Tìm những chữ phản nghĩa với: tấp nập, đặc biệt, tha hồ.



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Em được dịp xem một con trâu đang cày ruộng. Em hãy tả lại và nói cảm tưởng của em.

DÀN BÀI

Mở đầu : Em được thấy con trâu đang cày ruộng vào dịp nào (nghỉ hè về quê hay nhân ngày nghỉ lễ em về quê bạn em) Ở đâu ?

Thân bài : Hình dáng con trâu : to lớn, chân khỏe mạnh, đuôi ngắn (có một chùm lông ở chót đuôi để đuổi ruồi) — Sừng dài, cong — Lông -- Màu da — Tương đi (chậm chạp, mau lẹ, vững vàng) — Công dụng : có ích hay có hại và dùng để làm gì?

Kết luận : Em thương hại con vật vì phải làm lụng vất vả tối ngày. Nếu em có nuôi một con trâu thì em sẽ đối xử thế nào? Có chăm nom và cho làm việc nhiều không?



VĂN PHẠM. — TÍNH TỪ

NHẬN XÉT

Trong bài chính tả có câu «*Những cửa hàng lộng lẫy*» ta thấy tiếng **lộng lẫy** dùng để chỉ vẻ đẹp của cửa hàng. Tiếng **lộng lẫy** là tính từ.

CẦN NHỚ

Tính từ là những tiếng dùng để chỉ cái phẩm, tính chất, trạng thái hay thể chất của người hay vật.

Thí dụ :

Áo màu thiên thanh.
Những trái dưa lớn
Bầu không khí nhộn-nhịp.



HÀNG HÓA

BÀI GIẢNG NGŨ-VỤNG

Chiếc áo ta mặc, đôi giày ta mang, cây viết ta thường dùng cùng vật dụng hằng ngày đều được gọi chung là hàng hóa. Hàng có nghĩa là những đồ vật, hóa là được chế hóa vậy hàng hóa có nghĩa là các đồ vật đã được chế tạo ra để hợp với sự cần dùng của người ta. Những thứ còn nguyên chất như tơ tằm, bông vải, cao su, quặng mỏ là nguyên liệu để chế biến thành hàng hóa. Sản phẩm được chế tạo ngay trong nước là hàng nội hóa. Hiện nay Việt-Nam đã sản xuất được rất nhiều hàng nội hóa như vải, da thuộc, rượu, thuốc lá, một vài thứ đồ hộp thuộc loại thực phẩm. Tại Sài-gòn luôn luôn có cuộc triển lãm trưng bày hàng nội-hóa được cử động rầm rộ để mọi người biết mà đến xem. Trong thời kỳ phôi thai, kỹ nghệ của ta còn quá mới mẻ và khiếm khuyết, dù hàng ngoại hóa có tốt đẹp đến đâu, chúng ta cũng phải bảo nhau dùng hàng nội hóa vì lẽ hàng của ta đâu có kém hàng người.

GIẢI NGHĨA

Nguyên chất : chỉ có một chất chính, không bị pha trộn với các chất khác.— **Tơ tằm** : tơ do con tằm nhả ra.— **Nguyên liệu** : những thứ còn nguyên chưa chế ra phẩm vật như sắt, đồng, bông vải.— **Sản phẩm** : hàng hóa làm ra.— **Hàng nội hóa** : hàng hóa chế tạo ngay trong nước.— **Thực phẩm** : những thứ có thể ăn được.— **Triển lãm** : sự trình bày cho người ta xem.— **Cử động** : làm cho mọi người biết đến.— **Phôi thai** : lúc mới khởi đầu.— **Khiếm-khuyết** : thiếu sót, không đầy đủ.— **Hàng ngoại hóa** : hàng chế tạo ở nước ngoài mang tới bán tại nước mình.

CÂU HỎI

Giải nghĩa thế nào là hàng nội hóa?— Hàng ngoại hóa khác với hàng nội hóa như thế nào?— Hãy kể vài thứ hàng nội hóa?— Nguyên liệu dùng để làm gì?— Tại sao người ta thường bỏ chức các cuộc triển lãm hàng hóa?



NGỮ VỰNG

HÀNG HÓA

Danh từ : Nguyên liệu — Hóa phẩm — Sản phẩm — Thực phẩm — Ngũ cốc — Lâm sản — Thổ sản — Khoáng sản — Nông sản — Hàng nội hóa — Hàng ngoại hóa — Xa xỉ phẩm — Hàng lụa — Hàng kim loại.

Tính từ : Hiếm hoi — Dồi dào — Súc tích — Đắt — Rẻ — Bền bỉ — Hư hỏng.

Động từ : Sản xuất — Chế tạo — Cung cấp — Tiêu thụ — Xuất cảng — Nhập cảng — Tích trữ — Trưng bày.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Cây nhà lá vườn
- Tiền trao, cháo múc,
- Được mùa buôn vải, buôn vóc
- Mất mùa buôn thóc, buôn gạo.

BÀI TẬP

1) Đặt câu với những chữ :

Hóa phẩm — nhập cảng — cây nhà — lá vườn

2) Tìm chữ điền vào chỗ trống cho đủ nghĩa :

Hàng của ta tuy không đẹp bằng của ngoại quốc mà lại vì nguyên liệu của ta chưa được Tuy thế ở những cuộc chúng ta phải công nhận rằng đã tiến bộ rất nhiều. Trong tương lai, nếu chúng ta biết vì quyền lợi của nước nhà mà nhau dùng thì nền kinh tế Việt-Nam mới có thể thịnh vượng.

TẬP ĐỌC

HÀNG NỘI HÓA

1.— Phòng triển lãm khai mạc từ ngày thứ hai trong không khí náo nhiệt. Đồ thành Sài-gòn như bừng tỉnh sau giấc ngủ trưa mệt nhọc vì sự **cổ động** ráo riết của tuần lễ dùng hàng nội hóa.

2.— Nhiều xe hơi gắn máy **phóng thanh** chạy ra tận vùng ngoại ô để phát giấy quảng cáo của những hãng sản xuất hàng nội hóa và gọi lòng yêu nước yêu nhà của đồng bào bằng cách dùng đồ nội hóa.

Những bài hát cổ vũ dân chúng hãy dùng đồ chế trong nước bền bỉ và rẻ tiền khiến mọi người càng thêm tin tưởng vào **khả năng** của nền kỹ nghệ nước nhà. Trong lúc đó tại phòng triển lãm, nhiều buổi **văn nghệ mục đích khuyến khích** dùng hàng nội hóa để nâng cao nền kinh tế Việt-Nam đã thu hút một số người đông đảo.

3.— Máy móc, **dược phẩm** tây y, đồng y, đĩa hát, đèn bấm, đồ nhôm, đồ sắt, vật dụng cao-su, nông cụ, thuốc điều, đồng hồ, nước suối Vĩnh hảo, tơ lụa, vải dệt, đồ thêu đều được trưng bày một cách khéo léo, đẹp đẽ tại các gian hàng.

TỐ GIANG

ĐẠI Ý

Hàng nội hóa có một địa vị vững chắc vì người Việt Nam đã tự làm lấy nhiều thứ hàng vừa đẹp, vừa bền.

DÀN BÀI

- 1) Tuần lễ hô hào dùng hàng nội hóa rất tưng bừng.
- 2) Sự **cổ động** ráo riết gây tin tưởng cho mọi người.
- 3) Việt-Nam có thể sản xuất nhiều thứ hàng không kém ngoại quốc.

GIẢI NGHĨA

Phòng triển lãm : nơi trưng bày đồ vật cho mọi người xem.— **Cổ động** : làm cho mọi người biết đến một chuyện gì.— **Máy phóng thanh** : máy làm tiếng nói lớn lên.— **Ngoại ô** : ngoài châu thành.— **Khả năng** : sức có thể làm được việc gì.— **Văn nghệ** : đây có ý nói những buổi ca kịch.— **Mục đích** : ý muốn theo đuổi, tri mình hướng về.— **Khuyến khích** : thúc giục người ta làm điều gì.— **Dược phẩm** : những thứ thuốc.

CÂU HỎI

Ý.— Tại sao dò thành Sài-gòn như chọt tỉnh?— Máy phóng thanh được đặt ở đâu để đi cổ động? Những buổi văn nghệ có mục đích gì?

LỜI VĂN.— Giải nghĩa những chữ : ráo riết — quảng cáo — khả năng — « tuần lễ dùng hàng nội hóa».

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

HÀNG NỘI HÓA

- 1.— Hàng ngoại quốc vốn đã nhiều thứ đẹp,
Đủ loại hàng màu sắc rộn ràng tươi,
Máy tối tân như vô tuyến, xe hơi,
Thị-trường ngập những đồ xa xỉ phẩm.
- 2.— Giống người Việt từ lâu hằng kiên nhẫn
Học của người rồi chế tạo của nhà.
Ta hãy xem tơ gấm vóc lụa là
Đồ nông cụ, cao su, toàn hữu ích,
Dược phẩm Đông, Tây, người dân ưa thích,
Đồ gỗ cao nguyên, nước suối Vĩnh hảo.
- 3.— So hàng người, nội hóa kém là bao,
Chung vốn lại chấn hưng nền kinh tế.
Công dân Việt, những người con thể hệ,
Làm hàng ta tràn ngập khắp nơi nơi.

ĐẠI Ý

Hàng nội hóa không thua kém hàng ngoại hóa.

DÀN BÀI

- 1) Hàng ngoại hóa đã tốt đẹp từ lâu.
- 2) Nhờ sự khéo léo của dân ta nên hàng nội hóa không chịu thua kém.
- 3) Người Việt nên chung sức nhau sản xuất và dùng hàng nội hóa để chấn hưng nền kinh tế nước nhà.

GIẢI NGHĨA

Vô tuyến : vô tuyến điện thân thanh.— **Nông cụ** : những dụng cụ của nhà nông như cày bừa....— **Được phẩm** : những thứ thuốc.— **Nước suối Vĩnh Hảo** : nước suối tại Vĩnh Hảo có hóa chất « sít » rất tốt cho cơ thể được đóng vào chai để bán.— **Thế hệ** : dòng đời.

CÂU HỎI

Ý.— Hàng ngoại quốc nhập cảng vào Việt-Nam là những thứ hàng thuộc loại gì?— Nhờ ý chí nào mà người Việt có thể chế tạo hàng nội hóa?— Hàng nội hóa có tốt không?— Hãy nêu ra các bằng chứng.

LỜI VĂN.— Chữ « màu sắc » có ý nói những màu gì chính?— Hai câu kết luận bài «Hàng nội hóa» muốn nói gì?



CHÁNH TẢ

TIỆM SÁCH

Cửa hàng tuy nhỏ nhưng xinh-xắn, sự trình bày lại rất thú vị gọn gàng. Hai bên vách có chiếc kệ chia ra từng ô dài sơn màu xanh với tấm bảng nhỏ kê tên từng loại sách. Từ tờ tạp chí mỏng đến quyển tự điển dày hàng ngàn trang đều được xếp đặt một cách mỹ thuật. Mới thoáng nhìn một lượt, khách hàng có thể biết loại sách mình muốn mua ở chỗ nào. Sách

giáo khoa với bìa đạo mạo trang nghiêm chiếm gần xứng đáng bên cạnh những cuốn tiểu thuyết đầy màu sắc trẻ trung. Ngoài cùng là báo chí và bản nhạc mang tên thơ mộng, hợp với thị hiếu của một số người trẻ tuổi.

T. H.

GIẢI NGHĨA

Tạp chí : báo chí đủ các loại xuất bản hàng ngày, hàng tuần hay hàng tháng.— **Tự điển** : quyển sách có chép nhiều chữ cùng giải nghĩa rõ ràng để dùng trong việc tìm hiểu, kê cứu.— **Mỹ thuật** : đẹp đẽ, dễ coi.— **Thoáng nhìn** : nhìn sơ qua.— **Sách giáo khoa** : sách dùng trong việc dạy học.— **Đạo mạo** : có vẻ đứng đắn.— **Tiểu thuyết** : truyện ngắn hay dài do các nhà văn tạo ra.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

X : xanh xắn — xanh xanh — xơ xác — lao xao — xao xuyên.

TR : trình bày — trang nghiêm — trang tri — trịnh trọng — trẻ trung — triết lý — trang giấy.

GI : giữa — giây phút — giáo khoa — gia giáo

R : rục rũ — rộn rã — ranh mãnh.

CÂU HỎI

Giải nghĩa : giáo khoa — tiểu thuyết — tạp chí.— Vì lẽ gì khách hàng mới thoáng nhìn đã biết loại sách muốn mua ở chỗ nào?— Tại sao sách giáo khoa lại có những nét đạo mạo trang nghiêm?— Vì lẽ gì những cuốn tiểu thuyết thường có màu sắc trẻ trung?



TẬP VIẾT

Mua hàng nội hóa



TẬP LÀM VĂN

TẢ CÂY CỎ

CHỈ DẪN ĐẠI CƯƠNG

Muốn tả cây cỏ, trước hết nên tả hình dáng tổng quát như một người đứng xa thấy cây đó như thế nào rồi mới đến gần để xem xét tỉ-mỉ các bộ phận

đặc biệt như thân, cành, lá, gốc, rễ. Sau đó mới đến hoa quả cùng sự ích lợi của cây và cách trồng, chăm bón cho cây. Khi làm bài nên nhớ đây là một bài luận văn cần sự nhận xét rõ ràng nhưng không vì thế mà câu văn kém chải chuốt. Tả một cái cây cần làm sao cho người đọc tưởng tượng được đứng trước cái cây mình nói đến.

DÀN BÀI CHUNG

Mở bài : Em thấy cây này dịp nào, ở đâu ? (vườn nhà em có hay ở nơi công cộng như vườn bông, sở thú, ở nhà quê),

Thân bài : a) Hình dáng : to, nhỏ, cao, thấp, giống hình gì ?
b) Các bộ phận : thân cây, cành, lá, gốc, rễ, hoa, quả (*trái*).
c) Cách chăm nom, vun bón, trồng tỉa.
d) Sự ích lợi — hại.

Kết luận : Cây ấy đã gọi cho em kỷ niệm gì — Em có cảm tưởng hoặc ý nghĩ gì về cây ấy.



ĐỀ : Trước nhà em có một cây me. Em hãy tả lại và nói cảm tưởng của em.

DÀN BÀI

Mở bài : Em thấy cây me này từ bao giờ ? Bây giờ nó bao lớn ? Ai đã trồng (Chánh phủ, Ba, Má, anh, chị hay chính em trồng?)

Thân bài : a) Thân cây me thế nào, lớn hay nhỏ, vỏ thân cây ra sao ?
b) Mùa nào có hoa, có trái — Hoa me, trái me như thế nào — Lá me có gì đặc biệt.
c) Ích lợi : trái me để ăn, nấu canh chua, làm mứt — cây cho bóng mát.
d) Hại : trẻ con hàng xóm liệng me khiến gạch đá rơi vào nhà và làm ồn ào trước cửa.

Kết luận : Cây me trước nhà nhắc cho em nhớ tới những năm về trước em thường hay leo trèo bẻ trái me, hoặc đã làm cho em sợ hãi vì suýt bị té hoặc bị bà-má em rầy la,

VĂN PHẠM.— TÍNH TỪ (tiếp theo)

NHẬN XÉT :

Trong bài chánh tả có chữ « cửa hàng xinh xắn » và « một tấm bảng nhỏ » ta thấy **xinh xắn** là tính từ ghép còn **nhỏ** là tính từ đơn.

CẦN NHỚ

Có hai thứ tính từ : tính từ đơn và tính từ ghép. Tính từ đơn do một tiếng lập thành còn tính từ ghép do hai hoặc nhiều tiếng ghép với nhau. Một tính từ ghép có thể do :

1— Danh từ ghép với danh từ

Thí dụ :

Người ấy là một kẻ **giang-hồ**

2— Danh từ ghép với động từ

Thí dụ :

Học trò **hiếu học**,

3— Tính từ ghép với danh từ

Thí dụ :

Ấy là người **mau miệng**.

4— Tính từ ghép với tính từ

Thí dụ :

Tâm hồn **trong sạch**.

BÀI TẬP

Đặt 5 câu, mỗi câu có một tính từ ghép sau đây : anh hùng — ái quốc — lịch sự — ngoan ngoãn — thấp thoáng.



VIỆC BUÔN BÁN — SỔ SÁCH

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Việc buôn bán không quá giản dị như mọi người vẫn tưởng nhất là đối với những công cuộc đại kinh doanh. Muốn làm một thương-gia, phải có tiền để làm vốn và cần óc tổ chức, luôn học hỏi kinh nghiệm ở thương trường, quen biết nhiều trong thương giới để mỗi khi muốn thành lập một công ty hay hiệp-hội thì có thể gọi người mua cổ phần hoặc chung vốn dễ dàng. Trong các nhà buôn, người Giám-đốc trông coi công việc, Quản-lý phụ trách vấn đề tiền bạc xuất nhập. Nhà buôn lớn thường mua sỉ và bán sỉ. Các tiệm nhỏ chỉ có mua bán lẻ. Hãng xuất nhập cảng đặt hàng ở ngoại quốc hay của những nhà sản xuất trong nước nên thường có hoa hồng nhiều. Hàng hóa tới tay người mua giá mua so với giá vốn đã tăng nhiều. Nhờ sự mua tận gốc bán tận ngọn được lãi nhiều, nhà buôn ít khi lỗ vốn.

GIẢI NGHĨA

Công cuộc đại kinh doanh : việc buôn bán với số vốn lớn.—
Thương gia : người buôn bán, nhà buôn.— **Thương trường** : nơi buôn bán.— **Giao thiệp** : sự đi lại với nhau.— **Thương giới** : giới buôn bán.— **Cổ phần** : phần vốn góp trong công ty, một hiệp hội.— **Hiệp hội** : hội của nhiều người buôn bán cùng một ngành, chung vốn lại với nhau.— **Giám đốc** : người điều khiển một nhà buôn, một hãng buôn.— **Quản lý** : người trông nom mọi việc liên quan đến việc thu xuất hàng hóa và tiền bạc.— **Mua sỉ** : mua từng món.— **Buôn tận gốc bán tận ngọn** : buôn từ nơi sản xuất đem về cho người tiêu thụ.

CÂU HỎI

Thể nào là một công cuộc đại kinh doanh ? — Một thương gia cần có những đức tính gì ? — Thể nào là mua sỉ ? — Thể nào là bán lẻ ? — Tại sao mua tận gốc bán tận ngọn ít sợ lỗ vốn ?

NGỮ VỤNG

VIỆC BUÔN BÁN

Danh từ : Thương gia — Thương trường — Thương giới — Công
cuộc kinh doanh — Công ty — Đại lý — Cổ phần — Hiệp hội — Giám
đốc — Quản lý — Kế toán viên — Thâu ngân viên.

Tính từ : Phát đạt — Sa sút — Thịnh vượng — Lỗ lãi — Đáng tin.

Động từ : Khai trương — Hùn vốn — Mua (cổ phần) — Chia (lời).

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao

— Buôn tận gốc, bán tận ngọn.

— Lành hóa giao ngân

BÀI TẬP

Tìm tiếng thêm vào chỗ trống cho đủ nghĩa :

Muốn thành lập một . . . nặc danh như đề tổ chức những cuộc
. . . . to tát, người sáng lập cần phải có uy tín và có . . . rộng
đề khi gọi . . . người ta có thể tin tưởng mà gia nhập công ty. Sau
đó sẽ bầu Ban trị sự gồm những người có cổ phần cho . . . và bắt
đầu tuyên bố công ty hoạt động. Công việc chia . . . đã được quy
định theo những luật lệ đặt sẵn, thường thường người ta chia theo số . .
. . . đã mua.



TẬP ĐỌC

NGƯỜI QUẢN LÝ

1— Mỗi ngày hai buổi, người ta thấy một người dáng còn
trẻ nhưng nét mặt đã dần già, nghiêm nghị, mang chiếc cặp
màu xanh đến hãng xuất nhập cảng Bích Vân.

2— Đó là Châu, người quản lý mới của hãng vừa vào làm
độ hơn một tuần. Bước chân vào sở, Châu vẫn thường chào
các bạn bằng cách cúi đầu vờ nụ cười tươi trên môi. Sau đó

là những giờ miệt mài với sổ sách trên bàn giấy. Thỉnh thoảng mới thấy anh dời chiếc ghế dựa đến người thợ ký hỏi lại một vài điều thắc mắc hay đi đi lại lại để suy nghĩ chuyện gì. Mấy hôm nay vừa có một chuyến hàng về nên công việc càng thêm bề bộn. Trước mặt Châu là cả những xấp giấy hóa đơn, toa nhận hàng từ mọi nơi gửi đến. Anh lật từng tờ xem đi xem lại cẩn thận rồi mới ghi vào sổ cái.

Không khí trong sở hôm nay có vẻ trang nghiêm vô cùng ai cũng lo làm tròn bổn phận mình nên không có tiếng nói chuyện mà chỉ có tiếng lách cách của chiếc máy chữ.

3— Châu nhìn những con số thu ghi trong sổ và chợt nghĩ tới những bài toán hồi còn ở bậc tiểu học. Chàng mỉm cười nghĩ thầm : « Học trong bao nhiêu năm cũng chỉ có bằng ấy thôi ! »

ĐẠI Ý

Châu, người quản-lý mới của hãng xuất nhập cảng Bích Vân.

DÀN BÀI

- 1) Châu, người quản lý mới của hãng Bích Vân.
- 2) Cách làm việc của Châu.
- 3) Những ý nghĩ của Châu.

GIẢI NGHĨA

Nghiêm nghị : ít cười nói, trang nghiêm.— **Miệt mài** : say mê không nghĩ đến chuyện khác.— **Thắc mắc** : chưa hiểu rõ còn nghi ngờ.
Hóa đơn : tờ kê khai hàng hóa bán với giá cả.— **Toa** : tờ giấy ghi những món hàng.— **Cẩn thận** : kỹ lưỡng không bỏ sơ sót.— **Bổn phận** : công việc phải làm.

CÂU HỎI

Ý — Người quản lý mới của hãng Bích Vân là người thế nào?— Châu có sao lãng công việc không? — Không khí trong phòng làm việc thế nào? — Nhìn sổ chi thu Châu nghĩ gì?

LỜI VĂN.— Chữ dẫn giới — nghiêm nghị biểu diễn đức tánh gì của người ta?— Thắc mắc nghĩa là gì?

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Em có dịp trông thấy một cây tre. Em hãy tả lại cây tre ấy và nói ích lợi của nó.

DÀN BÀI

Mở bài : Nhớ đâu em được thấy cây tre (ở gần nhà em, ở miền quê, vườn Tao Đàn hoặc ở đâu) ?

Thân bài a) Hình dáng, cây tre cao độ bao nhiêu, thân tre bao lớn ?

b) Thân tre có đốt, dưới to, trên nhỏ, từ những mắt tre cành mọc dài ra và cũng có đốt như thân tre. Lá tre nhỏ và dài. Rễ tre mọc trời cả trên mặt đất.

c) Tre không có hoa. Người ta thường trồng tre gần bờ ao thành cụm. Tre không cần săn sóc nhiều.

d) Ích lợi : Măng tre để làm gì ? Tre dùng làm gì ? (đan rổ rá hoặc làm kèo, cột nhà, lá tre dùng gói bánh)

Kết luận : Tre biểu dương sự cứng cỏi, là thứ cây rất có ích. Ta nên tìm cách gây giống tre lớn và dài.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

CHỌN NGHỀ

- 1— Trong xã hội đủ trăm ngàn lối sống,
Dù cần lao trí thức lẫn thương gia.
Sự thành công cần thiết ở nơi ta,
Không vấp ngã trước mỗi lần thất bại.
- 2— Chẳng không kêu cứ bẽn lòn nhằn nại
Hai bàn tay khối óc dựng cuộc đời.
Phải chuyên cần, chớ nghĩ chuyện vui chơi
Trước có khổ, thân về sau mới sướng.

*Nghề nào cũng cần có người cao thượng.
Khi giao du, chớ tính chuyện lỗ lời.*

3— *Ràng trau dồi học lấy một nghề thôi
Cũng đủ sống với muôn vàn hạnh phúc.*

HỮU THANH

ĐẠI Ý

Sống ở đời có nhiều nghề, nhưng ta chỉ cần chọn một nghề thật giỏi cũng đủ tạo nên hạnh phúc.

DÀN BÀI

- 1) Trong xã hội dù hạng người nào cũng vậy, sự thành công là do ở chính mình.
- 2) Ta nên nhẫn nại và chuyên cần làm việc.
- 3) Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

GIẢI NGHĨA

Cần lao : những công việc làm bằng sức lực.— **Trí thức** : hiểu biết nhiều, ở đây có ý nói người làm việc bằng trí óc.— **Lăn** : và, với.— **Thất bại** : không có kết quả, hỏng.— **Chuyên cần** : chăm chú làm một việc gì.— **Cao thượng** : có tâm hồn rộng rãi không nghĩ đến việc nhỏ mọn
Giao du : quen biết, đi lại làm quen với ai.— **Tinh vi** : rành rẽ, có nhận xét tỉ mỉ.— **Muôn vàn** : chữ vàn do chữ vạn đọc trại ra (vạn là mười ngàn).

CÂU HỎI

Ý.— *Sự thành công có phải do trời cho không hay do bởi đâu ? — Muốn thành công phải làm việc thế nào ? — Khi gặp thất bại có nên nản lòng không ? — Người ta nên chọn một nghề hay nhiều nghề ?*

LỜI VĂN.— *Tìm tiếng phản nghĩa với : thất bại — thành thoi — chuyên cần.*



TẬP VIẾT

Buôn một bán mười

CHÁNH TẢ

LÀM VIỆC

Đã hơn một giờ đồng hồ ngồi trước mấy cuốn sổ Báu vẫn chưa làm xong mấy bài toán cộng. Sau buổi học chiều, mỗi ngày Báu vẫn xin ông chủ hãng buôn gần nhà cho chàng làm sổ buổi tối để kiếm thêm tiền chi dụng của các em. Mỗi hôm đầu, vì không rành nghề kế toán, thấy những con số dài dằng dặc, Báu đã ngại ngùng. Nhưng rồi lòng thương các em lại làm cho Báu thêm hăng hái. Ở tuổi hai mươi, đáng lẽ Báu phải được học hành đầy đủ như các bạn khác, nhưng vì hoàn cảnh gia-đình, chàng đã phải hy sinh một số giờ học tối để làm việc. Gọi là làm việc nói cho có vẻ chứ thật ra đó chỉ là cộng trừ những con số dài dằng dặc. Một ý nghĩ thoáng qua, Báu trầm ngâm một chút đoạn lại chăm chú vào những con số, giấy tờ.

GIẢI NGHĨA

Làm sổ : có ý nói xem lại sổ sách hay ghi chép những điều cần thiết của công việc buôn bán vào sổ.— **Chi dụng** : tiêu xài.— **Rành** : thông thạo, quen.— **Kế toán** : tính sổ sách, chi và thu.— **Hăng hái** : cảm thấy ham thích một việc gì.— **Tự do** : không bị ràng buộc, toàn quyền làm theo ý mình.— **Hoàn cảnh** : tình trạng, cảnh ngộ.— **Hy sinh** : chịu phần thiệt thòi, bỏ mất.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

- C** : Toán cộng — cộng — cộng đồng.
S : Sổ sách — sợ sệt — sa số — sống sượng.
H : Hăng hái — hung hăng — hăng hà — hục hặc.
T : To tát — tài tình — tập tành.

CÂU HỎI

Báu xin làm gì ở hãng buôn gần nhà ? — Tại sao Báu lại lo việc kế toán ? — Nghề kế toán là nghề gì ? — Tại sao đối với Báu, việc này chỉ có nghĩa là làm toán cộng trừ nhân chia ? — Giải nghĩa và đặt câu với chữ : hy-sinh. — ngại ngùng.

VĂN PHẠM. — ĐỘNG TỪ

NHẬN XÉT :

Trong bài chánh tả có câu «*Mỗi ngày, Báu vẫn xin ông chủ hăng bòn gần nhà cho chàng làm sớ buổi tối để kiếm thêm tiền chi dụng của các em*».

CẦN NHỚ :

Những chữ **xin, cho, làm, kiếm** biểu diễn công việc của Báu đó là những tiếng động từ.

Động từ là tiếng dùng để chỉ công việc của chủ từ.

Thí dụ :

Cháu nhìn những con số,
Tôi ngồi trước bàn,
Tôi học bài.

BÀI TẬP

Tìm những tiếng động từ trong bài chánh tả.



VIỆC BUÔN BÁN — SỔ SÁCH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Trong việc buôn bán, sổ sách và dụng cụ đo lường là những thứ cần thiết. Tại một hãng buôn, sự giao dịch thương mại đều được kê khai trong một cuốn sổ cái. Hàng ngày cần ghi việc mua bán, người ta thường dùng một cuốn nhật ký. Người quản lý còn có sổ chi tiêu và sổ bán hàng. Sổ hiện kim giúp người thủ quỹ biết số tiền hiện có trong quỹ là bao nhiêu. Ngoài ra còn có sổ tổng kê biên tất cả số hàng có trong mỗi tháng hay mỗi năm. Người làm công còn phải xem xét sổ sách để trình người giám đốc kiểm tra và thanh toán các việc còn lại vì vậy sổ sách phải phân minh.

Sự thành thật trong việc buôn bán còn căn cứ vào dụng cụ đo lường như thước, cân bàn. Các đồ quý như vàng, ngọc thì có cân tiêu ly. Đồ ngũ cốc phải dùng thăng, đấu, lít v.v...

Người ta thường nói trật con toán bán cửa nhà và sai một ly đi một dặm là có ý khuyên nên cẩn thận trong việc sổ sách buôn bán.

GIẢI NGHĨA

Kê khai : viết vào sổ.— **Sổ cái** : sổ biên tất cả chi tiết về việc buôn bán.— **Nhật ký** : sổ ghi chép công việc mua bán hàng ngày. **Sổ chi tiêu** : sổ biên tiền tiêu và tiền tiêu vào.— **Sổ bán hàng** : sổ ghi những hàng đã bán cùng giá cả.— **Sổ hiện kim** : sổ ghi tiền hiện có trong quỹ.— **Sổ tổng kê** : sổ biên tất cả số hàng nhà buôn có.— **Kiểm tra** : kiểm điểm và tra xét lại xem đúng hay sai.— **Thanh toán** : tính toán cho xong.— **Phân minh** : rõ ràng.— **Cân tiêu ly** : cân vật nhẹ và quý.— **Thăng** : một lít đôi nghĩa là 2 lít.— **Đấu** : cái lít bằng cây.— **Lít** : đơn vị đo chất lỏng hay ngũ cốc — **Sai một ly đi một dặm** : sai một chút có thể hỏng việc lớn.

CÂU HỎI

Sổ sách dùng làm gì? — Kể một vài thứ sổ của nhà buôn? — Công dụng của những cuốn sổ ấy? — Tại sao người ta nói trật con toán bán cửa nhà.



NGŨ VỤNG

BUÔN BÁN SỔ SÁCH

Danh từ : Sổ thương mại — Sổ nhật ký — Sổ hiện kim — Sổ chi thu — Sổ cái — Phép kế toán — Cái cân bàn — Cái cân tay — Cái cân đĩa — Thước — Lít — Thăng — Đầu,

Tính từ : Phân minh — Luộm thuộm — Chính xác — Nhạy — Tinh vi.

Động từ : Làm sổ — Vào sổ — Kiểm tra — Thanh toán — Kê khai.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Sai một ly, đi một dặm.
- Trật một con toán, bán cả cửa nhà.
- Đong đầy, khảo vơi.

BÀI TẬP

Đặt câu với những tiếng :

Sổ cái — thước — phân minh — tinh vi — kiểm tra.

Tìm tiếng thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa.

Nhà buôn nào cũng phải có . . . để biên chép. Nhà buôn lớn thường có nhiều người giúp việc như quản lý để lo việc . . . người thủ quỹ giữ sổ . . . Những hàng hóa vào ra hàng ngày được ghi vào . . . việc làm sổ cách cần phải rõ để khi . . . lại được dễ dàng.



TẬP ĐỌC

CÔ BÁN HÀNG

1.— Thủy là một học sinh nghèo ban **Trung học**, gia đình còn mẹ già và hai em nhỏ. Nàng thấy có **trách nhiệm** giúp đỡ gia đình nên xin một chân bán hàng tại tiệm sách «HỒ châu».

2.— Hàng ngày, Thủy qua lại trước kệ sách để tìm những quyển sách khách hàng hỏi mua. Công việc thật nhẹ nhàng nhưng đôi lúc, Thủy cảm thấy khó chịu khi gặp một khách hàng **khó tính**. Dù sao Thủy cũng nghĩ rằng **lời nói không mất tiền mua** và sự lễ độ sẽ cảm hóa mọi người nên bao giờ nàng cũng **nhũn nhặn**, chiều ý khách. Thỉnh thoảng thấy chị em bạn học vào mua sách, Thủy chột nghĩ tới hoàn cảnh mình, bất giác chạnh lòng, nước mắt muốn trào ra.

3.— Thủy hy vọng với sự **kiên nhẫn**, bền bỉ, trời sẽ không bao giờ **phụ** nàng. Một năm, hai năm với số tiền dành dụm, Thủy sẽ có thể mở hàng sách nhỏ để vui sống với hai em và mẹ già.

ĐẠI Ý

Thủy, cô hàng bán sách tiệm Hồng Châu nhũn nhặn và lễ độ với mọi người.

DÀN BÀI

- 1) Lý do thúc giục Thủy xin việc bán hàng.
- 2) Công việc của người bán hàng.
- 3) Sự hy vọng và ước vọng của Thủy.

GIẢI NGHĨA

Trung học : việc học chia làm 3 ngành : ngành Tiểu học, Trung học và Đại học. Trung học gồm có 7 lớp từ Đệ Thất đến Đệ Nhất.— **Trách nhiệm** : việc mình phải gánh vác.— **Khó tính** : không dễ dãi, ưa hạch hỏi.— **Lời nói không mất tiền mua** : ý nói mình không nên tiếc lời nói khi cần làm dịu sự nóng nảy của người khác.— **Nhũn nhặn** : không gắt gỏng, nóng nảy.— **Kiên nhẫn** : kiên gan và nhẫn nhục, chịu đựng sự khó khăn.— **Phụ** : bỏ rơi không nghĩ đến,

CÂU HỎI

Ý.— Cô bán hàng là người thế nào? — Tại sao Thủy phải đi bán hàng?— Thủy có ý nghĩ gì khi gặp các bạn học mua sách? — Thủy hy vọng điều gì?

LỜI VĂN.— Chữ «lời nói không mất tiền mua» muốn khuyên ta gì? Tìm những tiếng linh từ trong bài chánh tả.



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Em hãy tả cây điệp trước trường em và nói cảm tưởng của em.

DÀN BÀI

Mở bài : Trước trường em có cây điệp, mỗi khi đi học em đều ngắm nghía.

Thân bài : a) Hình dáng : cây ấy nhỏ, to, thẳng có nhiều cành lớn? Thân cây như thế nào? Vỏ cây màu gì, nhẵn hay xù xì? Lá nhỏ và có hoa không? Trái điệp nhỏ có thể ăn được.

b) Ích lợi : cho bóng mát, làm đẹp cảnh trường.

Kết luận : Em rất thích cây điệp vì đó là nơi ghi nhiều kỷ niệm trong đời học sinh: leo trèo lên cây nô, đùa dưới gốc cây.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

MỘT CUỐN SỔ

1— Tôi vốn là những tờ giấy trắng,
Hợp nhau thành cuốn sổ không tên,
Chờ một người dù lạ hay quen,
Đặt bút viết lên vài hàng chữ.

2— *Bỗng một hôm có ông chủ bự
Mua tôi về làm sổ chi thu,
Sáng với chiều cuộc sống như tù
Vì tôi phải nằm luôn trong cũi,
Những con số chít-chít cùng khắp,
Nào mua vào bán lại lỗ lời,
Nhưng rất mừng vì thấy thân tôi.
Mang đủ thứ tình chia trừ cộng.*

3— *Dù nhỏ bé tôi hằng hy-vọng
Được người dùng vào việc ích chung
Nguyện hy sinh đến phút cuối cùng
Để được sống cuộc đời tươi sáng.*

THANH HỮU

ĐẠI Ý

Một cuốn sổ được nhân cách hóa kể chuyện mình, muốn được người dùng vào việc có ích.

DÀN BÀI

- 1) Cuốn sổ vốn là những tờ giấy trắng.
- 2) Được mua về làm sổ chi thu.
- 3) Hy vọng được dùng vào việc có ích, không muốn sống tầm tối.

GIẢI NGHĨA

Ông chủ bự : ông chủ to lớn, ý nói người giàu có.— **Chít chít** : đảo ngược chữ chi-chít và có nghĩa là rất nhiều.— **Thảnh thơi** : không bận rộn chuyện gì cả.— **Hy vọng** : ao ước, muốn được việc gì.

CÂU HỎI

Ý.— Có thật cuốn sổ biết thuật chuyện mình không? — Ý muốn của cuốn sổ như thế nào? — Cuốn sổ được mua về để làm gì? — Người ta viết gì vào cuốn sổ đó?

LỜI VĂN.— Chữ «chít chít» muốn tả cái gì? — Sự mong ước của cuốn sổ có thanh cao không?

TẬP VIẾT

Sở sách phân môn



CHÁNH TẢ

VIỆC BUÔN BÁN Ở VIỆT NAM

Việc buôn bán ngày nay ở nước ta đã tiến triển rất nhanh chóng. Mấy chục năm trước, Việt Nam chỉ là một thị trường tiêu thụ. Hàng hóa mua vào nhiều vì vậy nền kinh tế kém mở mang.

Hiện giờ, người dân Việt vui mừng thấy các cường quốc như Nhật Bản, Nam-Dương muốn mua hàng của mình. Có xuất cảng rau tươi, gạo, muối ra nước ngoài, Việt Nam sẽ thu hoạch nhiều ngoại tệ và thợ thuyền mới có việc làm, dân chúng sẽ thi đua tăng gia sản xuất. Chúng ta hy vọng trong tương lai hàng hóa Việt Nam bán ra ngoại quốc sẽ nhiều hơn số lượng nhập cảng không những về thực phẩm mà còn về các thứ khác nữa.

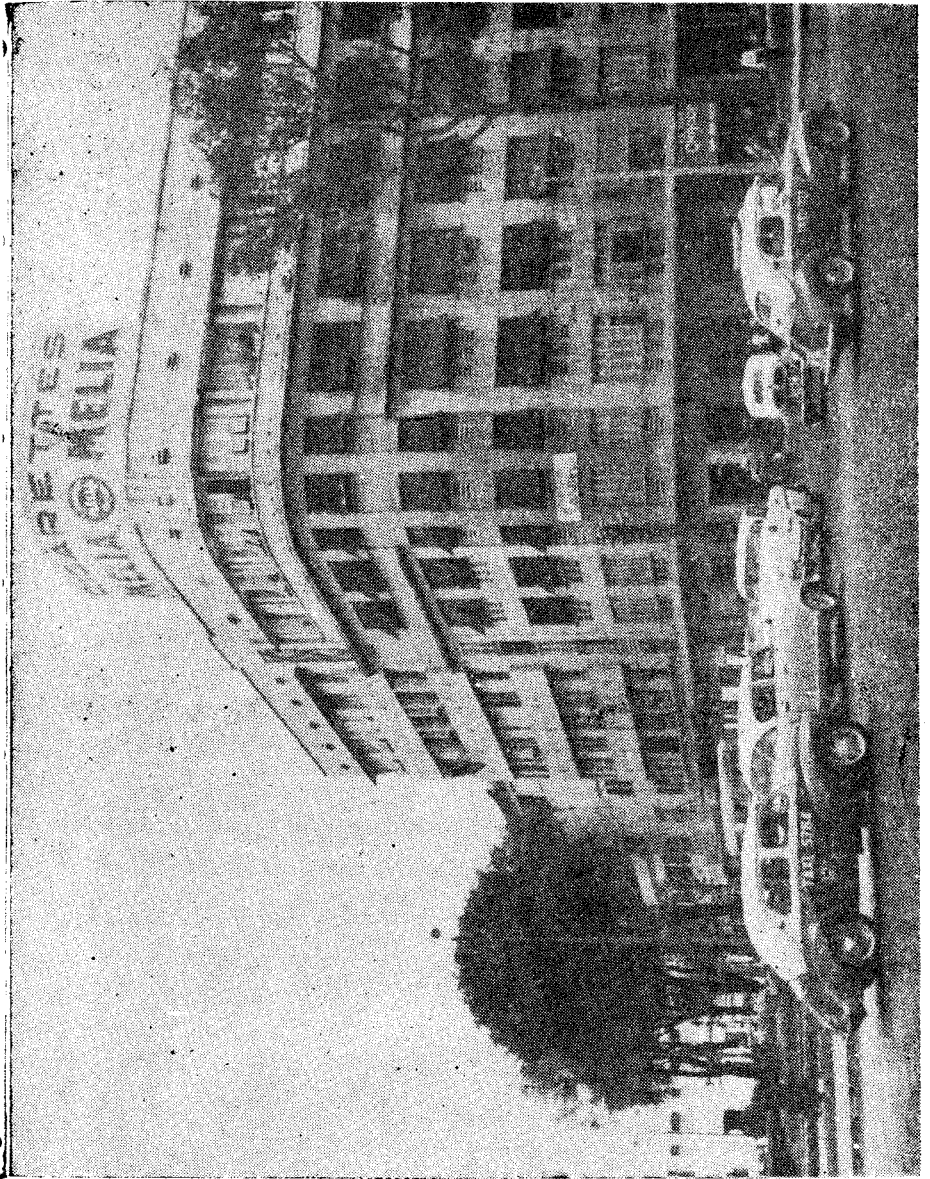
Ngày nào chúng ta dùng toàn hàng nội hóa sẽ là ngày chúng ta hãnh diện có một nền kỹ nghệ phát đạt không kém các cường quốc bạn trên thế giới.

GIẢI NGHĨA

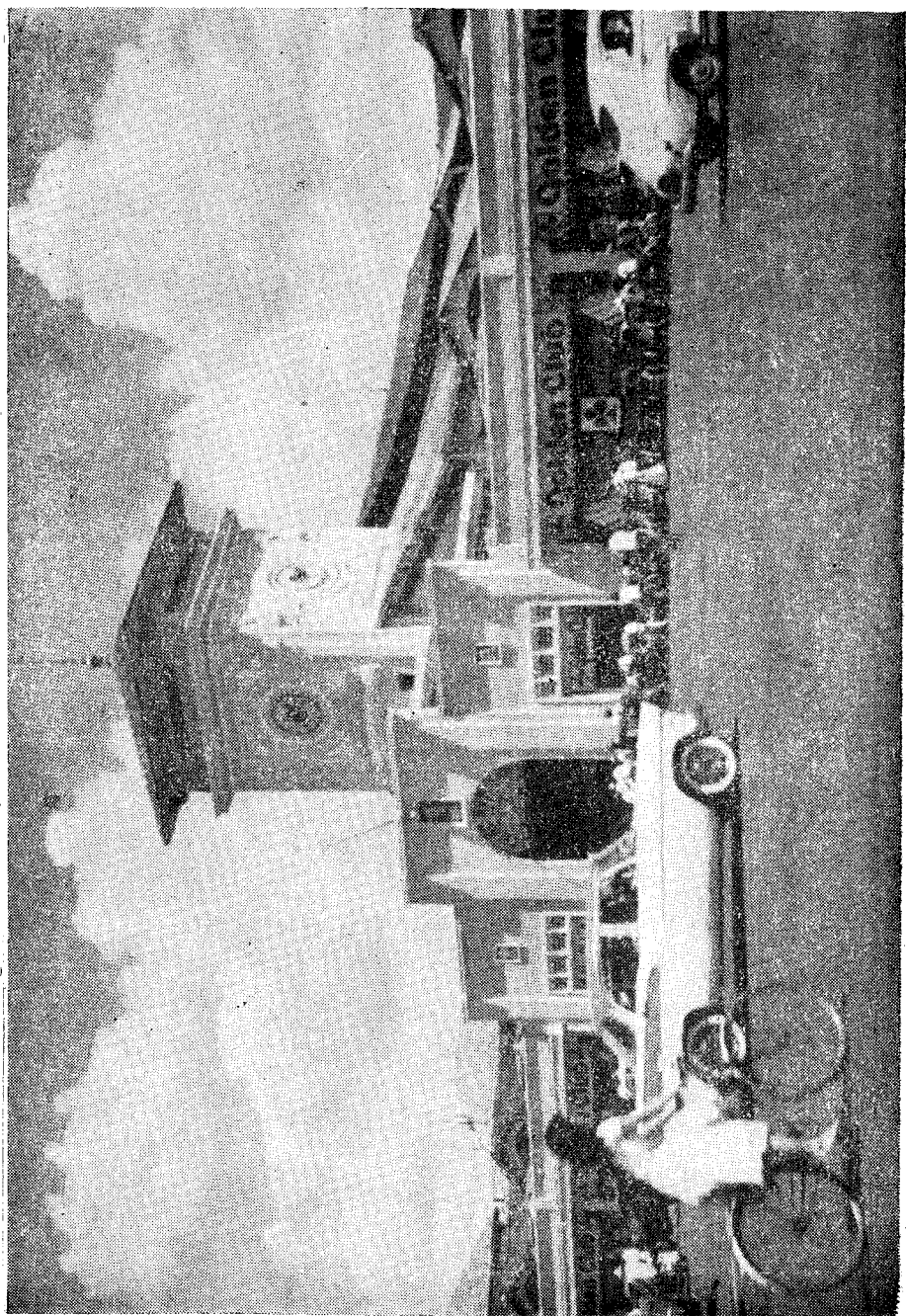
Thị trường : thị là chợ, trường là nơi, nghĩa là nơi mua bán.—
Tiêu thụ : mua dùng.— **Cường quốc** : nước mạnh, nước văn minh tiến bộ.— **Ngoại tệ** : tiền của nước ngoài.— **Tăng gia sản xuất** : làm cho nhiều thêm.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Tr : Tiến-triền— phát triển — triển lãm — trừ trừ — trịnh trọng
Thị trường.



Một khu buôn bán ở thủ đô Saigon



Chợ Bến Thành Saigon

- Ch** : Nhanh chóng — chong chóng — chóng mặt — chanh chua.
R : Rau cỏ — rầu rĩ — rao hàng.
S : Sản-xuất — sinh-sản — sâu — sanh sống.
Gi : Giao thương — giao thiệp — bang giao — ngoại giao.

CÂU HỎI

Việc buôn bán ở Việt-Nam có tiến-triển không?— Vì lẽ gì trước kia nước ta là thị-trường tiêu thụ?— Hiện nay nước ta có bán những thứ gì cho ngoại quốc?— Khi nào chúng ta sẽ hãnh diện có một nền kỹ nghệ phát đạt?



VĂN PHẠM.— ĐỘNG TỪ (tiếp theo)

NHẬN XÉT

Trong bài chánh tả, câu thứ nhất, chữ **tiến triển** chỉ công việc của chủ từ «việc buôn bán». Tiến triển là động từ ghép.

BÀI HỌC

Có hai thứ động từ :

- 1) động từ đơn do một tiếng lập thành.

Thí dụ :

Tôi **ăn** cơm.

Tôi **học** bài.

- 2) động từ ghép do hai tiếng ghép lại với nhau.

Thí dụ :

Chị tôi **dọn dẹp** cửa nhà.

Mẹ tôi **buôn bán** đồ tơ lụa.

Thường thường hai tiếng trong động từ ghép phụ nghĩa cho nhau nếu tách rời ra sẽ không có nghĩa gì cả.

BÀI TẬP

Tìm những tiếng động từ đơn và ghép trong bài chánh tả.

GIAO THÔNG

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Sự giao thông là sự chuyển dịch từ nơi này đến nơi khác. Muốn di-chuyển, người ta phải dùng đến nhiều phương-tiện như đường sá, sông ngòi, xe cộ, tàu bè, máy bay. Ngoài ra, người ta còn dùng các thú vật như lừa ngựa voi để chuyên chở người và hàng lý. Ở miền Bắc cực hay những nơi mà sông ngòi nước bị đông thành băng, muốn chuyển dịch phải dùng xe trượt tuyết và chỏ để kéo xe. Ngày nay người Tây phương còn ham thích trượt tuyết và xem đó như một môn thể-thao quốc tế. Sự giao thông làm cho con người thấy gần gũi nhau. Hàng hóa được trao đổi dễ hợp với sự cần dùng của mỗi nơi. Cách ngôn có câu «**Đi một ngày đàng, học một sàng khôn**» là có ý khuyên ta nên đi đây đi đó để học hỏi và nói lên ích lợi của sự giao thông nữa.

GIẢI NGHĨA

Giao thông : sự đi lại chuyển dịch từ nơi này đến nơi khác — **Di chuyển** : dời chỗ này sang chỗ kia — **Phương tiện** : cách thức — **Hành lý** : đồ đạc đem theo khi đi xa — **Băng** : nước đá, nước bị lạnh quá nên đông lại — **Xe trượt tuyết** : xe chạy trên tuyết, không cần bánh xe.

TẬP NÓI CHUYỆN

Tại sao lại cần có sự giao thông ? — Sự giao thông có ích lợi gì cho người ta ? — Ở nơi nào thường dùng xe trượt tuyết ? — Sự giao thông có nhiều lối không ? — Hiện nay nước ta có dùng thú vật trong sự chuyên chở không ? — Cho một vài thí dụ ?

NGỮ VỰNG.— GIAO THÔNG

Danh từ : Đường sá — Sông ngòi — Không gian — Xe cộ — Tàu bè — Máy bay — Hành khách — Hành lý — Sự chuyên chở — Cách vận tải — Đường bộ — Đường thủy — Đường hàng không.

Tính từ : Nguy hiểm — An ninh — Thuận tiện — Khó khăn — Rộng rãi — Eo hẹp — Bất tiện — Dễ dàng.

Động từ : Chuyên chở — Di chuyển — Vận tải — Mở mang.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Đi một ngày đàng học một sàng khôn.
- Đi biển nhớ phương, đi đường nhớ lối.

BÀI TẬP

- 1) Đặt một câu với những động từ đã học trong bài ngữ vựng.
- 2) Tìm tiếng để thêm vào chỗ trống cho đủ nghĩa :

Mấy năm về trước, nước ta so với các nước văn minh
hãy còn nhiều đường hẹp. Thậm chí, có hai chiếc xe không có
chỗ để tránh nhau vì thế sự rất Nay, phù hợp với
sự tiến bộ mọi mặt, các đã rất nhiều. Những tai
nạn giảm bớt, sự giao thông được



TẬP ĐỌC

SÀI-GÒN XƯA

1.— Ai đã từng sống ở Sài-gòn hiện thời và khoảng trước năm 1945 mới thấy rõ sự tiến bộ của người Việt trong việc giao thông.

2.— Những con đường nhỏ hẹp, hai bên có trồng cây xoài, me khiến lúc nào cũng có bóng mát cho khách bộ hành và tạo cho Hòn ngọc Viễn-Đông một sắc thái đặc biệt. Buổi

chiều mưa, không gì thích bằng ngồi trong chiếc xe ngựa nhìn qua cửa kính mờ, muôn giọt mưa dăng màn ngoài phố vắng.

Tiếng xe bò chậm rãi trên đường đá gồ ghề vào những buổi sáng **tinh sương** hay tiếng **xe điện** nặng nề trên đường sắt là những tiếng động khiến ta khó quên. Những ngày nắng, nhìn bác phu xe gò lưng kéo chiếc **càng**, ta không bao giờ dám nghĩ rằng Sài-gòn lại có bộ mặt như ngày nay.

3.— Nếu nói rằng đường sá bây giờ còn quá nhỏ hẹp cho sự **lưu thông** tấp-nập, ta chớ nên quên rằng Sài-gòn ngày nay đã mở mang rất nhiều, khác hẳn xưa kia chỉ có những con đường làng.

ĐẠI Ý

Đường sá Sài-gòn hồi trước kia rất nhỏ hẹp so với hiện tại.

DÀN BÀI

- 1) Sự tiến bộ của người Việt về phương diện giao thông.
- 2) Đường sá và phương tiện chuyên chở ngày trước.
- 3) So sánh đường sá xưa và nay.

GIẢI NGHĨA

Khoảng : ở đây có nghĩa là một khoảng thời gian.— **Khách bộ hành** : người đi đường.— **Hòn ngọc Viễn Đông** : danh từ riêng dành cho thành phố Sài-gòn đẹp nhất ở phương đông.— **Sắc thái** : vẻ, hình trạng.— **Đặc biệt** : không giống những nơi khác.— **Tinh sương** : thật sớm.— **Xe điện** : một loại xe chạy trên đường rầy, điện làm cho máy chạy.— **Càng** : cây dài phía đằng trước xe để người ta nắm lấy kéo cho xe chạy.— **Lưu thông** : sự đi lại.

CÂU HỎI

Ý.— *Những con đường của Sài-gòn xưa như thế nào ? — Tại sao người ta lại gọi Sài-gòn là Hòn ngọc Viễn Đông ? — Trước năm 1945, Sài-gòn đã có xe gì ? — Tiếng xe bò, xe điện đã cho Sài-gòn điếm gì đặc biệt khiến kêu là những hương vị của đất nước.*

LỜI VĂN.— Câu « Nếu bảo rằng đường sá bây giờ còn quá nhỏ hẹp chữ « quá » ở đây muốn nói gì ? — Đọc bài này em có cảm tưởng gì ?



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Em hãy tả một cây đu đủ mà em trông thấy.

DÀN BÀI

Mở bài : Em đã được thấy cây đu đủ ở đâu, vào dịp nào ?

Thân bài : a) Hình dáng : cây đu đủ cao hay thấp ? thân cây thẳng, cong và to như thế nào ?

b) Thân cây không có nhánh, có nhiều cành, cuống lá là một ống rỗng — Rễ đu đủ thường mọc sâu dưới mặt đất, màu trắng.

c) Có hai loại đu đủ : đục và cái.

1) Đu đủ đục có hoa nhỏ và trái nhỏ (thường ít trồng vì không lợi)

2) Đu đủ cái hoa lớn và trái to.

Đu đủ thường mọc ở đâu ? Theo em biết, cách trồng đu đủ như thế nào ? (gieo hạt, triết nhánh).

d) Ích lợi : Nói về ích lợi của trái đu đủ.

Kết luận : Đu đủ là một món ăn bổ ích vì có nhiều sinh tố. Em có thích ăn đu đủ không ? Tại sao ?



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

TRƯA ĐÔ THỊ

1— Buổi trưa nắng chiếu ngang đầu,
Nẻo đường đô thị lên màu xôn xao.

2— Người như nước lũ tuôn trào,
Ngồn ngang xe cộ, ồn ào âm thanh.
Dừng chân ở một khúc quanh,
Phố phường ngập nắng, trời xanh ngày hè.
Trời cao mây trắng lơ thê,
Rừng xe chen chúc tứ bề gặp nhau.
Người tranh trước kẻ theo sau,
Kèn xin qua mặt, đèn sau báo ngừng.
Buổi trưa đô thị tưng bừng,
Trăm ngàn tiếng động tưởng chừng điếc tai.

3— Gửi lời nhắn nhủ bác tài,
Đường xe chật hẹp khác ngoài ngoài ô.

H. LÂN

ĐẠI Ý

Buổi trưa đô thị ồn ào náo nhiệt vì xe cộ lưu-thông quá đông đúc. Ước mong các bác tài xế hãy cẩn-thận khi lái xe để tránh tai nạn.

DÀN BÀI

- 1) Buổi trưa nắng, đô thị xôn-xao.
- 2) Xe cộ ngồn ngang âm-thanh ồn-ào.
- 3) Nhắn các bác tài xế nên thận-trọng.

GIẢI NGHĨA

Đô thị : thành-phố, nơi có dân chúng tụ họp đông đúc.— **Nước lũ** : nước do mưa nguồn đổ về, ý nói nhiều người đi.— **Lơ thê** : lướt thướt, kéo dài.— **Bác tài** : người tài-xế lái xe.

CÂU HỎI

Ý.— Trưa đô thị như thế nào? — Tại sao phố phường ngập nắng?
Tác giả muốn nhắn nhủ gì với bác tài?

LỜI VĂN.— Câu «Kèn xin qua mặt, đèn sau báo ngừng» có nghĩa gì?
Tìm tiếng phản nghĩa với : ồn-ào — chạy mau — ngồn ngang.

TẬP VIẾT

Giao thông tiến lợi.

CHÁNH TẢ

XA LỘ

Danh từ **xa lộ** xuất hiện **đột ngột** khiến người ta **bỡ ngỡ** vì từ trước tới nay, ta chỉ thường nghe thấy nói **quốc lộ**, **đại lộ**. Danh từ **xa lộ** chỉ có nghĩa tầm thường là con đường dùng cho xe chạy nhưng trong lịch sử nó đã đánh dấu một bước tiến lớn lao của chánh phủ Việt-Nam Cộng-Hòa về việc giao thông.

Không cần đi Ban-mê-thuật, Pleiku để biết đến công trình vĩ đại của những kỹ sư, **chuyên viên** về đường sá, cầu cống và một chiều nào, đi ngang khu Đa-ka-o, bạn sẽ có dịp thấy **xa lộ Sài-gòn—Biên-Hòa**. Đó là con đường rộng lớn, bề ngang từ bảy thước rưỡi đến mười lăm thước tây với những chiếc cầu làm theo **phương pháp** mới bắc qua sông Sài-gòn, Đồng-Nai.

Xa lộ không những giúp cho sự lưu thông dễ dàng vì xe hơi có thể chạy với tốc độ cao mà còn giúp cho việc thương mại được thịnh-vượng, phát-đạt.

GIẢI NGHĨA

Xa-lộ : đường để xe cộ đi lại, trong bài ý muốn nói những đường lớn mới mở.— **Đột ngột** : thình lình, không ngờ trước.— **Bỡ ngỡ** : chưa quen.— **Quốc lộ** : đường xuyên quốc gia chạy qua các tỉnh trong nước (thí dụ quốc lộ số 1).— **Đại lộ** : đường trong thành phố.— **Công trình vĩ đại** : việc làm lớn lao.— **Chuyên viên** : người chuyên làm về việc gì.— **Phương pháp** : cách thức.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Đ : đột ngột — đột kích — xung đột — tả xung hữu đột.

B : bỡ ngỡ — bề bàng — bôn ba.

TR : công-trình — kiểm-tra — trình-diện — thừa-trình — trình-trọng — trang nghiêm — kiến-trúc.

CH : chuyên-viên — chăm-chỉ — chánh-thức — trung-chánh.

CÂU HỎI

Xa-lộ khác quốc-lộ, đại-lộ thế nào? — Hiện nay Việt-Nam Cộng-Hòa đã có những xa lộ nào? — những quốc-lộ nào? — Xa lộ dùng để làm gì?

Giải nghĩa : vĩ-dại, kiến-trúc.



VĂN PHẠM.— TRẠNG TỪ

NHẬN XÉT

Trong bài chánh tả «Xa lộ» có câu «*Danh từ xa lộ xuất hiện đột-ngột*». Ta thấy chữ «đột-ngột» phụ nghĩa cho động từ xuất hiện, **đột** **ngột** là trạng-từ.

BÀI HỌC

Trạng-từ là tiếng dùng để phụ nghĩa cho một động từ, một tính-từ hay một trạng từ :

a) trạng-từ phụ nghĩa cho động-từ.

Thí dụ :

Anh đi **thẳng** tới đường.

b) Trạng từ phụ nghĩa cho tính từ.

Thí dụ :

Cái hoa này **đẹp lắm**.

c) Trạng từ phụ nghĩa cho trạng từ.

Thí dụ :

Chiếc xe này chạy **chậm lắm**.

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Phương tiện giao thông thường nhất là **đường bộ**. Đường bộ có hai thứ: **đường cái** và **đường sắt**. Đường sắt dùng cho xe lửa và còn gọi là **thiết lộ**. Hiện nay ở Việt-Nam mới tái lập con đường xe lửa Xuyên-Việt. Từ Sài-gòn ta có thể đáp xe lửa ra Huế và Đông-hà. Đường cái là những đường liên tỉnh, quốc lộ, xa lộ dùng cho khách bộ hành, xe hơi nhà, xe đò, xe lôi, xe thổ mộ vân vân .. Trên những con đường dài, người ta thường trồng cột trụ cây số để chỉ độ đường ; mỗi khi qua cầu hay đến khúc quanh nguy hiểm, người tài xế được báo hiệu trước bằng những tấm bảng báo hiệu.

Tại những tỉnh nhỏ hay trong làng, sự giao thông, vận chuyển chỉ cần đến đường làng, đường tráng nhựa, hay đường đất. Sự vận tải đường bộ ngày nay đã cải tiến nhiều nên rất thuận tiện, không vất vả như ngày trước phải trèo non vượt biển, lên thác xuống ghềnh.

GIẢI NGHĨA

Đường sắt hay thiết lộ : đường rầy hay đường xe lửa.—
Xuyên Việt : xuyên qua nước Việt-nam có ý nói là đi từ Nam chí Bắc.
Đường liên tỉnh : đường nối hai hay nhiều tỉnh.— **Xe đò** : xe hơi lớn chở khách.— **Xe lôi** : xe chở một hay hai người do xe máy dầu hoặc xe gắn máy kéo.— **Xe thổ mộ** : xe do ngựa kéo, chở hành khách —
Độ đường : quãng đường đi.— **Tài xế** : người lái xe.— **Đường làng** : quãng đường nối làng này sang làng khác.— **Trèo non vượt biển** : có ý nói đi xa và khó nhọc vì phải trèo núi qua biển.— **Lên thác xuống ghềnh** : đi vất vả nguy hiểm.

CÂU HỎI

Đường bộ có mấy thứ ? — Thiết lộ là gì ? — Tại sao phải trồng những trụ cây số ? — Sự vận tải ngày nay có dễ dàng không ? — Tại sao người ta lại nói sự vận tải đường bộ đã được cải tiến?



NGỮ VỤNG

GIAO THÔNG — VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Danh từ : Quốc lộ — Xa lộ — Đại lộ — Đường liên tỉnh — Đường xuyên Việt — Đường thiên lý — Đường làng — Đường mòn — Xe hơi — Xe thổ mộ — Xe ô-tô-buýt.

Tính từ : Rộng rãi — Một chiều — Tốc hành — Vòng thúng — Quanh co — Thăng.

Động từ : Tu bổ — Mở mang — Lát đá — Tráng nhựa — Đáp đường

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao:

- Lên thác xuống ghềnh.
- Trèo non vượt biển.
- Đường đi ở miệng.

BÀI TẬP

1) Đặt câu với những tiếng :

Đường mòn — tốc hành — vòng thúng — đường đi ở miệng.

2) Tìm chữ thêm vào chỗ trống cho đủ nghĩa.

Ngày nay . . . đã được mở mang cho . . . thêm vì thế sự . . . được dễ dàng. Trong thành phố, đôi khi có những . . . một chiều để tránh sự đụng chạm. Muốn đi ra Vũng-Tàu hay Đà-Lạt người ta thường đi . . . hay . . . Đường nguy hiểm thường là đường . . . Đi đến đâu lạ thường phải hỏi thăm nên có câu . . .

TẬP ĐỌC

VỀ QUÊ NGOẠI

1— Sáng sớm trời còn mờ sương, Trần và Ngọc đã khăn gói lên đường. Hai người ra bến xe đò đi Mỹ-tho. Vừa đến nơi, chiếc xe khởi hành hồi 5 giờ 45 đang rờ máy. Ngồi vào chỗ xong, chiếc xe chuyển bánh. Ngọc nhìn Trần mỉm cười và nói :

— May quá, thật vừa kịp.

Trần cười đáp lại :

— Chỉ chậm chút nữa là lỡ xe.

2— Phong cảnh hai bên đường luôn luôn thay đổi. Không khí ban mai còn lạnh, anh tài xế trẻ tuổi lúc nào cũng chăm chú lái xe. Trời sáng rõ lần lần, khi qua khỏi tỉnh Long-an vầng thái dương đã lộ dạng. Ánh sáng của buổi bình minh thật là rực rỡ.

Qua những đoạn đường đang sửa, gồ ghề chiếc xe chạy chậm lại. Hết quãng đường dần, chiếc xe lại chạy băng băng trên đường nhựa. Tiếng gió tạt bên thành xe hòa lẫn với tiếng động cơ làm cho Ngọc và Trần vui thích.

3— Đã hơn nửa năm, hôm nay hai anh em mới có một dịp về thăm quê ngoại, nơi có những hàng dừa cao và dòng sông trôi lờ lững.

THANH TÂN

ĐẠI Ý

Ngọc và Trần đi xe đò về thăm quê ngoại vào một buổi sáng sớm.

DÀN BÀI

- 1) Ra bến xe đi Mỹ-tho.
- 2) Trong lúc đi đường.
- 3) Đã hơn nửa năm, nay hai anh em mới về thăm quê ngoại.

GIẢI NGHĨA

Khởi hành : bắt đầu đi.— **Rò máy** : làm cho máy chạy.— **Vàng thối dương** : mặt trời.— **Gồ ghề** : không bằng phẳng.— **Dẫn** : không êm ái.— **Tiếng động cơ** : tiếng máy chạy.

CÂU HỎI

Ý— Ngọc và Trần đi từ lúc nào?— Hai người đến bến, xe đã chạy chưa?— Muốn về Mỹ-tho phải đi xe gì?— Tại sao khi qua những chỗ đường đang sửa xe lại chạy chậm?

LỜI VĂN— Chữ «mở rộng» gọi cho ta ý nghĩ gì?— Quê ngoại của Ngọc và Trần có đẹp không?



TẬP LÀM VĂN

TẢ CẢNH

CHỈ DẪN ĐẠI CƯƠNG

Muốn tả cảnh, ta phải làm công việc của một họa sĩ nghĩa là lấy giác quan nhận xét tỉ mỉ cảnh muốn tả rồi ghi chép lại. Cảnh thì gồm có tất cả cây cỏ, thú vật, đồ vật, hiện tượng thiên nhiên như trời mưa, nắng. Có hai cách để tả một cảnh vật. Ta có thể tả phần tổng quát sau mới đến phần chính hay ngược lại, tả phần chính trước rồi đến những điểm phụ thuộc từ gần đến xa. Khi tả cảnh, ta phải dùng lời văn nhẹ nhàng, rõ ràng, tránh khỏi sự khô khan mà người đọc có thể cảm thấy. Ta lại còn nên chọn lọc những vật đáng tả, nhiều khi phải tưởng tượng thêm cho bức tranh thêm vẻ linh hoạt.

DÀN BÀI MẪU

Mở bài : Khung cảnh, vị trí (ở đâu, nơi nào), thời gian (sáng, chiều).

Thân bài : Những vật phải tả, đi từ điểm chính đến điểm phụ, cảnh tượng, màu sắc, tiếng động. Ý tưởng của em.

Kết luận : Cảm tưởng của em trước cảnh đang tả.



ĐỀ : Em đã tiễn chân một người bạn ra bến tàu để qua ngoại quốc du học. Em hãy tả lại cảnh đó và nói cảm tưởng của em.

DÀN BÀI

Mở bài : Một buổi sáng, em và mấy người cùng lớp đi tiễn bạn du học ở ngoại quốc (lần đầu tiên thấy bến tàu và những chiếc tàu đậu).

Thân bài : Bến tàu đông người, ồn-ào, đám phu làm việc, kẻ đi tiễn, thủy thủ dưới sông, nhiều tàu đậu dưới bến.

Bạn em lên tàu, một hồi còi xé không khí giục hành khách xuống tàu, tàu từ từ rời bến, em thấy lòng xao xuyến. Cảnh biệt ly khiến em nghĩ gì?

Kết luận : Cảm tưởng của em khi ra về ?



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

ĐI ĐÀ LẠT

- 1— *Nghỉ hè đã đến rồi,
Trên cành hoa phượng rơi.
Tùng chùm hoa đỏ thắm,
Cửa trường đã đóng rồi.*
- 2— *Hai tháng nghỉ thật buồn,
Tiện xe ta đi luôn.
Mẹ cha cho du ngoạn,
Đà-lạt chắc vui hơn.
Đường quanh co uốn khúc,*

3— *Xuống dốc lại lên đèo,
Đồi núi thật cheo leo.
Cảnh rừng coi bát ngát,
Bên đường dựng thông reo.
Tiếng máy chạy êm ru,*

4— *Gió qua xe vi vu.
Rừng thông sao đẹp vậy,
Đà Lạt ỏi nên thơ.*

MAI SINH

ĐẠI Ý

Nhân dịp nghỉ hè đi du ngoạn Đà-lạt.

DÀN BÀI

Từ câu 1 đến 4 : Cửa trường đã đóng, nghỉ hè bắt đầu.
Từ câu 5 đến 16 : Đi Đà-lạt và phong cảnh lúc đi đường.
Từ 17 đến 18 : Đà-lạt đẹp với rừng thông.

GIẢI NGHĨA

Thật buồn : buồn đến nỗi không muốn làm việc gì.— **Tiện xe** : sẵn có xe.— **Du ngoạn** : đi chơi ngắm phong cảnh.— **Bát ngát** : rộng lớn.

CÂU HỎI

Ý— *Hoa phượng báo tin gì ?— Tác giả đi Đà-lạt để làm gì ?— Trên đường đi Đà-lạt có gì đặc biệt ?— Đà-lạt đẹp với những cảnh rừng gì ?*

LỜI VĂN— *Câu «Đồi núi thật cheo leo» gọi cho ta ý nghĩ gì ?— Tiếng thông reo gọi cho ta những tình cảm vui hay buồn ?*



TẬP VIẾT

Đường núi cheo leo

CHÁNH TẢ

Ô-TÔ-BUÝT

Đến trước một trạm ngừng, Liên đứng lại đợi xe. Chẳng mấy chốc chiếc xe hơi to lớn chạt ních người đã tới. Không còn chỗ ngồi, Liên phải đứng ngay bực lên xuống. Mỗi lần đến một khúc quanh, chiếc xe dường như nghiêng hẳn về một bên, hành khách trên xe lại muốn ngã chúi. Mỗi trạm ngừng, tiếng thắng rít lên làm mọi người bị giật ngược về phía sau. Liên có cảm giác choáng váng và mệt nhọc như vừa uống một ly rượu. Người bán vé đội chiếc nón trên có phù hiệu vừa len lỏi qua lớp người đứng trong xe vừa luôn miệng giục : «Ai chưa có vé mua dùm đi». Thấy người này đến trước mặt, Liên đưa thẻ học sinh và một đồng bạc.

Cầm tấm vé nhỏ trên tay, Liên thăm nghĩ phương tiện chuyên chở rẻ tiền nhất ở Đô-thành không thứ xe nào hơn ô-tô-buýt.

ĐỐ TÂN

GIẢI NGHĨA

Ô-tô-buýt : loại xe chở hành khách trong đô-thành giá rẻ.— **Ngã chúi** : Ngã đầu đưa về phía trước.— **Len lỏi** : qua một cách khó khăn, phải lách mình mà đi.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

D : Dừng chân — đứng dưng — dâng lên — dường như.

Ng : Nghiêng ngã — ngã ngựa — ngã ngổn.

V : Choáng váng— ván gỗ— ván bài — tấm ván—van vái —van xin.

R : Rít lên — rượu chè — rã rượu — rả rích.

CÂU HỎI

Ô-tô-buýt dùng làm gì ? — Trạm ngừng lại có công dụng gì ? — Mỗi khi đến khúc quanh người trên xe cảm thấy thế nào ? — Chiếc nón của người bán vé có mang gì ? Cầm tấm vé xe Liên nghĩ gì ?

VĂN PHẠM.— GIỚI TỪ

NHẬN XÉT

Trong bài chánh tả câu «Thấy người này đến trước mặt» chữ đến nối liền người bán vé với trước mặt.

Đến là giới từ.

BÀI HỌC

Giới từ là tiếng dùng để nối liền, liên lạc một danh từ hoặc động từ với phụ nghĩa (tức từ ở đằng sau).

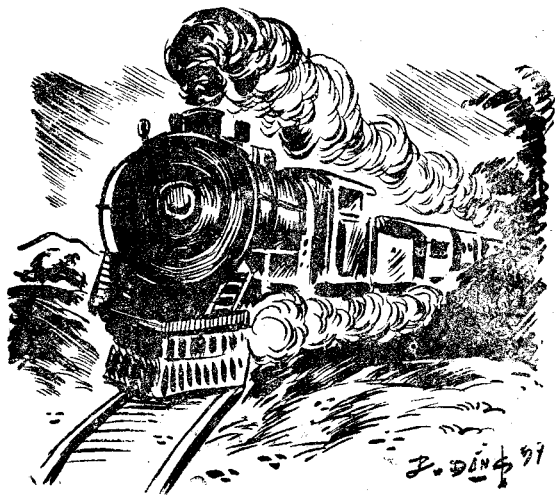
Thí dụ :

Trân đi với Ngọc về quê.

Tôi đến nhà anh.

Màu sắc của đồng quê.

Giới từ bao giờ cũng đứng giữa hai tiếng mà nó có bổn phận liên lạc. Những giới từ chính là : của, bằng, đến, với, trước, sau, gần, xa.



GIAO THÔNG — VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

(tiếp theo)

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Đường giao-thông tiện lợi và chắc chắn nhất là đường xe lửa. Người ta thường xét sự tiến-bộ kinh tế của một nước bằng cách coi xem nước đó có bao nhiêu cây số thiết-lộ. Xe lửa gồm có một đầu máy chạy bằng hơi nước hoặc bằng điện, kéo phía sau nhiều toa chở hành khách và hàng hóa. Xe lửa chạy theo giờ nhất định. Đôi khi vì tốc-độ không đều hay vì ghé nhiều trạm, ga xếp nên chuyến xe thường bị chậm hàng giờ.

Khách đi xe lửa mua vé ở ga ; hàng hóa gửi phải cân trước. Khi xe lửa đến hay chạy đều huyết còi báo cho hành-khách biết. Mới khởi-hành, xe chạy chậm, khi ra khỏi thành- phố thì chạy nhanh, vùn vụt như tên bay, nhất là những chuyến xe tốc-hành.

GIẢI NGHĨA

Đường xe lửa : đường sắt riêng cho xe lửa chạy.— **Thiết-lộ** : đường sắt hay đường xe lửa.— **Toa** : chỗ chứa hành-khách, hàng-hóa— **Chỗ tránh xe** : nơi hai đoàn xe lửa tránh nhau.— **Trạm** : chỗ xe lửa đậu lại.— **Ga xếp** : ga nhỏ.— **Ga** : nơi xe lửa đậu cho hành-khách lên xuống (do tiếng Pháp gare).— **Chuyến xe tốc-hành** : chuyến xe chạy mau chỉ ngừng ở những ga lớn.

TẬP NÓI CHUYỆN

Đường giao-thông chắc chắn nhất là đường gì ? — Xe lửa gồm có những gì ? — Hai chuyến xe lửa đi ngược chiều phải làm thế nào ? — Muốn đi xe lửa phải làm gì ? — Xe lửa chạy nhanh và chỉ ghé ở những ga chính gọi là gì ?

NGŨ-VỤNG

Danh từ : Xe lửa — Đường rầy — Nhà ga — Cổng xe lửa — Thiết-lộ — Đầu máy — Toa chở hành-khách — Toa chở hàng-hóa — Toa chở súc vật — Trạm — Xe tốc-hành — Xếp ga — Bảng hiệu — Đường hầm.

Tính từ : Chính — Xếp — Thường-lệ — Tốc-hành — Đúng giờ — Chậm trễ.

Động từ : Khởi hành — Dồn toa — Bê ghi — Phất cò — Huýt còi.

Thành-ngữ, tục-ngữ, ca-đạo :

— Nhanh như xe lửa tốc-hành.

— Trật đường rầy.

BÀI TẬP

1) *Đặt câu với những tiếng :*

Tốc hành — trật đường rầy.

2) *Tim chữ thêm vào chỗ trống cho đủ nghĩa :*

Đi máy bay sợ bão, đi tàu thủy sợ sóng, đường giao-thông chắc chắn là còn gọi là Trong châu thành ta thường thấy những chắn ngang đường để tránh tai nạn khi chạy qua. Đi từ Sài-gòn ra Nha-trang mỗi ngày có hai chuyến. Chuyến tàu đêm chỉ ghé những nên gọi là Đi du-lịch bằng là một điều thích thú vô cùng.



TẬP ĐỌC

CHUYẾN TÀU ĐÊM

1.— Về Nha-trang lần này, Vân đã quyết-định đi chuyến xe lửa tốc hành. Vân nghĩ rằng đi đường xa không có bạn, tốt hơn cả là ngủ một giấc trên xe lửa để sáng hôm sau tỉnh dậy đã thấy mình tới nơi.

2.— Tiền vé tàu đêm, đắt hơn tàu ngày vì Vân chọn toa có giường ngủ. Tỳ tay vào khung cửa toa, Vân nhìn ra sân ga, những chuyến xe nối đuôi nhau loang loáng ánh đèn coi thật là náo nhiệt. Một hồi còi rít lên giục giã, đoàn xe chuyển bánh và qua ánh đèn trong sân ga Vân thấy mình cô độc và có cảm-trởng đi vào một thế-giới kỳ lạ. Con đường sắt dài hun-hút, sâu thẳm trong bóng đêm.

3.— Qua cửa gỗ, Vân nhìn một lần chót cảnh sân ga với những người đang đưa tay vẫy. Xe lửa rùng mình chạy chậm chậm, nhanh dần đoạn bóng tối phủ lặn con tàu.

H. T.

ĐẠI Ý

Vì đi một mình nên Vân chọn chuyến tàu đêm để sau một giấc ngủ sẽ tới Nha-trang.

DÀN BÀI

- 1) Lý do thúc giục Vân đi xe lửa đêm.
- 2) Quang cảnh lúc tàu sắp sửa chạy.
- 3) Xe lửa khởi hành.

GIẢI NGHĨA

Tàu đêm : chuyến xe lửa khởi hành ban đêm.— **Toa có giường** : toa hạng đắt tiền có giường nằm.— **Cô độc** : chỉ có một mình, vắng vẻ.
Hun hút : không nhìn thấy gì hết.— **Sâu thẳm** : rất sâu.

CÂU HỎI

Ý.— Vân về Nha-Trang bằng gì? — Vân đi một mình hay có người tiễn đưa? — Vân cảm thấy gì? — Xe lửa huýt còi để làm gì?

LỜI VĂN.— Câu «*xé không gian*» ý muốn nói gì? — Tìm tiếng phản nghĩa với : *sâu thẳm, xa lạ*.



TẬP LÀM VĂN

TẢ CẢNH

ĐỀ : Em được đi chơi chợ nhân ngày nghỉ học hãy tả lại cảnh buổi chợ.

DÀN BÀI

Mở bài : Nhân dịp nào em được đi chợ ? Em đi với ai ? Thăm chợ gì, ở đâu (chỗ nào)? Em đi vào buổi sáng hay buổi chiều.

Thân bài : a) Từ xa em đã nghe tiếng ồn ào — Tiếng ấy dần dần rõ và lớn — Chợ đông người đi lại tấp nập — Kẻ mua người bán, tiếng rao hàng.

Khi đến gần — các gian hàng bày hoa quả, hàng hóa. Người bán chào mời mua hàng.

Tuy đông nhưng chợ cũng có thứ tự, hàng nào ngồi theo hàng nấy như chỗ bán rau, bán cá, bán thịt...

b) Cảnh chợ có gì đặc biệt không ? Trong chợ nắng hay mát ? Em có mua gì không ?

Kết luận : Khi em ra về, tiếng ồn ào nhỏ dần. Em có cảm tưởng gì sau cuộc đi chơi chợ.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

ĐI XE LỬA

- 1.— Còi xe lửa từ sân ga lạnh lạnh,
Giờ khởi hành xao xuyến cả lòng tôi.
- 2.— Trời mênh mông mây trắng lững lờ trôi,
Về xa tấp nập nơi phương trời vô định,
Chiếc đầu máy giục mình xoay chuyển bánh,
Gây thanh âm rộn rạn cả không gian.
Mười toa xe trong giấc ngủ mơ màng,
Choàng tỉnh giấc sau hồi còi giục giã,
Con tàu kia đưa người đi khắp ngã,
Trên con đường về Huế tím mù xa.
- 3.— Đường hỏa xa trên lãnh thổ nước nhà,
Nối các tỉnh của Việt-nam yêu quý.

ĐẠI Ý

Tiếng còi từ sân ga vang lên khiến lòng tôi xao xuyến.

DÀN BÀI

- 1) Giờ khởi hành đã đến.
- 2) Xe bắt đầu chuyển bánh.
- 3) Đường xe lửa từ nay có thể nối các tỉnh của nước Việt-Nam.

GIẢI NGHĨA

Khởi hành: tàu chạy.— **Xao xuyến:** làm nôn nao.— **Vô định:** không biết trước.— **Chông tỉnh:** tỉnh dậy một cách hốt hoảng, tỉnh linh.

CÂU HỎI

Ý.— *Còi xe lửa báo hiệu gì ? — Lúc tàu sắp chạy trời như thế nào ? Tại sao chiếc đầu máy lại giật mình ? — Âm thanh ròn rợn ở đây tác giả muốn nói gì ? — Xe lửa đi đâu ?*

LỜI VĂN.— *Tại sao tác giả lại thấy lòng xao xuyến giờ xe lửa khởi hành ? Chữ «Huế tit mù xa» cho ta một ý nghĩ gì ?*



TẬP VIẾT

Nhanh như xe lửa tốc hành



CHÁNH TẢ

HỎA-XA VIỆT-NAM

Ngành hỏa xa Việt-Nam từ hơn một năm nay đã tiến bộ vượt bậc. Trước kia thứ đầu máy cũ kỹ kéo độ một chục toa thì chậm như rùa bò, nay đã được thay thế bằng loại khổng lồ tối tân chạy không cần than củi. Hành khách đạp xe lửa tránh được tai nạn thở hút bụi than khi xe lửa qua hầm. Mới đây, đường xe lửa Xuyên Việt từ Sài-gòn đến Đông-hà đã được khánh thành. Chính Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã là vị hành-khách danh dự đầu tiên nhân ngày khai trương đường

xe lửa mở một kỷ nguyên mới cho sự giao-thông trên thiết lộ.

Người ta còn hy-vọng rằng rồi đây xe lửa ở Việt-Nam sẽ có những toa đầy đủ tiện nghi cho hành khách bất cứ hạng nào như máy lạnh, giường ngủ như xe lửa tại Nhật-Bản.

HUY THÀNH

GIẢI NGHĨA

Hỏa xa : (hỏa là lửa, xa là xe) xe lửa.— **Tiến bộ vượt bậc** : tiến bộ nhiều.— **Tối tân** : mới mẻ nhất.— **Kỷ nguyên** : mức khởi đầu hết.— **Tiện nghi** : thích hợp, vừa đúng.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

X : hỏa xa — gần xa — xa lánh — chiến xa — sâu xa — xe lửa.

S : san sẻ — suông sẻ — sạch sẻ — sâu sắc.

TH : thiết lộ — cần thiết — thiết tha — thăm thiết — sắt thiết — hàn thiết.

NG : tiện nghi — nghi ngờ — nghi ngút — nghiêm trang — ngóng đợi.

CÂU HỎI

Ngành hỏa xa tiến bộ như thế nào?— Đầu máy cũ và đầu máy mới khác nhau ra sao?— Ai là hành khách đầu tiên danh dự đi chuyến xe lửa Xuyên Việt?— Người ta còn hy vọng gì về ngành hỏa xa?



VĂN PHẠM.— LIÊN TỪ

NHẬN XÉT

Trong bài chánh tả Hỏa xa Việt Nam có câu « Đầu máy cũ . . . thì chậm như rùa bò » chữ **thì** nối hai mệnh đề là liên-từ.

CẦN NHỚ

Liên từ là tiếng dùng để nối hai tiếng cùng một loại, hai mệnh đề hay hai câu với nhau.

Những liên từ thường dùng là : *và, thì, là, như, vậy nên, rằng, hoặc, hay là, nhưng, tuy nhiên.*

Thí dụ :

— Học lười biếng thì dốt.

— Ăn **và** uống **là** hai điều cần thiết cho đời sống.

— Chúng ta nói **rằng** học giỏi **là** nhờ sự thông-minh **nhưng** cũng cần phải siêng năng mới được.

GIAO THÔNG — VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Sự giao thông trên mặt nước gọi là giao thông bằng đường thủy. Người ta thường dùng ghe, thuyền, đò để đi trên sông, xuồng len lỏi trong các rạch nhỏ. Đi biển cần phải có tàu lớn. Các thương thuyền lưu thông trên mặt biển, vỏ tàu thường bằng kim khí nên mới chịu đựng nổi với sóng to gió cả. Ở nước ta, dân chài còn dùng buồm thay thế cho mái chèo mỗi khi trời có gió.

Tàu thường đậu ở bến, hải cảng. Nơi tàu buôn đậu nhiều gọi là thương cảng. Thuyền trưởng chỉ huy một chiếc tàu có thủy thủ giúp việc. Ở phòng lái, viên hoa tiêu hay đả thủ có nhiệm vụ điều khiển con tàu. Ban đêm muốn cập bến tàu phải nhờ hải-đăng chỉ đường. Tàu chạy trên biển bao giờ cũng phải có địa bàn để biết phương hướng.

Qua sông ta dùng đò ngang hay phà (bắc). Đò dọc là đò chở hành khách theo ven sông. Tiền ai đi xa, ta thường chúc «Thuận buồm xuôi gió». Muốn khuyên nên kiên nhẫn làm việc ta dùng câu «Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo».

GIẢI NGHĨA

Ghe, thuyền : vật đóng bằng cây dùng chuyên chở hành khách hay vận tải trên mặt nước.— **Đò ngang** : thuyền nhỏ đưa người qua sông.— **Xuồng** : ghe nhỏ chở được ít người.— **Thuyền trưởng** : người chỉ huy chiếc tàu.— **Thương thuyền** : tàu chở hành khách, hàng hóa.— **Buồm** : tấm vải dầy để hứng gió khiến thuyền lướt trên mặt nước khỏi phải chèo.— **Mái chèo** : vật bằng gỗ có bản rộng dùng chèo thuyền.— **Hải cảng** : bến tàu đậu.— **Thủy thủ** : người làm dới tàu.— **Hoa tiêu** : người lái tàu.— **Đả thủ** : người bẻ lái tàu.— **Địa bàn** : đồ

dùng tim phương hướng gồm có cây kim chỉ hướng Bắc-Nam khi được để tự do.— **Phà** : thuyền rộng có thể chở vật nặng như xe hơi qua sông — **Thuận buồm xuôi gió** : gió thổi đúng hướng ghe đi, có ý nói không gặp trở ngại.



NGŨ VỤNG

GIAO THÔNG — VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY.

Danh từ : Biển — Sông ngòi — Rạch — Kinh — Thương thuyền — Hải cảng — Hải đăng — Hoa tiêu — Tài công — Đà thủ — Thủy thủ — Thuyền trưởng — Nha thủy vận — Phà — Ghe — Xuồng — Đò — Địa bàn — Ngành hàng hải.

Tính từ : Khâm — Dọc — Ngang — Lành nghề — Vụng về.

Động từ : Giương buồm — Hạ buồm — Cập bến — Ra khơi — Bát — Cay — Bê lái.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

Thuận buồm xuôi gió.

Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.

BÀI TẬP

1) Đặt câu với những tiếng tính từ trong bài ngũ-vụng.

2) Tìm chữ thêm vào chỗ trống cho đủ nghĩa :

Những lúc sóng to gió cả thì sợ, nhưng sự giao thông bằng
. . . . rất lợi vì có thể chở được nhiều. Muốn ngang qua sông người ta dùng hay Mỗi chuyến có thể kéo dài hai, ba ngày vì dọc theo những con sông dài. Trên kinh, rạch người ta dùng Ban đêm tàu biển muốn vào bến phải nhờ có
Ai cũng mong cuộc đời lúc nào cũng cả.

TẬP ĐỌC

RA KHƠI

1.— Từng đợt sóng bạc đầu xô vào bãi cát trắng. Vũng-Tàu bữa nay đối với Long đẹp khác thường vì con thuyền đánh cá sắp chở chàng ra **khơi**, nơi trùng-dương bát-ngát. Còn gì vui thích hơn là được ngắm cảnh trời cao rộng, thả tầm mắt về phía chân trời vô tận.

2.— Lòng mong muốn được ra khơi đã nung nấu tâm can Long từ ngày chàng còn là cậu bé mười ba tuổi. Đến nay Long mới được thỏa mãn trong chuyến ra khơi. Chiếc thuyền vẫn bập bênh lướt trên mặt biển. Tiếng nước bị bõm đập vào **mạn** thuyền. Long đứng dậy nhìn về ngọn hải đăng cao lêu nghêu trên sườn núi nhỏ. Thành phố Vũng Tàu xa dần. **Bãi** tắm chỉ còn là những hàng thông với đám người li-ti linh động đoạn khuất dần sau lớp sóng dồi. Long chợt thấy mình bé nhỏ hẳn lại và chung quanh chỉ có trời biển mênh-mông. Chàng thoáng nghĩ tới những thương thuyền to lớn vững chắc mà chàng đã được thấy đậu ở bến Sài-gòn và đem so sánh với chiếc thuyền đánh cá **mỏng manh** chàng đang ngồi trên.

3.— Chỉ có sóng và nước biển mặn với nắng cháy da. Long nhìn những nét mặt lăm li và thăm nghĩ «Ra khơi chỉ có thế này ư?»

H. THANH

ĐẠI Ý

Lòng ao ước được ra khơi, nhưng khi chỉ thấy trời với nước, chàng lại chán.

DÀN BÀI

- 1) Bãi biển Vũng tàu.
- 2) Chiếc thuyền đánh cá từ từ ra khơi.
- 3) Ngoài khơi chỉ có nước và trời.

GIẢI NGHĨA

Khơi : ở phía xa bờ biển.— **Bãi tắm** : bãi biển có cát lài dễ người ta tắm.— **Thỏa mãn** : vừa ý thích.— **Mạn thuyền** : hai bên bờ thuyền.— **Mỏng manh** : không chắc chắn.— **Nắng cháy da** : nắng rất nóng. làm rát da người.



TẬP LÀM VĂN

TẢ CẢNH

ĐỀ : Em đã có dịp xem một họa sĩ đang làm việc.
Em hãy tả lại cảnh ấy.

DÀN BÀI

Mở bài : Em đã được thấy người họa sĩ ở đâu? Tại nhà riêng hay ở ngoài trời và đang vẽ cảnh gì?

Thân bài : a) Người họa sĩ sửa soạn vẽ, pha màu để vẽ, rửa cọ bằng nước.

b) Người họa sĩ ngắm cảnh đang vẽ, phác họa những nét đại cương đoạn mới tô màu — Dáng điệu trong khi vẽ (cách cầm cọ phết màu). Vẽ một lúc họa sĩ lại đứng xa ra để ngắm rồi sửa lại.

c) Bức tranh vẽ xong, họa sĩ nhìn lại lần chót, tô lại cho màu thêm đậm, lùi ra xa coi. Họa sĩ đặc ý, thu xếp dụng cụ ra về.

Kết luận : Em thầm cảm phục người họa sĩ đã ghi được cảnh thiên nhiên lên giấy. Lớn lên, em cố học nghề vẽ.



HỌC THUỘC LÒNG

BUÔN BÁN TRÊN SÔNG CỬU LONG

1.— Miền Nam đất rộng sông nhiều,
Cửu-long chín cửa gió chiều nước lên.

2.— Đoàn ghe nước mấp mé bên,
Thân thuyền cùng cánh buồm trên sóng dồi.
Đêm trăng nghe hát xa xôi :
«Sông sâu bên lở bên bồi ai ơi !
Đừng lo nước lũ bão trời,
Vững tay chèo lái thoát hồi gian nan.
Hò o đông tổ phủ phàng,
Con thuyền dù mực chẳng tan giữa dòng».

3.— Quanh năm buôn bán trên sông,
Người về xuôi ngược, gai chông chẳng sờn.

HỮU THANH

ĐẠI Ý

Buôn bán trên sông Cửu long nhiều khi gặp bão dông, nhưng nếu vững tay chèo, lái không sợ gì cả.

DÀN BÀI

- 1) Sông Cửu long có chín cửa sông.
- 2) Đoàn ghe chở cá đi bán, ban đêm nghe tiếng hát.
- 3) Đoàn ghe không sợ gì cả vì đó là nghề nghiệp trên sông.

GIẢI NGHĨA

Cửu Long : tên con sông dài nhất ở Việt-Nam chảy từ bên Tàu đến Nam-Phân thì chia thành Tiền Giang và Hậu giang. Sông này có tất cả chín cửa.— **Ghe cá** : ghe chở cá.— **Nước lũ** : nước mưa trên nguồn chảy xuống rất mạnh.— **Bão** : gió to, gió thổi rất mạnh.— **Phủ phàng** : độc ác hung dữ.— **Gỗ mực** : cây để lâu bị ẩm ướt, không chắc nữa và hư không xài được.

CÂU HỎI

Ý.— Tại sao sông lại có tên là Cửu Long ? — Nước lũ là nước gì ? — Sông sâu thì đất hai bên bờ làm sao ? — Vì lẽ gì lại không lo nước lũ với bão trời ?

LỜI VĂN.— Tìm những tiếng phản nghĩa với : gian nan, phủ phàng. Những tiếng : lênh đênh, bấp bênh, gỗ mực cho ta cảm giác gì ?

TẬP VIẾT*Biển rộng sông dài***CHÁNH TẢ****TRÊN SÔNG SÀI-GÒN**

Nước vừa bắt đầu lên, dòng sông đục ngầu chảy cuộn cuộn. **Trăng rằm** lên cao phản chiếu ánh sáng lóng lánh trên mặt sông. Dãy đèn sáng trên những chiếc tàu đậu ở bến in bóng xuống mặt nước gợn lăn tăn tạo cho sông Sài-gòn vẻ đẹp mờ ảo.

Nước lên cao và **đứng**, đó là lúc chúng tôi đẩy thuyền ra khỏi bến. Bên kia bờ, Thủ Thiêm ướt át ánh trăng. Tôi ngồi ở **mũi thuyền** nghe tiếng nước vỗ vào ván cây như bản nhạc đều đều. Vòm trời cao rộng **lốm đốm** những vì sao sáng. Chúng tôi tất cả có sáu người, cùng im lặng vì đang cùng có một ý nghĩ : im lặng để thưởng thức tất cả vẻ đẹp của đất trời.

Xa xa có tiếng động-cơ **thuyền máy** lướt trên mặt sông.

GIẢI NGHĨA

Sông Sài-gòn : con sông chảy qua Sài-gòn.— **Trăng rằm** : trăng của ngày 15 âm lịch.— **Gợn lăn tăn** : mặt nước hơi gợn sóng.— **Đứng** : lúc nước lên cao nhất không chảy nữa.— **Mũi thuyền** : phía trước thuyền.— **Lốm đốm** : lấm tấm, thưa thớt.— **Thuyền máy** : một loại tàu nhỏ chạy bằng máy rất dễ điều khiển.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

D : dòng sông — dòng dõi — dở dang — giao du.

L : lóng lánh — lời lẽ — lung lay — lòn lỏi — lanh lẹ.

TH : thưởng thức — thông thả — thướt tha — thanh thoi — thồn thừ.

V : vỗ — vồn vã — vội vã — vẻ vang — vời vợi — vòm trời.

CÂU HỎI

Tại sao khi nước lên, sông lại đục ngầu? — Nước đứng là thế nào? — Lúc nước đứng thì chúng tôi làm gì? — Tại sao tất cả lại im lặng? — Giải nghĩa: vô, lổm đổm, thường thừc.



VĂN PHẠM.— TRỢ NGỮ TỪ

NHẬN XÉT

Trong những câu «Chiều nay anh đi chơi với tôi **nhé**»! — «Sông Sài-gòn đẹp lắm **kia**!» — «Bức tranh này của tôi vẽ **đấy** anh **ạ**!» — Những tiếng: **nhé, kia, ạ** đặt ở cuối câu khiến cho câu nói có vẻ linh động, đỡ cộc lốc gọi là trợ ngữ từ.

CẦN NHỚ

Trợ ngữ từ là tiếng đặt ở cuối câu văn, lời nói để làm cho câu ấy thêm vẻ hoạt động, ý nhị, lễ phép.

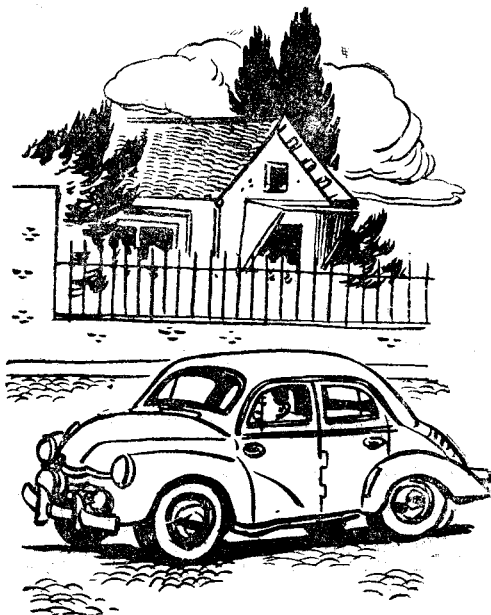
Thí dụ :

Sự học là một việc cần **đấy ạ**.

Năm nay em đã lên mười rồi **đấy**.

Em học chăm lắm **kia**.

Những tiếng trợ ngữ từ thường dùng là: *à, nhỉ, kia, đấy, nhé, nào* và thường đặt ở cuối câu.



GIAO THÔNG—VẬN TẢI ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Ngày nay nhờ có phi cơ do những phi công tài giỏi điều khiển nên sự giao thông bằng đường hàng không rất thuận tiện. Phi trường, nơi phi cơ cất cánh hoặc hạ cánh đều được trang bị bằng máy móc tối tân. Phi đạo có tráng một lượt nhựa thật dày để loại phi cơ dùng trong việc không tải nặng bao nhiêu tấn cũng có thể đậu xuống phi trường. Khi một phi cơ tới không phận của đô thị, đài kiểm soát đã nhận được điện từ phi cơ đánh xuống và sẵn sàng chỉ dẫn cho phi công hạ cánh xuống phi đạo nào để tránh khỏi nạn va chạm phi cơ nguy hiểm cho tính mạng của hành khách. Nhiều khi chỉ nhận được sự chỉ dẫn sơ lược của đài kiểm soát, phi công lão luyện cũng hạ cánh theo đúng sức gió thổi và phi cơ đậu vững chãi trên phi trường.

Ở nước ta, hành khách đáp phi cơ mỗi ngày một đông, các công ty hàng không hoạt động mãnh liệt khai thác những đường bay mới nên Nha Hàng không Dân sự có trách nhiệm thật là nặng nề về an ninh không vận.

Theo đúng bước tiến của những cường quốc Âu Mỹ, Việt Nam đã tu bổ nhiều phi trường quân sự hay dân sự rất tiện cho sự giao thông trong nước và với ngoại quốc.

Phi trường Tân-sơn-Nhứt là một ga hàng không quan trọng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Nhờ có gì mà sự giao thông bằng đường hàng không trở nên thuận tiện cho dân chúng?— Phi trường nơi mà phi cơ lên xuống được trang bị như thế nào?— Phi đạo dành cho các phi cơ vận tải lớn được tráng một lượt gì dày?— Đài kiểm soát ở phi trường có nhiệm vụ gì?— Ở nước

*ta, các công ty ngoại quốc có khai thác những đường bay mới không?—
Phi trường Tân sơn Nhất ở Sài-gòn có quan trọng không ?*



NGŨ VỊNH

VẬN TẢI ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Danh từ : Phi cơ — Phi công — Phi trường — Phi đạo — Không phận — Ngành không lưu — Nha Hàng không dân sự — Đài kiểm soát — Không tải.

Tính từ : (Phi công) tài giỏi, lão luyện — (Phi trường) quân sự, dân sự.

Động từ : (Phi cơ) cất cánh, hạ cánh — Đáp (phi cơ) — Thiết lập, tu bổ (phi trường) — Khai thác (đường hàng không).

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

Cánh bằng lướt gió
Cưỡi gió đè mây.

GIẢI NGHĨA

Phi công : người lái máy bay — **Phi trường :** bãi rộng nơi phi cơ cất cánh và hạ cánh — **Phi đạo :** đường phi cơ lên xuống ở phi trường — **Không phận :** giới hạn về không trung của một nước.— **Ngành không lưu :** ngành lưu thông bằng đường hàng không. — **Nha Hàng không dân sự :** nha phụ trách về sự trông coi chuyên chở hành khách bằng đường hàng không.— **Không tải :** sự vận tải bằng đường hàng không.— **Lão luyện :** có nhiều kinh nghiệm trong nghề nhờ đã sống lâu trong nghề đó.— **Thiết lập :** dựng lên.— **Tu bổ :** sửa sang thêm vào những chỗ còn khuyết điểm hay còn thiếu. — **Khai thác :** mở rộng thêm ra.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở nước ta Tân sơn Nhất được coi là lớn hơn cả. Mỗi ngày số hạ cánh và rất sầm uất. Nha giúp đỡ các công ty ngoại quốc hoạt động trên đất nước Việt Nam. Mỗi

khi nhận được tiếng phi công hỏi trong máy những chi tiết về việc xin hạ cánh, có nhiệm vụ liên lạc gấp với phi cơ đó và hạ lệnh xuống Các công ty ngoại quốc đã rất nhiều đường hàng không tại nước ta.

Nhờ phi công điều khiển phi cơ tối tân, sự vận tải bằng đường hàng không giữ một vai trò quan trọng trên thế giới.



TẬP ĐỌC

SỰ TIẾN BỘ CỦA NGÀNH HÀNG KHÔNG

Trong những năm gần đây phi cơ đã giữ một địa vị khá quan trọng. Phi cơ đủ sức bay các đoạn đường dài hàng 2.000km 3.000km không cần đậu để lấy xăng nhớt hơn nữa vô tuyến điện tinh xảo còn liên lạc thông tin mau lẹ với trạm kiểm soát đặt ở dưới đất.

Phi cơ tiến bộ được như vậy cũng là nhờ nhiều phi công can đảm đã hy sinh tính mệnh trong các chuyến bay thử. Loài người ngoài sự **chế tạo** ra phi cơ có **động cơ** làm cho bay mỗi ngày một mau lại còn tìm kiếm kỹ thuật **tối tân** hơn nữa để tạo nên thứ máy không động cơ bay lâu trên khoảng trời xanh ngắt nhờ luồng gió đưa đẩy đi. Các cuộc thí nghiệm gần đây ở Pháp và Đức đã có kết quả mỹ mãn.

Loài người thật đã đạt được mộng bơi dưới nước như cá nhờ **tiềm thủy đình** nguyên tử và bay trên trời thật mau lẹ với **phi cơ hỏa tiễn** chẳng khác chi ngôi sao chổi xẹt trong đêm tối trời để lại một vệt ánh sáng phía sau.

CAO KIM

ĐẠI Ý

Sự tiến bộ của nghề hàng không.

DÀN BÀI

- 1) Sự quan trọng của phi cơ.
- 2) Phi cơ tiến bộ như thế nào ?
- 3) Loài người đã đạt được những điều mơ ước về kỹ thuật.

GIẢI NGHĨA

Vô tuyến điện : dụng cụ dùng truyền tin và liên lạc gồm có máy phát tin và nhận tin không cần tới dây nối đầu nọ với đầu kia.— **Thông tin** : loan báo những tin tức.— **Chế tạo** : làm ra.— **Động cơ** : máy làm cho phi cơ bay được.— **Tối tân** : mới lạ — **Tiềm thủy đình** : tàu lặn dưới nước.— **Phi cơ hỏa tiễn** : máy bay dùng sức đốt của dầu bay như chiếc pháo thăng thiên.

CÂU HỎI

Ý.— Theo bài này, phi cơ đã giữ một địa vị như thế nào ? — Sự tiến bộ của kỹ nghệ hàng không có đáng để chúng ta chú ý không ? — Loài người đã thực hiện được mộng của mình chưa ?

LỜI VĂN.— Tìm những chữ phản nghĩa với can đảm, tiến bộ.— Nói loài người bơi dưới nước như cá có đúng không ?



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Trên đường đi đến trường học, em đã được mục kích một tai nạn xe cộ. Hãy tả lại tai nạn đó.

DÀN BÀI

Mở bài : Nơi xảy ra tai nạn.

Thân bài : Tai nạn xảy ra như thế nào ?

Nạn nhân trong tai nạn ra sao ?

Sự xúc động của em trước tai nạn đó.

Kết luận : Đi đường ta nên thận trọng để tránh những tai nạn có thể xảy ra.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

CHIẾN SĨ KHÔNG QUÂN

Ta lặng ngắm những chàng trai anh dũng,
Đoàn phi công lòng không bận thê nhi.

*Trong hoàng hôn đã lần lượt bay đi,
Ráng bảo vệ nơi biên cương yêu dấu.
Họ ra đi và sẵn sàng chiến đấu,
Trên chiều cao nhìn xuống nước non thiêng.
Đáy núi sóng đất nước giống Rồng Tiên,
Người xưa đã mất bao công khai phá.
Đoàn chiến sĩ ra đi đem hết cả,
Tấm lòng son phụng sự nước non nhà.
Lòng say mê trong khúc khải hoàn ca,
Đề bồi đắp nền Cộng-hòa đất Việt.*

TRẦN ANH

ĐẠI Ý

Những chiến sĩ không quân dũng cảm sẵn sàng bảo vệ nơi biên cương.

DÀN BÀI

- 1) Về oai hùng của người chiến sĩ không quân.
- 2) Sự góp phần bảo vệ núi sông của đám chiến sĩ này.

GIẢI NGHĨA

Anh dũng : anh hùng và dũng cảm.— **Thê nhi** : vợ con.—
Hoàng hôn : buổi chiều khi mặt trời lặn.— **Biên cương** : nơi biên giới giữa hai nước.— **Khải hoàn ca** : khúc ca chiến thắng.

CÂU HỎI

Ý.— Những chiến sĩ không quân bay đi trong buổi hoàng hôn để làm gì? — Họ có sẵn sàng chiến đấu giữ gìn biên cương không?

LỜI VẤN.— Tác giả ca tụng ai trong bài này? — Người chiến sĩ không quân anh dũng ở chỗ nào?



TẬP VIẾT

Cánh bằng lướt gió

CHÁNH TẢ

DU LỊCH BẰNG PHI CƠ

Bốn cánh quạt của chiếc phi cơ **không** lờ bắt đầu quay. Tuy đã ngồi yên trong máy, tôi còn cố nhìn qua cửa kính tròn. Gia đình tôi đi tiễn còn giờ tay vẫy mặc dầu phi cơ chuyển mạnh và sắp cất cánh.

Chiếc phi cơ lướt trên sân bay, từ từ rời mặt đất. Cảnh miền quê quanh **phi trường** hiện ra dưới thân máy trên chiều cao hai ngàn thước. Sông ngòi lạch lớn nhỏ chạy ngang dọc như những vạch vẽ bằng thuốc màu. Nhiều thửa đất trồng trọt hoa màu hết như ô cờ, nhà cửa chỉ còn là một chấm nhỏ. Từng lùm cây xanh hiện ra có lẽ đó là rừng ở Nam-Phân, nơi đất cát **phi** nhiều, đời dân sống **hiền hòa** dưới bóng dừa.

Phi cơ đã ra tới biển, nhìn xuống, tôi chỉ còn thấy có nước, nước mênh mông.

N. H. B.

(Du lịch vòng quanh thế giới)

ĐẠI Ý

Tác giả nói về những điều trông và cảm thấy trong chuyến du lịch bằng phi cơ.

DÀN BÀI

- 1) Trước khi phi cơ cất cánh.
- 2) Cảnh bên dưới khi phi cơ đã lên cao.

GIẢI NGHĨA

Không lờ : lớn lắm.— **Phi trường** : nơi phi cơ lên xuống.— **Phi nhiều** : tốt — **Hiền hòa** : hiền lành và hòa hợp.— **Thửa đất trồng trọt hoa màu hết như ô cờ** : từ phi cơ nhìn xuống, ruộng chỉ còn là khoảng vuông hoặc chữ nhật chẳng khác chi ô vuông trên bàn cờ.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Giơ : (giơ tay).

Dơ : (dơ bản).

Dời : (dời mặt đất).

Rời : (rời rạc không liền nhau).

Sông : (sông ngòi).

Xông : (xông pha).



VĂN PHẠM.— TÁN THÁN TỪ

Tán thán từ là những tiếng hoặc ở đầu hay cuối câu đặt thêm vào để tỏ rõ sự vui mừng, ngạc nhiên, tức giận, lo buồn hoặc than vãn.

Thí dụ :

Trời ơi ! tôi trúng số độc đắc rồi.

Ủa, sao nó lại làm như vậy !

Những tán thán từ là : *trời ơi, ủa, lạ thay, than ôi v.v...*



BƯU CHÍNH

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Nhờ sự tiến bộ của khoa-học, loài người có đủ cách thông tin thật nhanh chóng như dùng **điện tín**, **điện thoại** hay máy **vô tuyến điện thoại**. Bản điện tín truyền đi thường ghi bằng **chữ Morse** rồi mới dịch ra chữ thường. Máy điện-thoại dùng rất **tiện-lợi** trong mọi công việc giao dịch, điều cần thiết phải biết **số điện thoại** của nơi mình muốn nói chuyện. Ở các **quán bưu** thường có máy thuê thanh và phát thanh rất tối tân. Thư từ gửi cho binh sĩ nên ghi rõ **khu bưu chính**. **Đánh điện tín**, **liên-lạc** bằng điện-thoại cần **vấn tắt**, rõ ràng.

Ngày nay dù xa cách nhau hàng ngàn cây số hoặc giữa hai đại lục ngăn bởi đại dương bát ngát, những bức điện tín gửi đi chỉ mất vài giờ đồng hồ đã tới tay người nhận. Cũng vì vậy, tin tức được loan báo đi thật nhanh chóng khác hẳn xưa kia, khi tin tức tới đã mất hẳn thời gian tính. Khoa học thật đã tạo cho người ta một cuộc đời tươi vui, đầy đủ tiện nghi mà nếu tổ tiên chúng ta sống lại chắc sẽ vô cùng ngạc nhiên trước những máy móc kỳ lạ như điện thoại, vô tuyến điện thoại mà chúng ta thường dùng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Nhờ gì mà chúng ta có đủ mọi cách thông tin nhanh chóng.— Bản điện tín thường ghi bằng chữ gì?— Điện-thoại có ích lợi không?— Muốn liên lạc bằng điện thoại với nơi nào cần biết số gì?— Ở những quán bưu thường có gì?— Thư từ gửi cho binh sĩ có nên ghi rõ khu Bưu chính không?— Khoa học đã tạo cho người ta một đời sống thế nào?— Nếu tổ tiên chúng ta sống lại sẽ cảm thấy gì trước máy điện thoại hay vô tuyến điện thoại?

NGŨ-VỤNG

BƯU CHÍNH

Danh từ : Điện tín — Điện thoại — Chữ Morse — Máy điện tín — Máy điện thoại — Số điện thoại — Máy vô tuyến điện thoại — Máy thu thanh — Máy phát thanh — Quân bưu — Khu bưu chính.

Tính từ : (Điện tín) vắn tắt, rõ ràng — (Tin tức) nhanh chóng — Tiện-lợi (cho sự giao dịch).

Động từ : Đánh (điện tín) — Liên-lạc (điện thoại) — Gọi (dây nói) — Dùng (điện thoại).

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Nhanh như điện,
- Tin đi mới về.

GIẢI NGHĨA

Điện tín : tin tức truyền đi bằng máy điện.— **Điện thoại** : nói chuyện bằng máy điện.— **Chữ Morse** : bản chữ gồm có chấm và gạch dùng đánh điện tín.— **Máy điện thoại** : máy dùng nói chuyện với nơi xa gần gồm có một ống nghe và một ống nói.— **Số điện thoại** : để tiện liên lạc mỗi máy đều có một số khi cần nói chuyện phải dùng tới số đó.— **Vô tuyến điện thoại** : máy để liên lạc, nói chuyện không cần tới dây mà chỉ dùng làn sóng điện.— **Máy phát và thu thanh** : máy truyền tin và nhận tin.— **Quân bưu** : trạm nhận tin tức hay gửi tin tức đi dành cho quân đội.— **Khu bưu chính** : địa chỉ các cơ quan quân sự ghi bằng số.

BÀI TẬP

Tìm những tiếng vừa học, thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Trong công cuộc giao dịch thương mại muốn nói chuyện với nhau người ta thường dùng Máy điện thoại gồm có ống và ống Cơ quan quân sự thường dùng thay cho địa chỉ thông thường. Điện tín gửi đi nơi nào nên và Mỗi khi gọi dây nói cho ai, ta nên kiểm cho thật đúng.

TẬP ĐỌC

BƯU ĐIỆN

Xưa kia về cách thông-tin, quan có **dịch trạm**, dân có tin cục nhưng các tổ-chức ấy phiền phí lắm. Từ ngày có Bưu-điện tin tức thông thường chỉ phí tốn một vài đồng cũng có thể gửi đi khắp nơi. Sách báo, hàng hóa, đồ vật, tiền bạc tùy từng thứ nặng nhẹ mà phí-tồn khác nhau. Nếu gửi đồ quý thì chịu thêm tiền **bảo đảm** rủi có thất lạc, Bưu-điện phải đền (*thường*).

Tem (*cò*) Bưu-điện chia làm nhiều hạng có ghi giá trên giấy. Muốn gửi vật gì cứ theo giá biểu phải nộp mà mua **tem** (*cò*) dán trên phong bì (*bao thư*) hoặc bưu kiện.

Bưu-điện chuyển thư từ, đồ vật theo địa chỉ ghi trên phong bì, người tiếp nhận không phải trả tiền gì nữa.

H.5

ĐẠI Ý

Ích lợi của Bưu-điện.

DÀN BÀI

- 1) So sánh với những tiện nghi ngày nay, Bưu-điện rất tiện lợi cho dân chúng.
- 2) Cách gửi, công việc làm của sở Bưu-điện.

GIẢI NGHĨA

Dịch trạm: người có nhiệm vụ mang tin tức cho quan.— **Bảo đảm**: gửi bằng cách thức khi thư, đồ vật tới người nhận phải ký cẩn-thận.— **Tem**: lệ phí phải trả, dán lên bao thư hay bưu-kiện, in màu trên miếng giấy nhỏ phân biệt ra nhiều hạng khác nhau.

CÂU HỎI

Ý.— Cách thông tin ngày xưa như thế nào? — Từ ngày có Bưu-điện sự thông tin có thay đổi không? — Sách báo đồ vật gửi lối bưu-điện như thế nào?

LỜI VĂN.— Tìm những động từ trong đoạn «*Từ xưa... đền (thường)*»
 Tìm những tiếng phản nghĩa với: *phiền phí, thất lạc*.

TẬP LÀM VĂN

TẢ NGƯỜI

CHỈ DẪN ĐẠI CƯƠNG

Muốn tả người, phần vào bài thường có hai đoạn chính : đoạn trên tả hình-dáng bên ngoài, đoạn dưới nói phần tính nết, tình-cảm. Tính nết ta thường nhận xét thấy trong cử-chỉ, ngôn ngữ vậy làm bài nên chú ý tới điểm này để tả hết cử chỉ, tình cảm của nhân vật đó.

Trong trường hợp tả người đang làm việc, ta còn nên nói rõ cử động của người ấy khi ta chăm chú ngắm. Nhớ kỹ bài làm phải có những nét thật rõ ràng, đặc biệt khiến người chấm bài thấy hình ảnh hiện ra linh động.

ĐỀ : Em đã gặp một đứa nhỏ hành khất ngồi trên vỉa hè.
Hãy tả đứa nhỏ ấy với cảm tưởng của em.

TÌM Ý :

Em gặp đứa nhỏ ấy ở đâu ? Người nó dơ dáy như thế nào ? Quần áo nó có rách rưới không ? Khi thấy em đi qua, nó có giơ tay xin tiền không ? Em có cho nó đồng nào không ? Nhìn thấy đứa nhỏ ốm yếu, em thấy thương hại nó như thế nào ? Em đã làm gì để an ủi nó.

DÀN BÀI

Mở bài : Em trông thấy đứa nhỏ hành khất ở đâu và bao giờ ?

Thân bài : Hình dáng, chân tay, mặt mũi lọ lem, quần áo rách, dơ bẩn.

Kết luận : Em thương hại đứa nhỏ và em đã an ủi nó ra sao ?

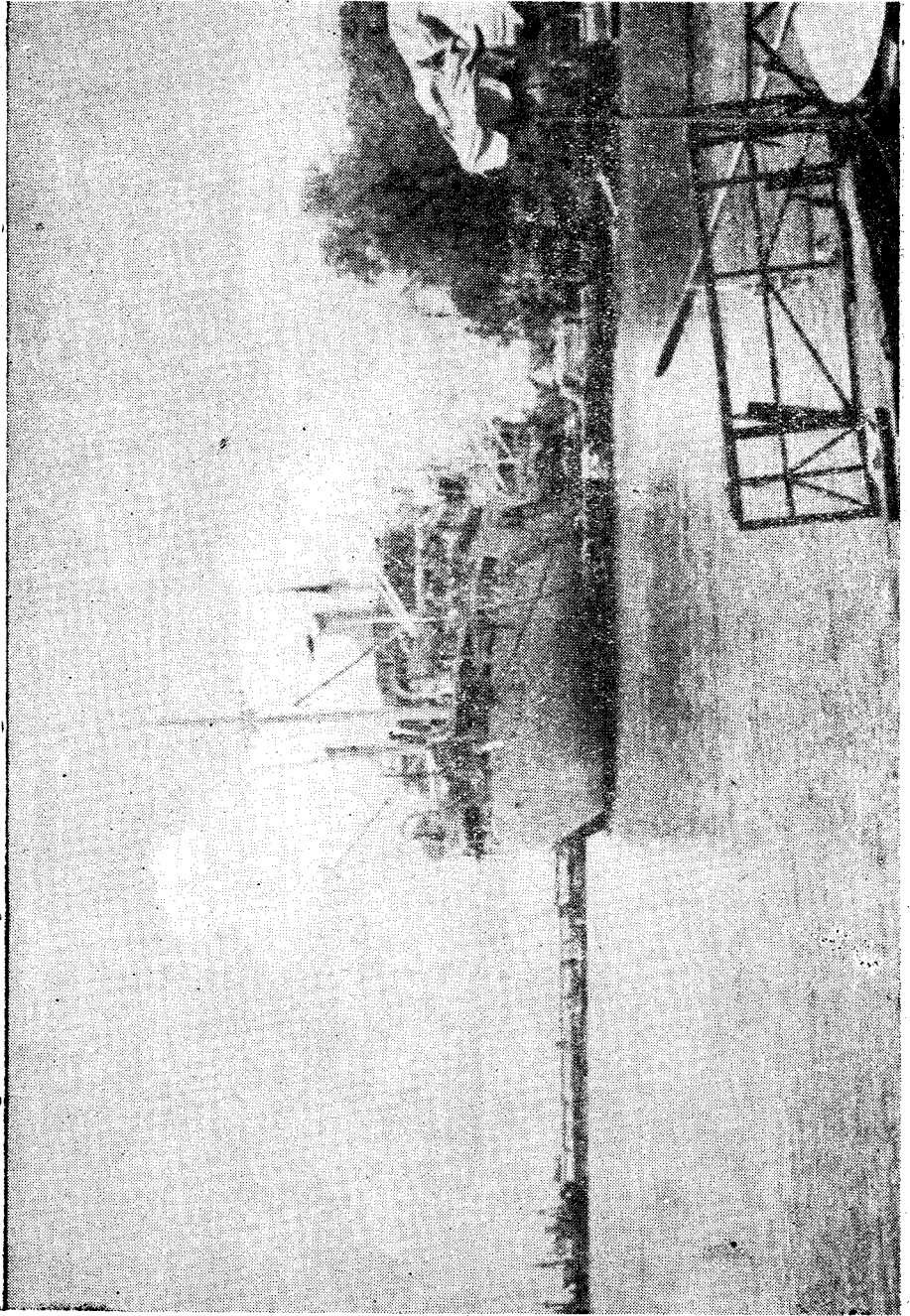


BÀI HỌC THUỘC LÒNG

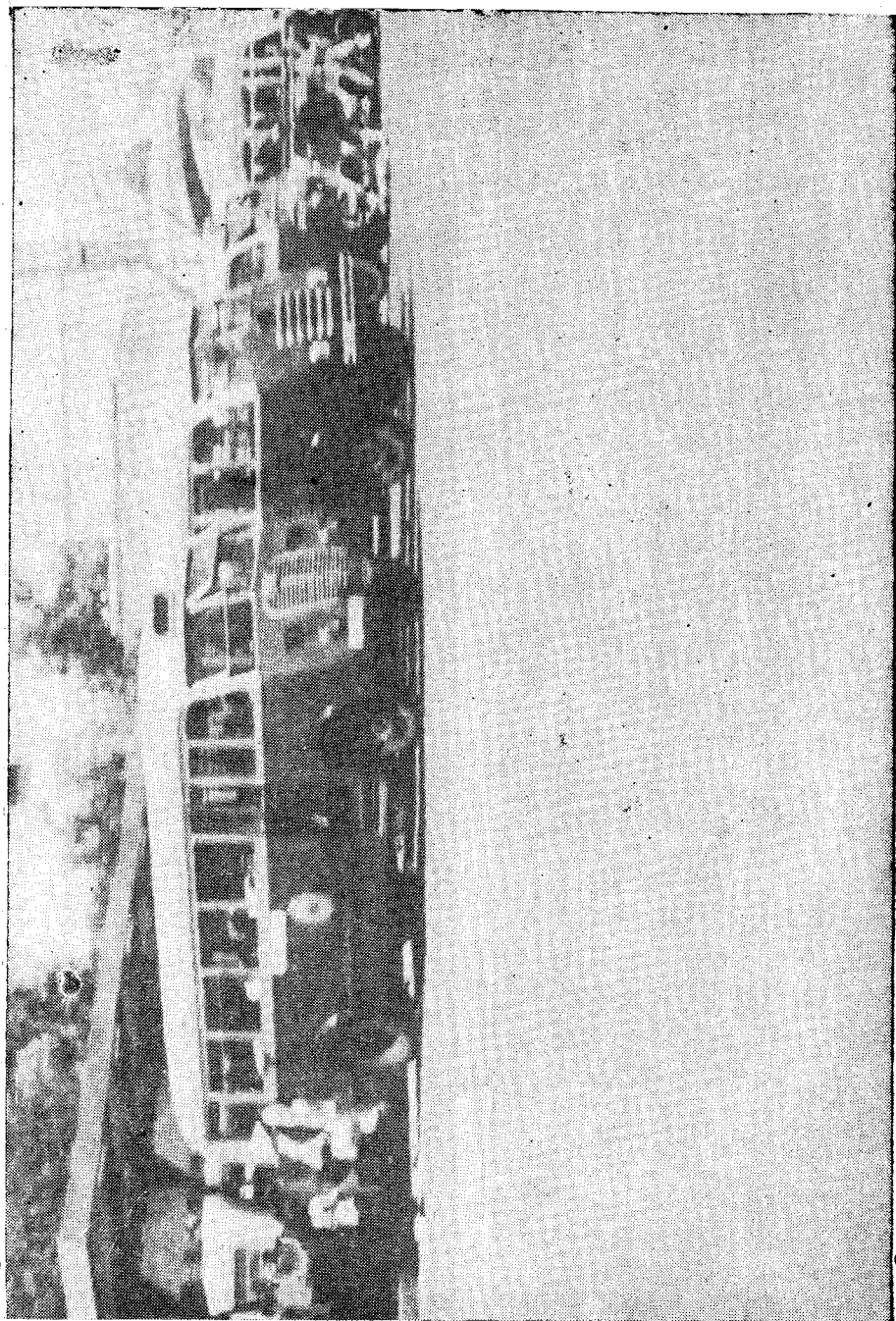
ĐI ! TA ĐI

1— Đi đi ! ta cố đi đi !

Anh em bốn bề quần gi xa xoi.



Bến tàu Saigon



Xe buýt chở hành khách ở Saigon

*Đi cho đến chốn đến nơi,
Cho chân cứng cáp, cho người nở nang.*

2— *Đi sang ! ta cố đi sang !
Sông sâu dầu chẳng dò ngang đón mời.
Ta nào có chịu tháo lui,
Rủ nhau cùng xuống ta bơi làm thuyền.*

3— *Đi lên ! ta cố đi lên !
Đồi cao ta quyết lên trên đỉnh đồi.
Núi non dầu ngất lưng trời,
Chưa qua, chưa phải là đời mây râu.*

N. H.

ĐẠI Ý

Tác giả khuyên ta nên đi đó đi đây, cần luyện sao có một tinh thần vững chắc để thắng tiến trên đường đời.

DÀN BÀI

- 1) Ta phải đi đường ngại đường xa.
- 2) Sông sâu cách trở ta cũng cố vượt qua.
- 3) Núi cao ngăn cản, ta cũng cố trèo lên tận ngọn.

GIẢI NGHĨA

Anh em bốn bề : (dịch theo chữ Hán: *Tứ hải giai huynh đệ*) mọi người trên trái đất đều là anh em.— **Đò ngang** : đò chở khách qua sông.— **Tháo lui** : lui bước.— **Cao ngất** : cao lắm.— **Mây râu** : (dịch chữ Hán *Tu mi*) người đàn ông.

CÂU HỎI

Sống trong đời mới, ta có nên ngại đường xa không?— Nhờ sự đi mà chân cứng, người được thế nào?— Gặp sông sâu không có đò, ta có nản trí quay-lại không?— Ý của tác giả trong hai đoạn 2 và 3 như thế nào?

TẬP VIẾT

Cá nhân chim đưa



CHÁNH TẢ

BỒ CẦU ĐƯA THƯ

Thời **Trung-cổ**, người phương Đông buộc vào chân chim bồ-câu một sợi bằng sắc gi dó để làm hiệu với nhau. Cũng có người gấp tờ giấy viết thư buộc vào dưới cánh chim hay cho thư vào cái hộp nhỏ, nhẹ, đeo lòng thông vào cổ chim.

Trong cuộc **chiến-tranh 1870-1871**, người ta viết những thư tín vào các mảnh giấy nhựa rất mỏng cuộn lại nhét vào trong một cái ống lông chim rồi buộc chặt nơi lông đuôi chim.

Ngày nay người ta đựng thư tín vào trong những ống thiếc nhẹ có cựa sắt dùng buộc vào một chân chim. Có khi người ta đựng thư tín trong một túi bằng cao su rất nhỏ rồi dùng dây trun buộc chéo vào mình chim. Túi cao su đó ngang dọc một bề sáu phân, một bề mười phân có thể đựng được cả một tờ giấy viết của học-sinh.

ANH VIỆT

ĐẠI Ý

Cách thức dùng chim bồ-câu đưa thư.

DÀN BÀI

- 1) Cách dùng chim bồ-câu mang tin thời Trung-Cổ.
- 2) Trong cuộc chiến-tranh 1870-1871, thư tín do chim bồ câu mang như thế nào ?
- 3) Cách dùng chim bồ-câu đưa thư thời nay như thế nào ?

GIẢI NGHĨA

Trung-Cổ : khoảng thời gian từ cuối thế kỷ thứ IV đến giữa thế kỷ thứ XV.— **Sắc** : màu.— **Hiệu** : tin báo bằng màu sắc đã định sẵn.— **Chiến - tranh 1870 - 1871** : cuộc chiến tranh giữa Pháp và Đức.— **Thư tín** : tin tức bằng thư.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

TRUNG VÀ CHUNG

Trung : trung-bình — trung châu — trung chính — trung du — trung-học — trung tâm — trung thu — trung thành — trung-trực.

Chung : cửa chung — chung chạ — chung quanh — chung thân.

TRANH VÀ CHANH

Tranh : chiến tranh — bức tranh — nhà tranh — đàn tranh.

Chanh : trái chanh — chanh chua (*nói hỗn và thô tục*).

SU VÀ XU

Su : cao su.

Xu : đồng xu — xu nịnh.

DỌC VÀ RỌC

Đọc : đọc ngang.

Rọc : rọc giấy.



VĂN PHẠM.— NHỮNG PHẦN CHÍNH TRONG CÂU

Trong câu thường có 3 phần chính là : chủ từ, động từ, và túc từ. Câu nào có đủ 3 phần như vậy gọi là câu đủ.

Thí dụ :

Chúng tôi (*chủ từ*) dùng (*động từ*) diêm tâm (*túc từ*).

Người lính (*chủ từ*) gìn giữ (*động từ*) biên cương (*túc từ*).

BƯU CHÍNH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Muốn gửi thư cho anh tôi hiện đang theo học tại Hoa-Kỳ, tôi thường ra **buu cục** gần nhà. **Thư từ** nào tôi cũng dán tem (cò) trên có in chữ Việt-Nam Buu-Chính. Ra tới **buu cục**, tôi thấy nơi phát **buu kiện** người đứng chật ních, phía lãnh **buu phiếu** cũng không kém phần náo nhiệt. Gần tôi người **thư ký** bán **buu phiếu** và **buu thiệp** làm việc không ngừng tay. Một vài người tới bỏ **thư vào thùng thư**. Chiếc **buu xa** của sở Buu-điện chạy tới đậu trước **buu cục** để chở nhiều bao lớn **thư, buu kiện** mà khách hàng đã gửi đem về cơ quan Trung-ương.

Buu cục mà tôi có dịp tới rất **đồ sộ**, người qua lại **tấp nập**, mỗi ngày nhận không biết bao nhiêu là **buu kiện** gửi đi các tỉnh trong nội địa và ngoại quốc. Tôi thiết nghĩ **điều khiển** một **buu cục** cũng phải là người có tài vì công việc thật là **bận rộn**.

TẬP NÓI CHUYỆN

Muốn gửi thư từ ta phải tới đâu? — Buu cục thường nhật có đông người tới không? — Thư từ gửi đi phải dán gì? — Trên tem (cò) có in những chữ gì? — Buu phiếu đặt ra có tiện lợi không? — Buu xa đảm nhiệm công việc gì? — Điều khiển một buu cục có cần người tài giỏi không?



NGŨ VỤNG

BƯU CHÍNH (tiếp theo)

Danh từ : Buu chính — Buu cục — Buu thiệp — Buu kiện — Buu phiếu — Hộp thư — Thùng thư — Thư từ — Buu xa — Địa chỉ.

Tính từ : (Bưu cục) đồ sộ, tấp nập, bận rộn — (Bưu kiện) lớn nhỏ, nặng nhẹ.

Động từ : Điều khiển (bưu cục) — Phân phát (thư từ) — Gửi, nhận (bưu phiếu).

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

Thư bắt tận ngôn.

Giấy ngắn tình dài.

GIẢI NGHĨA

Bưu chính : việc nhận chuyển thư từ, tiền bạc hay đồ đạc gửi bằng lối Bưu Điện.— **Bưu cục :** nơi lo công việc nhận thư từ, ngân phiếu, bưu kiện.— **Bưu kiện :** gói, đồ đạc gửi bằng lối Bưu Điện.— **Bưu phiếu :** phiếu dùng gửi tiền bạc bằng lối Bưu Điện.— **Hộp thư :** ngăn thư xin ở nhà Bưu Điện dùng vào việc thư từ riêng.— **Bưu xa :** xe dùng chở thư từ.— **Địa chỉ :** chỗ ở của người gửi hay nhận thư từ.— **Đồ sộ :** to lớn.— **Tấp nập :** nhiều người lui tới.— **Thư bắt tận ngôn :** thư không nói được hết lời.— **Giấy ngắn tình dài :** thư viết tình nhiều nhưng không diễn tả hết vì ít giấy nói nghĩa bóng là muốn nói nhiều hơn là viết trong thư.

BÀI TẬP

Công sở trông nom về thư từ, điện tín, điện thoại, bưu kiện gọi là Gửi đồ đạc bằng phải buộc cho chắc theo thể lệ sở Bưu Điện đã ấn định. Muốn đi lãnh cần đem theo căn cước có dán hình. Muốn có ở sở Bưu Điện phải làm đơn xin và nộp lệ phí. Mỗi ngày có nhiều phụ trách việc chuyển chở thư từ.



TẬP ĐỌC

ĐIỆN TÍN

Thư từ gửi Bưu điện tiện thật nhưng việc cần kíp lắm khi cũng còn sợ chậm. Bởi thế mới phải dùng điện tín. Ở đô thị, bưu cục nào cũng nhận gửi điện tín. Từ tỉnh nọ tới tỉnh

kia thường nối liền với nhau bằng nhiều cột gỗ hoặc sắt trên chằng dây điện để máy phát tin và tiếp tin có thể liên lạc với nhau. Người phát tin đi ấn ngón tay vào máy thì máy tiếp tin ở nơi khác cũng chuyển động ngay. Nhờ có máy điện như thế nên ở những nơi cách nhau dầu xa đến đâu, sự thông tin cũng nhanh như chớp mắt. Nơi nào cách biển thường có dây đặt ngầm dưới nước đảm nhiệm việc thông tin giữa hai lục địa. Theo sự tiến bộ của khoa học, người ta đã dùng tới vô tuyến truyền thanh để loan báo tin tức mau lẹ hơn điện tin.

THANH SƠN

ĐẠI Ý

Công dụng của điện tin trong việc thông tin.

DÀN BÀI

- 1) Công dụng của điện tin.
- 2) Những cột dây dùng trong việc truyền tin.
- 3) Cách sử dụng máy điện tin trong sự truyền tin và vô tuyến truyền thanh.

GIẢI NGHĨA

Điện tin : tin điện, tin tức truyền đi bằng điện. — **Cần kíp** : có tính cách gấp rút. — **Đô thị** : thành phố lớn. — **Nhanh như chớp mắt** : nhanh lắm.

CÂU HỎI

Ý.— Trong những việc thông tin cần kíp người ta phải dùng gì ? — Muốn đánh điện tin phải làm như thế nào ? — Những nơi cách biển thường dùng loại dây gì ? — Cách sử dụng máy điện tin ra sao ?

LỜI VĂN.— Tìm chữ đồng nghĩa với cần kíp.— Tìm từ ngữ chỉ sự thông tin bằng dây thép thật là nhanh chóng.

TẬP LÀM VĂN

TẢ NGƯỜI

ĐỀ : Ở góc đường có một quán giải khát. Em hãy tả người bán hàng.

DÀN BÀI

Mở bài : Thời gian, khung cảnh.

Thân bài : Người bán hàng (quán giải khát, hình dáng, y phục, cử chỉ).

a) Hình dáng chung.

b) Cách ăn vận thế nào ?

c) Cách tiếp khách hàng tới giải khát ra sao ?

Kết luận : Cảm tưởng.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

KHUYÊN BUÔN BÁN

Nước ta vốn nguồn lợi sẵn có,
Từ xưa nay vẫn ở tay người.
Sống trên nước mắt, mồ hôi,
Nhà cao, cửa rộng, cuộc đời xa hoa.
Trong khi ấy dân ta cực khổ,
Gánh mãi vàng đi đổ sông Ngô.
Ngày nay độc lập tự do,
Cùng nhau gây dựng tiền đồ Việt-Nam.
Phải góp sức mở mang thương mại,
Phải duy trì quyền lợi của ta.
Bảo nhau đoàn kết một nhà,
Tài nguyên chớ để lọt ra nước ngoài.

TUẤN SƠN

ĐẠI Ý

Ở nước ta, việc buôn bán để phát đạt, dân ta phải phát triển thương mại không để mối lợi này lọt vào tay người ngoài.

DÀN BÀI

- 1) Nguồn lợi về buôn bán của nước ta trước kia ở tay người.
- 2) Nước nhà độc lập, ta phải duy trì lấy sự mở mang thương mại.

GIẢI NGHĨA

Xa hoa : (xa : hoang phí.— hoa : đẹp đẽ lộng lẫy) tiêu phí về những thứ lộng lẫy không cần thiết.— **Gánh vâng đi đò sông Ngô** : đem tiền làm giàu cho những gian thương Tàu.— **Tiền đò** : (tiền : đằng trước — đò : đường đi) cuộc đời mai sau, tương lai.— **Duy trì** : gìn giữ.— **Tài nguyên** : nguồn lợi.

CÂU HỎI

Vì lẽ gì ngành thương mại ở nước ta vẫn ở trong tay ngoại kiều?— Nhờ những nguồn lợi của ta họ đã sống như thế nào? — Ngày nay nước nhà độc lập ta phải góp sức làm gì? — Quyền lợi về thương mại ta có nên duy trì không?



TẬP VIẾT

Giấy vắn tình dài



CHÁNH TẢ

LÍNH HÓA BÀI

Hai con ngựa lao mình như bay, chân dồn dập và nhịp nhàng gõ trên đường đất gồ ghề. Hốt hoảng đám người ra

đồng làm vội né sang bên thờ phào một cái như vừa chết hụt rồi quay lại mắng theo : «Đi đâu mà vội thế». Có người thạo hơn bảo : «Lính hỏa bài đấy». Hai người lính hỏa bài xuống ngựa trước điểm làng. Một hồi mõ vang. Người Xã trưởng lật đật chạy ra đón tiếp. Dân làng mỗi lúc một đông xúm sít chung quanh hai con ngựa tốt đang thờ phi phi và giậm chân bành bạch ra chiều sốt ruột.

Một lát người và ngựa lại lên đường sau đó một lúc thì biến mất ở chỗ rẽ phía đầu làng.

ĐẠI Ý

Lính hỏa bài ngày xưa đưa công văn tới xã.

DÀN BÀI

- 1) Người lính hỏa bài tới.
- 2) Cảnh dân làng ra nhận công văn.
- 3) Người lính hỏa bài lại tiếp tục công việc của mình.

GIẢI NGHĨA

Hỏa bài : (hỏa : lửa — bài : miếng gỗ sơn viết chữ) ngày xưa người chuyên công văn mang dấu hiệu này khi có việc cần kíp.—
Lật đật : vội vã.— **Xúm sít** : vây quanh.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

XỊT và SÍT

Xịt : pháo xịt. (pháo không nổ)

Sít : chim sít — bàn ghế kê sít (sát) nhau.— xúm sít

GIẬM và RẬM

Giậm : giậm chân xuống đất — đánh giậm đờn cá.

Rậm rập : khu rừng rậm rạp.

CÂU HỎI

Giải nghĩa : lao mình — dòn dập — gồ ghề — thờ phào.

Tại sao dám người lại hốt hoảng ? — Vì lẽ gì người xã trưởng lại lật đật chạy ra đón tiếp? — Tìm những từ trong : «dân làng... sốt ruột»

VĂN PHẠM— VỊ TRÍ CỦA CHỦ TỪ

Chủ từ thường đứng ở đầu câu hay giữa câu.

Thí dụ :

Bên vào lớp.

Sáng nay **Bên** tới lớp.

Có khi chủ từ còn được đặt ở cuối câu.

Thí dụ :

Giữa biển nhấp nhô một **cánh buồm**.

Trước cửa trường vừa xảy ra vụ **đánh lộn**.



VŨ TRỤ

BÀI GIẢNG NGŨ-VỤNG

Tôi thấy mình tôi nhẹ như tên đang bay khắp trong bầu vũ-trụ mênh-mông vô hạn. Qua hàng ức triệu cây số, tôi chẳng gặp một mống người chỉ toàn là tinh-tú, nhỏ to đầy rẫy không gian. Đây đây là vàng thái dương xán lạn, kia là nguyệt cầu lấp lánh như gương. Mỗi định tinh lại có bao nhiêu hành tinh chuyển vận chung quanh ; mỗi hành tinh lại đem theo mấy hộ tinh xoay tít. Khi thì tôi ngồi nghỉ trên bờ sông Ngân hà vắng vặc, lúc thì tôi toan mượn cái dưới chổi tuệ tinh để quét bụi trời. Vũ trụ biến chuyển không ngừng. Tôi đang ngẫm nghĩ bỗng một ngôi tinh lạc lòe sau gáy tôi làm tôi giật nảy mình tỉnh giấc mộng vừa qua.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trong bài này tác giả muốn nói gì? — Trong giấc mơ tác giả thấy mình đi đâu? — Tại sao trong giấc mơ tác giả chỉ gặp toàn những vị tinh tú? — Vì lẽ gì vàng thái dương lại xán lạn và nguyệt cầu lại lấp lánh như gương? — Sự kiện gì xảy ra khiến tác giả tỉnh giấc mộng của mình?



NGŨ VỤNG.— VŨ TRỤ

Danh từ : Vũ trụ — Không gian — Tinh tú — Thiên văn đài — Chiêm tinh học — Hành tinh — Hộ tinh — Định tinh — Thái dương — Nguyệt cầu — Tuệ tinh — Ngân hà.

Tính từ : Xán lạn — Vô hạn — Tinh lạc — (Vũ trụ) bao la

Động từ : Biến chuyển — Chiều (ánh sáng) — Đồi (ngôi) — Tìm hiểu (không gian)

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Vật đời sao đời.
- Đẹp như sao băng.
- Có sao hôm thì vắng sao mai.

GIẢI NGHĨA

Vũ trụ : bầu trời gồm cả từ xưa đến nay và mai — **Tinh tú :** tinh là bất cứ vị sao nào, tú là sao có tên gọi ở trong nhị thập bát tú hay 28 ngôi sao theo khoa thiên văn học Á Đông — **Không gian :** khoảng không bao la bát ngát giữa trời — **Thiên văn đài :** đài nghiên cứu về các sao — **Chiêm tinh học :** môn học nhận xét các ngôi sao để biết ảnh hưởng của sao với nhân sự — **Hành tinh :** sao quay chung quanh mặt trời hay các định tinh khác. — **Định tinh :** sao tự phát ra ánh sáng và không xoay quanh sao khác — **Ngân hà :** (ngân : bạc — hà : sông) một dải quần tinh trắng toát vắt ngang trời giống như con sông bằng bạc.

BÀI TẬP

Chọn các tiếng vừa học thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Trong bao la có rất nhiều Mỗi năm
. lại tìm thêm được một số sao mới ở cách xa chúng ta hàng triệu năm ánh sáng. Ngày nay nhờ sự tiến bộ của khoa học, loài người đang cố thực hiện mộng không gian. Chung quanh mặt trời có nhiều xoay quanh.

Đêm đêm ánh sáng xuống trái đất ta ở và trên nền trời đen kịt thỉnh thoảng lại có những ngôi sao



TẬP ĐỌC

NGÂN HÀ

Dải Ngân-Hà ở Á-đông ta cho là một con sông ở trên trời nó phân cách ả Chức, chàng Nguru mà ở Á-châu gọi là «con đường sữa» thực thì cũng là một dải những quần tinh rất lớn

lan ra hình như một miếng kính tròn và giết mà đường trục kính thì dài lắm. **Nhật cầu**, mặt trời của ta cũng chính là một vì sao của quần tinh ấy.

Mới đây, người Mỹ nhờ có những máy chiêm tinh rất tốt lại tìm thấy, theo hướng **lưỡng cực** của dải thiên hà ước đến hơn một triệu quần tinh mập mờ xoay tròn ốc nghĩa là gần một triệu sông Ngân Hà nữa. Thế thì mỗi dải tức là một vũ trụ giống như vũ trụ của ta bây giờ và cũng có lối **thiên tải vạn ức nhật cầu** vậy.

Nếu ta có máy tinh xảo hơn thì có lẽ còn **phát minh** được không biết bao nhiêu là điều mới lạ nữa.

ĐẠI Ý

Dải Ngân-Hà là gì và những điều mới khám phá được.

DÀN BÀI

- 1) Định nghĩa về dải Ngân-Hà.
- 2) Những tìm kiếm mới lạ về dải Ngân Hà.
- 3) Nhờ máy móc tối tân, ta còn có thể tìm được nhiều điều mới lạ nữa về vũ trụ.

GIẢI NGHĨA

Ả Chức chàng Ngưu : chuyện thần thoại với hai nhân vật chánh là Ngưu Lang và Chức Nữ. Theo chuyện thì hai người này bị Trời đẩy bên bờ sông Ngân và mỗi năm mới được gặp nhau một lần khiến hạ giới mưa Ngâu — **Quần tinh** : những đám tinh tụ lại — **Nhật cầu** : (*nhật* : mặt trời — *cầu* : trái cầu) Mặt trời là một trái cầu lớn — **Lưỡng cực** : hai đầu — **Thiên tải vạn ức** : nhiều lắm không sao đếm xiết được — **Phát minh** : tìm ra.

CÂU HỎI

Ý.— Ở Á-Đông, ta cho dải Ngân-hà là gì? — Theo khoa học đó là gì? — Nhờ những máy chiêm tinh, gần đây người ta tìm ra gì? — Nếu

có máy móc tinh xảo hơn nữa ta còn có thể làm gì trong cuộc tìm hiểu vũ trụ ?

LỜI VĂN.— *Tim một số chữ kếp với Tinh. — Những chữ phản nghĩa với lớn, tròn, dài là gì ?*



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Em có một em nhỏ chừng hai hay ba tuổi. Hãy tả hình dung em nhỏ ấy và nói ngôn ngữ, cử chỉ của nó thế nào ?

DÀN BÀI

Mở bài : Em nhỏ trai hay gái, bao nhiêu tuổi ?

Thân bài : a) Hình dung : đầu, mặt mũi, chân tay.
(chỉ nên tả những điểm đặc sắc của em đó)

b) Y phục : giản dị có khi chỉ vận một quần ngắn, một áo cộc.

c) Ngôn ngữ : còn ngọng, nói chưa rõ, ai nói chi cũng ưa nhái lại, cả nhà thường hay dạy nói và hát. Có điều chi không hợp với ý của mình, em thường lăn ra hôn, khóc âm ỉ, chân đập mạnh xuống đất nhưng hễ cho cái gì là nín ngay và cười một cách hồn nhiên.

d) Cử chỉ : em nhỏ không chịu ngồi yên một chỗ và hay lê la gặm bàn, xó tú, nghịch ngợm, phá phách đồ đạc, làm bẽ hoặc làm hư các thứ.

Kết luận : Em bé là nguồn vui trong gia đình. Sau khi làm bài, em thường đùa nghịch với em nhỏ.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

QUÊ TÔI

Gió vi vu tiếng sáo diều,

Ru hồn mục tử chiều chiều trên đê.

Chợ làng có lắm quà quê,
Bánh đa, bánh đúc, bánh kê, bánh dày...
Đầu thôn có túp quán gầy,
Tinh quê như bát nước đầy chè tươi.
Ngõ tre khúc khích gió cười,
Vườn quê thơm mát hương nhài, hương cau.
Tháng tư chanh cốm gọi đầu,
Hương cau ngát cả vườn rau ao bèo.
Tháng hai hoa bưởi rơi nhiều,
Ông ong bướm bướm dập dìu tìm hoa.
Khum khum giàn mướp ao nhà,
Cầu tre lũ trẻ vui đùa tập bơi.
Tiếng gà trưa lắng chơi vơi.

BẢNG BẢ LẦN

ĐẠI Ý

Nghĩ tới quê hương, tác giả tưởng tượng đến hương vị những món quà quê với cảnh sắc đặc biệt.

DÀN BÀI

- 1) Những hình sắc của quê hương tác giả.
- 2) Những sản vật và diềm đặc biệt của quê hương.

GIẢI NGHĨA

Mục tử : trẻ chăn trâu — **Quán gầy** : túp nhà bé nhỏ sơ sài — **Khúc khích gió cười** : tác giả đã ví gió với người. Gió thổi vào trong bụi cây chẳng khác chi như tiếng cười khúc khích — **Chanh cốm** : chanh còn non — **Dập dìu** : rủ rê nhau cùng làm — **Khum khum** : hình hơi cong cong — **Tiếng gà trưa lắng** : giữa sự yên lặng của buổi trưa nghe rõ tiếng gà gáy.

CÂU HỎI

Ý.— Tiếng sáo diều kêu như thế nào? — Vì lẽ gì người ta lại nói vườn quê thơm ngát hương nhài, hương cau? — Tại sao trong mùa hoa bưởi nở ong bướm lại bay dập dìu tìm hoa?

LỜI VĂN.— Tác giả dùng chữ **khúc khích** trong câu «ngõ tre khúc khích gió cười» là có nghĩa gì? — Quê hương của tác giả bài thơ đẹp ở chỗ nào?



TẬP VIẾT

*Chữ V hoa : hai hàng chữ lớn
Vũ trụ bao la*



CHÁNH TẢ

TRỜI LÀ GÌ ?

Xưa kia, hồi các nguyên lý về khoa-học chưa phát-minh, người ta vẫn tưởng trái đất ta ở là một thửa đất vuông đưng nguyên một chỗ, ở dưới thì âm ti, địa ngục mà ở trên thì có trời tức là một cái bầu lớn lao bao bọc mặt đất khác nào như một cái vung lớn dầy trên vậy. Ở trên bầu tròn ấy có những diêm sáng cắn chặt vào dấy khác nào như các ngọn đèn treo trên trần nhà : các diêm sáng ấy tức là các vị tinh tú ta trông thấy ở trên đầu ta. Kể cái lý thuyết ấy cũng đơn sơ, dễ hiểu và lý thú nên thơ thay.

Nhưng ngày nay khoa-học đã tiến: thửa đất mông mênh kia đã thành ra một quả đất tròn **luân chuyển** chung quanh mặt trời thì cái bầu tròn kiên cố là bầu trời kia cũng phải tan vỡ. Mà theo lẽ khoa học bây giờ, trời chẳng qua là khoảng **không gian** mông mênh **vô hạn** bao bọc chung quanh trái đất ta cũng như bao bọc mặt trời và các vị tinh tú khác.

D.Q.H.

ĐẠI Ý

Trời là gì? Tác giả đã giải đáp câu hỏi này theo khoa học.

DÀN BÀI

- 1) Những quan niệm thô sơ của người xưa với trời cùng các vị tinh tú.
- 2) Sự tiến bộ của khoa học cho biết rõ về trái đất, mặt trời cùng khoảng không gian bao bọc.

GIẢI NGHĨA

Nguyên lý : cái lẽ gốc bởi đấy mà sinh ra các lẽ khác — **Âm ti** hay **Âm phủ** : cõi hồn người chết ở theo sự tin dị đoan — **Địa ngục** : chỗ linh hồn người chết phải chịu những cực hình — **Luân chuyển** : xoay tròn, chuyển động luôn — **Vô hạn** : không có hạn định gì — **Không gian** : khoảng không giữa trời.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

Xưa : đời xưa — xưa nay.

Sửa : say sưa.

Trái : trái cây — trái núi.

Chái : chái nhà.

Gian : không gian — gian tham — gian nan.

Dan : đan diu — đan tay ra về.

Trăng : trăng sáng — trăng thu.

Chăng : chằng dây — chằng lưới — phải chăng.

Sao : trăng sao — sao sa.

Xao : xao xác — xao xuyến — xô xao.



VĂN PHẠM.— VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ

Trong một câu, sau chủ từ thường là động từ để chỉ công việc do chủ từ làm.

Thí dụ :

Tôi **lâm** bài.

Tàu thủy **chạy** trên sông.

Phi cơ **bay** trên trời.

Trong văn chương, nhiều khi động từ còn được đặt trước chủ từ.

Thí dụ :

Trên mặt biển **nhô ra** một ống khói tàu thủy.

Chân trời **hiện ra** một chấm đen đó là phi cơ.

VŨ TRỤ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Địa cầu người ta còn chia ra **Bắc bán cầu** và **Nam bán cầu**. Hai đầu địa cầu là **Bắc cực** và **Nam cực**. Mặt địa cầu có đại lục và đại dương. **Biển chiếm 2/3 diện tích** toàn diện địa cầu. **Đường xích đạo** là đường tưởng tượng chia địa cầu ra hai phần đều nhau. Trên mặt địa cầu còn có những đường kinh tuyến hay vĩ tuyến.

Trong khoa địa lý, muốn học-sinh dễ hiểu, ta phải vẽ bản đồ trên đó ghi rõ sông núi chạy dọc ngang. **Biển rộng** tô màu xanh, các dãy núi cao màu xám không thiếu sót với mỏm cao nhất. Nhìn biển rộng sông dài, ta yêu quê hương gấm vóc mà tiền nhân đã mất bao nhiêu mồ hôi nước mắt mới tạo ra.

Ta lại còn thám phục những nhà thám hiểm đã không quản vất vả tìm kiếm đất mới hay đặt chân lên miền Bắc cực hoặc Nam cực để khảo sát sự lạ.

Trên bản đồ thế giới, địa giới các quốc-gia đều **phân hoạch** rõ ràng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Hai đầu trái đất là gì? — Tại sao lại gọi là Bắc cực và Nam cực? Mặt địa cầu có đại lục và gì nữa? — Biển chiếm một diện tích thế nào? Đường xích đạo có công dụng gì? — Trong khoa địa lý, người ta vẽ gì để dạy học sinh sông, núi, biển?



NGŨ VỤNG

VŨ TRỤ (tiếp theo)

Danh từ : Địa cầu — Bắc bán cầu — Nam bán cầu — Bắc cực —

Nam cực — Đại lục — Đại dương — Đường xích đạo — Kinh tuyến —
Vĩ tuyến — Sông ngòi — Núi — Biển.

Tính từ : (Trời đất) dọc ngang — (Núi) cao — (Sông) rộng.

Động từ : Thăm hiểm (địa cầu) — Phân hoạch (địa giới) — Vẽ (địa đồ).

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Đội trời đạp đất.
- Đất lành chim đậu.
- Ba phần núi, bốn phần sông.
- Sơn cùng thủy tận.
- Màn trời chiếu đất.

GIẢI NGHĨA

Bắc bán cầu : nửa trái đất trên đường xích đạo thuộc phía Bắc.—
Nam bán cầu : phần nửa trái đất dưới đường xích đạo thuộc phía Nam.—
Bắc cực : đầu của địa cầu ở phía Bắc.—
Đại lục : miền đất liền rộng lớn.—
Đại dương : miền biển rộng lớn.—
Đường xích đạo : (xích : đỏ — đạo : đường) đường tưởng tượng chia địa cầu làm hai nửa, ở đó nắng lắm vì như lửa đỏ.—
Kinh tuyến : đường dọc đi từ Bắc cực đến Nam cực.—
Vĩ tuyến : đường ngang song hành với xích đạo.—
Phân hoạch : chia và vạch ra.

BÀI TẬP

Chọn các tiếng vừa học thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ngày nay nhờ sự tiến bộ của khoa học với phương tiện đầy đủ các nhà thám hiểm đã tới Bắc cực và để tìm những điều mới lạ của những miền này. Nhiều hãng hàng không cũng nhân cơ hội đó tìm đường bay mới qua thu ngắn khoảng đường dài.

Nhờ có đường và ta có thể tìm được một điếm trên mặt địa cầu. Có đi thăm đất nước, trước cảnh và ta mới thấy yêu quý giang sơn gấm vóc của tiền nhân để lại.

TẬP ĐỌC

KHOẢNG KHÔNG GIAN VÔ TẬN.

Có ai can đảm cùng tôi bay vào khoảng **không gian vô tận** không nào ? Ta phải bay làm sao cho nhanh bằng ánh sáng cứ một giây đồng hồ hết 300 cây số mới được. Cứ bay như vậy phải mất một thời gian mới tới mặt trăng. Ta cũng chớ nên mê cảnh đẹp trên cung **Quảng hàn** mà bay luôn thì sẽ tới mặt trời đoạn **Mộc tinh**, **Kim tinh**, **Hỏa tinh**, **Thiên vương Tinh**. Ta cũng đừng cho rằng biết được cảnh tượng trên các **vị hành tinh** ấy là đủ rồi và nếu cứ bay như vậy hoài trong không gian vô tận 10 năm, 20 năm, 100 năm, 1.000 năm hoặc triệu thế kỷ ta cũng không sao vượt qua khoảng không gian mênh mông vô hạn kia. Càng đi ta càng thấy những thế giới mới hiện ra và con đường trước mắt cứ dài dằng dặc, xa lắc xa lơ.

ĐẠI Ý

Tác giả nói về cuộc du hành trong không gian.

DÀN BÀI

- 1) Sự rộng rãi của vũ trụ.
- 2) Nếu cứ tiếp tục cuộc du hành trong vũ trụ, ta vẫn không sao thoát khỏi khoảng không gian vô tận.

GIẢI NGHĨA

Không gian vô tận : khoảng không bao bọc trái đất rộng lớn quá không có gì hạn định nổi và chẳng biết tới đâu là cùng.— **Quảng Hàn**: cung trăng.— **Hành tinh** : ngôi sao đi, những ngôi sao xoay chung quanh mặt trời.

CÂU HỎI

Ý.— Tác giả nói các cuộc du hành trong khoảng không gian như thế nào ? — Tại sao lại gọi « khoảng không gian vô hạn » ? — Nếu cứ bay mãi trong không gian, ta sẽ tới những hành tinh nào ?

LỜI VĂN.— Tìm những tiếng phản nghĩa với vô hạn, nhanh, xa lắc. Trong bài tập đọc có những chữ gì chỉ sự cao rộng của khoảng không gian?

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Tả người thợ rèn đang làm việc.

DÀN BÀI

Mở bài : Khung cảnh : a) Thời gian.

b) Trong lò rèn.

1) Các bức tường ám khói và đồ dùng treo trên tường.

2) Cái lò, bể, đe.

Thân bài : Người thợ rèn :

— Hình dáng (nét mặt, tay chân, ngực nở nang)

— Cách ăn vận : quần áo lem luốc.

— Công việc của người này :

a) Nhóm lò, thổi bể,

b) Vùi sắt giữ lò than khỏi bị tắt.

c) Đập thanh sắt (tiếng búa nện xuống đe) và làm thành những vật theo như ý muốn của mình.

Kết luận : Cảm tưởng của em đối với người thợ rèn.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

XÓM CHỢ CHIỀU ĐÔNG

*Gió lạnh ùa vào chợ vắng teo,
Dãy liễu rách rưới đứng tiêu điều.
Mái gà dất chuối con nghe ngóng,
Hàng cột tre rêu ngả bóng chiều.
Nắng tắt, sương mờ òm ngọn cây,
Co-ro góc quán mụ ăn mày,
Buồn trông vội vã người phu chợ*

Vung chổi lia dài nhả bụi bay.
Khói bếp vươn mình nhẹ nhẹ lên,
Nhà nhà quanh chợ đã loe đèn.
Lá bàng trong gió rơi từng loạt,
Ếch nhái xa gần mở nhạc đêm.

BÀNG BÁ LÃN

ĐẠI Ý

Tác giả tả cảnh xóm chợ trong chiều mùa đông.

DÀN BÀI

- 1) Quán chợ vắng vào buổi chiều.
- 2) Cảnh chợ vắng chỉ còn hai người : mẹ ăn mỳ, anh quét chợ.
- 3) Các nhà quanh chợ đã lên đèn, ếch nhái đã bắt đầu kêu.

GIẢI NGHĨA

Chợ vắng teo : chợ thật vắng không còn người mua bán nữa.—
Dãy lều rách rưới : dãy lều mái xơ xác, lá lợp không còn nguyên vẹn.—
Tiêu điều: buồn bã.— **Sương mờ ồm ngọn cây** : tác giả nhân cách hóa sương, đây có nghĩa sương bao phủ ngọn cây.— **Co ro** : rét lạnh nên người hành khách ngồi co chân tay lại.— **Lia dài** : quét đưa dài tay.—
Khói bếp vươn mình : khói bếp bốc lên.

CÂU HỎI

Cảnh xóm chợ chiều mùa đông thế nào ? — Vì lẽ gì người hành khách lại co ro ở góc quán ? — Người quét chợ dùng chổi quét như thế nào ? — Khói bếp bốc lên tỏ cho ta thấy gì ? — «Ếch nhái mở nhạc đêm» là gì ?



TẬP VIẾT

2 hàng chữ V hoa

Các hàng nhỏ : Không gian vô tận

CHÁNH TẢ

THÁM HIỀM BẮC CỤC

Băng tuyết mỗi ngày một dày. Trong khoảng mù mịt của Bắc Cục, bão tuyết nổi lên làm sự giao thông bị gián đoạn. Phái đoàn thám hiểm Bắc cực ở trong tình trạng chán nản và tuyệt vọng. Quanh họ lúc này chỉ là cảnh vật lạnh lẽo với những tảng đá màu trắng đục mỗi lúc trở nên dày hơn mà thôi. Cách bức với loài người, họ chờ đợi một sự may mắn lạ thường.

Nơi đoàn thám hiểm hạ lều, băng bít kín lối đi. Mái lều trở nên nặng trĩu dưới trọng lượng của tuyết phủ lên. Nét lo âu đã hiện trên mặt khắc khổ và đăm chiêu của người trưởng đoàn.

Sau đó hai ngày, trận bão tuyết đã hết. Qua nhiều ngày khổ cực, đoàn thám hiểm tìm đến một căn cứ quân sự. Họ ngẩng đầu lên như cảm ơn thầm Thượng đế đã cho họ sự sống còn trên mảnh đất chết.

ANH TUẤN

ĐẠI Ý

Trong bài này tác giả nói đến nỗi thất vọng của một phái đoàn thám hiểm Bắc cực và sau đó họ thoát nạn.

DÀN BÀI

- 1) Sự thất vọng đến với đoàn thám hiểm.
- 2) Về lo sợ của người trưởng đoàn.
- 3) Đoàn thám hiểm thoát nạn.

GIẢI NGHĨA

Mù mịt : không thấy gì.— **Thám hiểm** : tìm kiếm những sự lạ.— **Tuyệt vọng** : hết tin tưởng.— **Trọng lượng** : sức nặng.— **Khắc khổ** : khuôn mặt đã từng trải và gặp nhiều gian nan.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

TRONG và HONG

Trong : trong nhà — trong treo — trong vắt — trong veo.

Chong : chong chóng — chong (giọng) đèn cả đêm.

CHÁN và TRÁN

Chán : chán nản — chán chường.

Trán : cái trán — hói trán — sờ trán.



VĂN PHẠM. — VỊ TRÍ CỦA TÚC TỪ

Túc từ dùng để chỉ sự vật thường ở sau động từ.

Thí dụ :

Thợ mộc đóng đồ.

Cha tôi xây nhà.

Trong lối viết văn, muốn để túc từ được nổi bật hẳn lên, có khi người ta để túc từ ở đầu câu.

Thí dụ :

Công việc tôi đã làm rồi.

Cơm trưa tôi đã dùng rồi.



CÁC HIỆN TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Theo sự mê tin của người xưa, mỗi khi thấy đám mây màu đỏ sẫm chạy dài như bức tường thành về buổi chiều phía chân trời, ai cũng lo có nạn đao binh xảy tới và gọi đó là **mây thành**. Ngày nay nhờ sự hiểu biết rộng rãi về khoa thiên văn học, ta không còn tin như vậy nữa.

Hơi nước bốc lên trời thành **mây** và người ta phân ra 4 thứ mây chính : mây quyền, mây tầng, mây tích, mây mưa đặc biệt hơn màu đen. Nhờ chiêm nghiệm các loại mây này, ta có thể biết trước sự thay đổi của thời tiết.

Ở Bắc-Phần, trên những miền núi cao thường có **sương mù** bao phủ. Mùa hạ hay có **cơn dông** và sau đó là **mưa rào**. Vào khoảng từ tháng 6 đến tháng 10-11, bờ biển Bắc-Phần hay có **bão**. Thiên tai này gây những sự thiệt hại cho dân chúng như tàn phá mùa màng, làm đổ nhà cửa.

TẬP NÓI CHUYỆN

Người xưa mê tin như thế nào ? — Mây thành là mây gì ? — Ngày nay nhờ sự hiểu biết rộng rãi, ta còn tin như vậy không ? — Người ta chia ra làm mấy thứ mây chính ? — Hãy kể ra. Coi mây có biết được sự thay đổi của thời tiết không ? — Miền nào hay có sương mù bao phủ ? — Bão có gây thiệt hại cho dân chúng không ?



NGŨ VỤNG

CÁC HIỆN TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT

Danh từ : Bầu không khí — Mây — Mây thành — Sương mù —

Mưa — Gió — Tuyết — Bão — Cây nước — Mưa phùn — Mưa rào —
Cơn dông.

Tính từ : (Mây) xanh, đỏ, trắng, đen — (Trời) mù mịt.

Động từ : (Mây) bay — (Gió) thổi — (Sương) sa — (Mưa)
rơi — (Sét) đánh.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa.

Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa.

Trời quang, mây tạnh.

Gió táp mưa sa.

Như vũ như bão.

GIẢI NGHĨA

Bầu không khí : lớp không khí dày bao bọc trái đất ta ở.— **Mây thành :** mây chạy dài phía chân trời màu đỏ sẫm như bức tường cổ thành.— **Tuyết :** nước trên không gặp lạnh đọng lại thành từng tùm trắng như bông nõn rơi xuống mặt đất.— **Bão :** gió thật lớn làm đổ nhà cửa.— **Cây nước :** gió lớn thổi cuốn lại một chỗ, xoáy tròn hút nước đầm, hồ, biển lên từ xa trông giống như một cây nước.— **Mưa phùn :** mưa hạt thật nhỏ giống như bụi.— **Mưa rào :** mưa lớn.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bầu bao bọc chung quanh trái đất chúng ta ở rất dày ;
các phi hành gia ra khỏi lớp không khí này mới hết sức hút của trái đất.
Buổi sáng đẹp trời, có những đám trắng nõn như bông gòn
bay nhón nhơ dưới ánh của vừng thái dương. Mùa hạ ở Trung-Phần
thường hay có Ở Bắc-Phần vào dịp xuân có những trận mưa
lất phất gọi là Khi trời trông mù mịt. Không
gì buồn bằng nghe tiếng trong đêm vắng.



TẬP ĐỌC

MƯA RÀO

Trời thật oi bức, ai cũng nhao lên vì nóng.

Vào buổi chiều đúng dự đoán của mọi người, phía chân trời đầy những đám mây lớn màu đen xịt, nặng nề, lồm ngồm đầy trời. Theo gió thổi chẳng mấy lúc mây đã giải ra khắp trời khiến người ta có cảm tưởng như đêm đã tới. Gió nổi lên hơi lạnh lạnh và phía xa bắt đầu mưa.

Gió trở nên mạnh hơn và **thời giạt** làm cho những ngọn cau ngã nghiêng như chạy trốn cơn mưa. Ngoài đường ai cũng rảo bước. Một vài người lo xa đã mang sẵn chậu và thùng hứng nước mái tranh chảy xuống. Đám trẻ nô đùa cũng bỏ dở cuộc chơi về nhà. Thấy cảnh nhộn nhịp này, con chó **ngớ ngẩn** vẫy đuôi rút ống xích sủa ăng ăng. Con mưa tới, thoát đầu là những giọt rơi lẹt đẹt... lẹt đẹt đoạn muôn giọt khác lớn hơn lẫn xuống. Đám trẻ nhỏ reo lên «A! mưa rồi!».

TRẦN ANH

ĐẠI Ý

Tác giả tả một cách rất linh động cảnh trời và vật trước khi mưa rào.

DÀN BÀI

- 1) Triệu chứng báo trời sắp mưa.
- 2) Cảnh trên trời.
- 3) Người và vật trước khi mưa.
- 4) Trời mưa rào.

GIẢI NGHĨA

Lồm ngồm : chồng chất lên nhau không có hàng lối chi cả.—
Thời giạt : thời từng cơn mạnh.— **Ngớ ngẩn** : hồn nhiên chất phác chẳng hiểu gì cả.— **Ống xích** : xích chó gồm có dây thừng luồn qua ống tre cột vào cổ chó khiến chó khỏi cắn đứt dây thừng.

CÂU HỎI

Ý.— Bài tả cảnh này về trận mưa rào em có thấy linh động không? — Vì lẽ gì chỗ sửa ăng ăng? — Tại sao trẻ con lại reo lên?

LỜI VĂN.— Nhận xét của tác giả có đúng không khi viết «Gió thổi giật làm cho những ngọn cau ngã nghiêng như chạy trốn cơn mưa»? Cách nói như vậy có phải là nhân cách hóa không?



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Tả một người thợ máy đang sửa xe hơi tại bên xe.

LỜI CHỈ DẪN :

Nhơn tự trong đề luận là người thợ máy sửa xe hơi vậy phần tả công việc của người thợ sẽ là phần chính trong bài và tương đối phải dài hơn các phần khác.

DẪN BÀI

Mở bài : Em gặp người thợ máy đó sửa xe ở đâu và vào hồi nào ?

Thân bài : a) Hình dung : già hay trẻ, người đen sạm, nhem nhuộm những dầu mỡ.

b) Y phục : quần xanh, áo cộc đầy bụi bặm, loang lổ vì dầu mỡ, vì nằm dưới gầm chiếc xe hơi, tháo bộ phận bên dưới và xem xét máy móc.

c) Công việc : xe bị liệt máy, người thợ được mời tới sửa, nằm ngửa dưới gầm xe một tay cầm kim, một tay cầm búa gỡ bộ phận này, gỡ chỗ kia, xem xét cẩn thận từng bộ phận một. Dầu mỡ trong khi đó vẫn chảy xuống làm dơ thêm bộ y phục dơ dáy đã bạc màu.

Sửa xe xong người thợ chui ra khỏi gầm xe, mở máy thử, tiếng động cơ nổ ròn rã, chiếc xe hơi đã sửa xong, người thợ vui vẻ nở nụ cười.

Kết luận : Cảm tưởng của em đối với người thợ máy đó.

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

TRỜI MƯA

Trời mưa,
Giọt mưa rơi lách tách.
Trời mưa,
Nước mưa chảy róc rách.
Đầy vũng con trâu đầm
Tràn khe con cá lách.
Khốn cho người hành khách,
Trên đường lội ỳ ạch.
Uớt cả khăn đội đầu,
Uớt cả gói cặp nách.
Song không ai oán trách,
Thường vẫn phải van trời.

NGUYỄN VĂN NGỌC

ĐẠI Ý

Tác giả tả cảnh trời mưa.

DÀN BÀI

- 1) Trời mưa nước chảy lách tách tràn ngập khắp nơi.
- 2) Người khách bộ hành bị ướt cả khăn đội đầu, gói cặp nách nhưng không dám oán trách trời.

GIẢI NGHĨA

Lách tách : tiếng giọt mưa rơi xuống đất.— **Vũng** : chỗ đất trũng như ao, con trâu có thể tới đầm mình — **Cá lách** : cá bơi qua.— **Lội ỳ ạch** : lội hết sức vất vả.— **Khăn đội đầu** : y phục theo lối cổ có chiếc khăn xếp đội trên đầu.— **Cặp nách** : mang bằng cách kẹp vào nách.

CÂU HỎI

Ý — Giọt mưa rơi như thế nào ? — Nước mưa chảy ra sao ? — Người khách bộ hành đi dưới mưa vất vả lắm không ? — Tại sao họ không oán trách trời ?

LỜI VĂN — Câu « Giọt mưa rơi lách tách » gợi cho ta một hình ảnh như thế nào ? — Câu nào trong bài tả sự vất vả của người khách bộ hành dưới trời mưa ? — Hai câu kết có ý gì ?

TẬP VIẾT

Nước mưa chảy róc rách



CHÁNH TẢ

MỘT TRẬN BÃO

Trời nổi gió. Sức gió mãnh liệt bùng lên, nổi dậy đoạn xoay chiều thổi mạnh. Đám nhà tranh **chuyên mình** dưới sức **cuồng phong**. Rơm rạ lợp nhà bay hết xuống sân. Trên trời những tia chớp ngoằn ngoèo. Gió tăng thêm phần mãnh liệt và sau đó là một trận mưa thật lớn đổ xuống như thác lũ. Nước trắng xóa ngập cả đường đi và tưởng chừng không bao giờ ngớt. Mưa càng lớn, gió càng mạnh và cuốn những mái nhà lên khoảng không. Mấy căn nhà gỗ như **cổ đương đầu** với trận bão. Như tăng cường cho sức mạnh của gió, tiếng sét đánh như **long trời lở đất**. Đàn trẻ trong nhà sợ hãi niu chặt lấy áo mẹ.

Ngoài trời gió vẫn to, mưa vẫn lớn. Rặng cây ngã nghiêng như là đồ chơi của gió mặc cho gió đùa. Trên đường cái đã có vài cành lớn bị gãy.

Một giờ sau, gió yếu dần, mưa tạnh. Trận bão đã hết và cả một cảnh tượng **hoang tàn** phơi bày trước mắt mọi người với những cây **cổ thụ** cành lá xum xuê bị bật gốc nằm ngổn ngang trên mặt đất.

THANH HOÀNG

ĐẠI Ý

Trận bão nổi lên với sức tàn phá mãnh liệt cùng quang cảnh tiêu điều sau trận bão.

DÀN BÀI

- 1) Trận bão bắt đầu với sức tàn phá mãnh liệt.
- 2) Cảnh tượng tiêu điều sau trận bão.

GIẢI NGHĨA

Chuyển mình : nhân cách hóa chữ nhà, dưới sức mạnh đám nhà tranh bị rung lên.— **Cuồng phong** : gió mạnh như điên cuồng.— **Trắng xóa** : màu trắng toát.— **Long trời, lở đất** : tiếng sét rất lớn.— **Đương đầu** : chống cự lại.— **Hoang tàn** : tiêu điều.— **Cổ thụ** : cây lâu đời.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

GIÓ, RÓ, DÓ

Gió : gió mát — gió máy

Ró : một ró gạo.

Dó : vỏ cây dó dùng làm giấy.

XÓA, XÒA, SỖA

Xóa : xóa chữ viết lầm, trắng xóa

Xòa : cành hoa xòa xuống

Sòa : sòa tóc

CÂU HỎI

Ý — Giải nghĩa : ngoan ngoèo — mãnh liệt — tăng cường.— Vì lẽ gì đám nhà tranh lại chuyển mình dưới sức cuồng phong?— Tìm những tiếng phản nghĩa với : mãnh-liệt — chắc chắn.

LỜI VĂN.— Cảnh hoang tàn sau trận bão như thế nào? — Câu « Mưa thật lớn đổ xuống như thác lũ » cho ta hình ảnh gì ?



VĂN PHẠM.— VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ

Trạng từ thường đứng sau động từ hoặc tĩnh từ. Nếu là trạng từ chỉ thời gian thì đứng đầu mệnh đề.

Trạng từ đứng sau động từ và tĩnh từ :

Thí dụ :

— Nó ngồi học **hoài**.

— Thằng nhỏ **đau luôn**.

Trạng từ chỉ thời gian đứng đầu mệnh đề :

Thí dụ :

— **Ngày mai** học sinh bắt đầu nghỉ hè.

— **Lát nữa** tôi sẽ đi coi chiếu bóng.

CÁC HIỆN TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Trời mưa, ta thường thấy những tia sáng lằng nhằng trên nền trời đen nghịt, đó là **chớp**. Mỗi khi điện dương và âm trên khoảng không hay điện thiên nhiên gặp nhau, chớp lòe lên trước sau đó mới có tiếng nổ hay **sấm**.

Trong trận mưa lớn muốn tránh khỏi bị **sét** đánh, ta chớ nên đứng dưới gốc cây vì sét thường đánh nơi cao. Đi chơi nơi đồng không mông quạnh, ta mới cảm thấy loài người thật nhỏ bé trước những **hiện tượng** của thiên nhiên khi **chớp sáng lòa** và **sét nổ vang trời**.

Nói về hiện tượng trong trời đất, ta còn thấy **nhật thực** và **nguyệt thực**. Ngày xưa mỗi khi có sự kiện này xảy ra, người dân quê lấy mâm xôi hoặc đồ kim khí gõ để gấu nả mặt trời hoặc mặt trăng. Nhờ sự học hỏi về khoa thiên văn thường thức, ta không còn tin như vậy nữa và đều rõ khi trá đất ở giữa mặt trời và mặt trăng ngay hàng chữ nhất là có nguyệt-thực; khi mặt trăng ở giữa trái đất và mặt trời ngay hàng chữ nhất là có nhật thực.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trời mưa ta thường thấy những gì lằng nhằng trên trời? — Tại sao lại có sấm? — Trời mưa muốn tránh khỏi bị sét đánh phải làm thế nào? — Trước những hiện tượng thiên nhiên loài người có nhỏ bé không? — Vì lẽ gì lại có nhật thực và nguyệt thực? — Người xưa thường làm gì mỗi khi có nhật thực hay nguyệt thực?

NGŨ VỤNG

CÁC HIỆN TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (tiếp theo)

Danh từ : Sấm — Chớp — Sét — Quầng — Tán — Ráng — Cầu vồng — Mống cụt — Nhật thực — Nguyệt thực — Phong ba — Gió giạt.

Tính từ : (Sấm sét) vang trời — (Chớp) sáng lòa — (Gió) mát.

Động từ : (Sấm) nổ — (Chớp) xé đám mây — (Cầu vồng) hiện ra — (Nhật thực, nguyệt thực) bắt đầu.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Phong ba bão táp.
- Chớp Đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.
- Con đặng Nam vừa làm vừa trông,
- Con đặng Đông vừa trông vừa chạy.

GIẢI NGHĨA

Quầng : vòng mây vàng hay ngũ sắc bao quanh mặt trời, mặt trăng — **Tán :** vòng tròn sáng bao quanh mặt trăng — **Ráng :** ánh sáng do mặt trời buổi chiều chiếu vào mây mà thành ra — **Mống cụt :** một đoạn của cầu vồng — **Nhật thực :** hiện tượng xảy ra khi mặt trăng ở giữa khoảng mặt trời và trái đất khiến một khoảng trái đất thiếu ánh sáng mặt trời — **Nguyệt thực :** hiện tượng khi mặt trăng bị trái đất che hết ánh sáng của mặt trời — **Phong ba :** bão — **Chớp Đông nhay nháy gà gáy thì mưa :** chớp ở phía Đông thì gà gáy buổi sáng sẽ mưa — **Con đặng Nam vừa làm vừa trông — Con đặng Đông vừa trông vừa chạy :** Con mưa phía Nam thì chưa mưa ngay trái lại cơn mưa ở phía Đông thì phải chạy ngay vì mưa đã tới.

BÀI TẬP

Chọn các tiếng vừa học thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ban đêm nhìn lên trên trời lúc sắp mưa, ta thấy . . . sáng lòa.
Ánh chớp lóe lên một lát mới thấy có . . . Trẻ nhỏ rất sợ hãi khi sấm . . . nổ vang trời giữa cơn mưa.

Buổi chiều sau cơn mưa trời lại đẹp và ta thường thấy có . . . hiện ra.

Mỗi khi đài thiên văn báo tin và ai cũng ưa coi hiện tượng này. Thường muốn coi mặt trăng che mặt trời phải mang kiếng màu đen từ lúc nhật thực . . . đến lúc hết.



TẬP ĐỌC

NHẬT THỰC

Trời đứng bóng, nắng **chang chang** bỗng nhiên dần dần sẫm lại. Khắp hàng phố đều **túa ra** đường. Có người kêu lên : «Nhật thực ! nhật thực». Vần vội vàng chạy ra nhà sau lấy chiếc mâm đồng đồ dầy nước bùng ra đến giữa sân. Bao nhiêu người **xúm sít** chung quanh, **trố mắt** nhìn. Trên mặt nước vừa yên tĩnh, một vật tròn bằng miệng bát từ vòm trời in xuống. Đồng thời một vật khác cũng tròn, nhỏ hơn, đã **nằm choán** hơn nửa vật trước và dần dần phủ lấp cả.

Trong lúc ấy, trời dần dần tối lại, trước sự ngạc nhiên của lũ trẻ. Vần **giải thích** cho chúng nghe đó là một hiện tượng xảy ra khi mặt trăng xoay qua, nằm ngang giữa trái đất và mặt trời cản không để ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất.

Theo **THU NGUYỆT**

ĐẠI Ý

Nhật thực bắt đầu, Vần và mọi người nhận xét hiện tượng này.

DÀN BÀI

- 1) Nhật thực bắt đầu,
- 2) Cảnh mọi người coi hiện tượng lạ này.
- 3) Vần giải thích cho lũ trẻ tại sao lại có nhật thực.

GIẢI NGHĨA

Nắng chang chang : nắng lăm — **Túa ra** : chạy bỏ ra — **Xúm sít** : quây lại — **Trố mắt** : mở lớn mắt nhìn — **Choán** : chiếm chỗ — **Giải thích** : nói, giảng cho nghe.

CÂU HỎI

Ý.— Tại sao lại có nhật thực ? — Hiện tượng này xảy ra lâu hay chóng ? — Khắp hàng phố vì lẽ gì lại túa ra đường ? — Nhật thực xảy ra như thế nào ? — Hãy kể từng giai đoạn một.

LỜI VĂN.— Tác giả tả cảnh nhật thực trong chiếc mâm đồng có tinh động không ? — Tìm những động từ trong đoạn «Trên mặt nước . . . lấp cả».



TẬP LÀM VĂN

THUẬT CHUYỆN

CHỈ DẪN ĐẠI CƯƠNG :

Thuật chuyện là làm sống lại bằng lời văn một chuyện ta đã được nghe hoặc chính ta được mục kích.

Muốn thuật chuyện, trước hết phải nói hoàn cảnh, thời gian và không gian (việc xảy ra lúc nào và ở đâu) rồi trình bày những người chủ động trong việc. Sau kể các việc người ta đã làm, việc nào là việc chính thì kể rõ ràng (phần này là phần chính) sau cùng nói rõ câu chuyện kết thúc ra sao, hay dở thế nào, nói cảm tưởng của ta về việc ấy.



ĐỀ : Nhân dịp nghỉ hè em đã được đi thăm một thắng cảnh hãy thuật lại cuộc đi chơi đó.

DÀN BÀI

Mở bài : Em đã đi chơi vào dịp nào và đi thăm thắng cảnh ở đâu ?
Đi chơi một mình hay cùng một đoàn ?

Thân bài : Em đi hồi mấy giờ, đi bằng gì và đến lúc nào ? Cảnh trông gần và xa ra sao, có những gì đặc sắc (nếu nơi đến thăm có liên quan đến lịch sử).

Kết luận : Cuộc đi chơi có thú vị không và ích lợi gì cho em ?

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

QUÊ EM

Quê em dù nắng hè oi ả,
Bão táp phong ba vẫn đẹp bên.
Quanh thôn sông lượn hình con cá,
Từ chùa xuống chợ cuối làng bên.

Quê em cứ mỗi mùa thu đến,
Là hội chùa trên, rộn trống chèo.
Đoàn trai lao mình quanh mấy bến,
Reo hò cổ giạt giải làng treo.

Quê em lúa chín mùa hương ngát,
Gió bắc, mưa đông chẳng ngại ngừng.
Năm trong ổ ấm hồn nhiên hát,
Mấy chàng chẵn ghé trái tim rung.

SONG NHẤT NỮ

ĐẠI Ý

Tác giả tả quê hương với những vẻ đẹp của phong cảnh qua các mùa.

DÀN BÀI

- 1) Mặc dầu nắng hè thiêu đốt, phong ba bão táp, quê hương vẫn đẹp với khúc sông lượn quanh.
- 2) Mùa thu đến, quê hương có hội hè, thi bơi chải.
- 3) Quê hương mùa lúa chín,

GIẢI NGHĨA

Nắng hè oi ả : nắng hè nóng bức—**Bão táp** : những trận gió lớn tàn phá nhà cửa, mùa màng—**Quanh thôn** : chung quanh thôn—**Trống chèo** : ở Bắc-Phần, hội hè thường mời ban hát chèo đến diễn để dân làng coi khỏi mất tiền. Trong khi hát có trống đánh cùng với những nhạc khí khác thổi lên — **Đoàn trai** : bơi thuyền thi. Ở Bắc-Phần mỗi khi có hội trong làng, những nơi nào gần sông đều có tổ chức

thì hơi trái đoạt giải thưởng của làng — **Ổ ấm** : mùa Đông ở Bắc-Phần thường lạnh, người dân quê lấy rơm rạ tết và giải thành ổ để nằm cho ấm — **Hồn nhiên** : không lo nghĩ — **Nghé** : con trâu nhỏ.

CÂU HỎI

Quanh thôn của quê hương tác giả có gì ? — Mùa thu đến quê hương lại có hội gì ? — Đoàn trẻ reo hò để làm gì ? — Mùa đông các trẻ mục đồng nằm trong ổ ấm hát như thế nào ?



TẬP VIẾT

Quê em lúa chín mùa hương ngát.



CHÁNH TẢ

MẶT TRỜI MỌC

Trên bầu trời mênh mông đen xám, đàn chim vạc đi ăn về buồng những tiếng kêu rờ rã.

Phương Đông, một dải mây hồng nhạt màu vắt ngang chân trời lờ mờ đục. Những chùa, quán, những lũy tre làng, những cây đa vẫn còn mập mờ trong làn sương. Phút chốc, dải mây hồng dần dần lan rộng và mỗi lúc một đổi màu, từ màu hồng đến màu đỏ, màu da cam. Rồi bỗng vụt hiện sau những đám mây tím viền vàng chói, những tia sáng rực rỡ tỏa ra thành hình dễ quạt : mặt trời mọc.

Làn sương tan dần. Vầng Đông đỏ ối. Cảnh vật trở nên trong sáng như sau một trận mưa, tung bừng với những mảnh tươi thắm, vang động những tiếng chim muông cùng tiếng cười reo của bọn thợ.

T. T.

ĐẠI Ý

Cảnh mặt trời mọc và bình minh trên đồng ruộng.

DÀN BÀI

- 1) Trời trước lúc rạng đông.
- 2) Cảnh rạng đông trên đồng ruộng.
- 3) Thợ cấy đi làm và tiếng chim hót chào mừng bình minh.

GIẢI NGHĨA

Mênh mông : rộng rãi bao la — **Chim vạc** : một giống chim ăn đêm. — **Rời rã** : không có sự liên tiếp — **Chân trời lơ mờ đục** : chân trời chưa sáng hẳn — **Tung bừng** : vui tươi.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

RỜI RÃ, RỜI RẠC

Chim vạc buống những tiếng kêu **rời rã**.
Bài làm **rời rạc** các đoạn không ăn nhập nhau.

DÀI, GIẢI, RẢI

Dài áo — **dài** yếm.
Giải trí — **giải** nghĩa — **giải** hòa — **giải** tán.
Rải giấy quảng cáo — **rải** rác.

SƯƠNG, XƯƠNG

Bộ **xương** người.
Sương mù buổi sáng.

CÂU HỎI

Ý.— **Định nghĩa** : đen xám — **buống** tiếng kêu — **vắt ngang** chân trời. — **Cảnh rạng đông** đẹp như thế nào ?

LỜI VĂN.— Tác giả nói đàn chim đi ăn về buống những tiếng kêu rời rã có đúng không ?— **Chữ buống** cho ta một hình ảnh như thế nào ?



VĂN PHẠM.— CÂU CHỈ VIỆC CHỦ ĐỘNG

Trong một câu tiếng chủ từ đứng ra làm công việc do tiếng động từ nêu ra, câu đó gọi là *câu chỉ việc chủ động*.

Thí dụ :

Học sinh **sắp hàng** có thứ tự ngoài sân trường,
Thầy giáo **chép** bài lên bảng.
Người thợ **mộc đóng** đồ gỗ.

THỜI TIẾT

BÀI GIẢNG NGŨ-VỤNG

Ở Bắc-Phần thường căn cứ tứ thời mà chia một năm ra làm 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Tuy nhiên ở Nam-phần chỉ có hai mùa là mùa mưa và mùa nắng. Vì lẽ trời nắng nhiều cây cối khô héo hơn nữa nhà cửa cũng dễ bắt lửa nên người ta kêu mùa hanh là khoảng thời gian của mùa nắng. Khoảng giữa hai mùa nắng và mưa thường gọi là **giao tiết**.

Khoa Địa lý có phân biệt rõ ràng từng thứ khí hậu. Nơi nào bị ảnh hưởng của biển cả hay biển làm cho khí hậu được ấm áp không nóng mà cũng không lạnh quá thường gọi là khí hậu đại dương. Trái lại thứ khí hậu trong đất liền hay khí hậu đại lục có khi nóng nhiều hoặc lạnh quá.

Nhờ khí hậu thay đổi, ta cũng cảm thấy dễ chịu và mùa mưa là mùa cây cối nảy nở nhờ đất ẩm rất tốt cho sự trồng trọt.

TẬP NÓI CHUYỆN

Bắc-phần căn cứ vào gì mà chia năm ra làm 4 mùa? — Ở Nam-phần chỉ có hai mùa chính là những mùa gì? — Tại sao mùa nắng người ta lại còn gọi là mùa hanh? — Khoảng thời gian giữa hai mùa gọi là gì? — Khoa Địa lý có phân biệt nhiều thứ khí hậu không? — Khí hậu bị ảnh hưởng của biển cả gọi là gì? — Trái lại khí hậu bị ảnh hưởng của đất liền còn gọi là gì nữa? — Nhờ khí hậu thay đổi mà người ta cảm thấy thế nào?



NGŨ VỤNG

THỜI TIẾT

Danh từ : Tứ thời — Xuân — Hạ — Thu — Đông — Mùa mưa — Mùa hanh — Mùa viêm nhiệt — Giao tiết — Khí hậu : đại dương, lục địa —

Bát tiết : lập Xuân, lập Hạ, lập Thu, lập Đông, Hạ chí, Đông chí, Xuân phân, thu phân.

Tính từ : (Mùa xuân) ấm áp — (Mùa hạ) nóng nực — (Mùa thu) mát mẻ — (Mùa đông) giá lạnh.

Động từ : (Khí hậu) thay đổi — (Đông) tới — (Hè) về — Nghỉ (hè)

Thành-ngữ, tục-ngữ, ca-dao :

- Ngày tháng 10 chưa cười đã tối,
- Đêm tháng 5 chưa nằm đã sáng.
- Đông phong, hạ vũ, thu sương, đông tuyết.

GIẢI NGHĨA

Tứ thời : bốn mùa.— **Mùa hanh :** mùa khô ráo.— **Mùa viêm nhiệt :** mùa nóng nực.— **Giao tiết :** khoảng thay đổi của tiết trời.— **Khí hậu đại dương :** khí hậu biển lớn.— **Khí hậu đại lục :** khí hậu đất liền.— **Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông :** bắt đầu của 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.— **Hạ chí :** ngày mà đêm ngắn nhất, ngày dài nhất (20 hay 21-6 dương-lịch).— **Đông chí :** ngược lại với hạ-chí, bữa bắt đầu của ngày ngắn đêm dài.— **Xuân phân, Thu phân :** ngày và đêm bắt đầu bằng nhau :

Xuân phân 21 hay 22-3 dương lịch.

Thu phân 23 hay 24-9 dương lịch.

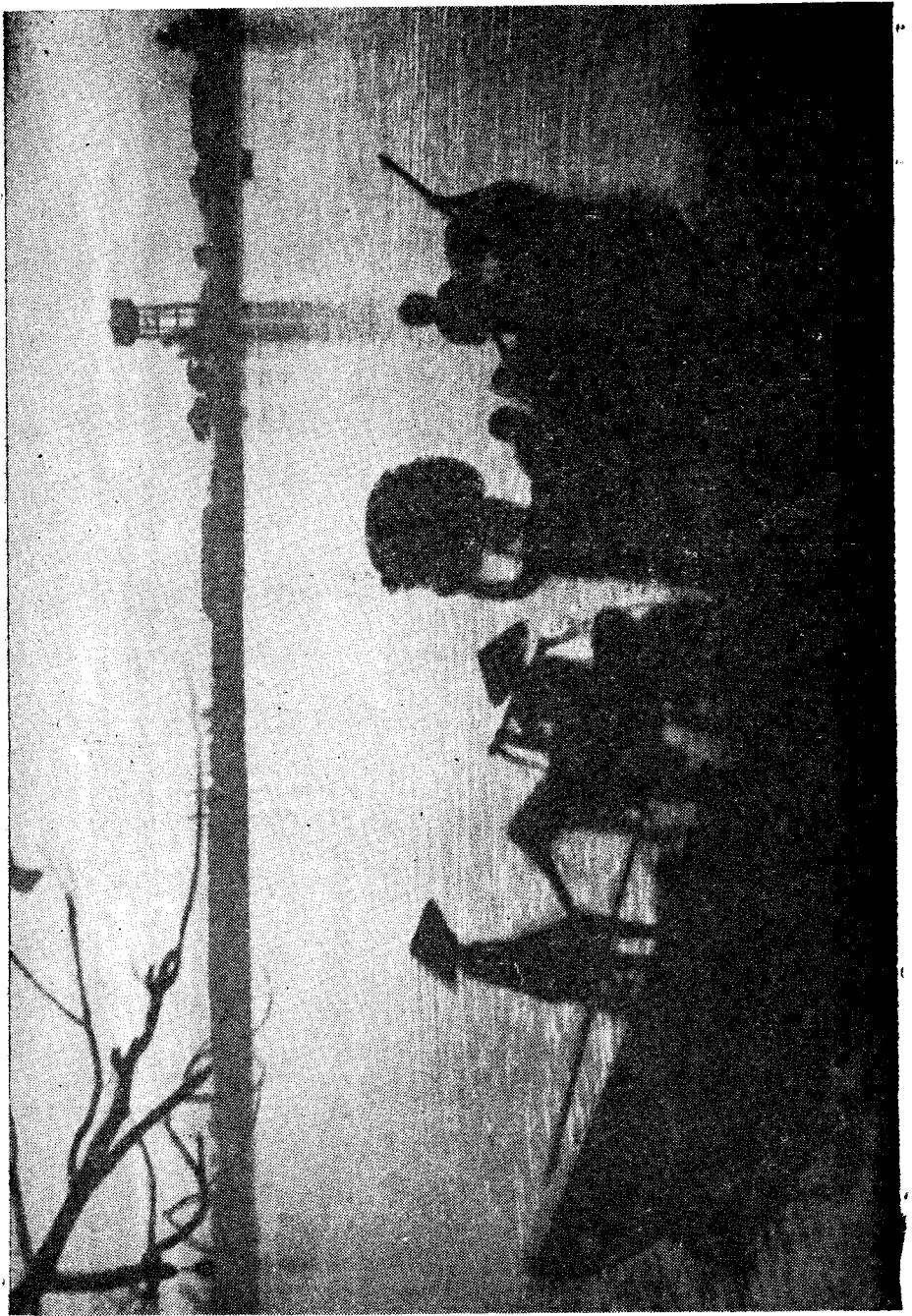
Ngày tháng 10 chưa cười đã tối : ngày tháng 10 ngắn.— **Đêm tháng 5 chưa nằm đã sáng :** đêm tháng 5 ngắn.— **Đông phong, hạ vũ, thu sương, đông tuyết :** mùa Đông có gió lạnh, mùa Hạ có mưa, mùa Thu có sương, mùa Đông có tuyết.

BÀI TẬP

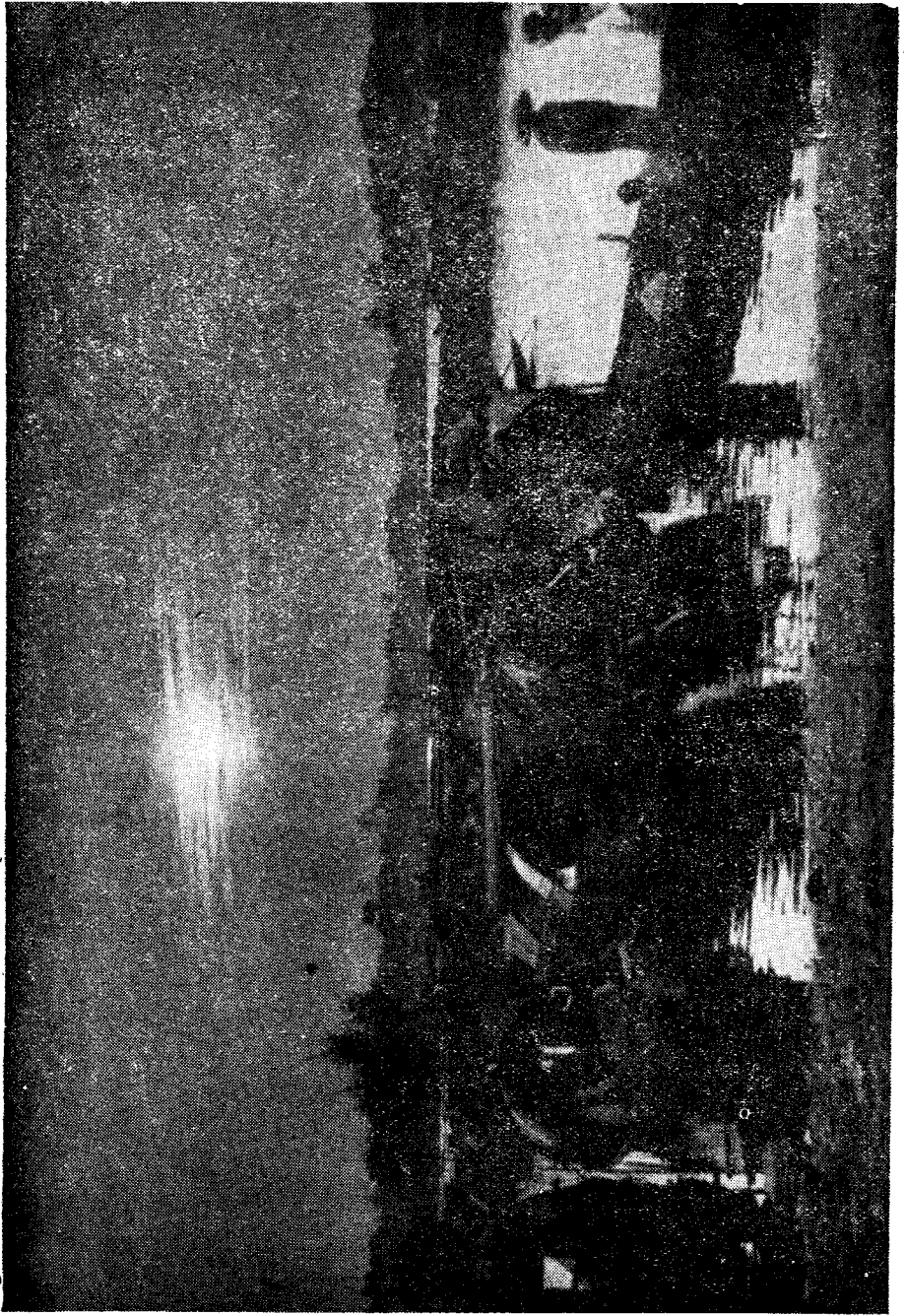
Chọn các tiếng vừa học thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Người ta thường nói tứ thời là Mùa nắng nhiều còn gọi là mùa Khí hậu là khí hậu chịu ảnh hưởng của biển cả. Khí hậu là khí hậu trong đất liền. Người ta còn chia một năm làm tám tiết hay

Mùa xuân là mùa cây cối đâm trồi nảy lộc, hoa nở rất là đẹp mắt. Về mùa thu tiết trời Mùa hạ vì nên học sinh được nghỉ hè,



Rạng đông trên sông Hàn (Đà-Nẵng)



Hoàng hôn trên sông Hương (Huế)

TẬP ĐỌC

TRƯA HÈ

Nắng tháng tư đã ngùn ngụt. Cảnh đồng phía xa xa màu đã rục lên vì lúa chín áy như vàng diệp.

Gió Nam đã đưa về xóm hương lúa thơm ngát. Thoảng đâu đây có mùi hương cau nhẹ nhẹ. Dàn hoa mướp màu vàng đã bắt đầu có trái, một vài cánh bướm chập chờn tung tăng đi hút nhị hoa trông rất đẹp mắt. Cảnh thật thanh bình. Bên màu vàng đẹp, màu của xír sớ, mấy cây cau cao vút in rõ thân khẳng khiu trên nền trời xanh thẳm.

Buổi trưa hè cảnh vật trong làng như chìm trong tĩnh mịch. Đàn sẻ sà xuống mổ những hạt thóc vàng vừa gặt về đem phơi trên sân trước nhà. Theo nhịp võng đưa, tiếng bà ru cháu ngủ ê a như lắng vào trong cảnh vắng lặng của thôn xóm.

ANH DŨNG

ĐẠI Ý

Cảnh một buổi trưa hè nơi thôn dã.

DÀN BÀI

- 1) Cảnh ngoài đồng với lúa chín mùa hè.
- 2) Cảnh thôn xóm buổi trưa hè.

GIẢI NGHĨA

Ngùn ngụt : nóng như lửa cháy nghĩa là nóng lắm.— **Rục lên** : màu lúa chín vàng dưới ánh nắng gay gắt của mùa hè khiến mới trông người ta thấy như rục lên làm hoa cả mắt.— **Vàng diệp** : màu vàng của thứ kim khí quý ta vẫn gọi là vàng thiệt hay vàng diệp.— **Hương cau** : hương của hoa cau nở trên cây.— **Chập chờn** : bay như ẩn như hiện giữa đám hoa vàng.— **Tung tăng** : từ hoa này qua hoa khác.— **Thanh bình** : trong sạch yên lặng, đời sống thanh bình.— **Khẳng khiu** : gầy yếu.— **Tĩnh mịch** : yên lặng.

CÂU HỎI

Ý.— Tại sao nắng tháng tư lại ngùn ngụt ? — Vì lẽ gì người ta vì màu lúa chín như màu của vàng diệp ? — Theo nhịp võng đưa nơi thôn vắng có tiếng gì ?

LỜI VĂN.— Đoạn tả đàn hoa mướp cho ta cảm giác như thế nào ?— Vì lẽ gì người ta lại gọi màu hoa mướp vàng là màu của xứ sở ? — Vì lẽ gì trưa hè nơi thôn xóm lại yên tĩnh ? — Tiếng bà ru cháu ngủ thế nào ?



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Một em nhỏ đá banh trên công lộ vì mãi chơi bị xe gắn máy cán phải. Em được mục kích tai nạn vậy hãy thuật lại.

DÀN BÀI

Mở bài : Khung cảnh : trên công lộ giờ nào trong ngày, tai nạn xảy nhanh chóng như thế nào ?

Thân bài : Em nhỏ mãi chơi như thế nào khiến xe gắn máy chạy tới mà không hay gì cả ? — Chiếc xe gắn máy đã cố tránh em nhỏ đó nhưng vì em đậm sầm vào nên tai nạn đáng tiếc đã xảy ra quá đột ngột. Em nhỏ té trước bánh xe và sức xô phải mạnh nên bị thương nhẹ. Thấy máu chảy người cưỡi xe gắn máy làm gì và sẵn sóc đưa nhỏ ra sao ? Theo như em thấy lỗi về ai ? Sau tai nạn đó người cưỡi xe gắn máy làm gì ? (đưa em nhỏ tới Chẩn y viện buộc thuốc).

Kết luận : Cảm tưởng của em trước tai nạn xảy ra.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

NGHĨ HÈ

*Đầy sân hoa thắm đỏ,
Trên cành rộn tiếng ve.*

*Tháng năm trời oi bức,
A ! ha ! Sắp nghỉ hè !*

*Em lĩnh xong phần thưởng,
Từ giã bạn cùng thầy ;
Trong lòng em hớn hởi,
Với chồng sách trên tay.*

*Bài học nay chẳng có,
Bài làm cũng lại không.
A ! ha ! ha ! thích quá !
Tha hồ mà chạy rong.*

MAI HOÀNG

ĐẠI Ý

Em học sinh nhỏ sung sướng vì sắp được nghỉ hè không còn phải lo lắng đến bài học và bài làm nữa.

DÀN BÀI

- 1) Nghỉ hè đã tới báo hiệu bằng hoa phượng nở.
- 2) Phần thưởng đã lĩnh rồi, em học sinh hớn hởi với chồng sách trên tay.
- 3) Sự vui thích được nghỉ hè.

GIẢI NGHĨA

Oi bức : nóng nực khó chịu.— **Từ giã** : chào bạn và thầy vì phải xa nhau trong dịp nghỉ hè.— **Hớn hởi** : có vẻ vui mừng, thỏa thích.— **Chạy rong** : chạy khắp mọi nơi. .

CÂU HỎI

Ý.— Hè tới hoa gì thắm đỏ ngoài sân ? — Trên cành có tiếng gì kêu ? — Tại sao nghỉ hè học sinh lại vui sướng ?

LỜI VĂN.— Đọc hai câu đầu bài với hình ảnh của hoa phượng nở và tiếng ve kêu ta cảm thấy thế nào ? — Câu «Trên cành rộn tiếng ve» có đúng không ? — Chạy rong nghĩa là gì ? — Tìm chữ phản nghĩa với **Oi bức**.

TẬP VIẾT

Đầy sân hoa phương nở



CHÁNH TẢ

BỐN MÙA

Theo **thời-tiết**, một năm chia ra làm bốn mùa. Kia tiết xuân đầm ấm, trăm hoa đua nở, **lộc non** đầy nhựa nầy mạnh trên cành vang động những tiếng chim muông ca hát.

Thế rồi **lửa hạ** tiếp theo đề nung nấu cho hoa kia kết quả, lộc nọ thêm xanh rồi thu đến với trăng trong gió mát, nắng sớm sương chiều.

Thu đến với tiết thu ủ-ấp cho quả mau chín, cho lá mau vàng để rồi phải lia **cành** trong những ngày **đông-thiên** lạnh-lẽo, **gió bắc** mưa dầm.

Rồi đông, mùa đông **tàn-tạ**, mùa đông với bầu trời đen xám làm cho **vạn-vật tiêu-diêu** buồn-bã. Ấy là những ngày **cuối-cùng** trong năm sắp nhường cho những ngày tươi sáng của mùa xuân, của mầm non nầy-nở trong gió ấm vậy.

VĂN-AM

ĐẠI Ý

Tác-giả nói đến 4 mùa với những đặc-điểm của từng mùa.

DÀN BÀI

- 1) Mùa Xuân tươi với hoa đua nở, tiết trời ấm-áp.
- 2) Mùa Hạ nóng bức tiếp theo và sau đó là mùa Thu.
- 3) Mùa Đông, mùa của sự tàn-tạ.

GIẢI NGHĨA

Thời-tiết : tiết trời, khí trời thay đổi từng thời-kỳ do đó chia ra các mùa.— **Lộc non** : búp lá non mới nảy ra.— **Lửa Hạ** : nắng hè gay-gắt nóng như lửa.— **Lia cành** : rơi rụng xuống.— **Đông-thiên** : trời Đông, ngày trời về mùa Đông.— **Gió bắc** : gió lạnh buốt thổi về mùa đông.— **Mưa dầm** : mưa kéo dài từ ngày này qua ngày khác.— **Tàn-tạ** : hoang-tàn, cây cối lá rụng cành khô vì mùa Đông như làm mất hết sinh-khi.— **Tiêu-diêu** : xác-xơ, ủ-rũ, thê-lương.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

TRĂM VÀ CHĂM

Trăm (trăm đồng bạc)

Chăm (chăm-chỉ, chăm học, chăm-chú),

XANH VÀ SANH

Xanh (màu xanh, trời xanh, ngày xanh, xanh ri).

Sanh (thứ cây cảnh, cây si, cây sanh).

TRĂNG VÀ CHĂNG

Trăng (trăng rằm, sáng trăng).

Chăng (biết chăng, chăng lưới),

BÀI TẬP

Ý.— *Định-nghĩa* : đưa nở — lửa hạ — nung-nấu — đông-thiên.— *Theo thời-tiết, một năm chia làm mấy mùa ? — Tiết thu như thế nào và có lợi gì cho hoa và lộc non của cây ?*

LỜI VĂN.— *Theo tác-giả, mùa thu đến khiến lá cây thế nào ? Vì lẽ gì người ta lại gọi mùa đông là mùa của tàn-tạ.*



VĂN PHẠM.— CÂU CHỈ VIỆC THỤ-ĐỘNG

Trong một câu tiếng chủ-từ không làm công việc do động-từ nêu ra mà ở trong thế bị động, người ta gọi là *câu chỉ việc thụ-động*.

Thí dụ :

Tôi lười nên **bị** mắng.

Em tôi chạy **bị** té.

Chị tôi chăm **được** khen.

Câu chỉ việc thụ-động thường có tiếng bị, được vân vân...

KHÍ CỤ ĐỂ BIẾT THỜI TIẾT

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Thời xưa người ta chiêm nghiệm thời tiết theo những nhận xét thật hồn nhiên và đúng, thí dụ như : *Gió heo may chuồn chuồn bay thì bão — Móng Đông vông Tây chẳng mưa giáy cũng bão giát.*

Ngày nay nhờ dụng cụ tối tân, tinh xảo như hàn thử-biểu, phong vũ-biểu, ta có thể biết trước sự thay đổi thời-tiết. Mỗi khi trời sắp bão hoặc biến động mạnh, tàu biển đều nhận được tin tức khí tượng không ra khơi tránh được tai nạn nguy hiểm cho tính mạng thuyền trưởng và thủy thủ. Biết trước được thời-tiết thay đổi mau chóng, đích xác cũng là nhờ có nhiều chuyên viên khí tượng tài giỏi.

Sở Khí tượng còn thả khí cầu lên trên không tìm hiểu sự biến đổi thời tiết có thể xảy ra một cách bất chợt.

Gần đây tại các nước Âu-Mỹ còn có những chiếc phi-cơ tầm hoạt động xa, bay thật cao được dùng làm phòng thí-nghiệm với đầy đủ dụng cụ tối tân để tìm hiểu sự thay đổi thời tiết, tiên đoán hiện tượng vũ trụ có thể xảy ra với từng miền. Nhiều khi phi cơ còn làm mưa nhân tạo hay bay trên chiều cao coi xem trận gió lốc xảy ra như thế nào để lái thời tiết theo ý muốn của loài người.

TẬP NÓI CHUYỆN

Người xưa chiêm nghiệm thời tiết như thế nào? — Những điều nhận xét đó có đúng không? — Ngày nay nhờ dụng cụ tối tân, tinh xảo, ta có thể biết gì trước? — Nhờ biết trước thời tiết, thuyền trưởng có tránh được phong ba bão táp ngoài khơi không? — Sở Khí tượng thả khí cầu lên không trung để tìm hiểu gì?

NGỮ VỤNG

KHÍ CỤ ĐỂ BIẾT THỜI TIẾT

Danh từ : Hàn thử biểu — Vũ lượng kế — Phong vũ biểu — Phong lực kế — Khí cầu — Sở khí tượng — Chuyên viên khí tượng.

Tính từ : (Dụng cụ) tối tân — (Chuyên viên) tài giỏi — (Phong vũ biểu) tinh xảo.

Động từ : Tiên đoán (thời tiết) — Thả (khí cầu)

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.

(ca dao)

GIẢI NGHĨA

Hàn thử biểu : dụng cụ đo thời tiết nóng lạnh, có khi còn gọi là nhiệt kế hay nhiệt độ biểu. — **Vũ lượng kế :** dụng cụ dùng để đo số lượng nước mưa từ trên trời rơi xuống. — **Phong vũ biểu :** dụng cụ bằng thủy tinh hay kim loại để xem khí trời và tình hình mưa gió, có khi còn gọi là khí-áp-kế. **Phong lực kế :** dụng cụ dùng để đo sức mạnh của gió. — **Khí cầu :** trái cầu thả lên không trung để tìm hiểu thời tiết. — **Sở khí tượng :** cơ quan phụ trách nghiên cứu và đoán biết sự thay đổi thời tiết như mưa, gió, bão. — **Chuyên viên :** những người có tài riêng về môn gì. — **Tối tân :** mới lạ.

BÀI TẬP

Nhà phụ trách về việc đoán trước cùng cho biết tin tức khí tượng, sự thay đổi thời tiết. Nhờ những dụng cụ như và ta có thể biết trước thời tiết sẽ thay đổi như thế nào ? Sở Khí tượng rất cần thiết cho các ngành giao thông vì nhờ biết trước những sự thay đổi bất thường các có thể giúp tàu biển, phi cơ tránh được tai nạn hiểm nghèo. Chỉ coi mức lên xuống người ta rõ thời tiết của ngày hôm đó ra sao.

TẬP ĐỌC

MỘT SỞ KHÍ TƯỢNG

Sở Khí tượng làm việc trên ngọn đồi cách tỉnh lỵ chừng hơn một cây số.

Gian chính của sở là phòng làm việc của nhân viên và đặt đồ dùng để đo thời tiết. Ngay cửa bước vào kê một cái bàn dài trên có đủ phong vũ biểu từ cái phong vũ biểu có mặt cho đến cái có thủy ngân nói tóm lại từ thứ **cồng kênh** đến thứ **gọn gàng** nhất. Trên tường treo la liệt những **nhật kế** đủ các kiểu, cái nào cũng chỉ đúng nhau nghĩa là 30 độ.

Sát tường là một cái tủ trong để kính thiên văn, những bức hình chụp các loại mây như mây quyển, mây tích, mây tầng, mây mưa.

Ngoài sân là chiếc **chòi** bằng gỗ trông tựa chuồng chim bồ câu trong để những phong vũ biểu, hàn thử biểu để đo thời tiết ở ngoài trời.

Góc sân có trồng cây cột cao ngất trên treo một vật để coi chiều gió.

Nhờ có sở Khí tượng này, mỗi ngày đều có tin tức về sự thay đổi bất thường về thời tiết.

H.G.

ĐẠI Ý

Sở khí tượng ở trên ngọn đồi với những gian nhà cùng dụng cụ nhận xét khí tượng.

DÀN BÀI

- 1) Địa điểm sở Khí tượng.
- 2) Bên trong sở Khí tượng.
- 3) Ngoài sân sở Khí tượng cùng ích lợi của sở.

GIẢI NGHĨA

Nhân viên : những người làm việc trong sở.— **Thủy ngân** : chất kim khí lỏng đặt trong ống thủy tinh lên xuống mỗi khi thời tiết thay đổi.

Cồng kênh : lớn chiếm mất nhiều chỗ.— **Gọn gàng** : coi không lớn và chẳng chiếm mất nhiều chỗ.— **Nhiệt kế** : dụng cụ đo nhiệt độ trong ngày.— **Chòi** : căn nhà nhỏ bằng cây.— **Chiều gió** : hướng gió.

CÂU HỎI

Ý— *Sở Khi tượng đặt ở trên địa điểm như thế nào?— Gian chính của Sở là nơi làm việc của ai?— Trên chiếc bàn kê ngay cửa bước vào có gì?— Kính thiên văn của sở cất ở đâu?*

LỜI VĂN.— *Tìm những tiếng chỉ dụng cụ của Sở khi tượng?— Tìm chữ phản nghĩa với: chính — đúng.*



TẬP LÀM VĂN

VIẾT THƯ

CHỈ DẪN ĐẠI CƯƠNG :

Viết thư thăm họ hàng, bạn hữu hay người quen biết hỏi tin tức của nhau hoặc về việc gì có khi thuật lại một truyện, bàn luận một vấn đề điều cần thiết là lời văn trong thư phải thành thực tự nhiên, tránh những câu sáo hay các đoạn rườm rà vô ích. Sau câu mở đầu nên nói ngay đến ý chính.

Đầu thư nên ghi rõ nơi viết, ngày, tháng và năm. Cách xưng hô tùy theo địa vị người nhận thư mà gửi.

Cuối thư tùy theo người nhận thư là bề trên, ngang hàng, dưới mình mà gửi lời chào kính cẩn hay thân ái.



ĐỀ : Em ở quê lên tỉnh trọ học. Hãy viết thư về cho cha mẹ nói việc học của em trong tháng vừa qua.

DÀN BÀI

- 1) Đầu thư : nơi, ngày tháng — Kính thưa Ba Má.
- 2) Mục đích thư : trình cha mẹ biết về việc học của mình, điểm số trong tháng ra sao, được xếp hạng như thế nào?
- 3) Lời hứa : chăm chỉ học hành để cha mẹ được vui lòng.
- 4) Cuối thư : lời chúc cha mẹ.

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

HỒN RỪNG

Sắc lá lên màu năm tháng đến,
Cổ cây hạp bạn giữa trời hoang.
Có chim trăm giống, hoa trăm loại,
Đàn bướm nghênh ngang dưới nắng vàng.

Đêm đêm có hổ im lìm ngủ,
Có gấu nhìn trăng, có khỉ cười
Có vượn lẻ loi tìm lối cũ,
Nai vàng ngơ ngác lá vàng rơi.

Khúc nhạc rừng hoang mơ nắng mới,
Xuân về thêm tuổi, lá thơm duyên.
Có ta đứng giữa trời hương ẩm
Mây trắng bay qua, nghe gió lên.

VĂN THẾ BẢO

ĐẠI Ý

Rừng cây với hoa lá, cầm thú.

DÀN BÀI

- 1) Rừng cây là nơi hạp bạn của chim muông, hoa và bướm.
- 2) Những dã thú trong rừng.
- 3) Tác giả trong rừng thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên.

GIẢI NGHĨA

Sắc lá lên màu năm tháng đến : sự thay đổi màu lá báo cho biết thời gian trôi qua.— **Cổ cây hạp bạn** : cổ cây hạp lại một nơi thành rừng.— **Im lìm** : không động đậy.

CÂU HỎI

Trong rừng có nhiều chim, cây và bướm không? — Đêm đêm hổ làm gì? Tại sao tác giả lại nói vượn lẻ loi? — Vì lẽ gì con nai vàng ngơ ngác? — Đoạn chót tác giả muốn nói gì?

TẬP VIẾT

Con nai vàng ngơ ngác



CHÁNH TẢ

TRĂNG THU

Đêm đã khuya. Thời gian có lẽ đang đi sâu vào quãng nửa đêm về sáng. Ánh trăng hắt qua song cửa vào giường tôi từng mảnh sáng **lênh láng** đọng lại trên mặt nệm **trắng tinh**.

Người tôi **chơi-vơi** như đang được chao đi chao lại trong một cái **nôi** dẹt toàn bằng tơ trắng mong manh, êm dịu. Êm dịu đến chừng không rõ thấy được.

Lồng ngực tôi **tưng tức**. Tôi thấy ngộp vì hơi trăng lùa vào trong hơi thở của tôi mỗi lúc mỗi nhiều.

Chất men của cái thứ ánh sáng quyến rũ ấy làm gò má tôi nóng bừng bừng.

Da mặt tôi như **dàn mỏng** ra để tiếp nhận được cả từng cái vuốt ve, mơn trớn của ánh trăng.

MẶC THU

ĐẠI Ý

Tác giả tả ánh trăng thu cùng những cảm giác nhận thấy.

DÀN BÀI

- 1) Đêm khuya ánh trăng hắt qua cửa sổ,
- 2) Những cảm giác tác giả nhận thấy trong đêm thu dưới ánh trăng chiếu vào phòng.

GIẢI NGHĨA

Lênh láng : chan hòa — **Trắng tinh** : thật trắng — **Chơi vơi** : nhẹ nhàng, có cảm giác lâng lâng — **Nôi** : giường nhỏ của trẻ sơ sinh — **Tưng tức** : khó chịu khó thở. **Dàn mỏng** : cân mỏng.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

SÂU — XÂU

Sâu bọ — sâu răng — sâu rau — sông sâu — mưu sâu.

Xâu kim — khâu xé — một xấu cá.

CÂU HỎI

Ý.— Định nghĩa : hắt qua — mỏng manh — êm dịu.— Theo đoạn đầu, ta thấy đêm đã khuya chưa ?

LỜI VĂN.— Tìm những tiếng chỉ sự êm dịu của ánh trăng thu. Tại sao tác giả lại ví ánh trăng như những mảnh sáng lênh láng đọng lại trên nệm trắng tinh.



VĂN PHẠM.— CÂU NÓI THƯỜNG

Trong khi nói chuyện làm văn ta thường dùng những câu xuôi hay câu nói thường. Câu nói thường gồm có 3 phần chính là chủ từ, động từ và túc từ ít khi lộn lên, lộn xuống.

Thí dụ :

Tôi uống nước trà.

Người thợ cày ra đồng.



PHƯƠNG HƯỚNG

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

Trên biển cả mênh-mông, các nhà hàng-hải phải dùng **địa-bản** để tìm **hướng** đi. Với cuộc sống đầy gian-nan giữa đại-dương, dụng-cụ này là thứ cần-thiết nhờ đó mới biết theo đúng đường do đồ-bản hoạch-định.

Theo tài-liệu cổ, địa-bản do người Trung-Hoa tìm trước sau mới được người ở Âu-Châu sửa lại cho tiện-dụng như ta thấy bây giờ. Địa-bản có chiếc **kim nam-châm**, một đầu bao giờ cũng chỉ đúng hướng **Bắc**. Căn-cứ vào phương này, ta có thể tìm được mọi **phương** chính khác cũng như **phương phụ**.

Trong trường học, giờ Hoạt-Động Thanh-Niên ta nên học cách **tim phương hướng** để rủi trong cuộc chơi nếu đi sâu vào rừng ta cũng biết tìm thấy lối ra không bị lạc.

Nhờ có quan năng đặc biệt về phương-hướng, chim bồ câu có thể bay một khoảng xa tới chuồng cũ mà không bao giờ lạc đường. Cũng vì lẽ đó nên giống chim này được dùng đưa tin tức của quân đội trong thời-kỳ chiến tranh.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trên biển cả, các nhà hàng-hải phải dùng gì để tìm hướng đi? — Dụng-cụ này đối với họ có cần-thiết không? — Địa-bản gồm có bộ-phận chính là gì? — Căn-cứ vào phương Bắc, ta có thể tìm được những phương gì nữa? — Trong giờ học Hoạt-Động Thanh-Niên ở trường tại sao ta nên học cách tìm phương hướng? — Học như vậy có ích-lợi gì?

NGŨ VỤNG

PHƯƠNG HƯỚNG

Danh từ : Phương chính : Đông — Tây — Nam — Bắc. Phương bàng : Đông-Bắc, Đông-Nam, Tây-Bắc, Tây-Nam — Mặt trời — Sao Bắc đẩu — Địa bàn.

Tính từ : (Phương) chính, bàng — (Phương) phụ.

Động từ : Lạc (phương hướng) — Tìm (phương Bắc) — Dùng — (địa bàn) — Ngắm (sao) — Kiểm (sao Bắc đẩu).

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Bốn phương đâu cũng là nhà.
- Làm trai trí ở bốn phương.
- Có bệnh bái tứ phương.
- Ăn trông nôi, ngồi trông hướng.

GIẢI NGHĨA

Phương : mé, phía. — **Phương bàng** : phương ở giữa 4 phương chính — **Sao Bắc-đẩu** : sao lớn ở phương Bắc — **Địa-bàn** : dụng-cụ gồm có cây kim nam châm dùng để tìm phương hướng.

Có bệnh bái tứ phương : Khi có bệnh lúc nguy-hiểm thì lễ bốn phương, ai cũng cầu-khẩn chữa cho.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng vừa học thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Có bốn phương là
Ngày xưa khi chưa có người ta tìm phương hướng bằng sao
. Nhiều khi đi rừng lạc phương hướng, ta phải biết tháo-vát tìm phương
đoạn căn-cứ vào đó nhận-định lối về.

Trong giờ Hoạt-Động Thanh-Niên ở trường học, ta thường được dạy cách địa-bàn.

TẬP ĐỌC

Ý-NGHĨA LÁ QUỐC-KỶ VIỆT-NAM THEO PHƯƠNG HƯỚNG

Theo triết-học Trung-Hoa, vạn vật trên thế-giới đều gồm có năm chất tức ngũ-hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Ngũ-hành có năm sắc và năm hướng khác nhau : hành Kim sắc trắng hướng Tây, hành Mộc sắc xanh hướng Đông, hành Thủy sắc đen hướng Bắc, hành Hỏa sắc đỏ hướng Nam, hành Thổ sắc vàng hướng trung-tâm.

Nhân đó ta nhận biết lá quốc-kỷ Việt-Nam sở dĩ chọn nền vàng vạch đỏ là dựa theo phương hướng ngũ-hành không phải là ngẫu-nhiên mà lấy màu vàng sắc đỏ cho đẹp mắt. Quốc-kỷ không phải là một mảnh vải tô màu, quốc-kỷ là hồn của nước, là hình-ảnh của dân-tộc. Ta là con dân Việt-Nam phải hiểu rõ ý nghĩa của lá cờ Việt-Nam.

VĂN-AM

ĐẠI Ý

Tác-giả nói về ngũ-hành và ý-nghĩa của lá cờ Việt-Nam theo ngũ-hành.

DÀN BÀI

- 1) Ngũ-hành với năm sắc khác nhau.
- 2) Quốc-kỷ đã được chọn theo phương hướng ngũ hành chứ không phải ngẫu-nhiên là chọn vàng đỏ cho đẹp mắt.

GIẢI NGHĨA

Quốc-kỷ : cờ của một nước — **Triết-học** : môn nghiên-cứu những nguyên-lý về vũ-trụ và nhân-sinh — **Trung-hoa** : nước Tàu — **Vạn vật** : muôn vật — **Ngũ hành** : năm chất: Kim (kim-khí), Mộc (gỗ), Thủy (nước), Hỏa (lửa), Thổ (đất) — **Trung-tâm** : ở giữa — **Ngẫu-nhiên** : tự-nhiên mà tìm ra không mất công khó nhọc gì cả.

CÂU HỎI

Ý.— Theo triết-học Trung-Hoa, vạn vật trên thế-giới đều gồm có gì ?
Quốc-kỳ Việt-Nam được lựa chọn theo phương hướng ngũ hành điều đó có đúng không ?

LỜI VĂN.— Tim những chữ chỉ ngũ hành ? — Quốc-kỳ là gì ? — Tim chữ phân nghĩa với ngẫu-nghiên.



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Thầy giáo cũ của em đòi đi dạy nơi khác đã được một tuần-lẽ. Em viết thư hỏi thăm.

DÀN BÀI

- 1.— Đầu thư : em vẫn tưởng nhớ đến thầy cũ nên viết thư hỏi thăm.
- 2.— Mục-đích thư : hỏi thăm sức khỏe, chỗ ở, công việc làm của thầy ở nơi mới đổi tới.
- 3.— Nhắc lại công ơn của thầy đã dạy-dỗ mình, hứa sẽ tiếp tục học hành chăm-chỉ để đền đáp công ơn thầy đã chỉ bảo mình.
- 4.— Cuối thư : lời chúc thầy.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

MÁI TRƯỜNG XƯA

Một buổi sớm tôi trở về quê cũ,
Ngang qua làng chợt thấy mái trường xưa.
Lớp vắng tanh nằm dưới bóng cây dừa,
Màu ngói đỏ, sạm đi vì năm tháng.
Thời thơ-ấu, vụt trở về lai-láng,
Trong hồn tôi, bừng dậy tuổi hoa-niên.

*Nhớ ngày xưa, những giờ học liên-miên,
Tay thấm mực, áo loang màu đen trắng.
Những buổi sáng nhìn bướm hồng say nắng,
Dọc ven đường tôi quên cả bút-nghiên.
Trên cành cao như trút hết ưu-phiên,
Chim ca hát đón một ngày tươi sáng.*

M.P.D.

ĐẠI Ý

Một buổi trở về quê, tác-giả đi ngang qua trường cũ những kỷ-niệm êm-dềm sống lại với thời trẻ dại.

DÀN BÀI

- 1) Trường học khi tác-giả đi qua với màu ngói xám, lớp vắng tanh.
- 2) Tác-giả nhớ tới thời thơ ấu cùng những kỷ-niệm thời ngây-thơ tung-tăng đến trường.

GIẢI NGHĨA

Trường xưa : trường cũ — **Vắng tanh** : không có người nào — **Thời thơ-ấu** : thời còn non dại — **Hoa-niên** : niên-thiếu, tuổi đang trẻ như hoa — **Bướm hồng say nắng** : bướm trong buổi bình-minh bay tung-tăng từ hoa này sang hoa khác như bị say sưa bởi nắng đẹp.

CÂU HỎI

Một buổi sớm khi trở về quê cũ, tác-giả đi qua trường xưa thấy thế nào ? — Vì lẽ gì các kỷ-niệm thuở thiếu thời lại hiện ra trong óc tác-giả? Câu «Màu ngói đỏ xám đi vì năm tháng» gọi cho ta những cảm giác vui hay buồn.



TẬP VIẾT

Bướm hồng say nắng

CHÁNH TẢ**QUAN NĂNG PHƯƠNG HƯƠNG**

Ta hãy nhìn một chú ong bay **nhỏn nhỏ** từ hoa này sang hoa khác hút nhị làm mật. Có khi chú đi qua cả một cánh rừng **bát ngát**, vui vẻ với cuộc **viễn du** thần tiên đầy hương thơm của hoa ngàn cỏ nội nhưng chú vẫn bay về được tổ trước khi vừa tối. Ta còn thấy trong nhiều trường hợp chó và mèo sau khi bị đem bán lại trở về với chủ cũ mặc dầu người này ở thật xa. Như vậy đủ tỏ loài vật có một **quan năng** phương hướng **đặc biệt**.

Với loài người quan năng phương hướng cũng có một đôi phần vì theo sự nhận xét của một vài nhà **nhân chủng học** hiện nay trên bãi **sa mạc** Phi châu còn có một vài **bộ lạc** vẫn có thể trở về điểm khởi hành trên biển cát mênh mông sau một cuộc đi khá xa không mang theo địa bản.

H. BẢNG

(Phương hướng)

ĐẠI Ý

Quan năng phương hướng với loài vật và người.

DÀN BÀI

- 1) Quan năng phương hướng đối với loài vật.
- 2) Quan năng phương hướng với loài người.

GIẢI NGHĨA

Bay nhỏn nhỏ : bay không có mục đích từ hoa này sang hoa khác
Bát ngát : rộng rãi.— **Viễn du** : cuộc đi chơi xa.— **Quan năng** : năng khiếu trời sinh đã có về giác quan.— **Đặc biệt** : khác thường.—
Nhân chủng học : môn học về sự tiến triển của loài người cùng các giống người khác nhau trên thế giới.— **Sa mạc** : miền hoang vu nóng cháy chỉ có cát không.— **Bộ lạc** : nhóm người ở quây quần với nhau nhiều khi hãy còn dã man.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

DU, RU

Ru con ngủ

Ru rú ở nhà

Cứ sống ở đời mãi **ru**

Du : du ngoạn — **du** lịch — **du** dãng — **du** dương (tiếng đàn ca nghe thật du dương)

CHƯƠNG, TRƯỜNG

Tôi đến **trường** học

Chiến **trường** — **trường** hợp — can **trường** — đoạn **trường**

trường cứu.

Chán **chương**.

BÀI TẬP

Ý.— Định nghĩa : quan năng — thần tiên — hoa ngàn — cỏ nội.
Chú ong bay nhón như từ hoa này sang hoa khác để làm gì ?

LỜI VĂN.— Tìm những chữ đồng nghĩa với vui vẻ — Tìm những danh từ ghép với chữ quán.



VĂN PHẠM.— CÂU ĐỀ HỎI

Khi ta dùng những chữ, nào, gì, đấy, chi, đâu, chẳng, không, làm sao v.v... để hỏi ai, câu đó gọi là câu đề hỏi.

Thí dụ :

Anh bảo tôi gì ?

Tôi có thể nhờ anh được không ?

Xe của ai đấy ?

Dùng câu đề hỏi nên nhớ khi viết ra phải thêm dấu hỏi.

ÂM LỊCH và DƯƠNG LỊCH

BÀI GIẢNG NGŨ VỤNG

So sánh âm lịch và dương lịch thì hai thứ khác xa nhau. Dương lịch theo mặt trời còn âm lịch theo mặt trăng. Nói về cách dùng, dương lịch có phần tiện hơn căn cứ vào việc hầu hết các nước trên hoàn cầu đều theo thứ lịch này. Theo dương lịch, ta có 12 tháng trong một năm, mỗi kỳ 3 tháng gọi là **tam cá nguyệt**, kỳ 6 tháng gọi là **lục cá nguyệt**. Mỗi tháng có 4 tuần và mỗi tuần có 7 ngày.

Trong việc tính năm nhuận giữa âm lịch và dương lịch cũng có sự khác nhau. Theo âm lịch, năm nhuận là năm có 13 tháng còn năm nhuận của dương lịch tháng Hai thay vì có 28 ngày lại có 29 ngày.

Người Á-Đông trong sự cưới xin, làm nhà thường có lệ **coi lịch, xem ngày, chọn giờ và tính tuổi**.

Ngày xưa các cuộc tế lễ, hội hè ở nước ta đều tính bằng âm lịch cả. Ngày nay theo các nước Âu Mỹ, ta đã thay thế bằng dương lịch vì thấy thuận tiện hơn nhiều.

TẬP NÓI CHUYỆN

So sánh âm lịch và dương lịch thì hai thứ khác nhau như thế nào? — Theo ý em dương lịch có tiện dụng hơn âm lịch không? — Vì lẽ gì các nước trên thế giới đều dùng dương lịch chứ không dùng âm lịch? — Tính theo dương lịch, một năm có bao nhiêu tháng? — Mỗi tháng có bao nhiêu tuần? — Mỗi tuần có bao nhiêu ngày? — Năm nhuận của dương lịch khác với năm nhuận của âm lịch ra sao? — Người Á-Đông trong sự cưới xin, làm nhà thường có lệ gì? — Điều đó có đúng không?

NGŨ VỤNG

ÂM LỊCH — DƯƠNG LỊCH

Danh từ : Âm lịch — Thượng tuần — Trung tuần — Hạ tuần —
Thượng huyền — Hạ huyền — Dương lịch — Tuần lễ — Tam cá
nguyệt — Lục cá nguyệt — Thế kỷ.

Tính từ : Tháng (đủ, thiếu, dư) — Năm (nhuận).

Động từ : Coi (lịch) — Xem (ngày) — Chọn (giờ) — Tính (tuổi).

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao :

- Trăng đến rằm thì tròn.
- Thời giờ là vàng ngọc.
- Nhất khắc thiên kim,
- Thiếu tháng Hai mất cá, thiếu tháng Ba mất đồ (đậu).
- Đêm năm canh, ngày sáu khắc.

GIẢI NGHĨA

Âm lịch : lịch tính theo mặt trăng như lịch của ta và của Tàu.—
Thượng tuần : 10 ngày đầu tháng.— **Trung tuần :** 10 ngày giữa tháng.—
Hạ tuần : 10 ngày cuối tháng.— **Thượng huyền :** ngày mồng 8, 9 âm
lịch khi mặt trăng mọc hình vòng cung.— **Hạ huyền :** ngày 23, 24 âm
lịch khi mặt trăng khuyết thành hình vòng cung.— **Dương lịch :** lịch
tính theo mặt trời như lịch của Tây.— **Tuần lễ :** khoảng 7 ngày của
dương lịch.— **Tam cá nguyệt :** kỳ ba tháng.— **Lục cá nguyệt :** kỳ sáu
tháng.— **Thế kỷ :** 100 năm.— **Nhuận :** năm hay tháng thừa.

BÀI TẬP

Ngày xưa, nước ta theo nhưng ngày nay lịch thông
dụng hơn là Theo âm lịch, tháng chia ra nhiều tuần như
. và Theo hình của mặt trăng trong tháng, người
ta lại còn chia ra và Theo dương lịch,
một năm chia ra 12 tháng, 3 tháng gọi là và 6 tháng gọi
là Một tháng lại chia ra 4

Năm thì có năm hoặc

TẬP ĐỌC

ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG LỊCH

Theo **dương lịch**, quả địa cầu xoay quanh mặt trời một vòng thì là 1 năm. Mỗi năm chia làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 hay 31 ngày duy tháng Hai có 28 ngày. Cứ bốn năm lại có một lần nhuận và trong năm nhuận tháng Hai có 29 ngày.

Theo **âm lịch**, mặt trăng xoay quanh quả địa cầu một vòng thì là một tháng. Mỗi năm cũng có 12 tháng và mỗi tháng có 30 hay 29 ngày. Cứ 2 năm lại có một lần nhuận và năm nhuận có 13 tháng. Các nước trên thế giới phần nhiều dùng dương lịch. Duy nước Việt-Nam và Trung-hoa còn dùng âm lịch. Gần đây trong việc công và việc buôn bán, người ta đã quen dùng dương lịch.

Sau khi đã chia ngày tháng theo dương lịch, người ta lại còn chế ra đồng hồ để tính thời giờ. Khác với đời thượng-cổ cứ mặt trời mọc biết là sáng, mặt trời lặn biết là tối, ngày nay chúng ta có những thứ đồng hồ chạy rất đúng, chế tạo cực kỳ tinh xảo phân chia ngày ra 24 giờ.

THANH VĂN

ĐẠI Ý

Dương lịch và âm lịch khác nhau như thế nào cùng công dụng của đồng hồ trong sự tính thời giờ.

DÀN BÀI

- 1) Định nghĩa dương lịch.
- 2) Âm lịch khác dương lịch như thế nào ?
- 3) Sự phát minh ra đồng hồ để đo thời giờ.

GIẢI NGHĨA

Dương lịch : thường gọi là lịch Tây tính theo mặt trời.— **Âm lịch** : lịch thường được kêu là lịch Tàu tính theo mặt trăng.— **Năm**

nhuận : theo dương lịch thì trong năm đó tháng Hai có 29 ngày thay vì cho 28 ngày như thường lệ. Tính theo âm lịch, năm nhuận là năm dư thêm một tháng (13 tháng). **Tinh xảo** : khéo léo.

CÂU HỎI

Ý.— Âm lịch và dương lịch khác nhau như thế nào ? — Dương lịch so với âm lịch thì thứ nào tiện dụng hơn ? — Năm nhuận theo dương lịch là thế nào ? — Năm nhuận của âm lịch khác ra sao ?

LỜI VĂN.— Tìm những tiếng phản nghĩa với : **mọc** — **tinh xảo**. Nói thật vẫn tất sự phân biệt giữa năm nhuận của dương lịch và âm lịch.



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ : Nhân ngày chủ nhật, em đã đi chơi về vùng quê. Hãy viết thư chờ bạn thuật lại cuộc đi chơi ấy.

DÀN BÀI

- 1) Em đi chơi vào ngày nào, về đâu và đi với các anh em bạn trong lớp hoặc cùng gia đình.
- 2) Phong cảnh miền em tới.
- 3) Các phút vui vẻ trong khi đi chơi.
- 4) Lúc về và cảm tưởng của em như thế nào.



BÀI HỌC THUỘC LÒNG

NGHI HỀ

Sung sướng quá giờ cuối cùng đã hết,
Đoàn trai non hơn hỏ rủ nhau về.
Chín mươi ngày nhảy nhót ở miền quê,
Ôi tất cả mùa xuân, rong mùa hạ.

Một nét mặt, trăm liếng cười rộn rã,
Lời trên môi chen chúc nổi nghìn câu.
Chờ đêm nay, sáng sớm bước lên tàu,
Ăn chẳng được, lòng nôn nao khó ngủ.

Trong khoảnh khắc, sách bài là iấy cũ,
Nhớ làm chi, thầy mẹ đợi, em trông.
Trên đường làng, huyết phượng nở thành bông,
Và vườn rộng nhiều trái cây ngon ngọt.

XUÂN TÂM

ĐẠI Ý

Nổi vui sướng khi được nghỉ hè tự do vui chơi không phải lo đến việc học hành.

DÀN BÀI

- 1) Nổi vui khi thấy nghỉ hè tới được những ba tháng nghỉ ngơi.
- 2) Sự sửa soạn về quê và chia tay về nghỉ hè.
- 3) Nghĩ đến thầy mẹ đợi trông, đường làng, vườn rộng quên hết nỗi lo âu với sách vở.

GIẢI NGHĨA

Giờ cuối cùng : buổi học cuối cùng.— **Đoàn trai non** : đoàn thiếu niên.— **Chín mươi ngày** : ba tháng nghỉ hè.— **Cả mùa xuân trong mùa hạ** : mặc dầu mùa hạ nóng nực nhưng được nghỉ hè học sinh có cảm tưởng như thấy mùa xuân trở lại.— **Lòng nôn nao** : lòng không được yên, vui mừng vì sắp được về với gia đình hưởng những ngày hè vui vẻ.— **Huyết phượng** : màu hoa phượng vĩ đỏ như màu máu.

CÂU HỎI

Ngày nghỉ hè tới học sinh cảm thấy thế nào ? — Vì lẽ gì mà học sinh vui thích khi được nghỉ hè ? — Tại sao lại nôn nao không ngủ được trước ngày về quê ? — Về quê với gia đình hưởng những ngày hè thú vị, học sinh có nhớ đến bài vở nhà trường nữa không ?

TẬP VIẾT

Hoa phương nở thành bóng



CHÁNH TẢ

TRÊN SÔNG NHUỆ

Thuyền càng ra xa, tôi càng có cái cảm tưởng tiến sâu mãi vào cảnh lạ lùng chưa từng bao giờ tới thăm, tuy vùng sông Nhuệ là nơi tôi đã sống cả một thời niên thiếu. Là vì cái cảnh tầm thường và quen biết kia, ánh trăng thu đã có phép huyền bí màu nhiệm làm cho vụt trở nên một cảnh khác hẳn, một cảnh dịu dàng, đầy thơ và đầy mộng.

Một mình lên ngồi trên mũi thuyền, tôi như nín thở để mặc liach hồn sống trong cảnh hư vô. Và tôi thoáng cảm thấy trong giây phút, rằng nếu mặt trời là của sự hùng tráng, của sự rực rỡ, của các màu sáng lạn, huy hoàng của trăm tiếng chim đua hát, của trăm thức hoa đua nở khoe tươi, của trăm sự hành động cạnh tranh chiến đấu rộn ràng thì trái lại mặt trăng chỉ riêng của một sự yên lặng.

KHÁI HƯNG
(Trăng thu)

ĐẠI Ý

Một cảnh sáng trăng về mùa thu trên dòng sông Nhuệ.

DÀN BÀI

- 1) Con thuyền trên sông dưới ánh trăng thu.
- 2) Những ý nghĩ của tác giả đối với ánh trăng.

GIẢI NGHĨA

Sông Nhuệ : một con sông chảy qua Hà-Đông (Bắc-Phần).—
Huyền bí : (huyền : sâu — bí : kín, riêng) sâu kín, khó hiểu.— **Màu nhiệm** : có phép lạ.— **Huy hoàng** : đẹp đẽ một cách chói lọi.— **Hư vô** : có mà như không, thực mà hư.

NHẬN XÉT VỀ CHÁNH TẢ

XA, SA

Sương sa — sa cơ lỗ bước — sa sút.

Sa mạc — sa trường — sa sả.

Xa lác — xa vôi — xa xăm — xa xôi — hỏa xa — xa
phí — xa xỉ.

TRỞ, CHỞ

Chở thuyền đi chơi — chở hàng.

Trở về nhà — trở gió.

CÂU HỎI

Ý. — Định nghĩa : làm thường — niên thiếu — hùng tráng. — Trên
sóng Huệ dưới ánh trăng thu tác giả nghĩ gì ?

LỜI VẤN. — Câu thứ nhất «Thuyền càng ra xa... niên thiếu» tác giả
muốn nói gì ? — Tìm những tiếng ghép với Hùng.



VẤN PHẠM. — CÂU ĐỀ THAN

Câu đề than là những câu trong đó có dùng tán thán từ đề diễn
những cảm tình hay các sự xúc động của lòng như vui, buồn, thương,
lo lắng.

Thí dụ :

Trời ơi sao nó lại làm vậy !

Ừa nó làm hỏng việc rồi !

Nên nhớ đề dấu tán thán sau câu đề than.

MỤC LỤC

NGŨ VỤNG — TẬP ĐỌC		Trang	TẬP LÀM VĂN, HỌC THUỘC LÔNG	Trang	CHÁNH TẢ — VĂN PHẠM	Trang
tuần lễ thứ nhất						
Thôn quê		10	Tập dùng từ ngữ chỉ... mà thôi	12	Cánh đồng lúa tỉnh	14
Buổi trưa nắng trong làng		11	Quê tôi	12	Gốc tiếng Việt nam	15
tuần lễ thứ hai						
Cách sinh hoạt ở thôn quê		17	Dùng từ ngữ không những... lại còn	19	Đập lúa	21
Cảnh đồng ruộng ngày mùa		18	Lời một nông dân	20	Mệnh đề	22
tuần lễ thứ ba						
Cách sinh hoạt ở thôn quê (tt)		25	Tập dùng những tiếng mỗi, mọi, mấy	27	Đời sống của nông dân ngày nay	30
Hoàn thành đề Hà-liên		26	Lớp học bình dân ở làng	28	Chủ từ trong mệnh đề	31
tuần lễ thứ tư						
Thành thị		27	Tập dùng những tiếng những, các	35	Đà Nẵng	38
Đô thành Sài-gòn		33	Thành phố ban đêm	36	Các từ mệnh đề	39
tuần lễ thứ năm						
Công sở — Dinh thự		34	Tập dùng những tiếng rất, lắm, quá	43	Đô thành Sài-gòn	45
Đài kỷ niệm		41	Vườn Tao đàn	44	Danh từ	47
tuần lễ thứ sáu						
Cách sinh hoạt ở thành thị		48	Tập dùng tiếng hơn, thua	51	Tiếng động trong thành phố	53
Thành phố về chiều		50	Gánh nước đêm	52	Danh từ chung	54
tuần lễ thứ bảy						
Cách sinh hoạt ở thành thị (tt)		56	Tả đồ vật: Tả cái cặp sách	58	Buổi chiều bóng	61
Cô bán hàng		57	Bánh mì nóng hổi	59	Danh từ riêng	62
tuần lễ thứ tám						
Các cơ quan hành chánh		64	Tả trường học của trò.	65	Tại văn phòng ông quận trưởng	68
Phục vụ nhân dân		65	Kính mừng Ngô Tổng thống	67	Danh từ ghép và từ đơn	70

NGŨ VỤNG — TẬP ĐỌC	Trang	TẬP LÀM VĂN — H. THUỘC LÒNG	Trang	CHÁNH TẢ — VĂN PHẠM	Trang
tuần lễ thứ chín Những thuần phong mỹ tục Đám ma	71 72	Tả nhà cha mẹ em Rằm tháng bảy	74 74	Lục văn Tiên nơi mộ mẹ Loại từ chung	76 77
tuần lễ thứ mười Các nghề nghiệp Phụng sự xã hội	79 80	Tả cái bàn viết của thầy giáo Các nghề	81 81	Nhứt nghệ tinh nhứt thân vinh Loại từ riêng	83 84
tuần lễ thứ mười một Đồ dùng của thợ Thợ rèn	86 87	Tả thú vật : Tả con bò... Thợ cày	88 89	Xưởng thợ mộc Chỉ định từ	90 92
tuần lễ thứ mười hai Các nhà máy Xay lúa	94 95	Tả con ong đang hút mật... Nhà máy điện	99 96	Nhà máy cưa Đại danh từ	98 100
tuần lễ thứ mười ba Cửa hàng Tiệm tạp hóa	102 102	Em hãy tả con mèo của em Hàng sách cũ	107 104	Sài-gòn buổi chiều Đại danh từ (tt)	105 107
tuần lễ thứ mười bốn Chợ Phiên chợ tết	109 110	Tả con trâu đang cày ruộng Chợ hàng hoa	114 112	Chợ bên lề Tĩnh từ	113 115
tuần lễ thứ mười lăm Hàng hóa Hàng nội hóa	117 118	Tả cây cỏ : Tả cây me... Hàng nội hóa	122 118	Tiệm sách Tĩnh từ (tt)	120 123
tuần lễ thứ mười sáu Việc buôn bán Người quản lý	125 125	Tả cây tre Chợ nghề	127 127	Làm việc Động từ	129 130

NGŨ VƯỢNG — TẬP ĐỌC	Trang	TẬP LÀM VĂN — H. THUỘC LÒNG	Trang	CHÁNH TẢ — VĂN PHẠM	Trang
tuần lễ thứ mười bảy Buôn bán số sách Có bán hàng	132 133	Tả cây diệp trước trường em Một cuốn sổ	134 134	Việc buôn bán ở Việt Nam Động từ (tt)	136 137
tuần lễ thứ mười tám Giao thông Sài-gòn xưa	139 139	Tả cây đu đủ mà em trông thấy Trưa đó thị	141 141	Xa lộ Trạng từ	143 144
tuần lễ thứ mười chín Vận tải đường bộ Về quê ngoại	146 147	Tả cảnh : Em đã tiễn chân một... Đi đà lạt	148 149	Ô-tô-buýt Giới từ	151 152
tuần lễ thứ hai mươi Vận tải đường bộ (tt) Chuyến tàu đêm	154 154	Tả lại cảnh buổi chợ Đi xe lửa	155 156	Hỏa xa, Việt-nam Liên từ	157 158
tuần lễ thứ hai mươi một Vận tải đường thủy Ra khơi	160 161	Tả lại cảnh 1 họa sĩ đang làm việc Buôn trên sông Cửu long	162 165	Trên sông Sài-gòn Trợ ngữ từ	164 165
tuần lễ thứ hai mươi hai Vận tải đường hàng không Sự tiến bộ của ngành hàng không	167 168	Hãy tả lại 1 tai nạn xe cộ Chiến sĩ không quân	169 169	Du lịch bằng phi cơ Tán thán từ	171 172
tuần lễ thứ hai mươi ba Bưu chính Bưu điện	174 175	Tả người : Em đã gặp 1 đứa nhỏ Đi ! ta đi	176 176	Bỏ câu đưa thư Những phần chính trong câu	178 179
tuần lễ thứ hai mươi bốn Bưu chính (tt) Điện tín	180 181	Tả người bán hàng giải khát Khuyên buôn bán	183 183	Lính bài hóa vị trí của chủ từ	184 186

NGŨ VƯỢNG — TẬP ĐỌC	Trang	TẬP LÀM VĂN — H. THUỘC LÒNG	Trang	CHÁNH TẢ — VĂN PHẠM	Trang
tuần lễ thứ hai mươi lăm	187	Hãy tả hình dung em nhỏ...	190	Trời là gì ?	192
Vũ-trụ Ngân-Hà	188	Quê tôi	190	Vị trí của động từ	193
tuần lễ thứ hai mươi sáu	194	Tả người thợ rèn đang làm việc	197	Thăm hiếm Bắc cực	199
Vũ-trụ (tt)	196	Xóm chợ chiều đông	197	Vị trí của túc từ	200
tuần lễ thứ hai mươi bảy	201	Tả một người thợ đang sửa xe hơi	204	Một trận bão	206
Các hiện-tượng trong trời đất	203	Trời mưa	205	Vị trí của trạng từ	207
tuần lễ thứ hai mươi tám	209	Thuật chuyện	211	Mặt trời mọc	213
Các hiện-tượng trong trời đất (tt)	210	Quê em	212	Câu chỉ việc chủ động	214
tuần lễ thứ hai mươi chín	215	Một em bé bị xe gắn máy cán	218	Bốn mùa	220
Thời tiết	217	Nghỉ hè	218	Câu chỉ việc thụ động	221
Trưa hè	217				
tuần lễ thứ ba mươi	223	Viết thư	225	Trăng thu	227
Khí cụ để biết thời tiết	224	Hồn rừng	226	Câu nói thường	228
Một số khí tượng	224				
tuần lễ thứ ba mươi một	230	Viết thư hỏi thăm thầy giáo	232	Quan năng phương hướng	234
Phương hướng	231	Mài trường xưa	232	Câu đề hỏi	235
Ý nghĩa lá quốc-kỳ của Việt-Nam ..	231				
tuần lễ thứ ba mươi hai	237	Nhân ngày chủ nhật, em đi chơi...	239	Trên sông Nhuệ	241
Âm lịch — dương lịch	238	Nghỉ hè	239	Câu đề than	242
Âm lịch và dương	238				

sách giáo khoa lớp Nhì

- **VIỆT NGỮ TOÀN THƠ** của HUỖNH HỮU THANH —
THÊM VĂN ĐẤT — NGUYỄN HỮU BẢNG
- **TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG**
của MỘT NHÓM GIÁO VIÊN
- **QUỐC VĂN MỚI** của ĐẶNG DUY CHIỀU
- **ĐỊA LÝ** của NGUYỄN HỮU BẢNG
- **VIỆT SỬ** của BÙI QUANG LY
- **CÔNG DẪN GIÁO DỤC** của LÊ ĐÌNH HUYỀN
và TRỊNH NGỌC NGUYỄN
- **VỆ SINH** của NGUYỄN TẮT LÂM
- **TOÁN PHÁP** của NGUYỄN VĂN PHÚC
- **CÁCH TRÍ** của NGUYỄN VĂN TUÂN

Nam-Son

**VIỆT NGỮ TOÀN THƯ LỚP NHÌ IN TẠI
NHÀ IN NAM SƠN 36, NGUYỄN AN NINH
SAIGON**

NGUYỄN VĂN TUÂN
Giáo học

CÁCH TRÍ

từ lớp Tư đến lớp Nhì

- biên soạn theo phương pháp giáo dục mới
- ấn loát, trình bày khác hẳn các loại sách đã xuất bản

nam-so'n

Nhà in NAM-SO'N 36, Nguyễn-an-Ninh — Saigon
Kiểm duyệt số 1002/XB — ngày 3-6-1960

GIÁ 32\$00

QUỐC VĂN LỚP TƯ

TẬP ĐỌC

3.— BĂNG-BÓ VẾT THƯƠNG



Giờ chơi, Hưng chạy vấp phải cái rễ cây bàng, ngã sứt đầu gối. Thầy giáo dắt anh vào phòng giầy ông hiệu-trưởng. Nơi đây đã có sẵn một tủ thuốc. Thầy pha thuốc tím rửa sạch vết thương. Rồi lấy bông, băng buộc lại. Hưng đỡ đau, lại ra sân chơi.

PHÁT ÂM : Giờ, rễ cây, sứt, thầy giáo, rửa, rồi, ra.

GIẢI-NHĨA : Vấp : đụng chân phải vật gì khi đương đi. Sứt đầu gối : mất một ít thịt ở đầu gối.

CÂU HỎI : Hưng chạy vấp phải cái gì ? — Thầy dắt anh vào đâu ? — Nơi đây đã có sẵn gì ? — Thầy rửa vết thương bằng gì ? — Rồi thầy lấy gì buộc lại ? — Tại sao Hưng lại ra sân chơi được ?



HỌC THUỘC LÒNG

VẤP NGÃ

Hôm nay, đang lúc giờ chơi,
Lỡ chân vấp ngã, em ngồi kêu đau.

Thầy vào tủ thuốc lấy dầu,
Bóp xoa ... lại dũa.

CHIỀU-ĐANG

TUẦN-LỄ THỨ TƯ

NGŨ-VỤNG

1.— VƯỜN NHÀ TRƯỜNG

HỌC TIẾNG

- 1.— Luống — Rau — Cuốc — Sẻng.
- 2.— Vườn rộng — Đất tốt.
- 3.— Làm vườn — Cuốc đất — Nhỏ cỏ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khu vườn nhà trường ở đâu? — Vườn chia làm bao nhiêu luống? — Mỗi luống trồng gì? — Buổi chiều thầy dẫn các em ra vườn làm gì? — Các trò lớn cuốc đất bằng gì? — Vun đất bằng gì? — Các trò nhỏ làm gì?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:
*Trường tôi có một khu rộng. Chiều chiều học trò ra
đẩy tập Các trò lớn đất; trò nhỏ cỏ.*



3.— BÀN GIẤY THẦY GIÁO

HỌC TIẾNG

- 1.— Bàn giấy — Ghế tựa — Bục — Sổ sách.
- 2.— Bàn giấy sạch-sẽ.
- 3.— Lau chùi.

TẬP NÓI CHUYỆN

Bàn giấy thầy giáo đặt trên cái gì? — Trên bàn giấy, em trông thấy gì? — Bàn giấy có sạch-sẽ không? — Thầy giáo ngồi trên cái gì? — Hằng ngày ai lau chùi bàn giấy thầy giáo? — Em có dám ngồi vào bàn giấy thầy giáo không? — Tại sao?



4.— BÀI TẬP

Chọn-những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

*Bàn giấy thầy giáo đặt trên một cái..... Trên bàn giấy để
..... Bàn giấy lau chùi rất..... Thầy ngồi trên cái ghế.....*



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Ông hiệu-trưởng làm việc ở đâu? — Trong phòng giấy ông hiệu-trưởng em trông thấy những gì? — Nhà trường lập phòng đọc sách để làm gì? — Trong phòng đọc sách có những gì? — Chiều chiều học trò ra vườn làm gì? — Vườn nhà trường có bao nhiêu luống? — Trồng gì? — Bàn giấy thầy giáo bằng gỗ gì? — Đặt ở đâu?



TẬP VIẾT

Bài 1.— Chữ x lối thường : x, xun-xoc

Bài 2.— Chữ a lối thường . a, áo

Bài 3.— Chữ ă lối thường : ă, ăn

Bài 4.— Chữ â lối thường : â, ấm

Bài 5.— Chữ d lối thường : d, dì

TẬP ĐỌC

1.— LÀM VƯỜN



Chiều nào chúng tôi cũng ở lại làm vườn. Khu vườn ở sau trường, chia thành nhiều luống. Mỗi luống trồng một thứ rau: rau cải, su hào, cải bắp, v.v. Thầy chia việc cho mọi người cùng làm. Lớn thì xới đất, tưới rau. Bé thì bắt sâu, nhổ cỏ.

PHÁT-ÂM : Trường, rau, su-hào, sâu.

GIẢI-NHĨA : **Cải bắp :** một thứ cải lá cuộn tròn lại. **Xới :** bới lèn cho rời ra.

CÂU HỎI : Chiều nào các em cũng ở lại làm gì? — Khu vườn ở đâu? — Chia thành nhiều gì? — Mỗi luống trồng gì? — Thầy giao cho những trò lớn làm gì? — Những trò bé làm gì?



HỌC THUỘC LÒNG

LÀM VƯỜN

Trường em có học-dường-viên,
Chiều chiều tan học, chúng em làm vườn.
Cùng nhau vun xới, chăm nom,
Su-hào, cải bắp, rau thơm, rau mùi...

CHIỀU ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— BÀN GIẤY THẦY GIÁO

Bàn giấy thầy giáo đặt trên một cái bục. Bàn làm bằng gỗ lim đánh bóng. Có hai ngăn kéo. Trên mặt bàn để sổ sách, bút mực. Khi thầy ngồi vào bàn giấy giảng bài, trông thầy oai-nghiêm lắm. Thầy nhìn từ đầu lớp đến cuối lớp. Không trò nào dám nói chuyện.

PHÁT-ÂM

Bàn giấy thầy giáo, sổ sách, giảng, trông, trò.

GIẢI-NGHĨA

Bục : đồ đóng bằng ván, trên đặt cái bàn giấy cho cao. **Oai-nghiêm** : dáng kính, dáng sợ.

CÂU HỎI :

Bàn giấy thầy giáo đặt trên cái gì ? — Bàn làm bằng gì ? — Có mấy ngăn kéo ? — Trên mặt bàn để gì ? — Khi thầy ngồi vào bàn giấy giảng bài, trông thầy thế nào ? — Tại sao không trò nào dám nói chuyện ?



CHÍNH-TẢ (Chép bài)

BÀN GIẤY THẦY GIÁO

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « oai-nghiêm lắm ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Gi : thầy giáo, giảng bài, bàn giấy.

Tr : trên, trông, trò.

D : dám.

TẬP ĐỌC

3.— ĐƯỢC THẦY KHEN



Tháng này Hưng xếp thứ nhất. Anh được thầy ban khen. Thầy gọi anh lên bàn giấy. Anh sung-sướng bước lên bục, đứng cạnh thầy. Thầy xoa đầu anh khen-ngợi. Rồi thầy nói với cả lớp: « Các con nên theo gương Hưng, cố học-hành chăm-chỉ và ngoan-ngoãn».

PHÁT-ÂM : Sung-sướng, rồi.

GIẢI-NGHĨA : Khen-ngợi : khen nhiều lời. Theo gương Hưng : bắt-chước những tính tốt của Hưng.

CÂU HỎI : Tháng này Hưng xếp thứ mấy? — Thầy gọi anh lên bàn giấy làm gì? — Tại sao anh tỏ vẻ sung-sướng? — Thầy nói với cả lớp thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

LAU CHÙI BÀN GIẤY

*Bàn giấy là nơi thầy ngồi,
Chúng em không dám leo chơi bao giờ.
Chăm-lo lau sạch bụi dơ,
Bàn thầy bóng lộn mới vừa lòng em.*

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ NĂM

NGŨ-VỤNG

I.— BÀN HỌC-TRÒ

HỌC TIẾNG

- 1.— Mặt bàn — Chân bàn — Ngăn bàn.
- 2.— Mặt bàn chênh-chếch.
- 3.— Lau bàn — Xếp sách vở.

TẬP NÓI CHUYỆN

Lớp em có bao nhiêu bàn ? — Mỗi bàn dài độ bao nhiêu ? — Bàn dóng bằng gì ? — Mặt bàn thế nào ? — Mỗi bàn có mấy ngăn ? — Trong ngăn bàn, em xếp gì ? — Em lau bàn bằng gì ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Lớp tôi có mười hai cái bằng gỗ lim. Mặt bàn Mỗi bàn có bốn Ngày nào tôi cũng bàn rất sạch-sẽ!



3.— GHẾ

- 1.— Ghế dài — Mặt ghế — Chân ghế — Gỗ lim.
- 2.— Chân ghế vững-chắc — Mặt ghế nhẵn bóng.
- 3.— Ngồi.

TẬP NÓI CHUYỆN

Học-trò ngồi trên cái gì? — Ghế dài đóng bằng gì? — Chân ghế thế nào? — Mặt ghế thế nào? — Tại sao? — Lớp em có bao nhiêu ghế dài? — Mỗi ghế ngồi được mấy học-trò?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
*Lớp tôi có mười hai Mỗi ghế được năm học-trò.
Ghế đóng bằng lim. Mặt ghế Chân ghế*



5.— TRỐNG

HỌC TIẾNG

- 1.— Mặt trống — Tang trống — Dùi trống.
- 2.— Trống to — Mặt trống thủng.
- 3.— Đánh trống.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cái trống trường em thế nào? — Treo ở đâu? — Mặt trống bằng gì? — Có mặt nào thủng không? Tang trống bằng gì? — Ai giữ việc đánh trống trong trường? — Khi nào thì đánh trống?



TẬP VIẾT

Bài 1.— Chữ đ lỗi thường : đ, đu-đu

Bài 2.— Chữ t lỗi thường : t, túi tiền

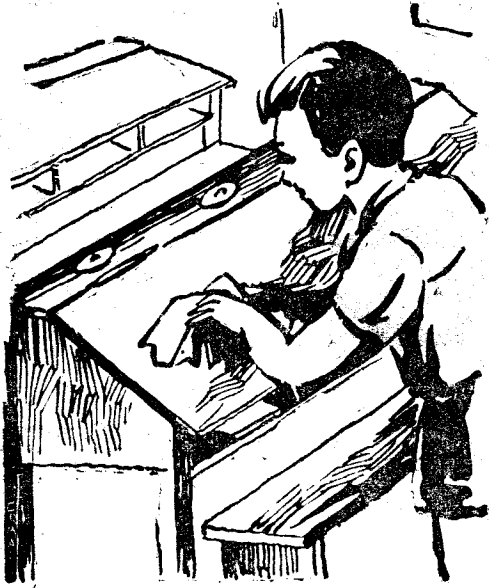
Bài 3.— Chữ t lỗi thường : t, túi-tít

Bài 4.— Chữ s lỗi thường : s, san-sẻ

Bài 5.— Chữ s lỗi thường : s, san-sát

TẬP ĐỌC

1.— BÀN HỌC-TRÒ



Lớp tôi có mười hai cái bàn. Bàn đóng bằng gỗ lim. Mặt bàn hơi chênh- chéch. Phía trên có kệ để bút và có lỗ để lọ mực. Mỗi bàn có bốn ngăn để xếp sách vở và đồ dùng. Tôi chăm lau chùi, nên bàn ghế lúc nào cũng sạch bóng.

PHÁT-ÂM : Học-trò, trên, sách, sạch.

GIẢI NGHĨA : Gỗ lim : thứ gỗ rắn và chắc, đóng đồ rất bền.

Chênh-chéch : hơi nghiêng.

CÂU HỎI : Lớp em có bao nhiêu cái bàn? — Bàn đóng bằng gì? — Mặt bàn thế nào? — Phía trên có gì? — Mỗi bàn có mấy ngăn? — Tại sao bàn em lúc nào cũng sạch bóng?



HỌC THUỘC LÒNG

LỜI CÁI BÀN

Tôi là cái Bàn gỗ lim.

Mặt tôi nhẵn bóng ai nhìn cũng ưa.

Yêu tôi xin chớ để dơ,

Năng lau Bàn Ghế là trò chăm ngoan.

TẬP ĐỌC

2.— CÁI GHẾ CỦA TÔI

Cái ghế của tôi dài độ hai thước tây. Chắc đóng từ lâu lắm, nên mặt ghế đã nhăn thín. Mộng đã lỏng. Chân đã lung-lay. Hôm vừa rồi thầy phải bảo bác gác trường sửa lại. Thầy thường dặn chúng tôi phải giữ-gìn cái ghế cẩn-thận cho khỏi gãy.

PHÁT-ÂM

Rồi, trường, sửa, giữ-gìn.

GIẢI NGHĨA

Nhăn-thín: nhăn lấm, sờ không thấy ráp. Lung-lay: đứng không vững.

CÂU HỎI

Cái ghế của em dài độ bao nhiêu? — Mặt ghế thế nào? — Mộng thế nào? — Chân thế nào? — Tại sao? — Vừa rồi thầy bảo bác gác trường làm gì? — Thầy thường dặn thế nào?



CHÍNH-TẢ (chép bài)

CÁI GHẾ CỦA TÔI

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến: «bác gác trường sửa lại»

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

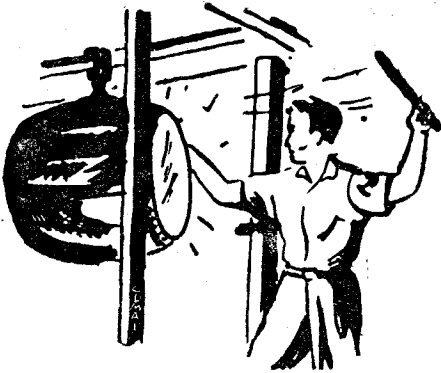
D : dài, dặn.

Gi : giữ-gìn.

Gh : ghế.

TẬP ĐỌC

3.— CÁI TRỐNG



Ngoài hiên, ngay đầu lớp tôi, treo một cái trống to. Tang trống đã bong sơn. Mặt trống da đã mòn ở giữa. Buổi nào bác gác trường cũng đánh trống báo giờ học, ra

chơi, tan học. Tôi thích đánh trống lắm. Nhưng không bao giờ dám đánh, vì không phải việc của tôi.

PHÁT-ÂM : Trống, sơn, giữa, trường, giờ, ra.

GIẢI NGHĨA : Tang trống : sườn trống, thành trống bằng gỗ.

Bong sơn : lở sơn.

CÂU HỎI : Cái trống treo ở đâu ? — Tang trống thế nào ? — Mặt trống thế nào ? — Ai giữ việc đánh trống ? — Em có thích đánh trống không ? — Nhưng tại sao em không dám đánh ?



HỌC THUỘC LÒNG

TIẾNG TRỐNG

„ Tiếng trống vang lên: tùng! tùng!
Ay giờ vào học, ta cùng thôi chơi.

Xếp hàng vào lớp lặng ngời,
Lẳng tai nghe lấy những lời thầy khuyên.

CHIÊU-ĐẮNG

TUẦN-LỄ THỨ SÁU

NGŨ-VỤNG

1.— HỌC-CỤ-KHỔ

HỌC TIẾNG

- 1.— Tủ — Ngăn — Học-cụ.
- 2.— Học-cụ đầy-đủ.
- 3.— Lập học-cụ-khổ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khi giảng bài, thầy giáo thường dùng gì ? — Những học-cụ này xếp ở đâu ? — Cái tủ chứa những học-cụ gọi là gì ? — Học-cụ-khổ lớp em đặt ở đâu ? — Có nhiều học-cụ không ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Học-cụ-khổ lớp tôi rất. Đó là một cái. chia làm nhiều. Trong mỗi ngăn xếp những thứ dùng để giảng bài, gọi là.



3.— GIỮ-GÌN ĐỒ-ĐẶC NHÀ TRƯỜNG

HỌC TIẾNG

- 1.— Bụi — Vết bẩn — Khăn lau.
- 2.— Bên lâu — Chóng hỏng.
- 3.— Giữ-gìn cẩn-thận — Lau chùi sạch-sẽ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Xhi bàn ghế có bụi, em phải làm gì? — Em lau bằng gì? — Em có đánh giày hẳn ra bàn ghế không? — Muốn cho bàn ghế bền lâu, ta phải giữ-gìn thế nào? — Không giữ-gìn cẩn-thận thì bàn ghế sẽ thế nào?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

*Tôi giữ-gìn bàn ghế rất Ngày nào tôi cũng sạch-sẽ.
Bàn ghế tôi không bao giờ có và*



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Lớp em có bao nhiêu bộ bàn ghế? — Những bàn ghế này đóng bằng gì? — Mặt bàn và mặt ghế đều thế nào? — Cái trống trường em treo ở đâu? — Nó kêu có to không? — Ai giữ việc đánh trống hằng ngày? — Cái bảng đen lớp em đặt trên cái gì? — Em viết bảng bằng gì? — Xoá bảng bằng gì? — Em phải giữ-gìn đồ-đặc nhà trường như thế nào?



TẬP VIẾT

Bài 1.— Chữ v lối thường : v, vi-vu

Bài 2.— Chữ v lối thường : v, vắn-vèo

Bài 3.— Chữ r lối thường : r, riu-rít

Bài 4.— Chữ r lối thường : r, rõ-rệt

Bài 5.— Chữ l lối thường : l, lẽ-loi

TẬP ĐỌC

1.— BẢNG ĐEN



Lớp tôi có hai cái bảng đen. Một cái đóng chặt vào tường. Một cái đặt trên cái giá có ba chân. Mặt bảng kẻ sẵn những đường thẳng để viết cho khỏi lệch dòng. Mỗi khi lên bảng, tôi viết rất ngay-ngắn. Tôi nhớ lau bảng thật nhẹ-nhàng cho khỏi bụi.

PHÁT-ÂM : Trên, giá, sẵn, rất.

GIẢI NGHĨA : Giá : đồ bằng gỗ có ba chân, trên đó người ta đặt cái bảng. Lệch : không ngay, không thẳng dòng.

CÂU HỎI : Lớp em có mấy cái bảng đen? — Một cái treo ở đâu? — Một cái đặt trên cái gì? — Mặt bảng kẻ sẵn những gì? — Mỗi khi lên bảng, em viết thế nào? — Em lau bảng thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

VIẾT BẢNG

Sáng nay thầy giáo gọi em,
Cầm phấn lên trước bảng đen viết bài.
Viết xong ba bốn hàng dài,
Thầy khen chữ tốt, lại tài viết nhanh.

CHIÊU-ĐẮNG

TẬP ĐỌC

2.— PHẢI GIỮ-GÌN NHÀ TRƯỜNG

Nhà trường là của công. Làm hư-hại nhà trường là có lỗi với tất cả mọi người. Các em phải giữ-gìn nhà trường như chính nhà mình vậy. Không được bôi bẩn lên tường. Không làm vỡ cửa kính. Không phá hoại vườn hoa, cây cảnh. Bàn ghế phải lau chùi luôn cho sạch-sẽ.

PHÁT ÂM

Trường, giữ-gìn, sạch-sẽ.

GIẢI NGHĨA

Của công : của chung mọi người. **Phá-hoại** : làm hư-hỏng.

CÂU HỎI

Nhà trường là của ai ? — Làm hư-hại nhà trường thì có lỗi thế nào ? — Các em phải giữ-gìn nhà trường thế nào ? — Muốn thế, các em phải tránh gì ? — Bàn ghế phải lau chùi thế nào ?



CHÍNH-TẢ (Chép bài)

PHẢI GIỮ-GÌN NHÀ TRƯỜNG

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « Không làm vỡ cửa kính ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Tr : trường.

Gi : giữ-gìn.

TẬP ĐỌC

3.— KHÔNG VẼ NHẨM LÊN BẢNG



Giờ chơi, Tâm lên vào lớp, vẽ lên bảng ba bốn cái đầu người. Thầy bắt gặp quở - mắng : « Bảng dùng để viết bài. Sao con dám vẽ nhảm lên đó ? Lần sau không được thế nữa, nghe không ? » Tâm cúi

đầu xin lỗi thầy : « Thưa thầy, con trót dại. Từ nay con xin chừa ».

PHẬT-ÂM : Sao, sau, trót.

GIẢI-NHĨA : Lên : trón. Vẽ nhảm : vẽ bậy-bạ. Chừa : Không dám làm thế nữa.

CÂU HỎI : Giờ chơi, Tâm lên vào lớp làm gì ? — Thầy bắt gặp mắng thế nào ? — Tâm xin lỗi thầy thế nào ? — Tại sao không được vẽ nhảm lên bảng ?

HỌC THUỘC LÒNG

LAU BÀN GHẾ

*Em là một học - trò ngoan,
Giữ - gìn đồ - đạc, ghế bàn năng lau.
Bàn em sạch - sẽ đứng đầu,
Ghế em bóng lộn, quang dầu không hơn.*

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ BẢY

NGŨ-VỤNG

I.— CẶP SÁCH

HỌC TIẾNG

- 1.— Ngăn — Quai — Khóa — Da
- 2.— Khóa mạ kền — Da đánh bóng.
- 3.— Đeo cặp — Đựng sách vở.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cặp sách dùng làm gì? — Cặp sách của em làm bằng gì? —
Da thể nào? — Cặp chia làm mấy ngăn? — Trong mỗi ngăn, em để
gì? Khóa mạ gì? — Quai dùng làm gì?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
*Tôi có một cái sách. Da màu nâu đánh Khóa mạ .
. . . . Cặp chia làm hai và có cái để đeo lên vai.*



3.— SÁCH

HỌC TIẾNG

- 1.— Quyển sách — Bia — Chữ in — Tranh ảnh.
- 2.— Quyển sách dày, mỏng.
- 3.— Đọc sách — Mở sách — Gấp sách.

TẬP NÓI CHUYỆN

Quyển sách tập-đọc của em dày hay mỏng? — Bia cứng hay mềm? — Trên mặt bia em trông thấy gì? — Sách có bao nhiêu trang? — Mỗi trang có gì? — Em hãy mở sách ra trang 50 — Gấp sách lại — Ngoài sách tập đọc, em còn có những sách gì?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Quyển tập đọc của tôi khá dày ; . . . cứng có in chữ « Quốc-văn ». Mỗi trang có những chữ . . . và . . . Khi đọc, tôi sách ra.



5.— VỞ

HỌC TIẾNG

- 1.— Quyển vở — Tờ giấy — Dòng kẻ — Nhân vở.
- 2.— Giấy trắng — Dòng kẻ thẳng.
- 3.— Chép bài — Bọc vở.

TẬP NÓI CHUYỆN

Em chép bài vào đâu? — Quyển vở của em bia màu gì? — Có bao nhiêu tờ giấy? — Giấy màu gì? — Trên mỗi trang giấy em thấy gì? — Muốn cho vở khỏi bẩn, em làm thế nào? Em có xé vở bao giờ không? — Ngoài bia vở, em dán gì?



TẬP VIẾT

Bài 1.— Chữ l lối thường : l, lê-la

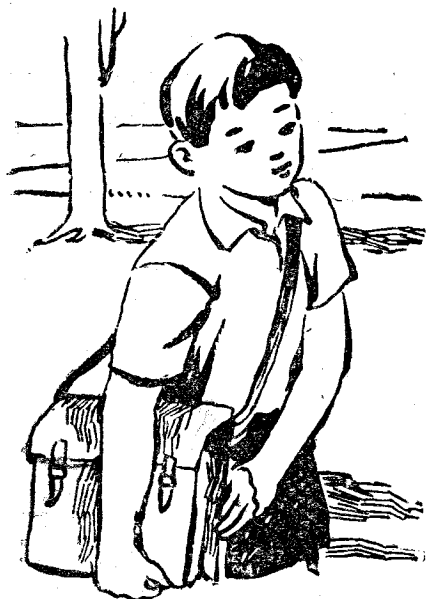
Bài 2.— Chữ b lối thường : b, bè-bạn

Bài 3.— Chữ b lối thường : b, buôn-bán

Bài 4.— Chữ h lối thường : h, hỏi-han

Bài 5.— Chữ h lối thường : h, hoan-hô

1.— CÁI CẶP SÁCH



Mẹ tôi mua cho tôi cái cặp sách. Cặp làm bằng da màu nâu sẫm. Có khóa mạ kền. Có quai đeo vai. Bên trong chia làm ba ngăn. Một ngăn xếp sách. Ngăn khác để vở. Còn ngăn nữa đựng đồ dùng. Tôi lau chùi luôn, nên cái cặp bóng lộn.

PHÁT-ÂM: Sách, sẫm, trong.

GIẢI NGHĨA : Sẫm : chỉ màu đậm. Mạ kền : phủ bên ngoài một lớp kền thật mỏng.

CÂU HỎI: Mẹ em mua cho em cái gì? — Cặp làm bằng gì? — Khóa thế nào? — Quai dùng làm gì? — Bên trong chia làm mấy ngăn? — Mỗi ngăn đựng gì? — Tại sao cái cặp lúc nào cũng bóng lộn?



HỌC THUỘC LÒNG

CÁI CẶP DA

Bác cho em cái cặp da,
Bên ngoài có khóa, trong là ba ngăn.
Em dùng đã ngót một năm,
Cặp em vẫn mới vì chăm lau chùi.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— QUYỀN SÁCH QUỐC-VĂN

Quyển « Quốc-văn toàn-thư » của tôi mới đẹp làm sao ! Bìa cứng in màu rực-rỡ. Sách dày 170 trang. Chữ lớn dễ đọc. Tranh ảnh rõ-ràng, vui mắt. Tôi thích quyển sách này lắm. Tôi giữ-gìn cẩn-thận cho khỏi quăn góc, khỏi giầy mực. Dùng xong, tôi lại cất vào cặp.

PHÁT-ÂM

Sách, rực-rỡ, trang, tranh, rõ-ràng, giữ-gìn.

GIẢI-NHĨA

Rực-rỡ : chói-lọi, lộng-lẫy. Vui mắt : trông vui vui.

CÂU HỎI

Quyển Quốc-văn toàn-thư của em thế nào ? — Bìa in màu thế nào ? — Sách dày bao nhiêu trang ? — Chữ thế nào ? — Tranh ảnh thế nào ? — Em giữ-gìn quyển sách thế nào ?



CHÍNH-TẢ (chép bài)

QUYỀN SÁCH QUỐC-VĂN

Chép bài tập-đọc trên, từ đầu đến : « ... vui mắt ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

R : rực-rỡ, rõ-ràng.

Gi : giữ-gìn, giầy.

Tr : trang, tranh-ảnh.

TẬP ĐỌC

3.— QUYỀN VỎ CỦA TÔI



Quyền vở của tôi bìa màu xanh nhạt. Mặt bìa vẽ hình hai cậu học-sinh. Phía trên dán nhãn vở đề tên tôi. Quyền vở có 25 tờ giấy trắng bóng. Trang nào cũng kẻ sẵn những ô vuông xinh-xắn. Trên những trang giấy

này, tôi chép bài và làm bài.

PHÁT-ÂM: Học-sinh, giấy, trắng, trang.

GIẢI-NHĨA: Nhãn vở: mảnh giấy nhỏ dán ngoài bìa quyền vở, đề tên trường, tên lớp, tên học-trò. Xinh-xắn: nhỏ-nhắn mà khéo đẹp.

CÂU HỎI: Quyền vở của em bìa màu gì? — Mặt bìa vẽ gì? — Phía trên dán gì? — Quyền vở có bao nhiêu tờ giấy? — Các trang giấy đều kẻ ô thế nào? — Em chép gì trên những trang giấy này?

HỌC THUỘC LÒNG

LỜI QUYỀN VỎ

Tôi là quyền Vở học-sinh,
Bìa xanh, trong giấy trắng tinh kẻ dòng.
Bên ngoài bọc giấy bóng hồng.
Cậu em gìn-giữ, hết lòng yêu tôi.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ TÁM

NGŨ-VỤNG

1.— BÚT

HỌC TIẾNG

- 1.— Quán bút — Ngòi bút — Bút máy.
- 2.— Quán bút thon-thon — Ngòi bút nhọn.
- 3.— Viết.

TẬP NÓI CHUYỆN

Em viết bằng gì ? — Bút chia làm mấy phần ? — Quán bút thế nào ? — Sơn màu gì ? — Ngòi bút thế nào ? — Làm bằng gì ? — Khi viết em phải ngòi thế nào ? — Thầy giáo viết bằng bút gì cho tiện ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
*Tôi viết bằng Bút của tôi quán sơn màu xanh
nhọn có răng cưa. Thầy giáo viết bằng cho tiện.*



3.— BÚT CHÌ

HỌC TIẾNG

- 1.— Bút chì đen — Bút chì màu — Hộp bút chì.
- 2.— Chì mềm, cứng.
- 3.— Vẽ — Tô màu — Gọt bút chì.

TẬP NÓI CHUYỆN

Muốn vẽ em dùng gì? — Bút chì của em sơn màu gì? — Chì mềm hay cứng? — Em tô màu bằng gì? — Hộp bút chì màu của em có mấy cái? — Có những màu gì? — Muốn gọt bút chì, em dùng cái gì?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Muốn vẽ tôi dùng đen. Khi cần tô màu, thì dùng
Tôi bút chì bằng dao díp hay cái gọt bút chì.



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Khi đi học em đeo cái gì? — Trong cặp đựng gì? — Em có những quyển sách gì? — Quyển nào đẹp nhất? — Em dùng sách làm gì? — Em chép bài vào đâu? — Em có mấy quyển vở? — Ngoài bìa vở, em dán gì? — Em viết bằng gì? — Vẽ bằng gì? — Tô màu bằng gì? — Tại sao dùng bút máy tiện hơn bút thường?



TẬP VIẾT

Bài 1.— Chữ k lối thường : k, khó-khăn

Bài 2.— Chữ k lối thường : k, khô-khan

Bài 3.— Chữ p lối thường : p, phì-phò

Bài 4.— Chữ p lối thường : p, phá-phách

Bài 5.— Chữ q lối thường : q, quả-quí

TẬP ĐỌC

1.— KHÔNG PHẢI TẠI NGÒI BÚT



Hưng viết xong một trang đưa cho mẹ xem. Mẹ anh chê xấu. Anh nói : « Thưa mẹ, tại cái ngòi bút cứng quá. » Mẹ anh cười nói : « Chính là tại con không chịu viết nắn-nót. Con thử viết thật thông-thả xem sao. » Hưng nghe lời mẹ.

Quả nhiên trang sau chữ đẹp, được mẹ khen.

PHÁT-ÂM: Trang, sau.

GIẢI NGHĨA: **Viết nắn-nót**: viết thông-thả, cẩn-thận cho đẹp.
Quả-nhiên: đúng như thế.

CÂU HỎI: Hưng viết xong một trang đưa cho ai xem? — Mẹ anh chê thế nào? — Anh nói sao? — Mẹ anh bảo thế nào? — Anh nghe lời mẹ thì chữ thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

CÁI BÚT

Đây là cái bút của em,
Ngòi mềm, quản gỗ sơn đen, đỏ, vàng.
Em chép bài học, bài làm,
Chép xong em đừng kể bàn khỏi rơi.

CHIỀU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— HỘP BÚT CHÌ MÀU

Hưng học ngoan. Anh được thưởng một hộp bút chì màu. Hộp bút chì có mười hai cái. Mỗi cái một màu khác nhau. Màu nào cũng tươi-đẹp. Hưng thích nhất màu đỏ, màu xanh và màu vàng. Vẽ gì, anh cũng lấy bút chì màu ra tô. Anh ngắm-nghía, cho là đẹp lắm.

PHÁT-ÂM

Gì, ra.

GIẢI NGHĨA

Tô : đánh màu lên trên. **Ngắm-nghía** : nhìn đi nhìn lại.

CÂU HỎI

Tại sao Hưng được thưởng hộp bút chì màu? — Hộp bút chì có mấy cái? — Các màu đều thế nào? — Hưng thích nhất màu gì? — Anh dùng bút chì màu làm gì?



CHÍNH-TẢ (Chép bài)

HỘP BÚT CHÌ MÀU

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « ... màu vàng. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

X : màu xanh.

Ngh: ngắm-nghía.

TẬP ĐỌC

3. — CHO MƯỢN BÚT CHÌ



Giờ vẽ, Thành bỏ quên bút-chì ở nhà. Anh ngồi ôm mặt khóc. Thầy hỏi cả lớp: « Ai có bút chì, cho Thành mượn? » Hưng vội đứng dậy: « Thưa thầy, con ». Đoạn anh cầm bút chì đến đưa cho Thành và nói: « Tôi có thừa, anh cầm một cái mà dùng ».

PHÁT-ÂM : Giờ.

GIẢI NGHĨA : Đoạn : sau đó, xong rồi.

CÂU HỎI : Tại sao Thành ngồi ôm mặt khóc? — Thầy hỏi cả lớp thế nào? — Hưng đứng dậy thưa sao? — Đoạn anh làm gì? — Anh nói với Thành thế nào? — Hưng là người học trò thế nào?

HỌC THUỘC LÒNG

CÁI BÚT CHÌ MÀU

Em có chiếc bút chì màu,
Một đầu đỏ thắm, một đầu xanh lơ.

Em ngồi vẽ vẽ, tô tô
Con chim, cái súng, tàu bò, xe hơi.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ CHÍN

NGŨ VỤNG

I.— LỌ MỰC

HỌC TIẾNG

- 1.— Mực — Nút — Sứ — Thủy-tinh.
- 2.— Mực : đỏ, đen, tím, xanh.
- 3.— Chấm mực.

TẬP NÓI CHUYỆN

Lọ mực của em bằng gì ? — Cũng có những lọ mực bằng gì ? —
Em viết bằng mực gì ? — Các trò khác viết bằng mực gì ? — Thầy
giáo chấm bài bằng mực gì ? — Tại sao viết xong phải nút lọ
mực lại ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
..... của tôi bằng sứ. Tôi viết bằng đen. Thầy giáo
chấm bài bằng mực Trước khi viết tôi phải mực.



3.— THƯỚC KẼ

HỌC TIẾNG

- 1.— Thước kẻ — Gỗ — Nhựa.
- 2.— Thước kẻ thẳng, vênh.
- 3.— Kẻ dòng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Muốn kẻ dòng, em dùng gì ? — Thước kẻ của em bằng gì ? — Sơn màu gì ? — Thẳng hay vênh ? — Cũng có những thước kẻ bằng gì ? — Dùng thước kẻ vênh có hại thế nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Muốn kẻ dòng, tôi dùng . . . Thước kẻ của tôi bằng . . . Cũng có thước kẻ bằng . . . Dùng thước kẻ . . . kẻ dòng không thẳng.



5.— TẤY, GIẤY THẨM

HỌC TIẾNG

- 1.— Tẩy mực — Tẩy chì — Cao-su — Giấy thấm.
- 2.— Giấy xốp, dày.
- 3.— Xóa — Thấm mực.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khi viết sai, em dùng gì để xóa ? — Tẩy làm bằng gì ? — Có mấy thứ tẩy ? — Em phải tẩy thế nào cho khỏi rách giấy ? — Muốn thấm mực cho khô, em dùng gì ? — Giấy thấm là thứ giấy thế nào ?



TẬP VIẾT

Bài 1.— Chữ *q* lỗi thường : *q, què-quặt*

Bài 2.— Chữ *y* lỗi thường : *y, yên-ôn*

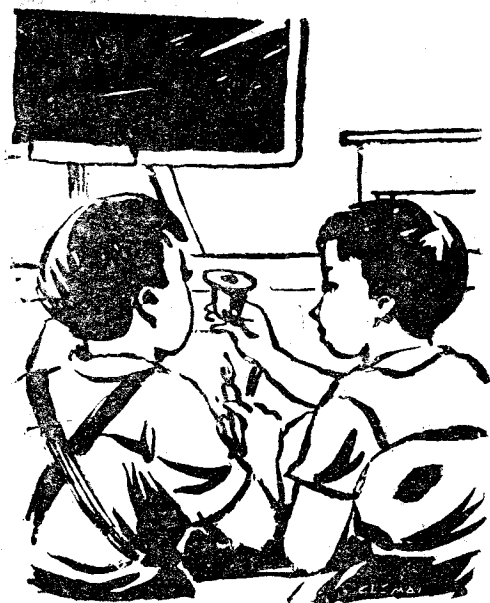
Bài 3.— Chữ *y* lỗi thường : *y, yêu-mến*

Bài 4.— Chữ *g* lỗi thường : *g, giữ-gìn*

Bài 5.— Chữ *g* lỗi thường : *g, gần-gũi*

TẬP ĐỌC

1. — HẾT MỰC



Thìn hết mực, chưa kịp mua. Đến giờ chính-tả, anh tỏ vẻ lo-sợ lắm. Hưng ngồi cạnh thấy thế nói rằng : « Anh hết mực thì cứ viết mực của tôi. Tôi không tiếc đâu. Chỗ anh em nhờ lẫn nhau là thường. »

Thầy biết chuyện, khen Hưng ngoan, biết giúp-dỡ bạn.

PHÁT-ÂM : *Sợ, rảnh, giúp.*

GIẢI NGHĨA : *Lo-sợ* : đây là sợ thầy phạt. *Tiếc* : không muốn cho, sợ tổn mực.

CÂU HỎI : Thìn hết gì? — Đến giờ chính-tả, anh tỏ vẻ thế nào? — Hưng thấy thế bảo gì? — Thầy biết chuyện, khen Hưng thế nào? — Em có bất-chước Hưng không? — Tại sao?



HỌC THUỘC LÒNG

LO MỰC ĐEN

Em có một lọ mực đen,
 Để ngay ở lớp không đem về nhà.
 Sợ đi trên đường cái xa,
 Lỡ tay đồ vỡ giầy ra áo quần.

CHIỀU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— CÁI THƯỚC KẼ CỦA TÔI

Tôi có cái thước kẻ bằng gỗ. Bốn mặt sơn bốn màu khác nhau: xanh, đỏ, vàng, đen. Mặt xanh có chia thành ba mươi phân. Thước kẻ thẳng lắm. Tôi dùng để kẻ hay vẽ thẳng dòng. Tôi giữ-gìn cái thước kẻ cẩn-thận cho khỏi sây-sứt và khỏi gãy.

PHÁT-ÂM

Giữ-gìn, sây-sứt.

GIẢI NGHĨA

Thẳng : không cong, không vênh. **Kẻ** : vạch những đường thẳng.

CÂU HỎI

Cái thước kẻ của em bằng gì? — Bốn mặt sơn gì? — Mặt xanh chia thành bao nhiêu phân? — Em dùng thước kẻ làm gì? — Em giữ-gìn cái thước kẻ thế nào?



CHÍNH-TẢ (chép bài)

CÁI THƯỚC KẼ CỦA TÔI

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến: «vẽ thẳng dòng.»

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

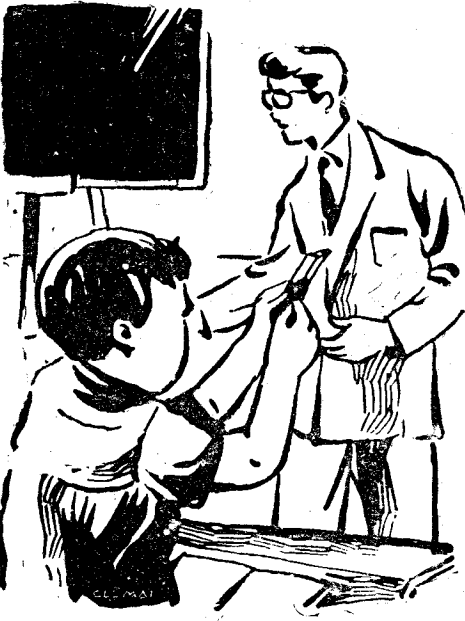
S : sơn

X : xanh

D : dùng, dòng.

TẬP ĐỌC

3 — HÒN TÂY RỜI



Hưng bắt được một hòn tẩy còn mới nguyên. Phần tẩy mực màu xanh. Phần tẩy chì màu đỏ. Hưng ngắm-nghía, có vẻ thích lắm. Anh định cất đi để dùng. Nhưng anh tự-nhủ : « Hòn tẩy này không phải của ta. Ta không nên lấy. » Nói rồi, anh mang trình thầy.

Thầy khen anh thật-thà.

PHÁT-ÂM : Rồi, trình.

GIẢI NGHĨA : Ngắm-nghía : nhìn đi nhìn lại. Tự-nhủ : tự nói với mình.

CÂU HỎI : Hưng bắt được gì ? — Hòn tẩy thế nào ? — Hưng tỏ vẻ thế nào ? — Anh định cất đi làm gì ? — Nhưng anh tự-nhủ sao ? — Nói rồi, anh làm gì ? — Thầy khen anh thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

CỤC TẨY

*Em có cục tẩy xinh-xinh,
Đầu xám tẩy mực, đầu xanh tẩy chì.
Mỗi khi viết hỏng chữ gì,
Em lấy cục tẩy xóa đi sạch liền.*

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI

NGŨ-VỤNG

I.— GIỮ-GÌN ĐỒ-DÙNG

BÀI GIẢNG

Hung giữ-gìn đồ-dùng rất cẩn-thận. Anh có một cái **hộp** đựng bút mực, bút chì, tẩy, dao, kéo. Dùng thứ gì xong, anh lại **cất vào hộp**, nên không bị mất. Mỗi khi viết xong, anh **nút chặt lọ mực** lại cho khỏi đổ. Anh không đánh rơi bút xuống đất và không viết bậy lên bàn, nên ngòi bút lâu hỏng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Hung giữ-gìn đồ-dùng thế nào? — Anh có một cái hộp đựng gì? — Dùng xong thứ gì, anh lại cất vào đâu? — Mỗi khi viết xong, anh làm gì? — Tại sao ngòi bút của anh lâu hỏng?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Tôi để đồ-dùng trong một cái Dùng xong thứ gì, tôi lại đi. Tôi không bao giờ đánh đổ Đồ dùng của tôi hỏng.



3.— ÔNG HIỆU-TRƯỞNG

HỌC TIẾNG

- 1.— Ông hiệu-trưởng — Phòng giấy — Sổ sách;
- 2.— Ông hiệu-trưởng nghiêm-nghị, chăm-chỉ.
- 3.— Thâu-nhận học-trò.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ông hiệu-trưởng trường em độ bao nhiêu tuổi ? — Ông có vẻ thế nào ? — Ông làm việc ở đâu ? — Trong phòng giấy, em trông thấy những gì ? — Ngày khai-trường, ông làm gì ? — Ông làm việc thế nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Ông trường tôi độ 50 tuổi. Trông ông có vẻ Ông làm việc trong Ngày khai-trường, ông học-sinh.



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Lọ mực của em bằng gì ? — Em viết mực gì ? — Thước kẻ của em bằng gì ? — Em dùng thước kẻ làm gì ? — Khi viết sai, em dùng gì để xóa ? — Em thắm mực bằng gì ? — Em phải giữ-gìn đồ-dùng thế nào ? — Tại sao ?



TẬP VIẾT

Bài 1 và 2.— Số 1 : 1, 11

Bài 3 và 4.— Số 2 : 2, 21

Bài 5.— Số 3 : 3, 32

TẬP ĐỌC

1.— BIẾT GIỮ·GÌN ĐỒ·DÙNG



Hưng giữ·gìn đồ dùng rất cẩn·thận. Anh có một cái hộp bằng gỗ. Trong đó anh để bút viết, bút chì, tẩy, dao, kéo, v. v... Dùng xong thứ gì, anh lại bỏ vào hộp rồi cất trong cặp. Hưng có ngăn·nấp như vậy, nên đồ dùng bền lâu và không hay mất.

PHÁT·ÂM : Giữ·gìn, rất, rời, trong.

GIẢI NGHĨA : Có ngăn·nấp : ý nói xếp·đặt đồ nào vào chỗ ấy.
Bền : lâu hỏng.

CÂU HỎI : Hưng giữ gìn đồ dùng thế nào? — Anh có một cái hộp bằng gì? — Trong đó anh để gì? — Dùng xong thứ gì, anh lại bỏ vào đâu? — Tại sao đồ·dùng của anh bền lâu?



HỌC THUỘC LÒNG

GIỮ·GÌN SÁCH VỎ
Sách vở mua tốn tiền,
Em phải cố giữ·gìn,
Không làm dơ, xé rách.
Cẩn·thận, thầy giáo khen.

CHIÊU·ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2. — ÔNG HIỆU-TRƯỞNG TRƯỜNG TÔI

Ông hiệu-trưởng trường tôi tóc đã bạc. Nhưng trông người còn khoẻ-mạnh. Ông đi đứng khoan-thai. Tính ít nói, ít cười. Ông chăm việc lắm. Sáng nào cũng đến sớm. Chiều nào cũng về muộn. Ông thương-yêu học-trò như con. Học-trò kính-mến ông như cha mẹ.

PHÁT-ÂM

Hiệu-trưởng, trông, sớm, học-trò,

GIẢI NGHĨA

Hiệu-trưởng : người đứng đầu một trường. **Khoan-thai** : thông-thả, ung-dung.

CÂU HỎI

Ông hiệu-trưởng trường em tóc thế nào? — Nhưng trông người thế nào? — Ông đi đứng thế nào? — Tính ông thế nào? — Ông làm việc thế nào? — Tại sao học-trò kính-mến ông?



CHÍNH-TẢ (chép bài)

ÔNG HIỆU-TRƯỞNG TRƯỜNG TÔI

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « Chiều nào cũng về muộn ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Tr : hiệu-trưởng, trường, trông.

Ch : chăm, chiều.

S : sáng, sớm.

TẬP ĐỌC

3.— ÔNG HIỆU-TRƯỞNG THĂM LỚP



Sáng nay, ông hiệu-trưởng vào thăm lớp tôi. Chúng tôi đứng nghiêm-chỉnh chào. Ông vẫy tay cho ngồi xuống. Rồi ông cất giọng ôn-tồn nói: «Thầy giáo có nói với ta là các con học ngoan. Ta có lời khen các con. Ta mong các con sẽ cố-gắng hơn nữa.»

PHÁT-ÂM: Hiệu-trưởng, rồi, giọng, thầy giáo.

GIẢI NGHĨA: **Đứng nghiêm-chỉnh**: đứng ngay-ngắn. **Ôn-tồn**: dịu-dàng.

CÂU HỎI: Sáng nay ông hiệu-trưởng vào lớp em làm gì? — Các em đứng nghiêm-chỉnh làm gì? — Ông hiệu-trưởng vẫy tay ra hiệu gì? — Rồi ông nói gì với các em? — Tại sao các em được khen?

HỌC THUỘC LÒNG

ÔNG HIỆU-TRƯỞNG

Ông hiệu-trưởng trông oai-nghiêm,
Nhưng tính-nết rất hiền.
Ông thương-yêu con trẻ,
Ít khi phạt chúng em.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI MỘT

NGŨ-VỤNG

I.— THẦY GIÁO HỌC TIẾNG

- 1.— Thầy giáo — Cô giáo — Lớp học.
- 2.— Thầy giáo hiền-từ, vui-vẻ.
- 3.— Giảng bài — Chấm bài.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trường em có mấy thầy giáo ? — Mấy cô giáo ? — Thầy giáo em độ bao nhiêu tuổi ? — Nét mặt thầy thế nào ? — Thầy giảng bài thế nào ? — Khi thầy giảng bài, em phải nghe thế nào ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Mỗi lớp học do một giảng-day. Thầy giáo tôi nét mặt và Khi thầy bài, tôi chú-ý nghe.



3.— YÊU-MẾN THẦY BÀI GIẢNG

Thầy giáo có công dạy-dỗ ta. Ta phải yêu-mến thầy cũng như cha mẹ. Muốn thế, ta phải học-hành ngoan-ngoãn để thầy được vui-lòng. Làm cho thầy phải buồn-phiền vì ta, tức là ta không quý-mến thầy vậy.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ai sinh ra ta ? — Nhưng ai có công dạy-dỗ ta ? — Không có thầy ta sẽ bị thế nào ? — Ta phải yêu mến thầy cũng như ai ? — Muốn thế, ta phải làm gì ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Nhờ công thầy , ta mới khỏi ngu-dốt. Ta yêu-mến cha mẹ thế nào, thì cũng phải thầy như vậy.



5.— TÔN-KÍNH THẦY

BÀI GIẢNG

Thầy giáo ngang hàng với cha mẹ. Ta phải tôn-kính thầy cũng như cha mẹ. Thầy gọi ta phải dạ, thầy bảo ta phải vâng. Nói với thầy ta phải thưa, bẫm. Gặp thầy đâu ta phải chào lễ-phép.

TẬP NÓI CHUYỆN

Thầy giáo ngang hàng với ai ? — Ta phải tôn-kính thầy như ai ? — Thầy gọi ta phải thưa thế nào ? — Thầy bảo, ta phải nói sao ? — Nói với thầy, ta phải thế nào ? — Gặp thầy đâu, ta phải chào thế nào ?



TẬP VIẾT

- | | |
|--------------|--------------|
| Bài 1.— | Số 3: 3, 32. |
| Bài 2 và 3.— | Số 4: 43. |
| Bài 4 và 5.— | Số 5: 54. |

TẬP ĐỌC

1.— CÔ GIÁO TÔI



Tôi chưa từng thấy một người nào dịu-dàng như cô giáo tôi. Cô chăm nom, săn-sóc học-trò chẳng khác con đẻ. Cô vui khi chúng tôi cười. Buồn khi chúng tôi khóc. Cô không quên học-trò cũ bao giờ. Có trẻ cô nhớ cả ngày sinh tháng đẻ.

CAO-VẤN-THAI

PHÁT-ÂM : Cô giáo, săn-sóc, học-trò, trẻ.

GIẢI-NHĨA : Săn-sóc : trông nom cẩn-thận.

CÂU HỎI : Cô giáo em là người thế nào? — Cô săn-sóc học-trò thế nào? — Khi các em cười, cô tỏ vẻ thế nào? — Khi các em khóc thì sao? — Cô có quên học-trò cũ không? — Có trẻ cô nhớ cả gì?



HỌC THUỘC LÒNG

THẦY GIÁO EM

Thầy em tuổi độ ba mươi,
Trán cao, mắt sáng, vẻ người trang-nghiêm.
Hết lòng dạy-dỗ chúng em,
Học-hành chăm-chỉ, thầy khen, thầy mừng.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— THĂM THẦY GIÁO ỒM

Thầy giáo tôi ốm, không ra trường được. Thầy giáo lớp Tư phải dạy thay. Chúng tôi ai nấy đều kém vui. Tan học, chúng tôi rủ nhau đến thăm thầy. Thầy đắp chăn nằm trên giường. Nhìn nét mặt thầy xanh-xao, nước mắt tôi bỗng trào ra. Tôi tưởng chừng như chính cha tôi ốm.

PHÁT-ÂM

Thầy giáo, ra trường, rủ, giường, trào.

GIẢI NGHĨA

Ai nấy : mọi người. **Trào ra** : chảy giàn-giụa. **Tưởng chừng** : tưởng như là.

CÂU HỎI

Tại sao thầy giáo em không ra trường được? — Thầy giáo nào dạy thay? — Các em đều thế nào? — Tan học, các em làm gì? — Thầy nằm ở đâu? — Thấy nét mặt thầy xanh-xao, lòng em thế nào?



CHÍNH-TẢ (chép bài)

THĂM THẦY GIÁO ỒM

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « nằm trên giường ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Tr : trường, trên.

R : ra, rủ.

Gi : thầy giáo, giường.

TẬP ĐỌC

3.— NGƯỜI HỌC-TRÒ LỄ-PHÉP



Hưng đang đứng trước cửa. Bỗng thầy giáo đi qua. Anh cúi đầu kính-cần chào: «Lạy thầy ạ». Thầy gật đầu, mỉm cười, dừng lại hỏi: «Ba con có nhà không?» Hưng lễ-phép thưa: «Thưa thầy, ba con đi vắng ạ». Thầy đi. Hưng lại

cúi chào cung-kính. Thầy tỏ vẻ hài lòng vì Hưng lễ-phép.

PHÁT-ÂM : Học-trò, trước, thầy giáo.

GIẢI- NGHĨA : Cung-kính : lễ-phép. Hài lòng : bằng lòng.

CÂU HỎI : Hưng đang đứng ở đâu? — Thấy thầy đi qua, Hưng làm gì? — Thầy hỏi Hưng thế nào? — Hưng đáp sao? — Lúc thầy đi, Hưng lại chào thế nào? — Tại sao thầy tỏ vẻ hài lòng?

HỌC THUỘC LÒNG

CHÀO THẦY

*Mỗi khi gặp thầy giáo,
Em ngả mũ cúi chào.
Thầy mỉm cười khẽ gật.
Em sung-sướng biết bao.*

CHIỀU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI HAI

NGŨ-VỤNG

1.— VÂNG LỜI THẦY

BÀI GIẢNG

Thầy là người hiểu nhiều, biết rộng, từng trải hơn ta. Những điều thầy dạy ta toàn là điều hay, lẽ phải. Vậy ta phải vâng lời thầy. Có vâng lời thầy thì học-hành mới chóng giỏi.

TẬP NÓI CHUYỆN

Thầy là người thế nào?— Những điều thầy dạy ta là những điều thế nào?— Ta phải vâng lời thầy cũng như vâng lời ai?— Vâng lời thầy thì học-hành thế nào?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Thầy giáo nhiều , . . . rộng. Thầy dạy ta hay , . . . phải. Ta phải thầy thì học-hành mới giỏi.



3.— BIẾT ƠN THẦY

BÀI GIẢNG

Cha mẹ có công sinh ra ta, nuôi nấng ta. Nhưng nhờ ơn thầy dạy-dỗ, sau này ta mới thành người. Ta phải biết ơn thầy cũng như cha mẹ. Muốn đền-đáp ơn thầy ta phải học-hành chăm-chỉ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ai sinh ra ta? nuôi-nấng ta? — Nhờ ai dạy-dỗ, sau này ta mới thành người? — Thầy săn-sóc ta thế nào? — Ta phải biết ơn thầy cũng như ai? — Muốn đền đáp ơn thầy, ta phải làm gì?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Thầy giáo có công ta. Thầy hết lòng trông nom ta.
Ta phải thầy. Muốn thế, ta phải học-hành



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Thầy giáo em nét mặt thế nào? — Thầy làm việc thế nào? — Em yêu-mến thầy như ai? — Nói với thầy, em phải thế nào? — Gặp thầy đâu, em phải làm gì? — Tại sao em phải vâng lời thầy? — Nhờ ai dạy-dỗ, sau này em mới thành người? — Muốn đền-đáp ơn thầy, em phải học-hành thế nào?



TẬP VIẾT

Bài 1.—	Số 5: 5, 55
Bài 2 và 3.—	Số 6: 65
Bài 4 và 5.—	Số 7: 76

TẬP ĐỌC

1.— PHẢI VÂNG LỜI THẦY



Tâm rủ Hưng thi vật nhau. Hưng nói: «Thầy đã cấm trò chơi này. Tôi phải vâng lời thầy. Tâm bèn rủ Thành. Hai trò vật lộn nhau. Tâm bị quật ngã, sai khớp xương chân. Anh ngồi khóc hu-hu. Thầy vừa nắn chân cho anh vừa nói:

« Con đã thấy không nghe lời thầy là có hại chưa? »

PHÁT-ÂM : Rủ, trò chơi, sai.

GIẢI NGHĨA : Sai khớp xương: chỗ hai đầu xương nối vào nhau bị trật. Nắn: bóp nhẹ-nhẹ cho khỏi sai khớp.

CÂU HỎI : Tâm rủ Hưng chơi gì? — Hưng trả lời sao? — Tâm bèn rủ ai? — Tâm bị thế nào? — Thầy vừa nắn chân cho anh vừa bảo gì?

HỌC THUỘC LÒNG

GHÌ NHỚ LỜI THẦY

*Thầy giáo cũng như mẹ cha,
Điều hay lẽ phải dạy ta nên người,
Cho nên ta phải vâng lời,
Lời thầy khuyên-bảo suốt đời nên nghe.*

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— CÔNG-ƠN THẦY

Cha mẹ có công sinh đẻ và nuôi-nấng các con. Nhưng nhờ thầy dạy-dỗ, sau này các con mới thành người được. Công-ơn thầy, các con phải luôn luôn ghi-nhớ. Ngày nay còn bé, chăm học là biết ơn thầy. Mai sau khôn-lớn, giúp ích cho nước là đền ơn thầy vậy.

PHÁT-ÂM

Sinh, sau, giúp.

GIẢI-NGHĨA

Công ơn : những điều tốt mà người khác làm cho mình. **Đền ơn** : trả ơn.

CÂU HỎI

Cha mẹ có công gì? — Thầy giáo có công gì? — Muốn tỏ lòng biết ơn thầy, bây giờ ta phải học-hành thế nào? — Mai sau ta phải làm gì?



CHÍNH-TẢ (chép bài)

CÔNG-ƠN THẦY

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « ... phải luôn luôn ghi nhớ ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

D : dạy-dỗ.

S : sinh đẻ.

Gh : ghi-nhớ.

TẬP ĐỌC

3.— THĂM THẦY CŨ



Đại-tướng Cát-Lộ một hôm hành-quân qua trường cũ. Ông rẽ vào thăm thầy. Ông cúi chào thầy rất cung-kính. Rồi ông quay nói với các trò nhỏ: « Đây là thầy giáo dạy ta ba mươi năm về trước. Nhờ thầy ta mới được như

ngày nay. Công-ơn thầy, ta không bao giờ quên ».

PHÁT-ÂM : Trường, rẽ, trò, trước.

GIẢI-NGHĨA : Hành-quân : mang quân ra trận đánh nhau.

Cung-kính : lễ-phép.

CÂU HỎI : Ông Cát-Lộ làm đến chức gì ? — Một hôm, ông hành-quân qua đâu ? — Ông rẽ vào trường làm gì ? — Ông chào thầy thế nào ? — Ông nói với các trò nhỏ thế nào ? — Ông là người thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

NHỚ ƠN THẦY GIÁO

*Cha mẹ có công sinh nuôi,
Ơn thầy dạy-dỗ nên người chớ quên.*

*Con ơi, gắng học mới nên,
Một mai khôn lớn báo-đền ơn sâu,*

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN - LỄ THỨ MƯỜI BA

NGŨ-VỤNG

I. — HỌC TRÒ

HỌC TIẾNG

1. — Học-trò trai — Học-trò gái.
2. — Học-trò : cũ, mới, lớn, bé.
3. — Đi học.

TẬP NÓI CHUYỆN

Lớp em có bao nhiêu học-trò ? — Học-trò gái ngồi đâu ? — Học-trò trai ngồi đâu ? — Học-trò các lớp trên thế nào ? — Học-trò các lớp dưới thế nào ? — Hằng ngày học-trò đến trường làm gì ?



2. — BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Lớp tôi có 50 vừa học-trò vừa học-trò Học-trò các lớp trên. Học-trò các lớp dưới



3. — BỒN-PHẬN HỌC-TRÒ

BÀI GIẢNG

Học-trò phải **chăm-chỉ**. Đi học phải **đúng giờ**. Trong lớp phải **chú-ý** nghe lời thầy giảng. Sách vở phải giữ gìn **sạch-sẽ**. Quần áo phải **gọn-gàng**. Học-trò có **siêng-năng**, **ngoan-ngoãn** thì sau này mới **nên người** được.

TẬP NÓI CHUYỆN

Người học-trò tốt học-hành thế nào ? — Đi học thế nào ? — Trong lớp không làm gì ? — Sách-vở giữ-gìn thế nào ? — Ăn-mặc thế nào ? — Tại sao các em cần siêng-năng và ngoan-ngoãn ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa .

Tôi học-hành Trong lớp tôi lắng tai lời thầy giảng. Tôi sách vở và quần áo sạch-sẽ.



5.— ANH EM BẠN

HỌC TIẾNG

1.— **Bạn-bè** — Anh em bạn — Chị em bạn.

2.— **Bạn** : tốt, thân.

3.— **Kết bạn**.

TẬP NÓI CHUYỆN

Học-trò cùng học một trường gọi nhau là gì ? — Những bạn thân nhất của em là ai ? — Chơi với bạn tốt thì lợi thế nào ? — Chơi với bạn xấu thì sao ? — Ta chỉ nên kết bạn với những người thế nào ?



TẬP VIẾT

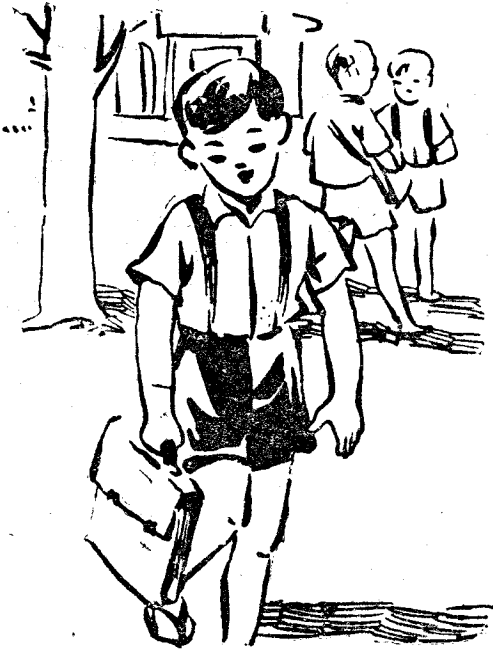
Bài 1 và 2.— Số 8 : 8, 87

Bài 3 và 4.— Số 9 : 9, 98

Bài 5.— Số 0 : 0, 100

TẬP ĐỌC

1.— HỌC-TRÒ NGOAN



Năm ngoài, Hưng còn bé. Ở nhà thường vùi quấy mẹ. Năm nay Hưng đã đi học. Sáng chiều hai buổi cắp sách ra trường. Hưng đã đọc thông, viết thạo, tính toán nhanh. Hưng học-hành ngoan-ngoãn và tấn-tới. Anh được thầy yêu, bạn quý. Cha mẹ cũng rất vui lòng.

PHÁT-ÂM: Sáng, cắp, ra trường.

GIẢI NGHĨA: Vùi: dúi hết cái này đến cái khác. Tấn-tới: học mỗi ngày một giỏi hơn.

CÂU HỎI: Năm ngoài Hưng còn thế nào? — Năm nay thì sao? — Mỗi ngày Hưng đi học mấy buổi? — Hưng đã học được những gì? — Anh học-hành thế nào? — Tại sao mọi người đều yêu anh?

HỌC THUỘC LÒNG

KHUYẾN HỌC-TRÒ

Này cậu học-trò ơi,
Nghe tôi bảo mấy lời:
Lúc bé phải chăm học,
Sau lớn mới nên người.

CHIỀU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— HỌC-TRÒ NGOAN (*tiếp theo*)

Hưng học giỏi nhất lớp. Bài làm nào anh cũng được điểm tốt. Bài học nào anh cũng thuộc lâu. Trong lớp anh chú-ý nghe lời thầy giảng. Anh rất tốt với bạn-bè. Ai thiếu thứ gì, anh vui lòng cho mượn. Ở nhà, Hưng lễ-phép với cha mẹ, hòa-thuận với anh em.

PHÁT-ÂM

Giỏi, giảng, rất.

GIẢI NGHĨA

Thuộc lâu : thuộc đọc không ngắt-ngứ. Hòa-thuận : không cãi nhau, đánh nhau.

CÂU HỎI

Hưng xếp thứ mấy trong lớp? — Bài làm anh được điểm thế nào? — Bài học anh thuộc thế nào? — Trong lớp, anh nghe thầy giảng thế nào? — Anh đối với bạn ra sao? — Ở nhà Hưng đối với cha mẹ, anh em thế nào?



CHÍNH-TẢ (Chép bài)

HỌC-TRÒ NGOAN

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « . . . với bạn-bè ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Gi : giỏi, giảng.

Tr : học-trò, trong.

TẬP ĐỌC

3.— ĐÔI BẠN THÂN



Hưng và Tuấn chơi với nhau rất thân. Đi học cùng đi. Về cùng về. Trong lớp ngồi cạnh nhau. Ra chơi cùng chơi với nhau. Có gì ăn cũng để phần nhau. Vắng nhau là thấy kém vui. Thầy thường khen: «Hưng và Tuấn yêu nhau như anh em ruột».

PHÁT-ÂM : Rất, trong, ra, gì, ruột.

GIẢI NGHĨA : Để phần : để dành cho nhau. Anh em ruột : anh em cùng cha mẹ.

CÂU HỎI : Hưng và Tuấn chơi với nhau thế nào? — Có cùng đi học và cùng về không? — Có gì ăn thường làm thế nào? — Khi vắng nhau thì thế nào? — Thầy thường khen sao?



HỌC THUỘC LÒNG

TÌNH BÈ-BẠN

Bạn-bè cùng học một trường,
Thương-yêu, giúp-đỡ, nhin-như-ờng lẫn nhau.
Chớ nên phân-biệt nghèo-giàu,
Cùng thầy dạy dỗ, khác đâu một nhà.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI BỐN

NGŨ VỤNG

I.— YÊU-MẾN BẠN

BÀI GIẢNG

Bạn-bè cùng học một trường cũng như anh em một nhà. Phải yêu-mến nhau như tình ruột thịt. Vui cùng vui, buồn cùng buồn. Chớ nên phân-biệt người giàu, kẻ nghèo mà sinh ra chia-rẽ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Bạn-bè cùng học một trường ví như gì ? — Vậy phải thương-yêu nhau thế nào ? — Khi vui cùng thế nào ? — Khi buồn thì sao ? — Tại sao không nên phân-biệt giàu, nghèo ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Tôi bạn-bè như anh em ruột. Không bao giờ tôi giàu, nghèo. Bạn vui, tôi cũng Bạn buồn, tôi cũng



3.— BẠN-BÈ HÒA-THUẬN

BÀI GIẢNG

Bạn-bè phải hòa-thuận với nhau. Không nên cãi nhau, đánh nhau mà thầy giáo phiền lòng. Phải nhường-nhịn nhau, bảo nhau điều hay, lẽ phải. Bạn-bè có hòa-thuận, thì lớp học mới vui vẻ, thân-mật.

TẬP NÓI CHUYỆN

Bạn-bè phải đối với nhau thế nào ? — Tại sao không nên cãi nhau, đánh nhau ? — Nhường-nhịn nhau thì có lợi thế nào ? — Bạn bè hòa-thuận thì lớp học thế nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa
Bạn-bè phải với nhau. Người nọ phải người kia. Có như thế lớp học mới và



5.— HỌC ỔN

CÂU HỎI

Lớp em có bao nhiêu học-trò trai ? — Bao nhiêu học-trò gái ? — Em phải học-hành thế nào ? — Bạn-bè cùng học một trường ví như gì ? — Phải yêu-mến nhau thế nào ? — Khi vui cùng thế nào ? — Khi buồn thì sao ? — Phải làm thế nào để không xảy chuyện xích-mịch ?



TẬP VIẾT:

- Bài 1.— *đi học phải chuyên-cần.*
- Bài 2.— *có chí thì nên.*
- Bài 3.— *bạn học cùng trường như anh em ruột.*
- Bài 4.— *bạn-bè phải yêu-mến nhau.*
- Bài 5.— *bạn-bè phải hòa-thuận.*

TẬP ĐỌC

1.— THĂM BẠN ỐM



Tuấn sốt, phải nghỉ học. Các bạn đều kém vui, nhất là Hưng. Tan học, Hưng rủ anh em đến thăm Tuấn. Hưng sờ trán Tuấn hỏi: « Tuấn có nóng lắm không? Đã đỡ chưa? » Rồi Hưng kể chuyện nhà trường

cho Tuấn nghe. Khi ra về, Hưng còn dặn Tuấn: « Tuấn cố uống thuốc cho chóng khỏi nhé! »

PHÁT-ÂM : Sốt, rủ, sờ trán, trường, ra.

GIẢI-NGHĨA : **Đỡ** : bệnh bớt, giảm. **Dặn** : nhắc lại cho mà nhớ.

CÂU-HỎI : Tại sao Tuấn phải nghỉ học? — Các bạn đều tỏ vẻ thế nào? — Tan học Hưng rủ anh em làm gì? — Hưng hỏi thăm Tuấn thế nào? — Khi ra về, Hưng dặn Tuấn sao?

HỌC THUỘC LÒNG

BẠN EM

Bạn em tên là Tuấn-Minh,
Mặt mày sáng-sủa, học-hành chăm ngoan.
Cùng ngồi với em một bàn,
Đi về hai buổi trên đường có nhau.

CHIỀU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— NHƯỜNG-NHỊN BẠN

Nam rủ Hưng đánh bi. Hưng được ba bi. Đến ván thứ tư, Nam ăn gian. Rồi gây lộn với Hưng. Hưng nhớ lời thầy dặn, không dám đánh nhau. Anh định trả lại Nam số bi đã được. Đúng lúc ấy, thầy đi qua. Thầy khen Hưng biết nhường-nhịn bạn và mắng Nam xấu chơi.

PHÁT-ÂM

Rủ, gian, trả, số.

GIẢI-NGHĨA

An gian : chơi không thực-thà. **Gây lộn** : gây chuyện cãi nhau.

CÂU HỎI

Nam rủ Hưng chơi gì? — Hưng được mấy bi? — Đến ván thứ tư Nam chơi thế nào? — Tại sao Hưng không dám đánh nhau? — Hưng định thế nào? — Thầy đi qua khen Hưng thế nào?



CHÍNH-TẢ (Chép bài)

NHUỜNG - NHỊN BẠN

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến : « . . . số bi đã được ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

D : dặn, dám.

R : rủ, rời.

Tr : trả lại.

TẬP ĐỌC

3.— MÃO VÀ THÌN



Trong đội tôi, Mão và Thìn hình-dáng khác hẳn nhau. Người Mão mập-mạp. Mặt tròn, má phính. Anh em gọi đùa là « Chàng Bánh đúc ». Còn Thìn thì gầy-gò. Mặt xương-xương. Chân tay khẳng-khieu. Bạn-bè đặt tên là « Anh Ống sậy ».

Tuy béo, gầy khác nhau, nhưng hai người chơi với nhau rất thân.

PHÁT-ÂM : Tròn, ống sậy, rất.

GIẢI NGHĨA : Mập-mạp : béo tốt. Má phính : má béo, đầy mỡ. Sậy : thứ cây thân nhỏ, mình yếu.

CÂU HỎI : Hình-dáng Mão thế nào? — Vì sao anh em gọi là « Chàng Bánh đúc »? — Còn hình-dáng Thìn thì sao? — Bạn-bè đặt tên là gì? — Hai người chơi với nhau thế nào?

HỌC THUỘC LÒNG

BẠN EM (tiếp-theo)

*Bạn đau, em cũng thấy đau,
Em buồn, bạn cũng u-sầu, kém vui.*

*Chúng em cùng học, cùng chơi,
Thân nhau không thể nào rời nhau ra.*

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI LĂM

NGŨ-VỤNG

L— GIÚP-ĐỠ BẠN

BÀI GIẢNG

Bạn-bè phải giúp-đỡ lẫn nhau. Ai nhớ thiếu thứ gì như sách, bút, mực, tẩy, v.v.. ta nên vui lòng cho mượn. Bạn có điều gì không hiểu, ta nên chỉ-bảo giùm. Bạn bị vấp ngã, ta nên nâng dậy và phủi quần áo cho bạn.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khi bạn thiếu đồ dùng, em giúp-đỡ cách nào? — Bạn có điều gì không hiểu, em phải làm gì? — Khi bạn lỡ chân vấp ngã, em săn-sóc thế nào? — Người học-trò không giúp-đỡ bạn là người học-trò thế nào?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:
Tôi luôn luôn bạn-bè. Khi bạn thiếu đồ-dùng, tôi vui lòng Bạn có điều gì không hiểu, tôi săn-sàng. . . .



3.— BỆNH-VỰC BẠN

BÀI GIẢNG

Hưng vừa học giỏi lại vừa khỏe nhất lớp. Nhưng anh không cày sức khỏe bắt-nạt anh em bao giờ. Trái lại, anh hết lòng bênh-vực bạn-bè. Anh che-chở những bạn yếu không dễ kẻ khác đe-dọa.

TẬP NÓI CHUYỆN

Hưng là người học-trò thế nào ? — Anh có cây khỏe bắt-nạt anh em không ? — Trái lại anh đối với bạn-bè thế nào ? — Khi một bạn yếu bị kẻ khác đe-dọa, anh làm gì ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bạn-bè phải lẫn nhau. Người khoẻ phải cho người yếu, để khỏi bị kẻ khác



5.— NOI GƯƠNG BẠN

HỌC TIẾNG

- 1.— Đức hạnh — Tính tốt — Điều hay, lẽ phải.
- 2.— Học-trò nết-na.
- 3.— Bất-chước — Noi gương.

TẬP NÓI CHUYỆN

Lớp em có những ai là học-trò có đức-hạnh ? — Những bạn này có những tính tốt gì ? — Thường chỉ-bảo cho em những điều gì ? — Em có noi gương những bạn đó không ? — Tại sao ?



TẬP VIẾT

- Bài 1.— *bạn-bè phải giúp-đỡ nhau.*
- Bài 2.— *bạn thiếu gì, ta nên cho mượn.*
- Bài 3.— *bạn-bè phải bênh-vực nhau.*
- Bài 4.— *có học phải có hạnh.*
- Bài 5.— *học thầy không tày học bạn.*

TẬP ĐỌC

I. — GIÚP BẠN



Từ hôm Tuấn sốt, ngày nào Hưng cũng chép bài hộ. Có nhiều bài Tuấn không hiểu, vì không được nghe thầy giảng. Khi Tuấn khỏi, Hưng giảng lại cho Tuấn nghe. Thầy thấy thế khen Hưng rằng: « Con đối với bạn tốt lắm. Anh em cùng học một trường nên giúp đỡ nhau như thế mới phải ».

PHÁT-ÂM : Giúp, sốt, giảng, rằng, trường.

GIẢI NGHĨA : Chép bài hộ : chép bài giúp. Khỏi : hết sốt, hết ốm.

CÂU HỎI : Từ hôm Tuấn ốm, Hưng giúp-đỡ cách nào ? — Tại sao có nhiều bài Tuấn không hiểu ? — Khi Tuấn khỏi, Hưng làm cách nào cho Tuấn hiểu ? — Thầy thấy thế khen Hưng thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

GIÚP ĐỠ BẠN

Mỗi khi bạn thiếu đồ dùng,
Mà em sẵn có, vui lòng đưa ngay.
Em không thóc mách, trình thầy,
Rằng bạn không có thứ này, thứ kia.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— CỨU BẠN

Hưng vừa đi đến đầu đường thì gặp Thìn trong xóm chạy ra. Con chó Xồm nhe nanh nhọn đuổi theo. Thìn sợ quá, hét ầm lên. Hưng bèn rút cái thước kẻ nhôm trong cặp ra. Anh đứng chặn đường con chó. Nó sợ hãi, gừ-gừ mấy tiếng, rồi quắp đuôi lảng mất.

PHÁT-ÂM

Trong, ra, sợ, rút, rồi.

GIẢI-NGHĨA

Nanh: răng nhọn mọc ở hai bên răng cửa. **Quắp đuôi**: cụp đuôi xuống.

CÂU HỎI

Thìn ở đâu chạy ra? — Thìn bị con gì đuổi theo? — Con Xồm trông dữ-
tợn thế nào? — Hưng trông thấy bèn làm gì? — Con Xồm tỏ vẻ thế nào? —
Hưng là học-trò thế nào?



CHÍNH-TẢ (Chép bài)

CỨU BẠN

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến «... chặn đường con chó».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

X: xóm, Xồm.

R: rút, ra.

S: sợ.

TẬP ĐỌC

3.— NGOAN VÌ BẠN



Đầu năm, Tuấn ngồi cạnh Bách. Bách lười nên Tuấn cũng lười theo. Tháng nào cũng xếp gần cuối lớp. Thầy thấy thế cho Tuấn ngồi cạnh Hưng. Hưng chăm, nên Tuấn cũng thành chăm. Tuấn học tấn-tối trông thấy. Thế mới biết gần người tốt thì hóa tốt. Gần người xấu thì cũng thành xấu.

PHÁT-ÂM : Trông.

GIẢI NGHĨA : Tấn-tối : học mỗi ngày một giỏi hơn.

CÂU HỎI : Đầu năm, Tuấn ngồi cạnh ai? — Tại sao Tuấn hóa lười? — Thầy thấy thế, cho Tuấn ngồi đâu? — Hưng là học trò thế nào? — Tại sao Tuấn thành chăm? — Gần người tốt thì thế nào? — Gần người xấu thì sao?



HỌC THUỘC LÒNG

CHỌN BẠN MÀ CHƠI

Chữ rằng: «Chọn bạn mà chơi»

Những người lêu-lông, ta thời tránh xa.

Những người chăm-chỉ, nết-na,

Ấy là bạn tốt, thời ta nên gần.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI SÁU

NGŨ-VƯƠNG

1.— ĐỘI

HỌC TIẾNG

- 1.— **Đội** — Cờ **đội** — Luật **đội**.
- 2.— **Đội** gương-mẫu.
- 3.— **Tuân** theo luật **đội**.

TẬP NÓI CHUYỆN

Đội em tên là gì ? — Cờ **đội** hình gì ? — Màu gì ? — Thêu chữ gì ? — Luật **đội** gồm mấy điều ? Kể ra ? — Tại sao em phải **tuân** theo luật **đội** ? — **Đội** như thế nào thì được coi là **đội** gương-mẫu ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
... em là **đội** Trần-Quốc-Toản. **Đội** em dẫn đầu lớp, nên được coi là **đội** ... Em luôn luôn **tuân** theo ...



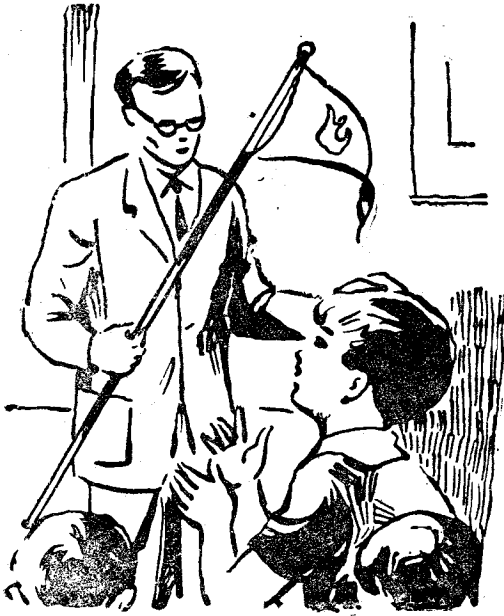
3.— ĐỘI-TRƯỞNG

HỌC TIẾNG

- 1.— **Đội-trưởng** — **Đội-phó** — Công-việc **đội**.
- 2.— **Đội-trưởng** nhanh-nhẹn, hăng-hái.
- 3.— **Đứng** đầu — Chia công-việc.

TẬP ĐỌC

1. — ĐỘI GƯƠNG-MẪU



Tháng nào đội tôi cũng xếp nhất lớp. Nên được coi là đội gương-mẫu. Đội tôi được giữ cờ danh-dự. Anh em trong đội được đeo huy-hiệu riêng: huy-hiệu học-sinh gương-mẫu. Trong những cuộc vui ở trường, đội tôi được ngồi hàng ghế trên, ngay sau các quan-khách.

PHÁT-ÂM : Giữ, trong, riêng, trường, trên.

GIẢI NGHĨA : **Gương-mẫu :** đáng để người khác noi theo. **Cờ danh-dự :** cờ ban cho đội giỏi nhất. **Huy-hiệu :** dấu-hiệu thường đeo ở trước ngực. **Quan-khách :** khách đến xem.

CÂU HỎI : Tại sao đội em được coi là đội gương-mẫu? — Đội em được giữ cờ gì? — Anh em trong đội được đeo gì? — Trong các cuộc vui ở trường, đội em được ngồi đâu?

HỌC THUỘC LÒNG

ĐỘI EM

Đội em là đội « Măng non »,
Mười trò nhỏ nhỏ như con một nhà.
Cùng nhau thân mến, thuận-hòa,
Ngày ngày họp mặt vui ca, chơi đùa.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— ANH ĐỘI-TRƯỞNG ĐỘI TÔI

Hưng là đội-trưởng đội tôi. Hưng lớn nhất trong đội. Hưng cũng chăm-chỉ, nết-na nhất. Hưng yêu anh em lắm. Nên ai cũng mến Hưng. Hưng bảo gì làm ngay. Vì vậy công-việc trong đội rất chạy. Anh em hòa-thuận, vui-vẻ. Đội tôi được nhất, chính là nhờ ở Hưng vậy.

PHÁT-ÂM

Đội-trưởng, trong, rất.

GIẢI NGHĨA

Đội-trưởng: người đứng đầu một đội. **Nết-na**: ngoan-ngoãn
Hòa-thuận: ý nói không cãi nhau, đánh nhau.

CÂU HỎI

Ai là đội trưởng đội em? — Tính-nết Hưng thế nào? — Tại sao anh em mến Hưng? — Vì sao công-việc trong đội rất chạy? — Đội em được nhất là nhờ ai?



CHÍNH-TẢ (Chép bài)

ANH ĐỘI-TRƯỞNG ĐỘI TÔI

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến: « ... công việc trong đội rất chạy ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Tr : đội-trưởng, trong.

Ch : chăm-chỉ, chạy.

R : rất.

TẬP ĐỌC

3.— HỌP ĐỘI



Trước giờ vào học chúng tôi họp nhau dưới gốc cây. Anh đội-trưởng khám sạch-sẽ. Cậu nào chân tay bẩn phải đi rửa cho sạch. Quần-áo xốc-xếch phải sửa lại. Đoạn anh đọc bài cho cả đội nghe. Sau đến lượt chúng tôi đọc bài cho anh nghe. Ai không thuộc phải học lại.

PHÁT-ÂM : Trước, giờ, đội-trưởng, sạch-sẽ, rửa.

GIẢI NGHĨA : Khám sạch-sẽ : xem-xét coi ai bẩn, ai sạch. Xốc-xếch : không ngay-ngắn, gọn-gàng.

CÂU HỎI : Trước giờ vào học, các em họp ở đâu? — Trước hết anh đội-trưởng làm gì? — Cậu nào chân tay bẩn phải làm thế nào? — Quần áo xốc-xếch thế nào? — Đoạn anh đội-trưởng làm gì? — Ai không thuộc bài, anh bắt thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

ANH ĐỘI - TRƯỞNG

Anh đội-trưởng đội em,

Tính vui-vẻ, lành-hiền.

Anh chăm-lo việc đội,

Học-hành cũng rất siêng.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI BẢY

NGŨ-VƯƠNG

I.— ĐỘI-VIÊN

HỌC TIẾNG

- 1.— **Đội-viên** — **Bạn đồng-đội.**
- 2.— **Chăm-chỉ** — **Thân-thiết.**
- 3.— **Thương-yêu** — **Giúp-đỡ.**

TẬP NÓI CHUYỆN

Đội em có bao nhiêu đội-viên? — Những bạn cùng trong một đội gọi là gì? — Bạn đồng-đội phải đối với nhau thế nào? — Em thương-yêu các bạn đồng-đội thế nào? — Em đã làm gì để giúp-đỡ bạn đồng-đội? — Các đội-viên phải làm việc thế nào?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Đội tôi có 12 Anh em đồng-đội đối với nhau rất Chúng tôi nhau như anh em ruột. Có việc gì cũng nhau.



3.— CÔNG-VIỆC ĐỘI

- 1.— **Hợp đội** — **Đội trực-nhật** — **Công-việc lớp.**
- 2.— **Việc nặng** — **Việc nhẹ.**
- 3.— **Quét lớp** — **Lau bàn ghế** — **Trang-hoàng góc đội.**

TẬP NÓI CHUYỆN

Mỗi tuần-lễ, các em họp đội mấy lần? — Trong những kỳ họp đội, Các em làm gì? — Đội trực-nhật phải làm những công-việc gì trong lớp? — Việc nặng giao cho những đội-viên thế nào? — Những đội-viên nhỏ thì làm những công-việc thế nào? — Góc đội em trống-hoàng thế nào?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Mỗi tuần-lễ chúng tôi một lần. Hằng ngày đội trực-nhật phải lớp, bàn ghế. Những anh lớn làm việc anh bé làm việc



5.— LIÊN-ĐỘI

HỌC TIẾNG

- 1.— Liên-đội-trưởng — Liên-đội-phó — Cờ liên-đội.
- 2.— Liên-đội-trưởng hoạt-động.
- 3.— Đi chơi — Đi cắm trại.

TẬP NÓI CHUYỆN

Lớp em là liên-đội gì? — Đứng đầu liên-đội là ai? — Ai giúp việc liên-đội-trưởng? — Liên-đội-phó tên là gì? — Cờ liên-đội hình gì? — Màu gì? — Thầy giáo liên-đội trưởng là người thế nào? — Mỗi tháng liên-đội em đi chơi hoặc cắm trại mấy lần?



TẬP VIẾT

- Bài 1.— Tôi là một đội-viên hăng-hái
- Bài 2.— Bạn đồng-đội phải thân-yêu nhau
- Bài 3.— Tôi chăm-chỉ làm công-việc đội
- Bài 4.— Tôi luôn luôn tuân theo luật đội
- Bài 5.— Thầy giáo liên-đội trưởng rất hoạt-động

TẬP ĐỌC

1.— ANH EM CÙNG ĐỘI



Đội tôi có mười người. Có anh lớn, anh bé, anh béo, anh gầy. Hình-dáng khác nhau. Nhưng cùng một lòng thương-yêu nhau. Khi chơi cùng chơi. Lúc làm cùng làm. Điều hay, lẽ phải bảo nhau. Người nọ giúp-dỡ người kia. Tình thân-thiết không khác gì anh em ruột.

PHÁT-ÂM : Giúp-dỡ, ruột.

GIẢI NGHĨA : Hình-dáng : dáng-diệu, vẻ người. Anh em ruột : anh em cùng cha mẹ.

CÂU HỎI : Đội em có mấy người? — Hình-dáng khác nhau thế nào? — Anh em trong đội đối với nhau thế nào? — Giúp-dỡ nhau những gì? — Tình thân-thiết thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

ĐỘI-VIÊN NGOAN

*Em là một đội-viên ngoan,
Tuân lời đội-trưởng, việc làm siêng-năng.
Em hát thì chẳng ai bằng,
Em chơi cũng giỏi, lại chăm học-hành,*

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— ĐỘI TRỰC-NHẬT

Hôm nay đội tôi trực-nhật. Chúng tôi đến trường sớm hơn mọi ngày. Anh đội-trưởng chia công-việc cùng làm. Lớn thì lau bàn ghế, cửa kính và tủ. Bé thì quét lớp, giặt khăn lau bảng, nhặt giấy vụn. Chúng tôi làm nhanh-nhẹn, vui-vẻ. Thầy giáo chắc sẽ vừa lòng.

PHÁT-ÂM

Trực-nhật, trường, sớm, đội-trưởng, giặt, giấy.

GIẢI NGHĨA

Đội trực-nhật: đội phải làm những việc ở lớp trong ngày
Vừa lòng: bằng lòng.

CÂU HỎI

Tại sao hôm nay đội em đến sớm hơn mọi ngày? — Ai chia công-việc cho anh em trong đội? — Lớn làm việc gì? — Bé làm việc gì? — Tại sao em biết thầy giáo sẽ vừa lòng?



CHÍNH-TẢ (chép bài)

ĐỘI TRỰC-NHẬT

Chép bài tập đọc trên, từ đầu đến: « nhặt giấy vụn »,

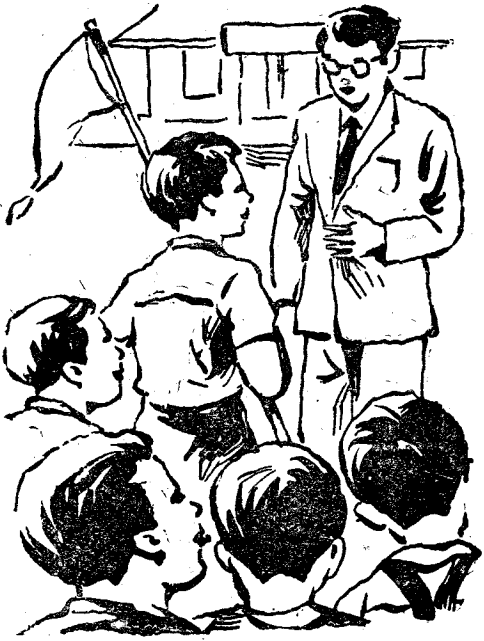
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Tr : trực-nhật, trường, đội-trưởng.

Gi : giặt, giấy.

Gh : ghế.

3.— LIÊN-ĐỘI TÔI



Lớp tôi là Liên-đội Bạch-đăng, gồm có bốn đội. Thầy giáo làm Liên-đội-trưởng. Hưng được cử làm Liên-đội-phó. Cờ của Liên-đội bằng lụa xanh. Hình đuôi nheo. Thêu chữ vàng. Xung-quanh có tua kim-tuyến. Liên-đội tôi làm việc rất hăng-hái. Nên

thường được ông hiệu-trưởng khen-ngợi.

PHÁT-ÂM : Thầy-giáo, Liên-đội-trưởng, rất.

GIẢI NGHĨA : Liên-đội-trưởng : người đứng đầu một liên-đội. Đuôi nheo : hình chéo hẹp và dài như đuôi cá nheo. Kim-tuyến : chỉ vàng.

CÂU HỎI : Liên-đội em tên là gì? — Có mấy đội? — Ai là Liên-đội-trưởng? — Ai là Liên-đội-phó? — Cờ Liên-đội em thế nào? — Tại sao liên-đội em thường được ông hiệu-trưởng khen-ngợi?

HỌC THUỘC LÒNG

HỌP ĐOÀN

Mỗi tuần, đến buổi họp đoàn,
 Anh em vui vẻ, giòn tan tiếng cười.
 Cùng nhau ca hát, vui chơi,
 Hát hay, chơi giỏi, thầy cười, thầy khen.

CHIỀU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI TÁM

NGŨ-VỤNG

I.— HIỆU-ĐOÀN

HỌC TIẾNG

- 1.— Hiệu-đoàn-trưởng — Hiệu-đoàn-phó — Cờ hiệu-đoàn — Cờ danh-dự.
- 2.— Cờ nền xanh, chữ vàng.
- 3.— Thi đua học-tập — Trao cờ danh-dự,

TẬP NÓI CHUYỆN

Tất cả các lớp họp lại thành gì ? — Đứng đầu hiệu-đoàn là ai ? — Ai giúp việc hiệu-đoàn-trưởng ? — Ai là hiệu-đoàn-trưởng trường em ? — Ai là hiệu-đoàn-phó ? — Cờ hiệu-đoàn hình gì ? — Nền màu gì ? — Chữ màu gì ? — Hàng tháng, hiệu-đoàn tổ-chức những cuộc thi-đua gì ? — Liên-đội nhất được lĩnh gì ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Tất cả các liên-đội trong trường họp lại thành. . . . Ông hiệu-trưởng làm. . . . Một thầy giáo làm. . . . Cờ hiệu-đoàn nền. . . . chữ. . . .



3.— CÁC MÔN HỌC

HỌC TIẾNG

- 1.— Bài học — Bài làm — Điểm.
- 2.— Điểm : tốt, xấu.
- 3.— Học bài — Làm bài — Chấm bài.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ở trường, em học những môn gì ? — Những môn nào là bài học ? — Những môn nào là bài làm ? — Khi em thuộc bài, thầy giáo cho điểm thế nào ? — Khi nào thì bị điểm xấu ? — Thầy giáo chấm bài bằng mực gì ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Ở trường, em học nhiều Có môn là bài Có môn là bài Em bài và bài cần-thận, nên thường được điểm



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Đội em có bao nhiêu đội-viên ? — Em đối với các bạn đồng-đội thế nào ? — Mỗi tuần-lễ đội em họp mấy lần ? — Trong những kỳ họp đội các em làm gì ? — Liên-đội em tên là gì ? — Đứng đầu liên-đội là ai ? — Ai giúp việc liên-đội-trưởng ? — Nhiều liên-đội họp lại thành gì ? — Ai làm hiệu-đoàn-trưởng trường em ? — Ai làm hiệu-đoàn phó ? — Ở trường, em học những môn gì ? — Những môn nào là bài học ? — Những môn nào là bài làm ?



TẬP VIẾT

Bài 1.— Ông hiệu-trưởng làm hiệu-đoàn-trưởng

Bài 2.— Một thầy giáo làm hiệu-đoàn - phó

Bài 3.— Cờ hiệu-đoàn nền xanh, chữ vàng

Bài 4.— Ở trường, em học nhiều môn

Bài 5.— Em thường được điểm tốt

TẬP ĐỌC

1. — ĐI DỰ MÍT-TINH



Hôm nay trường tôi đi dự mít-tinh kỷ-niệm Hai Bà Trưng. Lá cờ Hiệu-đoàn đi đầu, phát-phới bay bên cạnh lá quốc-kỳ. Các liên-đội xếp hàng tề-chỉnh theo sau. Chúng tôi ăn mặc đồng-phục. Vừa đi chúng tôi vừa hát theo nhịp bước. Ai trông thấy cũng khen chúng tôi có kỷ-luật.

PHÁT-ÂM: Trường, trong.

GIẢI NGHĨA: **Kỷ-niệm**: ghi nhớ cho khỏi quên. **Tề-chỉnh**: ngay-ngắn. **Đồng-phục**: quần áo giống nhau.

CÂU HỎI: Trường em đi dự lễ gì? — Đi đầu là gì? — Các liên-đội xếp hàng thế nào? — Các em ăn mặc thế nào? — Vừa đi các em vừa làm gì? — Mọi người khen các em thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

CỜ HIỆU-ĐOÀN

Hiệu-đoàn em có lá cờ,
Nền xanh, chữ trắng, viền tua chỉ vàng.
Mỗi khi cắm trại, họp đoàn,
Lá cờ phát-phới bay ngang quốc-kỳ.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— CÁC MÔN HỌC

Ở trường, tôi học nhiều môn. Có những bài học như: đức-dục, học thuộc lòng, vệ-sinh... Bài làm thì như: toán, chính-tả, tập viết... Tôi học chăm. Bài học nào cũng thuộc. Bài làm nào cũng được nhiều điểm. Thầy giáo khen-thưởng tôi luôn. Tôi làm vẻ-vang cho đội.

PHÁT-ÂM

Trường, vệ.sinh. thầy-giáo.

GIẢI-NHĨA

Thưởng: tặng một vật gì vì học giỏi. **Làm vẻ-vang cho đội**: làm cho đội được tiếng vì mình.

CÂU HỎI

Ở trường em học những môn gì? — Những môn nào là bài học — Những môn nào là bài làm? — Em học bài thế nào? — Làm bài thế nào? — Tại sao thầy giáo khen-thưởng em luôn?



CHÍNH-TẢ

CÁC MÔN HỌC

Trích ở bài tập đọc trên đây, từ đầu đến : «... được nhiều điểm».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

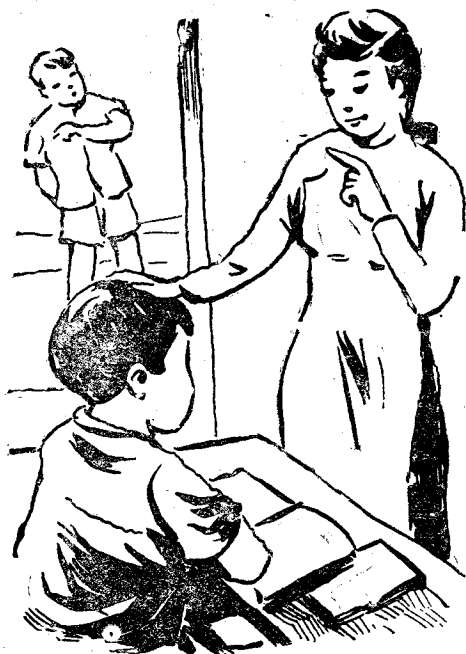
Tr : trường.

Ch : chính-tả, chăm.

S : vệ-sinh.

TẬP ĐỌC

3.— HỌC BÀI



Hưng đang ngồi ở nhà học bài. Thành đến rủ đi đánh bi. Hưng nói: « Tôi học chưa thuộc, không dám đi chơi, sợ mai thầy phạt ». Nói rồi Hưng lại chăm-chú học. Mẹ Hưng thấy thế khen rằng: « Con biết ham học, không mê chơi. Như vậy mới là con ngoan, trò tốt ».

PHAT-ÂM : Rủ, sợ, rồi, rằng, trò.

GIẢI NGHĨA : Chăm-chú: để hết ý vào một việc gì. Ham : thích.

CÂU HỎI : Hưng đang ngồi làm gì? — Thành đến rủ chơi gì? — Hưng nói sao? — Nói rồi, Hưng lại học thế nào? — Mẹ Hưng thấy vậy khen thế nào?



HOC THUỘC LÒNG

QUỐC-NGŨ

Quốc-ngũ là chữ nước nhà,
Chúng em gắng học mới là trò ngoan.
Đọc cho thông-thạo, rõ-ràng,
Viết cho ngay-ngắn, thẳng hàng, đúng ô.
CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI CHÍN

NGŨ-VỤNG

1.— CÁC MÔN HỌC (tiếp theo)

HỌC TIẾNG

- 1.— Tập đọc — Tập viết — Học thuộc lòng.
- 2.— Chữ : tốt, xấu, nguệch-ngoạc.
- 3.— Đọc thông — Viết thạo — Viết nắn-nót.

TẬP NÓI CHUYỆN

Mỗi tuần-lễ có mấy giờ tập đọc ? — Em đọc thế nào ? — Em phải viết thế nào ? — Chữ em tốt hay xấu ? — Mới tập viết thì chữ thế nào ? — Em học các bài thuộc lòng thế nào ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Tôi đã thông, thạo. Tôi viết Chữ
tôi rất, không như hồi mới tập viết.



3.— CÁC MÔN HỌC (tiếp theo)

HỌC TIẾNG

- 1.— Đúc-dục — Công-dân giáo-dục.
- 2.— Học-trò : nết-na, ngoan-ngoãn.
- 3.— Luyện-rèn tâm-tính — Hiểu biết bần-phận công-dân.

TẬP NÓI CHUYỆN

Mỗi tuần-lễ có mấy bài đức-dục ? — Mấy bài công-dân giáo-dục ? — Em học đức-dục để luyện-rèn gì ? — Môn công-dân giáo-dục dạy cho em hiểu biết gì ? — Nhờ thầy giảng-dạy về đức-dục, em trở nên người học-trò thế nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

*Tôi học để luyện-rèn tâm-tính, trở nên người học-trò
Có học mới hiểu-biết bổn-phận công-dân.*



5.— CÁC MÔN HỌC (tiếp theo)

HỌC TIẾNG

- 1.— Vệ-sinh — Toán — Vẽ.
- 2.— Giải toán.
- 3.— Giữ-gìn thân-thể — Làm tính nhẩm.

TẬP NÓI CHUYỆN

Em học vệ-sinh để làm gì ? — Tại sao ta phải giữ-gìn thân-thể ? — Về toán, em đã học được những gì ? — Trong những giờ toán, thầy thường dạy em làm tính gì ? — Em vẽ bằng gì ? — Em thích vẽ gì ?



TẬP VIẾT

- Bài 1.— *Đọc thông, viết thạo*
- Bài 2.— *Đọc trôi chảy, viết nắn-nót*
- Bài 3.— *Phải luyện-rèn tâm-tính*
- Bài 4.— *Trước học lễ-phép, sau học văn-bài*
- Bài 5.— *Phải theo phép vệ-sinh*

TẬP ĐỌC

1.— TẬP ĐỌC



Thầy gọi Hưng tập đọc. Anh đứng thẳng người. Hai tay cầm quyển sách, để vừa tầm mắt. Anh đọc to-tát, thông-thả, rõ-ràng, không ê-a, không vấp-vấp. Anh nhớ nghĩ mỗi chỗ có dấu phẩy hay chấm câu. Đọc xong, thầy hỏi, anh trả lời gãy-gọn. Thầy cho anh điểm tốt.

PHÁT-ÂM : Sách, rõ-ràng, trả lời.

GIẢI NGHĨA : Vừa tầm mắt : không xa quá, không gần quá.

Ê-a : đọc kéo dài ra. Vấp-vấp : đọc không trôi chảy.

CÂU HỎI : Thầy gọi Hưng làm gì? — Anh đứng thế nào? — Anh cầm sách thế nào? — Anh đọc thế nào? — Anh nhớ nghĩ những chỗ nào? — Tại sao thầy cho anh điểm tốt?



HỌC THUỘC LÒNG

TẬP ĐỌC

Em cầm quyển sách Quốc văn,
Đứng ngang tầm mắt, không gần, không xa.
Đọc không vấp-vấp, ê... a...,
Rõ-ràng từng tiếng mới là đọc hay.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— BÀI ĐỨC-DỤC THỰC-HÀNH

Đang giờ đức-dục, ông hiệu-trưởng vào lớp nói: «Hiện có một số người bị cháy nhà rất khổ-sở. Các con có sẵn-sàng nhặn quà một tuần-lễ, lấy tiền giúp đồng-bào không?» Cả lớp đều nói: «Thưa có». Ông hiệu-trưởng mỉm cười: «Như vậy là các con biết thực-hành những điều đã học».

PHÁT-ÂM

Giờ, hiệu-trưởng, rất, sẵn-sàng, giúp.

GIẢI NGHĨA

Bài đức-dục thực-hành: bài đức-dục dạy bằng việc làm.
Đồng-bào: người cùng một nước.

CÂU HỎI

Đang giờ đức-dục, ông hiệu-trưởng vào lớp nói gì? — Ông hỏi học-trò thế nào? — Cả lớp trả lời sao? — Ông mỉm cười nói gì?



CHÍNH-TẢ

BÀI ĐỨC DỤC THỰC-HÀNH

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: «... Thưa có».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

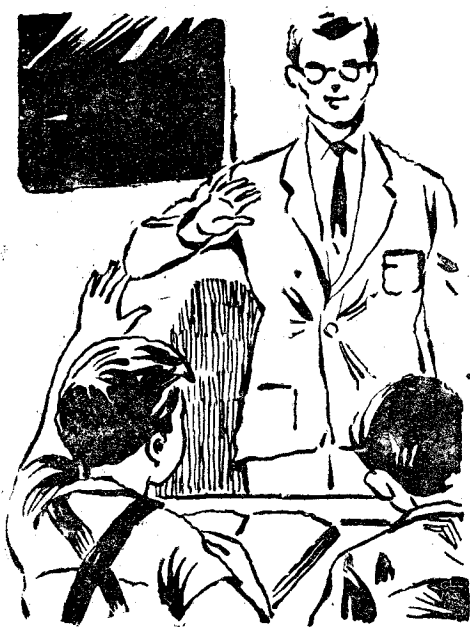
S : khổ-sở, sẵn-sàng.

Gi : giờ, giúp.

Tr : hiệu-trưởng.

TẬP ĐỌC

3.— MỘT CON TOÁN VUI



Giờ toán, thầy đố:
« Một cậu học-trò có năm bi. Năm mê bắt được ba bi nữa. Vậy sáng dậy có mấy bi? »
Cả lớp nhao-nhao trả lời: « Thế là có tám bi ». Riêng Hưng đáp: « Thừa thầy, vẫn chỉ có năm bi. Vì năm mê là không có thực ». Thầy khen Hưng thông-minh.

PHÁT-ÂM : Học-trò, trả lời, riêng.

GIẢI-NHĨA : Nhao-nhao : cùng giờ tay trả lời, làm ồn cả lớp.

Thông-minh : sáng-suốt, hiểu mau.

CÂU HỎI : Giờ toán, thầy đố thế nào? — Cả lớp trả lời sao? — Riêng Hưng đáp thế nào? — Thầy khen Hưng thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

NGHE GIẢNG BÀI

Em ngồi yên-lặng, đỏng tai,
Nghe thầy giảng-giải về bài Công-dân.

Lời thầy vừa dịu, vừa thân,
Khi nhanh, khi chậm, khi trầm, khi cao.

CHIỀU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI

NGŨ-VỤNG

1.— VÀO HỌC

BÀI GIẢNG

Đã bảy giờ rồi. Một hồi trống vang lên. Học-trò lặng-lẽ xếp hàng trước cửa lớp. Thầy giáo đi từ đầu đến cuối khám sạch-sẽ. Xong thầy ra lệnh cho vào lớp. Thầy bắt đầu giảng bài. Học trò chú-ý nghe.

TẬP NÓI CHUYỆN

Buổi sáng học-trò vào học lúc mấy giờ? — Đến giờ vào học, người gác trường làm gì? — Học-trò xếp hàng ở đâu? — Thầy giáo đi từ đầu đến cuối làm gì? — Rồi thầy ra lệnh gì? — Khi thầy bắt đầu giảng bài, học-trò nghe thế nào?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Đến giờ vào học, người gác trường đánh một Học-trò xếp , lặng-lẽ vào Mọi người chú-ý thầy giảng bài.



3.— TAN HỌC

BÀI GIẢNG

Học-trò đang ngồi trong lớp. Bỗng một hồi trống báo hiệu giờ tan học. Học-trò thu-xếp sách vở, đồ dùng. Rồi lặng-lẽ ra xếp hàng ngoài hiên. Thầy ra lệnh cho đi. Ai nấy ngả mũ chào thầy, liền thẳng ra cổng trường.

TẬP NÓI CHUYỆN

Học-trò đang ngồi ở đâu? — Bỗng một hồi trống báo hiệu gì? — Học-trò thu-xếp gì? — Rồi ra xếp hàng ở đâu? — Thầy giáo ra lệnh gì? — Học-trò làm gì?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Một hồi trống báo hiệu giờ Học-trò vội-vàng sách vở.
Rồi lặng-lẽ hàng, ngả mũ thầy, ra về.



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Mỗi tuần-lễ có mấy giờ tập đọc? — Hiện nay, em đã đọc thông, viết thạo chưa? — Khi đọc, em phải cầm sách thế nào? — Khi viết, em phải ngồi thế nào? — Em học đức-dục để làm gì? — Học công-dân giáo-dục có lợi gì? — Môn vệ-sinh dạy ta gì? — Giờ toán, thầy thường dạy các em làm tính gì? — Em vẽ có đẹp không? — Em thích vẽ gì? — Mỗi buổi, em vào học giờ nào? — Tan học giờ nào?



TẬP VIẾT

Bài 1.— *Đi học phải đúng giờ*

Bài 2.— *Khi xếp hàng không được nói chuyện*

Bài 3.— *Trong lớp, phải chú ý nghe lời thầy giảng*

Bài 4.— *Tan học, phải về thẳng nhà*

Bài 5.— *Ngoài đường, không nên đùa-nghịch*

TẬP ĐỌC

1.— VÀO HỌC



Một hồi trống vang lên, báo hiệu giờ vào học. Học-trò nhanh-nhẹn xếp hàng trước lớp, hướng về cột cờ. «Chào cờ! chào!» Mọi người đứng nghiêm. Lá quốc-kỳ từ-từ lên cao. Chào cờ xong, thầy giáo khám sạch-sẽ từng trò một. Đoạn thầy cho vào lớp. Buổi học bắt đầu.

PHÁT-ÂM: Trống, giờ, học-trò, trước, sạch-sẽ.

GIẢI NGHĨA: Hướng về: quay mặt về. Đứng nghiêm: đứng ngay-ngắn. Quốc-kỳ: cờ của một nước.

CÂU HỎI: Một hồi trống báo hiệu gì? — Học-trò xếp hàng ở đâu? — Hướng về đâu? — Mọi người đứng nghiêm làm gì? — Chào cờ xong, thầy làm gì?

HỌC THUỘC LÒNG

VÀO HỌC

Tùng! tùng! trống đánh một hồi,
 Chúng em vội-vã thôi chơi, xếp hàng.
 Cùng nhau vào lớp, học ngoan,
 Nghe thầy giảng-dạy, bảo-ban mọi điều.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— VỀ HỌC

Tan học, học trò xếp hàng yên-lặng ra về. Hưng và Tuấn nắm tay nhau cùng rảo bước. Mẹ Hưng đứng chờ ở cửa. Hưng chạy lại ôm chầm lấy mẹ, khoe tíu-tít: «Mẹ ơi, hôm nay con tập đọc được 7 điểm». Mẹ Hưng xoa đầu Hưng khen-ngợi: «Thế thì con mẹ ngoan lắm».

PHÁT-ÂM

Học-trò, ra, rảo bước.

GIẢI NGHĨA

Rảo bước: đi nhanh. **Khoe tíu-tít**: khoe rổn-rít.

CÂU HỎI

Tan học, học-trò xếp hàng thế nào ra về? — Hưng và Tuấn đi thế nào? — Mẹ Hưng đứng chờ ở đâu? — Hưng khoe mẹ thế nào? — Mẹ Hưng khen Hưng sao?



CHÍNH-TẢ

VỀ HỌC

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: «... 7 điểm».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

R : ra về, rảo bước.

X : xếp hàng.

Ch: chạy, ôm chầm.

3.— PHẢI ĐI, VỀ ĐÚNG GIỜ



Các con phải đi học đúng giờ. Không nên đến trễ. Cũng không nên tới trường sớm quá. Nhất là không nên la-cà, chơi đùa ngoài phố. Tan học, phải về thẳng ngay nhà. Không được đánh bi, đánh đáo dọc đường. Đi học mà đi, về đúng giờ mới là học trò ngoan.

PHÁT-ÂM : Giờ, trễ, trường, sớm.

GIẢI NGHĨA : Đến trễ : đến chậm, đến muộn. La-cà : đứng hết chỗ nọ ra chỗ kia, xem cái này, cái khác.

CÂU HỎI : Các em phải đi học thế nào ? — Đến trễ thì có hại gì ? — Đi sớm quá thì sao ? — Tan học, các em có la-cà ngoài phố không ? — Đi học mà đi, về đúng giờ là học-trò thế nào ?



HỌC THUỘC LÒNG

VỀ HỌC

— Thừa mẹ con đã về,
Không lang-thang ngoài phố.
Con đi trên vỉa hè,
Tránh cho khỏi xe cộ.

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI MỘT

NGŨ-VỤNG

1.— GIỜ CHƠI

BÀI GIẢNG

Ba tiếng trống báo hiệu **giờ chơi**. Học-trò ngừng làm việc, ra xếp hàng ngoài hiên. Theo lệnh thầy giáo, chúng chạy ùa ra sân. Sân trường bỗng trở nên ồn-ào, náo-nhiệt. Học-trò thi nhau nô đùa, chạy nhảy.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ba tiếng trống báo hiệu gì? — Học-trò ra xếp hàng ở đâu? — Chúng chạy ùa ra đâu? — Sân trường trở nên thế nào? — Học-trò thi nhau làm gì?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Đã đến giờ ra Học-trò ra sân, thi nhau , Sân trường . . . , . . . như giữa chợ.



3.— CÁC TRÒ CHƠI

HỌC TIẾNG

1.— Trò ú-tim — Bi — Cầu.

2.— Trò chơi vui.

3.— Chơi ú-tim — Đánh bi — Đá cầu.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trong giờ chơi, học-trò làm gì ? — Chơi ú-tim cách nào ? — Có mấy thứ bi ? — Em thích thứ bi nào ? — Chơi bi cách nào ? — Cầu làm bằng gì ? — Chơi cầu có ích-lợi gì ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Trò chơi đi trốn gọi là trò. Có hai thứ bi : . . . đá và ve. Tôi thích. . . . bi và. . . . cầu, vì hai này luyện cho tinh mắt.



5.— CÁC TRÒ CHƠI *(tiếp theo)*

HỌC TIẾNG

- 1.— Con khăng — Trò chơi kéo co — Trò chơi rỗng-rắn.
- 2.— Nhanh-nhẹn — Chậm-chạp.
- 3.— Bày trò chơi — Thắng cuộc.

TẬP NÓI CHUYỆN

Con khăng làm bằng gì ? — Đánh khăng cách nào ? — Chơi kéo co thì chia làm mấy phe ? — Có mấy cách chơi kéo co ? — Khi chơi những em thế nào dễ thắng cuộc ? — Những em thế nào hay thua ?



TẬP VIẾT

- Bài 1.— *giờ chơi, sân trường ồn-ào*
- Bài 2.— *giờ chơi, không nên ngồi một chỗ*
- Bài 3.— *đánh bi tinh mắt, dẻo tay*
- Bài 4.— *đá cầu khỏe chân, tinh mắt*
- Bài 5.— *kéo co khỏe người*

TẬP ĐỌC

1.— RA CHƠI



Tiếng trống báo hiệu giờ chơi vang dội. Chúng tôi ngừng việc, xếp hàng ra sân. Dưới bóng cây mát-mẻ, chúng tôi cùng nhau nô-đùa, chạy nhảy. Tiếng cười nói, reo hò ồn-ào như đám hội. Thầy giáo đi đi lại lại trong sân. Nhìn chúng tôi chơi, thầy mỉm cười vui-vẻ.

PHÁT-ÂM: Trống, ra sân, reo-hò.

GIẢI NGHĨA: Ngừng việc: nghỉ, không làm nữa. •Reo-hò: la lối và reo mừng.

CÂU HỎI: Tiếng trống báo hiệu gì? — Học trò xếp hàng ra đâu chơi? — Tiếng cười nói, hò-reo thế nào? — Thầy giáo đi đi lại lại ở đâu? — Nhìn các em chơi, thầy tỏ vẻ thế nào?

HỌC THUỘC LÒNG

GIỜ CHƠI

Tiếng trống báo hiệu giờ chơi,
Học trò đùa-nghịch, reo cười xôn-xao.
Chỗ này, bi, đáo, ồn-ào,
Chỗ kia, cầu bóng, nhảy cao, nhảy dài.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— CHƠI CẦU CHUYỀN

Đội của Hưng chơi cầu chuyền với đội Lê-Lợi. Mỗi đội đứng một bên vạch phấn. Bên này đá cầu sang bên kia. Bên kia phải đỡ và đá trả lại. Nếu đỡ hụt hoặc đá không qua mức là bị thua. Hưng đá cầu giỏi lắm. Anh đỡ trúng và chuyền nhanh. Nên đội anh đã thắng cuộc.

PHÁT-ÂM

Trả, giỏi, trúng.

GIẢI NGHĨA

Đỡ hụt : đỡ không trúng. **Mức** : đây là cái vạch phấn phân chia hai bên. **Thắng cuộc** : được cuộc.

CÂU HỎI

Đội Hưng và đội Lê-Lợi chơi gì? — Mỗi đội đứng ở đâu? — Cách chơi thế nào? — Hưng đá cầu thế nào? Tại sao đội anh được cuộc?



CHÍNH-TẢ

CHƠI CẦU CHUYỀN

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến : « không qua mức là bị thua ».

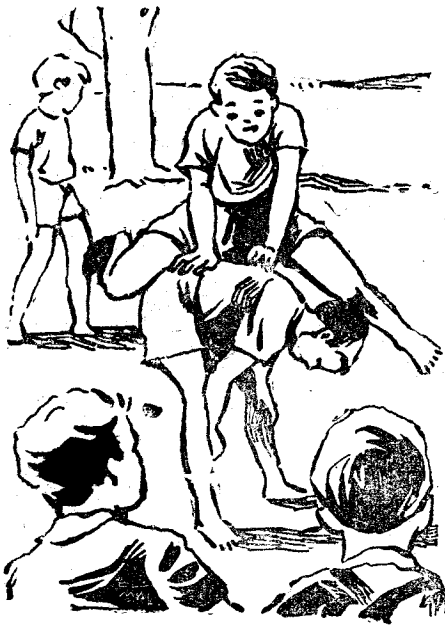
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Ch : chuyền, chơi.

Tr : trả lại.

TẬP ĐỌC

3.— NHẢY CỪ



Tuấn cúi khom lưng làm cừ cho các bạn nhảy qua. Khi nhảy phải chống hai tay lên lưng cừ và xoạc cẳng ra. Cứ nhảy hết một lượt, cừ lại đứng cao hơn một chút. Anh nào không nhảy qua được là bị cúi làm cừ. Và cuộc chơi lại bắt đầu.

PHÁT-ÂM : Cừ, ra.

GIẢI-NHIỄM : Cừ : loài thú nhai lại, nuôi để ăn thịt và lấy lông. **Xoạc :** giăng ra.

CÂU HỎI : Tuấn cúi khom lưng làm gì? — Khi nhảy phải làm thế nào? — Cứ nhảy hết một lượt, cừ lại đứng thế nào? — Anh nào không nhảy được thì sao?



HỌC THUỘC LÒNG

CHƠI CÓ ÍCH

Sau mỗi giờ ra chơi,
Trí-óc em thành-thời,
Vào lớp lại chăm-chú
Nghe thầy giáo giảng bài.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI HAI

NGŨ-VỤNG

1.— ĐI CHƠI

HỌC TIẾNG

- 1.— Cuộc đi chơi — Lều — Thức ăn khô.
- 2.— Cuộc đi chơi ích-lợi — Cảnh đẹp.
- 3.— Tổ-chức cuộc đi chơi — Thăm miền quê.

TẬP NÓI CHUYỆN

Những ngày nghỉ thầy giáo thường tổ-chức gì ? — Thầy dẫn các em đi thăm đâu ? — Hoặc đi xem những nơi thế nào ? — Các em mang theo gì ? — Đến nơi các em dựng gì lên ? — Đi chơi như thế có ích-lợi không ? — Tại sao ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Ngày nghỉ, thầy giáo thường tổ-chức những cuộc
Thầy dẫn chúng tôi đi miền quê hay những nơi có cảnh



3.— THỂ-DỤC, THỂ-THAO

HỌC TIẾNG

- 1.— Thể-dục — Thể-thao — Sân vận-dộng — Sức khỏe.
- 2.— Bắp thịt nở-nang — Thân-thể khỏe-mạnh.
- 3.— Luyện-rèn sức-khoẻ — Tập thể-dục.

TẬP NÓI CHUYỆN

Hằng ngày các em tập thể-dục để làm gì ? — Các em tập thể-dục ở đâu ? — Người năng tập thể-dục thì bắp thịt thế nào ? — Thân-thể thế nào ? — Không luyện-rèn sức-khoẻ thì thường bị thế nào ? — Kể những môn thể-thao mà em biết.



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Sáng nào em cũng tập. . . . để luyện-rèn. . . . Người năng tập thể-dục thì bắp thịt, . . . , thân-thể. . . .



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Giờ chơi, học trò làm gì ? — Sân trường thế nào ? — Em thích những trò chơi gì ? — Trò chơi gì luyện cho dẻo tay, tinh mắt ? — Đá cầu có ích-lợi gì ? — Chơi rồng-rắn cách nào ? — Đánh kháng cách nào ? — Tại sao ta cần tập thể-dục ? — Không năng tập thể-dục thì có hại thế nào ?



TẬP VIẾT :

- Bài 1.— *ngày nghỉ, thầy dẫn chúng tôi đi chơi*
Bài 2.— *đi một ngày đàng, học một sàng khôn*
Bài 3.— *tập thể-dục để luyện-rèn sức-khoẻ*
Bài 4.— *khỏe-mạnh thì không hay ốm đau*
Bài 5.— *sức khoẻ quý hơn vàng*

TẬP ĐỌC

1.— THĂM ĐỒNG QUÊ



Ngày nghỉ, thầy dẫn chúng tôi về thăm miền quê. Cảnh đồng bao-la. Không - khí mát-mẻ. Chỗ này, bác thợ cày cùng con trâu cày ruộng. Chỗ kia, hai người đàn bà xì-xòm tát nước. Xa xa, những người thợ cấy cúi khom lưng, cấy những cây mạ xanh non trên những thửa ruộng bùn lầy.

PHÁT-ÂM : Trâu, ruộng, trên.

GIẢI NGHĨA : Bao-la : rộng mông-mênh. Xì-xòm : tiếng nước trong gầu đồ xuống ruộng.

CÂU HỎI : Ngày nghỉ, thầy dẫn các em đi chơi đâu? — Cảnh đồng thế nào? — Không khí thế nào? — Chỗ này người thợ cày làm gì? — Chỗ kia hai người đàn bà làm gì? — Xa xa, em trông thấy gì?

HỌC THUỘC LÒNG

ĐI CHƠI

Ngày nghỉ, thầy dẫn chúng em
Đi thăm cảnh đẹp ở miền đồng quê.

Sáng đi, chiều tối lại về,
Ra ngoài, mắt thấy, tai nghe được nhiều.

CHIỀU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— TẬP THỂ-DỤC CÓ ÍCH

Trước kia, Tuấn gầy-còm, yếu-đuối. Anh hay ốm đau, phải nghỉ học luôn. Thầy khuyên anh nên tập thể-dục. Anh nghe lời thầy. Sáng nào dậy, anh cũng ra sân chạy vài vòng. Rồi cử-động chân tay và hít thở khí trời. Chẳng bao lâu anh thành ra khoẻ-mạnh, học-hành tấn-tới.

PHÁT-ÂM

Trước, sáng, ra sân, rồi, trời.

GIẢI-NGHĨA

Thể-dục: cách luyện-tập thân-thể cho khoẻ-mạnh. **Tấn-tới:** mỗi ngày một giỏi hơn.

CÂU HỎI

Trước kia Tuấn thế nào? — Tại sao? — Thầy khuyên anh thế nào? — Anh nghe lời thầy, sáng dậy làm gì? — Chẳng bao lâu anh thành ra thế nào? — Tập thể-dục có ích gì?



CHINH-TÁ

TẬP THỂ-DỤC CÓ ÍCH

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: «... hít thở khí trời».

NHẬN-XÉT CHINH-TÁ

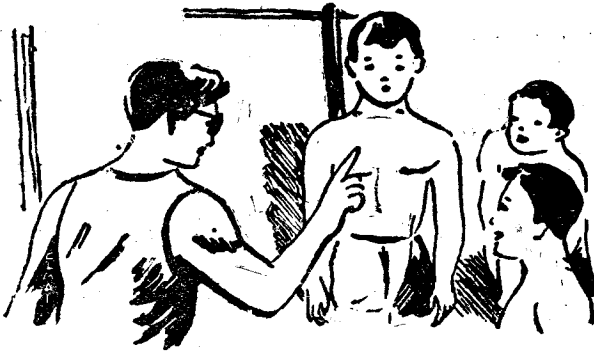
Tr: trước, trời.

R : ra, rồi.

S : sáng, sân.

TẬP ĐỌC

3.— PHẢI NĂNG VẬN-ĐỘNG



Tập thể-dục xong, thầy gọi Hưng lên đứng trước mặt chúng tôi. Thầy chỉ vào bộ ngực nở-nang và cánh

tay rắn-chắc của Hưng và nói : « Hưng khỏe-mạnh thế này là vì thích tập thể-dục. Ở nhà Hưng lại thường làm việc giúp đỡ cha mẹ. Muốn được như Hưng, các em cũng phải năng vận-động ».

PHÁT-ÂM : Trước, rắn-chắc, giúp-đỡ.

GIẢI NGHĨA : Năng vận-động : ý nói hay cử-động, làm việc nọ việc kia. Nở-nang : to và phồng.

CÂU HỎI : Ngực Hưng thế nào ? — Chân tay thế nào ? — Tại sao ? — Tập thể-dục xong, thầy chỉ vào Hưng, nói với các em thế nào ? — Năng vận-động có lợi thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

MUỐN CHO KHỎE-MẠNH...

Muốn không gầy-yếu, xanh-xao,
Em tập thể-dục, thể-thao hằng ngày.

Lại năng vận-động chân tay,
Đỡ-dần cha mẹ việc này, việc kia.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI BA

NGŨ-VỤNG

I.— GIA-ĐÌNH

HỌC TIẾNG

- 1.— Ông bà — Cha mẹ — Anh chị em.
- 2.— Gia-đình vui-vẻ.
- 3.— Sum-họp — Yêu-mến.

TẬP NÓI CHUYỆN

Gia-đình em gồm có những ai ? — Ông bà em thế nào ? — Cha em bao nhiêu tuổi ? — Mẹ em bao nhiêu tuổi ? — Cha mẹ em làm gì ? — Em có mấy anh chị ? — Mấy em ? — Buổi tối, gia-đình em sum-họp thế nào ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Gia-đình tôi gồm có và Buổi tối gia-đình tôi vui-vẻ. Tôi rất gia-đình.



3.— GIA-ĐÌNH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG

Gia-đình tôi **nghèo**, nhưng rất **vui-vẻ**. Cha tôi làm **thợ**. Mẹ tôi **bán hàng rong**. Ông bà tôi ở nhà **trông nom các cháu**. Anh chị tôi và tôi đều **đi học**. Khi về, lại **giúp-đỡ việc nhà**. Gia-đình tôi sống trong **cảnh êm-ấm**.

TẬP NÓI CHUYỆN

Gia-đình em thế nào ? — Cha em làm nghề gì ? — Mẹ em làm nghề gì ? — Ông bà em ở nhà làm gì ? — Anh chị em và em hằng ngày làm gì ? — Gia-đình em sống trong cảnh thế nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Hằng ngày tôi đi làm để nuôi gia-đình. Ông bà tôi ở nhà. các cháu. Chúng tôi Cảnh gia-đình tôi thật là. . . .



5.— ÔNG

HỌC TIẾNG

- 1.— Ông nội — Ông ngoại.
- 2.— Tuổi già, sức yếu.
- 3.— Sinh ra cha mẹ — Thương-yêu cháu.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ai sinh ra cha em ? — Ai sinh ra mẹ em ? — Ông em tuổi thế nào ? — Sức thế nào ? — Ông em thương-yêu các cháu thế nào ? — Em có yêu-mến ông không ?

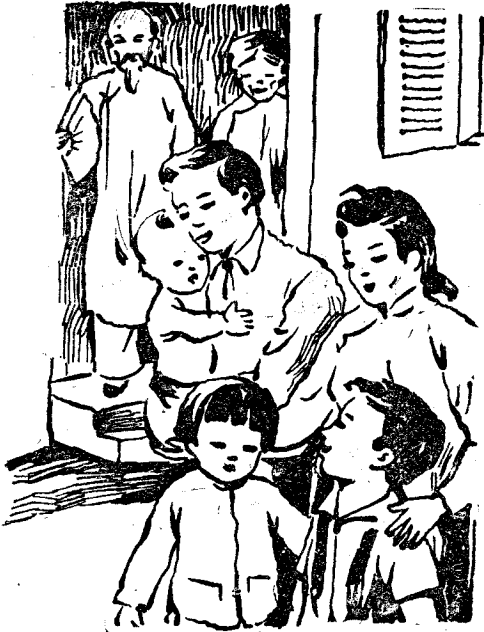


TẬP VIẾT

- Bài 1.— *gia-đình đầm-ấm*
- Bài 2.— *tôi rất yêu-mến gia-đình*
- Bài 3.— *chim có tổ, người có gia-đình*
- Bài 4.— *không gì vui bằng cảnh gia-đình*
- Bài 5.— *ông tôi tuổi già, sức yếu*

TẬP ĐỌC

1.— GIA-ĐÌNH TÔI



Gia-đình tôi gồm có ông bà, cha mẹ và các anh chị em tôi. Ông bà tôi đã già, ở nhà trông nom các cháu. Mẹ tôi buôn-bán. Chúng tôi ngày ngày ra trường học-tập.

Gia-đình tôi không giàu-sang, nhưng rất đầm-ấm, vui-vẻ.

PHÁT-ÂM : Gia-đình, già, trông, trường, rất.

GIẢI NGHĨA : Đầm-ấm : êm-dềm thân-mật.

CÂU HỎI : Gia-đình em gồm có những ai? — Ông bà em thế nào? — Ở nhà làm gì? — Cha mẹ em làm gì? — Hằng ngày các em làm gì? — Gia-đình em thế nào? — Tại sao em yêu-mến gia-đình?

HỌC THUỘC LÒNG

GIA-ĐÌNH EM

Gia đình em có ông bà,
Mẹ cha, anh chị một nhà thân-yêu.

Cùng vui sum-họp sớm chiều,
Gia-đình đầm-ấm, giàu nghèo sá chi.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— GIA-ĐÌNH SUM-HỢP

Tối nay, trăng sáng tỏ. Cơm nước xong, gia-đình tôi ngồi hóng mát ngoài hiên. Cha tôi nằm trên chiếc ghế vải hút thuốc lá. Mẹ tôi bế em Trâm ngồi bên cạnh, cùng cha tôi bàn-bạc việc nhà. Ông tôi ôm em Vân trong lòng. Chúng tôi xúm-xít xung quanh, nghe ông kể chuyện cổ-tích.

PHÁT-ÂM

Gia-đình, sum-hợp, trăng, trên, trong.

GIẢI NGHĨA

Bàn-bạc việc nhà : nêu việc này việc nọ trong nhà và tính xem nên làm cách nào. **Chuyện cổ-tích** : chuyện đời xưa.

CÂU HỎI

Trăng sáng thế nào? — Cơm nước xong, gia-đình em ngồi đâu hóng mát? — Cha em làm gì? — Mẹ em làm gì với cha em? — Ông em ôm ai trong lòng? — Các em xúm-xít quanh ông làm gì?



CHÍNH-TẢ

GIA-ĐÌNH SUM-HỢP

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến : « . . . ôm em Vân trong lòng ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Tr : trăng, trên, trong.

S : sum-hợp, sáng tỏ.

Gi : gia-đình.

TẬP ĐỌC

3.— ÔNG TÔI



Ông tôi đã ngoài sáu mươi tuổi. Râu tóc bạc phơ. Nhưng người còn khoẻ-mạnh. Da-dẻ hồng-hào. Lưng chưa còng. Răng chưa móm. Mắt còn tinh-tường.

Ông tôi nghiện thuốc lào và chè Tàu. Lại thích đánh cờ và đọc sách, ngâm thơ. Mỗi khi có khách đến

chơi, ông tôi tiếp chuyện hàng giờ không chán.

PHÁT-ÂM: Râu, răng, sách.

GIẢI NGHĨA: **Móm:** gãy hết răng, làm cho hai má lõm vào.

Mắt tinh-tường: mắt còn trông rõ. **Ngâm:** đọc thông-thả và lấy giọng khi cao, khi thấp.

CÂU HỎI: Ông em bao nhiêu tuổi? — Râu tóc thế nào? — Nhưng người còn thế nào? — Da-dẻ, lưng, răng, mắt thế nào? — Ông em nghiện gì? — Ông em lại thích gì? — Ông em tiếp khách thế nào?

HỌC THUỘC LÒNG

ÔNG NỘI

Ông nội em ngoài sáu mươi,
Da nhẵn, má lõm, râu dài bạc phơ.

Ông hay đọc sách, ngâm thơ,
Thuốc lào thích hút, lại ưa chè Tàu.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI BỐN

NGŨ-VỤNG

1.— ÔNG (*tiếp theo*)

HỌC TIẾNG

1.— Râu — Tóc — Kính — Gậy.

2.— Râu tóc bạc phơ — Mắt lòa, chân chậm.

3.— Đeo kính — Chống gậy.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ông em bao nhiêu tuổi? — Râu và tóc thế nào? — Mắt thế nào? — Muốn đọc sách, ông em phải đeo gì? — Lưng ông em thế nào? — Khi đi, ông em phải chống gì?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Râu tóc ông tôi Mắt , chân
Muốn đọc sách, ông tôi phải đeo Khi đi đâu phải
chống



3.— BÀ

HỌC TIẾNG

1.— Bà nội — Bà ngoại.

2.— Móm — Lưng còng — Già-nua tuổi-tác.

3.— Già trầu.

TẬP NÓI CHUYỆN

Bà nội sinh ra ai ? — Bà ngoại sinh ra ai ? — Bà nội em bao nhiêu tuổi ? — Có già bằng ông em không ? — Lưng bà em thế nào ? — Răng thế nào ? — Muốn ăn trầu, bà em phải làm gì ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Sinh ra cha tôi là bà. . . . Sinh ra mẹ tôi là bà. . . . Bà nội tôi. . . . tuổi-tác. Răng . . . nên phải. . . . trầu mới ăn được.



5.— HỌC ÔN

TẬP NÓI CHUYỆN

Gia-đình em gồm có những ai ? — Gia-đình em sống trong cảnh thế nào ? — Ông bà em tuổi thế nào ? — Ông bà em ở nhà làm gì ? — Cha mẹ em làm nghề gì ? — Anh chị em và em hằng ngày làm gì ? — Ông bà nội sinh ra ai ? — Ông bà ngoại sinh ra ai ? Ông bà em đầu tóc thế nào ? — Lưng thế nào ? — Mắt thế nào ? — Răng thế nào ?



TẬP VIẾT

Bài 1.— *ông tôi râu tóc bạc phơ*

Bài 2.— *ông tôi mắt lòa, chân chậm*

Bài 3.— *muốn đọc sách, ông tôi phải đeo kính*

Bài 4.— *bà tôi già-nua tuổi-tác*

Bài 5.— *bà tôi lưng còng, răng móm*

TẬP ĐỌC

1.— ÔNG KỂ CHUYỆN



Ông tôi ngồi trên phản. Chúng tôi xúm chung quanh. Em Trung ngồi trong lòng, vừa vuốt râu ông, vừa nũng-nịu: « Ông kể chuyện đi. » Hút xong điếu thuốc lào, ông hỏi :

« Các cháu muốn nghe chuyện? »

— « Chuyện Tấm Cám. »

Ông kể hay quá. Chúng tôi nghe mãi không chán. Càng ngày càng xích lại gần ông.

PHÁT-ÂM : Trên, trong, râu.

GIẢI NGHĨA : Nũng-nịu : làm ra bộ cho người ta thương, người ta chiều-chuộng. Xích : xê lại một ít cho gần hơn.

CÂU HỎI : Ông em ngồi ở đâu? — Các em ngồi đâu? — Em Trung nói với ông thế nào? — Ông kể chuyện gì? — Ông kể thế nào? — Tại sao các em xích lại gần ông?

HOC THUỘC LÒNG

ÔNG KỂ CHUYỆN

Chúng em ngồi xúm quanh ông,
Nghe ông kể chuyện « Anh-hùng tí-hon. »

Vỗ tay, thích chí, cười giòn,
Ông kể đã hết, vẫn còn muốn nghe.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— BÀ TÔI

Bà tôi kém ông tôi hai tuổi. Nhưng già hơn ông tôi. Người bé nhỏ. Da nhăn-nheo. Mắt lòa, chân chậm. Đi đâu phải chống gậy. Suốt ngày bà tôi ở nhà trông nom các cháu. Chỉ có ngày rằm, mừng một là lên chùa lễ Phật. Đi đâu về, bà cũng nhớ mua quà cho chúng tôi.

PHÁT-ÂM

Già, suốt, trông, rằm.

GIẢI NGHĨA

Mắt lòa : mắt mờ, trông không rõ. **Ngày rằm** : ngày 15 tháng ta.

CÂU HỎI

Bà em kém ông em mấy tuổi? — Người thế nào? — Da thế nào? — Mắt thế nào? — Tại sao đi đâu, bà em phải chống gậy? — Suốt ngày bà em ở nhà làm gì? — Những ngày nào bà em lên chùa lễ Phật? — Đi đâu về, bà em thường mua gì cho các em?



CHÍNH-TẢ

BÀ TÔI

Trích ở bài tập đọc trên đây, từ đầu đến : « ...trông nom các cháu ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

D : da.

Ch : chân chậm, chống gậy.

Tr : trông nom.

TẬP ĐỌC

3.— BÀ BỊ CẢM



Chiều nay, đi học về, Hưng thấy gia đình có vẻ kém vui. Hưng nghe lỏm thấy cha mẹ bàn-tính: «Hay là đi mời ông lang Thiện?» Thì ra bà Hưng bị cảm. Hưng vội cất cặp chạy vào trong buồng. Chị Mai đang ngồi bóp chân cho bà. Hưng sờ trán bà hỏi: «Bà có nóng để cháu quạt?»

PHÁT-ÂM : Gia đình, ra, trong, trán.

GIẢI NGHĨA : Nghe lỏm : nghe trộm, nghe lén, Bàn-tính : bàn-bạc, tính-toán xem nên làm thế nào.

CÂU HỎI : Chiều nay đi học về, Hưng thấy gia đình thế nào? — Tại sao? — Cha mẹ Hưng bàn-tính thế nào? — Hưng chạy vào buồng thấy chị Mai đang làm gì? — Hưng hỏi bà thế nào?

HỌC THUỘC LÒNG

YÊU BÀ

Em yêu bà nội nhất nhà,
Bà hay đi chợ mua quà em ăn.
Buổi chiều, ngồi mát ngoài sân,
Bà thường kể chuyện xa gần em nghe.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI LĂM

NGŨ-VỤNG

1.— CHÁU

HỌC TIẾNG

- 1.— Cháu nội — Cháu ngoại — Cháu trai — Cháu gái.
- 2.— Cháu : ngoan-ngoãn, đẽ bảo.
- 3.— Quấy — Nuông-chiêu.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ông bà em có mấy cháu nội ? — Mấy cháu ngoại ? — Có mấy cháu trai cả nội lẫn ngoại ? — Mấy cháu gái cả nội lẫn ngoại ? — Cháu phải thế nào ? — Cháu có nên quấy ông bà không ? — Ông bà nuông-chiêu cháu thế nào ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Ông bà tôi có bốn nội và ba cháu Ông bà tôi rất các cháu. Nhưng tôi không dám ông bà bao giờ.



3.— CÔNG-ƠN ÔNG BÀ

BÀI GIẢNG

Ông bà **sinh ra cha mẹ**. Trước kia, ông bà cũng phải làm-lụng vất-vả **nuôi-nấng cha mẹ**, như cha mẹ nuôi-nấng ta ngày nay. Chính ông bà đã lo cho cha mẹ có **nhà cửa, ruộng-vườn**, khiến ta có nơi ăn, chốn ở như hiện nay.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ai sinh ra cha mẹ em? — Trước kia ông bà em phải làm-lụng vất-vả để làm gì? — Ai đã lo cho cha mẹ em có nhà cửa, ruộng vườn? — Ngày nay em được sung-sướng, một phần là nhờ công ai?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ông bà cha mẹ. Ông bà đã cha mẹ, như cha mẹ nuôi-nấng ta ngày nay. Ta không được quên ông bà.



5.— CÔNG-ƠN ÔNG BÀ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG

Khi cha mẹ bận đi làm, ông bà ở nhà trông nom các cháu. Ông bà rất **thương-yêu** cháu, thường kể **chuyện** cho cháu nghe. Có khi ông **đan** cái rổ, cái rá, **sửa** lại cái cày, cái bừa. Bà thì **thụ-dọn** cửa nhà, **chăn-nuôi** gà lợn đỡ cha mẹ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khi cha mẹ đi làm, ông bà ở nhà làm gì? — Ông bà thương-yêu các cháu thế nào? — Ông còn giúp-đỡ những việc gì nữa? — Bà thường đỡ-dẫn cha mẹ việc gì?



TẬP VIẾT

- Bài 1.— *ông bà tôi có 5 cháu nội và 3 cháu ngoại*
- Bài 2.— *cháu yêu-mến ông bà cũng như cha mẹ*
- Bài 3.— *ông bà sinh ra cha mẹ*
- Bài 4.— *ông bà rất thương-yêu cháu*
- Bài 5.— *ông bà giúp-đỡ việc nhà*

TẬP ĐỌC

1.— BÀ CHÁU



Tan học, Hưng sung-sướng rảo bước về nhà. Bà Hưng đứng đợi ở cửa. Hưng chạy lại ôm lấy bà, khoe rổ-rít: « Bà ơi, hôm nay thi toán cháu được nhất. Thầy thưởng cái tranh đẹp lắm. » Nói rồi, Hưng lấy tranh đưa bà xem. Bà xoa đầu Hưng, khen - ngợi: «Cháu bà ngoan lắm. »

PHÁT-ÂM : Sung-sướng, rảo bước, rổ-rít, tranh, rồi.

GIẢI NGHĨA : Rảo bước : đi nhanh. Thưởng : tặng vật gì cho trò nào giỏi.

CÂU HỎI : Tại sao Hưng rảo bước về nhà ? — Bà Hưng đứng đợi ở đâu ? — Hưng khoe bà thế nào ? — Nói rồi, Hưng làm gì ? — Bà Hưng khen Hưng thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

BÀ CHÁU

Bà ngồi khêu ngoài hiên,
Bé Vân chạy lại bên.
Bà cười, xoa đầu bé,
Bé nũng-nịu xin tiền.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— CÔNG-LAO ÔNG BÀ TÔI

Ông tôi thường kể chuyện :

Ngày xưa ông bà tôi nghèo lắm. Ông tôi ngày đi cày thuê. Tôi về cùng bà tôi làm hàng xáo. Ông bà tôi rất cần-cù. Nên dần dần tậu được ruộng-nương, dựng được nhà cửa. Lại nuôi được cha tôi ăn học. Nhờ có ông bà, gia-đình tôi mới được như ngày nay.

PHÁT-ÂM

Rất, ruộng, gia-đình.

GIẢI NGHĨA

Làm hàng xáo : mua thóc về, xay giã thành gạo đem bán.
Cần-cù : chăm-chỉ, chịu khó.

CÂU HỎI

Ngày xưa ông bà em thế nào? — Ngày, ông em phải làm gì? — Tôi về làm gì? — Ông bà em làm việc thế nào? Có tiền, ông bà em làm gì? — Nhờ ai gia-đình em được như ngày nay?



CHÍNH-TẢ

CÔNG-LAO ÔNG BÀ TÔI

Trích ở bài tập đọc trên, từ : « Ngày xưa ông bà tôi » đến : « ... cha tôi ăn học. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

R : rất, ruộng.

X : xưa, hàng xáo.

D : dần dần, dựng.

TẬP ĐỌC

3.— ÔNG BÀ GIÚP-ĐỠ VIỆC NHÀ



Hằng ngày, cha Liên ra đồng làm việc. Mẹ Liên đi chợ bán hàng. Ông bà Liên ở nhà trông coi mọi việc. Ông Liên đan cái rổ, cái rá, sửa cái cày, cái bừa. Bà Liên thu-dọn trong ngoài, cho lợn gà ăn, săn-sóc các cháu. Nhờ có ông bà, cha mẹ

Liên đi làm được yên lòng.

PHÁT-ÂM : Giúp-đỡ, ra, trông, rổ, rá, trong, săn-sóc.

GIẢI-NGHĨA : Săn-sóc : trông nom cẩn-thận. Yên-lòng : ý nói không lo-lắng.

CÂU HỎI : Hằng ngày, cha Liên đi làm ở đâu ? — Mẹ Liên đi chợ làm gì ? — Ở nhà, ông Liên làm gì ? — Bà Liên làm gì ? — Tại sao cha mẹ Liên đi làm được yên lòng ?

HỌC THUỘC LÒNG

BÀ RU CHÁU

Cháu ơi, cháu ngủ cho ngoan,
Mẹ cha còn phải đi làm đồng xa,
Kiếm tiền nuôi-nấng cả nhà,
Cho cháu no ấm, cho bà mừng vui,

CHIỀU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI SÁU

NGŨ-VƯƠNG

1.— YÊU-MẾN ÔNG BÀ

BÀI GIẢNG

Ông bà hết lòng **thương-yêu** cháu. Khi cháu bị quở phạt, ông bà thường **che-chở**. Đi đâu về ông bà nhớ **mua quà** cho cháu. Ông bà thường **dắt cháu đi chơi** và **kể chuyện** cổ-tích cho cháu nghe. Ông bà thương-yêu cháu như vậy, nên cháu rất **quí-mến** ông bà. Người cháu ngoan không làm điều gì để ông bà phải **phiền lòng**.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khi cháu bị quở-phạt, ông bà thường làm gì? — Đi đâu về, ông bà mua gì cho cháu? — Ông bà thường dắt cháu đi đâu? — Cháu yêu-mến ông bà như ai? — Người cháu ngoan tránh không làm gì?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Ông bà tôi rất tôi. Tôi ông bà cũng như cha mẹ. Không bao giờ tôi làm ông bà.



3.— TÔN-KÍNH ÔNG BÀ

BÀI GIẢNG

Ông bà là **bậc trên** cha mẹ. Ta phải **tôn-kính** ông bà cũng như cha mẹ. Nói với ông bà, ta phải **bẩm, thưa lễ-độ**. Khi ông bà ngoài đến chơi, ta phải **chào hỏi cung-kính**. Ta không bao giờ được **nhờn** với ông bà.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ông bà là bậc trên ai? — Ta phải tôn-kính ông bà cũng như ai? — Nói với ông bà, ta phải thế nào? — Khi ông bà ngoại đến chơi ta phải làm gì? — Châu nhòn với ông bà là châu thế nào?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ông bà là bậc cha mẹ. Tôi tôn-kính cha mẹ thế nào thì cũng phải ông bà như vậy. Tôi không dám với ông bà bao giờ.



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Ông bà em có mấy cháu nội? — Mấy cháu ngoại? — Ông bà sinh ra ai? — Ông bà đã có công gì với cha mẹ? — Hiện nay, ông bà giúp-dỡ những việc gì trong nhà? — Ông bà thương-yêu cháu thế nào? — Cháu phải yêu-mến ông bà như ai? — Tại sao cháu phải tôn-kính ông bà? — Muốn tỏ lòng tôn-kính ông bà, cháu phải làm gì?



TẬP VIẾT

Bài 1.— *tôi rất yêu-mến ông bà*

Bài 2.— *tôi không làm phiền lòng ông bà bao giờ*

Bài 3.— *tôi tôn-kính ông bà cũng như cha mẹ*

Bài 4.— *tôi không dám nhòn với ông bà bao giờ*

Bài 5.— *Ông bà là bậc trên cha mẹ*

TẬP ĐỌC

1.— MẾN BÀ



Bé Trâm mến bà lắm. Cả ngày quấn-quít bên bà. Bé lăn vào lòng bà cười khúc-khích. Bé bá cổ bà hôn chùn-chụt. Bé nũng-nịu đòi bà hát cho nghe. Bà đi đâu, bé theo đấy. Bé thích bà cho bé ăn. Bé muốn bà ru bé ngủ.

PHÁT-ÂM: Trâm, ru.

GIẢI NGHĨA: **Bá cổ**: hai tay ôm vào cổ. **Nũng-nịu**: làm ra bộ cho người ta yêu-thương, chiều-chuộng.

CÂU HỎI: Cả ngày bé Trâm quấn-quít bên ai? — Bé lăn vào lòng bà làm gì? — Bé bá cổ bà hôn thế nào? — Bé đòi bà làm gì? — Bé thích ai cho ăn? — Thích ai ru ngủ?



HỌC THUỘC LÒNG

YÊU ÔNG

Cháu yêu ông lắm, ông ơi!
Yêu ông, cháu chẳng dám vòi quấy ông.
Chẳng làm ông phải phiền lòng,
Ông khuyên-răn cháu, cháu không trái lời.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— CHÁU LỄ-PHÉP

Hưng đang đánh bi ngoài sân. Bỗng nghe tiếng ông gọi trong nhà. Anh « dạ » thật to và chạy vào, chấp tay thưa:

— Thưa ông, gọi gì cháu ạ?

— Rót cho ông chén nước.

Hưng rót nước, hai tay bưng đưa ông:

— Thưa ông, nước đây ạ.

Hưng lễ-phép với ông như vậy, thật đáng khen.

PHÁT-ÂM

Sân, trong, rót.

GIẢI NGHĨA

Bưng: nâng lên bằng hai tay.

CÂU HỎI

Hưng đang làm gì ngoài sân? — Bỗng nghe tiếng ai gọi trong nhà? — Anh chạy vào thưa thế nào? — Ông anh bảo gì? — Anh rót nước đưa cho ông cách nào? — Tại sao Hưng đáng khen?



CHÍNH-TẢ

CHÁU LỄ-PHÉP

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: « . . . nước đây ạ ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

R : rót nước.

Ch : chấp tay, chén nước.

S : sân.

TẬP ĐỌC

3.— PHẢI TÔN-KÍNH ÔNG BÀ



Ông bà là bậc trên cha mẹ. Ta tôn-kính cha mẹ thế nào thì cũng phải tôn-kính ông bà như vậy. Ông bà gọi dạ, bảo vâng, bầm thưa lễ-độ. Ông bà sai bảo việc gì, ta phải vui-vẻ làm ngay. Chớ thấy ông bà thương-yêu mà sinh ra nhờn.

PHÁT-ÂM : Trên, sai, sinh ra.

GIẢI-NGHĨA : Lễ-độ : lễ-phép. Nhờn : tỏ vẻ không sợ.

CÂU HỎI : Ông bà là bậc thế nào? — Ta phải tôn-kính ông bà thế nào? — Ông bà gọi bảo, ta phải thưa sao? — Phải nói-năng với ông bà thế nào? Ông bà sai bảo việc gì, ta phải làm sao?



HỌC THUỘC LÒNG

TÔN-KÍNH ÔNG BÀ

Cháu phải tôn-kính ông bà,
Cũng như cha mẹ mới là cháu ngoan.
Nói-năng lễ phép, dịu-dàng,
Bảo vâng, gọi dạ, hỏi-han : thưa, trình.

CHIỀU-DẶNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI BẢY

NGŨ-VỤNG

I.— VÂNG LỜI ÔNG BÀ BÀI GIẢNG

Ông bà là người nhiều tuổi. Việc đời từng trải, biết nhiều điều hay, lẽ phải. Ông bà khuyên-bảo ta điều gì, ta nên vâng lời. Có vâng lời ông bà, sau này ta mới thành người khôn ngoan được.

TẬP NÓI CHUYỆN

Tại sao ông bà từng trải việc đời ? — Ông bà biết nhiều điều thế nào ? — Ông bà khuyên-bảo ta điều gì, ta phải làm sao ? — Vâng lời ông bà thì có lợi thế nào ? — Không vâng lời ông bà thì có hại sao ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Ông bà là người. . . . việc đời. Những điều khuyên-bảo ta toàn là hay, phải. Ta phải. . . . ông bà.



3.— HẬU-HẠ ÔNG BÀ HỌC TIẾNG

- 1.— Cơm — Nước — Thuốc-thang.
- 2.— Yếu-đuối — Ôm-đau.
- 3.— Săn-sóc — Bụng cơm, rót nước — Trái chiếu, quạt màn (mùng).

TẬP NÓI CHUYỆN

Ông bà tuổi thế nào ? — Sức thế nào ? — Khi ông bà ốm-dau, ta phải săn-sóc thế nào ? — Khi ông bà ăn cơm, ta phải làm gì ? — Sau bữa cơm, ta phải làm gì ? — Trước khi ông bà đi ngủ, ta phải sửa-soạn cách nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ta phải ông bà cũng như cha mẹ. Bữa ăn, ta phải cơm, rót Trước khi ông bà đi ngủ, ta phải : chiếu, quạt



5.— CHA

HỌC TIẾNG

1.— Cha — Tuổi — Công-việc đồng-áng.

2.— Trẻ — Chăm-chỉ.

3.— Làm-lụng vất-vả — Nuôi gia-đình.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cha em bao nhiêu tuổi ? — Cha em trẻ hay già ? — Cha em là người thế nào ? — Hằng ngày cha em làm gì ? — Cha em phải làm-lụng thế nào ? — Để làm gì ?



TẬP VIẾT

Bài 1.— ông bà là người từng trải

Bài 2.— cháu phải vâng lời ông bà

Bài 3.— cháu hết lòng hầu-hạ ông bà

Bài 4.— tôi bưng cơm, rót nước hầu ông bà

Bài 5.— cha tôi làm việc nuôi gia-đình.

TẬP ĐỌC

1.— VẮNG LỜI BÀ



Cha mẹ Tuấn ngày ngày đi làm. Tuấn ở nhà với bà. Một hôm anh đang ngồi học thì Đoàn đến rủ đi bắn chim. Anh nói:

— Bà tôi cấm không cho bắn chim. Tôi không dám đi.

— Bà anh có đánh đâu mà sợ.

— Dù không đánh, tôi cũng không dám

trái ý.

Tuấn biết vâng lời bà như vậy, thật đáng khen.

PHÁT-ÂM: Rủ, trái.

GIẢI NGHĨA: Trái ý: không nghe lời.

CÂU HỎI: Cha mẹ Tuấn đi làm, Tuấn ở nhà với ai? — Một hôm, Đoàn đến rủ anh đi đâu? — Anh nói sao? — Đoàn lại bảo thế nào? — Tuấn trả lời sao? — Tại sao Tuấn đáng khen?

HỌC THUỘC LÒNG

VẮNG LỜI ÔNG BÀ

Ông bà tuổi đã già,
Hiều biết nhiều hơn ta.
Lời ông bà dạy-bảo,
Ta chớ nên bỏ qua.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— HẦU-HẠ BÀ

Bà Hưng ốm. Hưng kém vui. Hôm nào đi học về, anh cũng chạy vội vào buồng thăm bà. Hưng hết lòng săn-sóc, hầu-hạ bà. Khi thì bưng cơm, rót nước. Lúc thì bóp chân, dấm lưng. Có tối Hưng ngồi quạt cho bà đến khuya mới đi ngủ.

Bà Hưng sung-sướng vì có đứa cháu ngoan.

PHÁT-ÂM

Săn-sóc, rót, sung-sướng.

GIẢI NGHĨA

Săn-sóc: trông nom cẩn-thận. **Khuya**: chỉ lúc đêm đã muộn.

CÂU HỎI

Tại sao Hưng kém vui? — Đi học về, anh chạy vào buồng làm gì? — Hưng làm những việc gì hầu hạ bà? — Có tối anh thức khuya làm gì? — Tại sao bà anh sung-sướng?



CHÍNH-TẢ

HẦU-HẠ BÀ

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: «... bóp chân, dấm lưng».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

S : săn-sóc.

R : rót nước.

Ch: chạy, chân.

TẬP ĐỌC

3.— CHA TÔI



Cha tôi ngoài ba mươi tuổi. Người khoẻ-mạnh. Trán cao, mắt sáng. Miệng cười tươi. Tính-nết vui-vẻ, làm việc cần-cù, ăn mặc giản-dị. Bà con lối xóm ai cũng kính-mến. Cha tôi hết lòng chăm-nom chúng tôi. Đi làm về, thường dạy chúng tôi học thêm.

PHÁT-ÂM : Trán, sáng, giản-dị.

GIẢI NGHĨA : Cần-cù : chăm-chỉ, chịu khó. Ăn mặc giản-dị : mặc quần áo tầm-thường, không đẹp, không đắt tiền.

CÂU HỎI : Cha em bao nhiêu tuổi ? — Người thế nào ? — Trán và mắt sao ? — Miệng cười thế nào ? — Cha em tính-nết thế nào ? — Cha em săn-sóc các em ra sao ? — Đi làm về, cha em thường làm gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

CHA EM

Cha em vừa mập, vừa cao,
Thân-hình khoẻ mạnh, hồng hào nước da.
Tính người vui-vẻ, hiền-hòa,
Họ-hàng quý-mến, gần xa nể-ù.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI TÁM

NGŨ-VỤNG

1.— MẸ HỌC TIẾNG

- 1.— Mẹ — Việc nhà — Việc buôn-bán.
- 2.— Mẹ: hiền-từ, đảm-dang.
- 3.— Thức khuya, dậy sớm — Săn-sóc việc-nhà — Chăm-lo việc buôn-bán.

TẬP NÓI CHUYỆN

Mẹ em bao nhiêu tuổi? — Mẹ em là người thế nào? — Ai săn-sóc việc nhà? — Ai chăm-lo việc buôn-bán? — Tại sao mẹ em phải thức khuya, dậy sớm?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
*Mẹ tôi rất và Hằng ngày, mẹ tôi
việc nhà và chăm-lo việc Tôi rất yêu tôi.*



3.— CON HỌC TIẾNG

- 1.— Con trai — Con gái — Con dâu — Con rề.
- 2.— Rề hiền, dâu thảo.
- 3.— Cưới vợ — Gả chồng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cha mẹ em có mấy con trai ? — Mấy con gái ? — Vợ của con trai gọi là gì ? — Chồng của con gái gọi là gì ? — Có con trai lớn thì lo gì ? — Có con gái lớn thì lo gì ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Vợ của con trai là Chồng của con gái là

Cha mẹ nào cũng mong có được rể , dâu



5.— HỌC ÔN

CÂU HỎI

Tại sao ông bà từng trải việc đời ? — Những điều ông bà khuyên bảo ta là những điều thế nào ? — Vàng lời ông bà thì có lợi thế nào ? — Bữa cơm, ta phải hầu-hạ ông bà thế nào ? — Khi ông bà ốm-dau, ta phải săn-sóc thế nào ? — Cha em làm-lụng vất-vả để làm gì ? — Vì ai cha mẹ em phải thức khuya, dậy sớm ? — Cha mẹ em được mấy con trai ? — Mấy con gái ? — Đã có con dâu, con rể chưa ?



TẬP VIẾT

Bài 1.— *mẹ tôi hiền-từ và đảm-đang*

Bài 2.— *mẹ tôi săn-sóc việc nhà*

Bài 3.— *mẹ tôi thức khuya, dậy sớm*

Bài 4.— *rể hiền, dâu thảo*

Bài 5.— *dâu hiền nên gái, rể hiền nên trai*

TẬP ĐỌC

1.— MẸ TÔI



Mẹ tôi người vừa phải. Mặt trái xoan. Nước da trắng mịn. Tính-nết dịu-dàng, hiền-hậu. Mọi công-việc trong nhà đều do mẹ tôi coi sóc. Nào thu-dọn trong ngoài cho gọn-gàng, sạch-sẽ. Nào thối nấu, giặt-giũ. Nào trông nom, dạy bảo chúng tôi.

Cha tôi đi làm về

rất vui lòng, vì thấy cửa nhà ngăn-nấp.

PHÁT-ÂM : Trái, trắng, trong, sạch-sẽ, trông nom.

GIẢI NGHĨA : Hiền-hậu : hiền-lành, ăn ở tốt. Ngăn-nấp : ý nói sắp-dặt gọn-gàng, đồ nào chỗ ấy.

CÂU HỎI : Mẹ em người thế nào ? — Mặt thế nào ? — Nước da thế nào ? — Tính-nết sao ? — Hằng ngày mẹ em làm những việc gì ? — Tại sao đi làm về, cha em rất vui lòng ?

HỌC THUỘC LÒNG

MẸ EM

Mẹ em nét mặt vui tươi,
Nước da trắng mịn, dáng người thon-thon.
Việc nhà sẵn-sóc, chăm-nom,
Hết lòng dạy-dỗ đàn con nên người.

CHIỀU-ĐẰNG

TẬP ĐỌC

2.— CHIA QUÀ CHO CON

Mẹ đi chợ về. Bé Vân chạy lại ôm chầm lấy hỏi: «Mẹ ơi, quà con đâu?» Hưng cũng chạy ra, nhanh-nhẩu xách làn. Mẹ bế Vân vào trong nhà. Rồi rút trong túi ra một gói kẹo, chia cho mỗi con năm cái. Bé Vân muốn thêm. Mẹ bảo: «Còn phần anh Trung chứ.» Vân ngoan, không đòi nữa.

PHÁT-ÂM

Ra, trong, rời, rút.

GIẢI NGHĨA

Ôm chầm: ý nói chạy lại ôm chặt lấy. **Nhanh-nhẩu**: nhanh-nhẹn.

CÂU HỎI

Mẹ đi đâu về? — Bé Vân chạy lại làm gì? — Hưng cũng chạy ra làm gì? — Mẹ bế Vân vào trong nhà rồi làm gì? — Vân muốn thế nào? — Mẹ bảo gì? — Vân có nghe không?



CHÍNH-TẢ

CHIA QUÀ CHO CON

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: «... chia cho mỗi con năm cái».

NHẬN-NÉT CHÍNH-TẢ

R : ra, rời, rút.

Tr: trong túi.

X : xách làn.

TẬP ĐỌC

3.— GIA-ĐÌNH BÁC NĂM



Gia - đình bác Năm đã nghèo lại đông con. Bác Năm gái sinh tất cả mười hai lần. Hiện nay còn chín con: năm trai, bốn gái. Đứa con đầu lòng mới mười lăm tuổi. Đứa bé nhất vẫn còn bú. Hai vợ chồng bác

Năm phải làm-lụng vất-vả lắm mới đủ nuôi lũ con nhỏ.

PHÁT-ÂM : Gia-đình, trai.

GIẢI NGHĨA : Sinh : đẻ. Con đầu lòng : con đẻ trước nhất.
Vất-vả : khó nhọc.

CÂU HỎI : Gia-đình bác Năm thế nào ? — Bác có mấy con trai ? — Mấy con gái ? — Đứa con đầu lòng bao nhiêu tuổi ? — Đứa bé nhất đã thôi bú chưa ? — Vợ chồng bác Năm phải làm việc thế nào ? — Tại sao ?

HỌC THUỘC LÒNG

KHUYẾN CON

Con ơi, muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Học-hành chăm-chỉ, nết-na,
Lớn khôn giúp ích nước nhà mai sau.

VIỆT-TUẤN

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI CHÍN

NGŨ-VỤNG

1.— CON (*tiếp theo*)

HỌC TIẾNG

1.— Con cả (trưởng) — Con thứ — Con út.

2.— Người con : ngoan-ngoãn, hư-hỏng.

3.— Sinh sau đẻ muộn.

TẬP NÓI CHUYỆN

Người con sinh trước nhất gọi là gì ? — Những người con sinh tiếp theo gọi là gì ? — Con út là con thế nào ? — Con mà ngoan-ngoãn thì cha mẹ thế nào ? — Con mà hư-hỏng thì sao ?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Người con sinh trước nhất gọi là con Người con sinh sau chót gọi là con Con mà thì cha mẹ vui lòng.



3.— CÔNG-ƠN CHA MẸ

BÀI GIẢNG

Cha mẹ có công sinh ra ta, nuôi-nấng ta từ lúc bé đến lúc lớn. Công-ơn như trời biển. Cha mẹ phải làm việc vất-vả, lo-lắng đêm ngày, cho ta có đủ cơm no, áo ấm.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ai sinh ra ta ? — Ai nuôi-nấng ta từ bé đến lớn ? — Công-ơn cha mẹ ví như gì ? — Tại sao cha mẹ phải làm việc vất-vả ? — Cha mẹ chỉ nghĩ đến ai ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Cha mẹ ra ta, ta. Vì ta mà cha mẹ phải làm việc Ta có no, ảm là nhờ ở cha mẹ.



5.— CÔNG-ƠN CHA MẸ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG

Khi ta ốm-dau, cha mẹ hết lòng săn-sóc. Ngày đêm quên ăn, mất ngủ, cố tìm-thầy, chạy thuốc. Dù có phải tốn-kém, cực-nhọc đến đâu cũng không quản-ngại. Chỉ mong cho ta chóng khỏi là cha mẹ vui lòng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khi em ốm-dau, cha mẹ có ăn ngon, ngủ yên không ? — Cha mẹ săn-sóc thế nào ? — Cha mẹ tìm thầy, chạy thuốc làm gì ? — Cha mẹ có tiếc tiền không ? — Cha mẹ chỉ mong thế nào ?



TẬP VIẾT:

Bài 1.— *con ngoan, cha mẹ vui lòng*

Bài 2.— *sinh sau đẻ muộn*

Bài 3.— *công cha như núi Thái-sơn*

Bài 4.— *nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*

Bài 5.— *con đau, cha mẹ buồn-phiền*

TẬP ĐỌC

1.— CON NGOAN



Gia-đình Thìn nghèo lắm. Cha anh đập xích-lô. Mẹ anh bán hàng rong. Cha mẹ anh suốt ngày phải dầu mưa dãi nắng ngoài đường. Thìn thương cha mẹ lắm. Anh cố-gắng học-hành để cha mẹ được vui lòng. Đi học về, anh làm những việc vặt giúp-đỡ cha mẹ.

PHÁT-ÂM: Gia-đình, rong, giúp-đỡ.

GIẢI NGHĨA: Hàng rong: hàng gánh đi bán chỗ này chỗ khác.
Dầu mưa dãi nắng: phơi mình ra mưa nắng.

CÂU HỎI: Gia-đình Thìn thế nào? — Cha anh làm gì? — Mẹ anh làm gì? — Tại sao anh thương cha mẹ? — Anh cố-gắng học-hành để làm gì? — Anh giúp-đỡ cha mẹ những việc gì?



HỌC THUỘC LÒNG

CON NGOAN

— Thừa mẹ, con rất ngoan,
Nghe lời mẹ bảo-ban.
Không chơi đùa lêu-lông,
Bài vở con chăm làm.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— LÒNG CHA

Đã chín giờ tối. Trời mưa rét như cắt thịt. Ba Thìn đạp xích-lô vẫn chưa về. Thìn nóng ruột ngồi đợi. Bỗng cửa mở. Cha anh bước vào. Quần áo ướt sũng. Cha anh rút trong bọc ra một gói đưa cho anh và nói: « Hôm nay cha đạp cố, lấy tiền mua cho con chiếc áo len này. »

PHÁT-ÂM

Giờ, trời, rét, ruột, rút, ra.

GIẢI NGHĨA

Rét như cắt thịt : rét lắm, rét buốt. **Nóng ruột** : không yên lòng, lo-lắng.

CÂU HỎI

Đã mấy giờ tối ? — Trời mưa rét thế nào ? — Thìn nóng ruột đợi ai ? — Bỗng cửa mở, ai bước vào ? — Quần áo cha anh Thìn thế nào ? — Cha anh đưa gì cho anh ? — Tại sao cha anh phải vất-vả ?



CHÍNH-TẢ

LÒNG CHA

Viết hết bài tập đọc trên.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

R : rét, ruột, rút, ra.

Tr : trời.

Gi : giờ.

TẬP ĐỌC

3.— EM LAN ỒM



Em Lan ốm. Cha mẹ tôi lo lắm. Mẹ tôi ngày đêm săn-sóc bên giường. Khi đỡ Lan uống thuốc. Lúc cho ăn sữa, ăn cam. Đi làm về là cha tôi vào ngay

trong buồng. Cha tôi sờ trán Lan rồi hỏi mẹ tôi: «Lan có đỡ không?» Tôi chỉ mong cho Lan chóng khỏi để cha mẹ tôi hết lo.

PHÁT-ÂM : Săn-sóc, giường, trong, trán, rồi.

GIẢI NGHĨA : Săn-sóc : trông nom cẩn-thận. Đỡ : dùng lời ngọt-ngào khuyên để người khác nghe theo. Đỡ : ý nói bớt sốt.

CÂU HỎI : Em Lan làm sao? — Cha mẹ em thế nào? — Mẹ em săn-sóc Lan thế nào? — Đi làm về, cha em vội vào buồng làm gì? — Tại sao em mong cho Lan chóng khỏi?



HỌC THUỘC LÒNG

CÔNG-O'N MẸ

*Khi em còn bé cón-con,
Ai người bú mớm, chăm-nom đêm ngày?
Ai người bế ẵm liền tay?
Ai ru em ngủ? Ai bày trò chơi?*

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ BA MƯƠI

NGŨ-VỤNG

I.— CÔNG-ƠN CHA MẸ (*tiếp theo*)

BÀI GIẢNG

Ngoài cơm ăn, áo mặc, cha mẹ còn chăm-lo **đạy-dỗ** ta. Cha mẹ cho ta ra **trường học-tập** để mai sau nên người **khá-giá**. Ta ngoan, cha mẹ vui. Ta hư, cha mẹ buồn. Cha mẹ chỉ mong cho ta **sung-sướng**.

TẬP NÓI CHUYỆN

Ngoài cơm ăn, áo mặc, cha mẹ còn lo gì cho ta? — Cha mẹ cho ta ra trường làm gì? — Ta ngoan, cha mẹ thế nào? — Ta hư thì sao? — Cha mẹ chỉ mong cho ta thế nào?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.
Cha mẹ cho ta ra trường , nhờ thầy điều hay, lẽ phải. Cha mẹ chỉ mong ta thành người sau này.



3.— YÊU-MẾN CHA MẸ

BÀI GIẢNG

Cha mẹ **thương-yêu** con không sao kể siết. Làm con cũng phải **hết lòng yêu-mến** cha mẹ. Muốn thế, phải **ngoan-ngoãn** và **chăm-chỉ học-hành**, để cha mẹ được **vui lòng**. Người con hư là người con không **thương-yêu** cha mẹ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cha mẹ thương yêu con thế nào ? — Làm con phải đối với cha mẹ thế nào ? — Muốn tỏ lòng yêu-mến cha mẹ, em phải làm gì ? — Người con hay làm phiền lòng cha mẹ là người con thế nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Không ai tôi bằng cha mẹ tôi. Tôi cũng cha mẹ nhất đời. Tôi cố-gắng học-hành để cha mẹ được.



5.— HỌC-ÔN

CÂU HỎI

Ai có công sinh-đẻ ra em ? — Ai nuôi-nấng em từ bé đến lớn ? — Cha mẹ phải làm việc thế nào để cho em đủ cơm ăn, áo mặc ? — Khi em ốm-đau, cha mẹ săn-sóc thế nào ? — Cha mẹ cho em ra trường làm gì ? — Cha mẹ chỉ mong cho em thế nào ? — Em phải yêu-mến cha mẹ thế nào ? — Muốn tỏ lòng yêu-mến cha mẹ, em phải làm gì ?



TẬP VIẾT

Bài 1.— *cha mẹ chăm-lo dạy-dỗ ta*

Bài 2.— *cha mẹ cho ta ra trường học-tập*

Bài 3.— *cha mẹ chỉ mong cho ta khá*

Bài 4.— *tôi yêu-mến cha mẹ hết lòng*

Bài 5.— *tôi không làm cha mẹ phiền lòng*

TẬP ĐỌC

1. — ĐỀN ƠN CHA MẸ



Ngày ngày tôi được ra trường học-tập. Quần áo lạnh-lặn. Sách vở đầy-đủ. Trong khi ấy, cha mẹ tôi phải làm-lụng vất-vả, để kiếm tiền nuôi tôi ăn học. Tôi phải cố-gắng học-hành. Sau này thành người, ấy là tôi đã đền ơn cha mẹ vậy.

PHÁT-ÂM : Trường, sách, trong.

GIẢI NGHĨA : Lạnh-lặn : không rách-rưới. Thành người : trở nên người khá-giả. Đền ơn : trả ơn.

CÂU HỎI : Ngày ngày em được ra trường làm gì ? — Quần áo em thế nào ? — Sách vở sao ? — Trong khi ấy cha mẹ em phải làm-lụng thế nào ? — Để làm gì ? — Tại sao em phải cố-gắng học-hành ?

HỌC THUỘC LÒNG



CÔNG-ƠN MẸ (tiếp theo)

Dạy đi, dạy đứng, dạy ngồi,
Dạy ăn, dạy nói từng lời, từng câu ?
Ấy là công mẹ ơn sâu,
Lòng em ghi nhớ, mai sau báo-đền.

CHIÊU-ĐĂNG

TẬP ĐỌC

2.— MONG MẸ

Mẹ Hưng phải về quê một tuần-lễ. Từ hôm mẹ đi vắng, Hưng buồn lắm. Hưng chỉ mong mẹ chóng về. Nhất là buổi tối hay khi ăn cơm, Hưng lại càng nhớ mẹ. Thỉnh-thoảng Hưng lại hỏi cha: « Mẹ con sắp về chưa? » Hôm mẹ về, Hưng vui-sướng, reo-mừng rối-rít.

PHÁT-ÂM

Sắp, vui-sướng, rối-rít.

GIẢI NGHĨA

Đi vắng: không có nhà. **Reo-mừng rối-rít**: ý nói mừng quá, vừa nhảy vừa reo âm lên.

CÂU HỎI

Mẹ Hưng phải về quê bao lâu? — Từ hôm mẹ đi vắng, Hưng tỏ vẻ thế nào? — Hưng mong gì? — Hưng nhớ mẹ nhất những lúc nào? — Hôm mẹ về, Hưng vui-sướng thế nào?



CHÍNH-TẢ

MONG MẸ

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: « ... sắp về chưa? ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

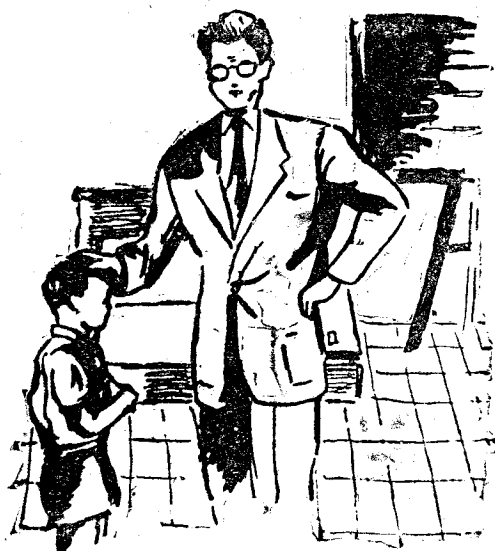
S : sắp, vui-sướng.

R : reo-mừng, rối-rít.

Ch : chóng, chưa.

TẬP ĐỌC

3.— THƯƠNG CHA



Cha Thìn bị đau. Thìn đến trường xin phép thầy cho nghỉ học. Anh có vẻ buồn lắm. Vừa nói với thầy, anh vừa khóc sọt-sọt. Khi Thìn đã về, thầy nói với cả lớp: « Thìn biết thương yêu cha mẹ như vậy là ngoan lắm. Các con nên lấy đó làm gương. »

PHÁT-ÂM : Trường, sọt-sọt.

GIẢI NGHĨA : Bị đau : bị ốm. Khóc sọt-sọt : chỉ tiếng khóc sè. Lấy đó làm gương : ý nói cũng phải thương-yêu cha mẹ như Thìn.

CÂU HỎI : Cha Thìn bị thế nào? — Thìn đến trường làm gì? — Anh có vẻ thế nào? — Tại sao vừa nói với thầy, anh vừa khóc? — Khi Thìn đã về, thầy nói với cả lớp thế nào?



HỌC THUỘC LÒNG

NHỚ ƠN CHA MẸ

Công-ơn cha mẹ sinh nuôi,
Làm con ghi nhớ suốt đời, chớ quên.
Phải nên chăm-chỉ sách đèn,
Mai sau khôn lớn báo-đền ơn sâu.

CHIÊU-ĐẮNG

TUẦN-LỄ THỨ BA MƯƠI MỐT

NGŨ-VỤNG

I. — TÔN-KÍNH CHA MẸ

BÀI GIẢNG

Cha mẹ là **bậc trên** ta, có công sinh ra ta, nuôi-nấng ta, dạy-dỗ ta. Ta phải hết lòng **tôn-kính** cha mẹ. Nói-năng phải cho **lễ-phép**, gọi dạ, bảo vâng. Đi phải thưa, về phải trình. Không bao giờ được **hỗn-xược**.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cha mẹ có công gì đối với ta ? — Tại sao ta phải tôn-kính cha mẹ ? — Ta phải nói-năng với cha mẹ thế nào ? — Muốn đi đâu, ta phải xin phép thế nào ? — Khi về, phải trình sao ? — Đứa trẻ hỗn-xược là đứa trẻ thế nào ?



2. — BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Tôi rất cha mẹ. Cha mẹ gọi , bảo
Tôi nói-năng , không bao giờ dám tỏ vẻ



3. — VÂNG LỜI CHA MẸ

BÀI GIẢNG

Cha mẹ là người **hiếu nhiều**, **biết rộng**, **khôn-ngoan** hơn ta. Những điều cha mẹ dạy ta toàn là **điều hay**. Ta phải vui-vẻ **tuân theo**. Khi có lỗi, bị quở-phạt, không được **cãi** lại. Có **vâng lời** cha mẹ thì sau này mới nên người.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cha mẹ là người thế nào ? — Tại sao cha mẹ khôn-ngoan hơn ta ? — Những điều cha mẹ dạy ta là những điều thế nào ? — Ta phải tuân theo cách nào ? — Khi bị quở-mắng, ta có được cãi lại cha mẹ không ? — Vâng lời cha mẹ thì có lợi thế nào ?



4.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

*Cha mẹ là người hơn ta. Cha mẹ dạy ta. . . , lẽ phải.
Ta phải vui-vẻ cha mẹ.*



5.— GIÚP-ĐỖ CHA MẸ

BÀI GIẢNG

Cha mẹ phải làm những công-việc nặng-nhọc để lấy tiền nuôi ta. Ta phải đỡ-dẫn cha mẹ những công-việc vặt trong nhà như : quét nhà, lau bàn ghế, đun nước, rửa bát, trông nom em bé, v . v . . Biết giúp-đỡ cha mẹ là người con có hiếu.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cha mẹ phải làm những công-việc thế nào ? — Ta phải đỡ-dẫn cha mẹ những công-việc gì ? — Biết giúp-đỡ cha mẹ là người con thế nào ? — Tại sao phải giúp-đỡ cha mẹ ?



TẬP VIẾT

Bài 1.— *cha mẹ là bậc trên ta*

Bài 2.— *phải tôn-kính cha mẹ*

Bài 3.— *cha mẹ là người từng trải*

Bài 4.— *cá không ăn muối, cá ươn*

Bài 5.— *phải đỡ-dẫn cha mẹ*

TẬP ĐỌC

1.— LỄ-PHÉP VỚI CHA MẸ



Mẹ Hưng đang ngồi nói chuyện với bà Hạnh. Hưng đi học về cúi đầu chào khách. Rồi thưa với mẹ : « Thưa mẹ, con đã về ạ. » Mẹ Hưng sai : « Vào mang cái cối trầu ra đây cho mẹ ». Hưng bưng cối ra. Hai tay nâng đưa mẹ : « Thưa mẹ đây ạ. » Bà

Hạnh tấm-tắc khen Hưng lễ-phép.

PHÁT-ÂM : Rồi, sai, trầu, ra.

GIẢI NGHĨA : Cối : khay đựng trầu. Tấm-tắc khen : khen ngấm ở trong miệng.

CÂU HỎI : Mẹ Hưng đang ngồi nói chuyện với ai? — Hưng đi học về thưa với mẹ thế nào? — Mẹ anh sai gì? — Anh đưa cối trầu cho mẹ cách nào? — Bà Hạnh khen Hưng thế nào?

HỌC THUỘC LÒNG

THỜ-KÍNH CHA MẸ

Công cha như núi Thái-sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ, kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

TẬP ĐỌC

2.— KHÔNG VÂNG LỜI CÓ HẠI

Cừu mẹ có việc vào rừng, đã dặn Cừu con ở nhà không được ra ngoài. Cừu mẹ vừa đi khỏi, Sói mon-men đến, rủ Cừu con đi chơi. Một chú Cừu con đại-dột nghe theo. Đi đến đầu rừng, Sói vồ Cừu con định ăn thịt. May thay, Cừu mẹ vừa về đến đấy, liều chết xông lại cứu thoát.

PHÁT-ÂM

Rừng, ra, rủ.

GIẢI NGHĨA

Mon-men : dấn-dà lại gần. **Cứu thoát** : cứu khỏi bị Sói ăn thịt.

CÂU HỎI

Cừu mẹ có việc vào rừng dặn Cừu con thế nào? — Cừu mẹ vừa đi khỏi, Sói mon-men đến làm gì? — Có Cừu con nào nghe theo không? — Đi đến đầu rừng, Sói định làm gì? — Tại sao Cừu con thoát chết?

CHÍNH-TẢ

KHÔNG VÂNG LỜI CÓ HẠI

Trích ở bài tập đọc trên, từ đầu đến: «... định ăn thịt.»

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

R : rừng, ra, rủ.

D : dặn, đại-dột.

S : Sói.

TẬP ĐỌC

3.— ĐỠ-ĐẦN CHA MẸ



Ở nhà, Hưng thường làm những việc vặt đờ-dần cha mẹ. Sáng dậy, anh quét nhà, lau bàn ghế, múc nước tưới cây. Đi học về, anh trông coi em bé. Một buổi chiều tôi đến chơi, thấy anh vừa học vừa đưa vống cho em. Học xong,

anh ra sân rút quần áo và khuôn củi vào.

PHÁT-ÂM: Trông coi, ra sân, rút.

GIẢI NGHĨA: Việc vặt: việc nhỏ. Khuôn: mang từ chỗ nọ ra chỗ kia.

CÂU HỎI: Ở nhà Hưng thường làm những việc gì đờ-dần cha mẹ? — Sáng dậy anh làm gì? — Đi học về, anh làm gì? — Hôm em đến chơi thấy Hưng đang làm gì? — Rồi anh ra sân làm gì?

HỌC THUỘC LÒNG

ĐỠ-ĐẦN CHA MẸ

Cha mẹ làm việc nhọc-nhăn,
Làm con phải gắng đờ-dần mẹ cha.

Giúp công việc vặt trong nhà:
Lau chùi, quét dọn, cho gà vịt ăn.

CHIÊU-ĐĂNG

TUẦN-LỄ THỨ BA MƯƠI HAI

NGŨ-VỤNG

I.— HẬU-HẠ CHA MẸ

BÀI GIẢNG

Cha mẹ khó-nhọc vì ta. Ta phải hậu-hạ cha mẹ để tỏ lòng biết ơn. Cha mẹ sai gì, ta phải vui-vẻ làm ngay. Khi rót nước, lấy tấm, lúc mừng mừng, trái chiếu. Khi cha mẹ ốm-đau, ta lại càng phải hết lòng săn-sóc, hậu-hạ thuốc-men, cơm, cháo.

TẬP NÓI CHUYỆN

Cha mẹ khó-nhọc vì ai? — Ta phải hậu-hạ cha mẹ để tỏ lòng gì? — Cha mẹ sai gì, ta phải làm thế nào? — Ta làm những việc gì để hậu-hạ cha mẹ? — Khi cha mẹ ốm-đau, ta săn-sóc thế nào?



2.— BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Tôi sung-sướng được cha mẹ. Cha mẹ ăn cơm xong, tôi nước, lấy Khi cha mẹ đi ngủ, tôi mừng, trái



3.— ANH

HỌC TIẾNG

- 1.— Anh cả — Anh ruột — Anh rề.
- 2.— Lớn — Vui-vẻ.
- 3.— Thay mặt cha mẹ.